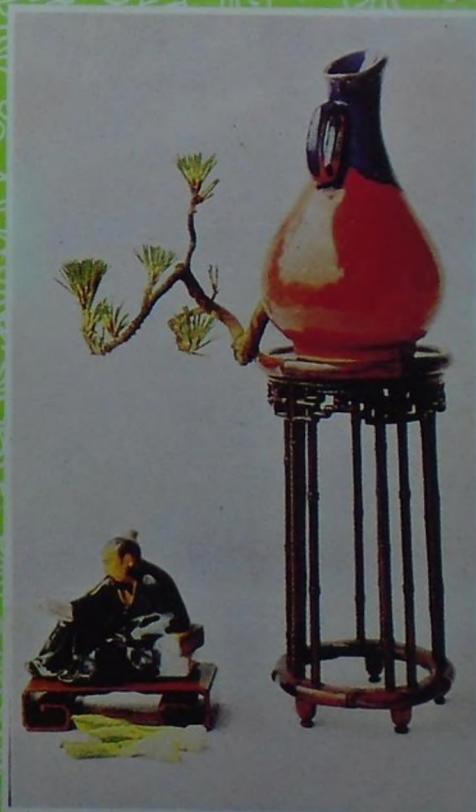


Y HỌC DÂN TỘC CỔ TRUYỀN

# KIM QUÝ NGỌC HÀM KINH



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# TRƯƠNG TRỌNG CẢNH

\*

## Y HỌC DÂN TỘC CỔ TRUYỀN

---

### KIM QUỸ NGỌC HÀM KINH

TRƯƠNG CHỨNG

Dịch và chú giải

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

*Kính dâng hương hồn thân phụ  
để tưởng nhớ 50 năm về trước,  
trước giờ lâm chung Người đã ân  
cần khuyên tôi nên đi vào con  
đường nghiên cứu và thực hành  
Đông y.*

T.C

*Kính dâng hương hồn thầy  
Nguyễn Đức Mậu để nhớ ơn  
thầy đã dắt tôi đi những bước  
đầu vững chắc vào nền Đông y  
và đã trao cho nhiều kinh  
nghiệm lâm sàng quý báu.*

T.C

## Lời nói đầu

**Kim quỹ ngọc hàm kinh** là một loại sách cổ điển trong y lịch của nền y học cổ truyền, là khuôn phép điển hình trong việc trị liệu tạp bệnh thời cổ đại. Toàn bộ gồm 25 thiên. Thiên thứ nhất tương đương với tổng luận toàn bộ sách và xem như những chỉ thị có tính nguyên tắc về các phương diện bệnh nhân, bệnh cơ, chẩn đoán trị liệu và dự phòng đối với tạp bệnh. Từ thiên 2 đến thiên 17 thuộc tật bệnh phạm vi nội khoa. Thiên 19 có vài loại tật bệnh không tiện cho vào các thiên trên. Thiên 20 đến 22 chuyên luận về tật bệnh của phụ khoa, sản khoa. Cuối cùng còn 3 thiên nói về các phương tạp liệu và các thực vật cẩm kỹ (3 thiên này các sách sau này không chép lại).

Toàn sách bao quát hơn 40 loại bệnh tật, cộng 205 phương tết (trong đó có 4 bài chỉ có phương - danh, chưa có được vị). Về phương diện tết hình có thuốc thang, thuốc hoàn, thuốc tán, thuốc rượu, thuốc ngồi, thuốc rửa, thuốc xoa bôi ngoài. Ngoài ra còn nói rõ ràng, tỉ mỉ về phương pháp sắc thuốc, uống thuốc và phản ứng sau khi uống thuốc.

Sách này lấy học thuyết kinh lạc, tang phủ làm luận điểm cơ bản cho sự phát sinh chứng luận đều là do phản ứng của biến hóa bệnh lý ở các tạng phủ.

Về phương pháp trị liệu tạp bệnh, sách này chủ yếu thể hiện hai phương diện : Một là căn cứ vào chính thể của nỗi tạng trong cơ thể, đề ra việc trị liệu tạng phủ lúc chưa bệnh để dự phòng sự phát triển của bệnh thể, hai là căn cứ vào

tinh thần trị bệnh ở gốc, xem năng chính khí của cơ thể bởi vì **năng lực chống bệnh** của cơ thể hoàn toàn nhò ở chính khí, chính khí hư tổn khó tiếp thu được lực, cho nên sách này đổi với **tật bệnh suy nhược mẫn tính**, chú ý quan sát công năng hai tạng Tỳ, Thận có suy thoái không. Bởi vì Tỳ, Vị là nguồn của dinh dưỡng, Thận là gốc của Tiên thiên. Bệnh Nội thương đến giai đoạn cuối cùng thường thường xuất hiện chứng trạng Tỳ, Thận hư tổn. Tỳ, Thận hư tổn lại ảnh hưởng đến các tạng khác, khiến cho bệnh tình biến hóa, cho nên bổ Tỳ, bổ Thận là phép trị gốc các bệnh tật Nội thương, nhưng đồng thời không xem thường mặt khử tà, chẳng qua khử tà cũng là chiểu cố chính khí, cho nên sách này đổi với việc dùng tuấn tể trực tà rất là thận trọng, một mặt phần nhiều bắc đầu từ chỗ dùng lượng nhỏ, sau tăng thêm dần, như dùng Quế chi, Phục linh hoàn để hành ứ, hóa trùng, hoặc lúc dùng Đại ô dầu tiên đều có ghi rõ sau phương : "không bớt, tăng thêm chút ít", hoặc "không được 1 ngày uống 2 lần", đều là để tránh tình trạng nhân trục tà mà tổn thương chính khí, khiến cho bệnh chưa di mà chính khí đã thương. Đó là vấn đề then chốt trị liệu tạp bệnh.

Đối với việc vận dung phương tể, sách này thường thường một phương trị liệu nhiều bệnh, như Dinh lỵ, Đại táu tả Phế thang đã dùng ở Đàm ẩm, lại dùng ở Phế ung, Việt tú thang vốn dùng ở Thủy khí nếu gia Bán hạ (Việt tú gia Bán hạ thang) thời dùng ở Phế trướng. Đồng thời một bệnh lại có thể dùng dôi phương như Chỉ thực, Phi bạch, Quế chi thang và Nhân sâm thang cùng trị Hung tú, Đại, tiểu thanh long thang cùng trị Dật ẩm... Đó là thể hiện đầy đủ tinh thần "khác bệnh đồng trị", và "Đồng bệnh khác trị". Đến như vấn đề dùng chung được vật trong các phương cũng có chỗ độc đáo, như Ma hoàng và Thạch cao cùng dùng để trị Phong thủy, Thủy

thũng, hoặc bệnh Háo suyễn (hen). Phụ tử và Bạch truật cùng dùng để trị Phong Thấp thông. Xét "Thương hàn luận" và "Kim quỹ yếu lược" đối với phép dùng Phụ tử là : Nếu dùng để hồi dương thời dùng sống, lại nên dùng chung với Càn cương, phần nhiều dùng ở chứng vong dương thuộc Thiếu âm trong Thương hàn luận. Nếu dùng để chỉ thống phần nhiều là dùng bào (bọc giấy nướng). Đến như Sán thống phát tác tính thời dùng Ô dầu vì Ô dầu tác dụng chỉ thống mạnh hơn Phụ tử, nhưng cùng dùng với Bạch mật, đã hòa hoãn được độc tính của Ô dầu lại có thể kéo dài hiệu quả trị liệu. Sở dĩ có như thế đều là do tác giả sách này tổng kết kinh nghiệm của tiền nhân lại thông qua thực tiễn kinh nghiệm của mình để dẫn dắt người sau.

Về việc chú giải sách này xưa nay đã có nhiều danh y... từ Vưu Tại Kính đến Trần Tu Viên, Đường Dung Xuyên, Âu Dương Ký, mỗi nhà đều dựa vào thực tiễn kinh nghiệm cũng như kiến thức của mình. Tuy có đôi kiến thức khác nhau, nhưng tựu trung nhà nào cũng có những phát hiện mới có thể dẫn đường chúng ta đi vào tác phẩm một cách dễ dàng. Ở đây chúng tôi chỉ làm công tác vừa dịch thuật vừa tổng hợp những ý kiến tương đối có giá trị gọi là đã tâm đặc để giúp các bạn mới bước vào đường nghiên cứu Y học cổ truyền.

Vốn có nhiệt tâm với tiền đồ y học cổ truyền nên chúng tôi đánh bạo làm một công việc quá sức mình. Nếu có điều gì sai lầm, thiếu sót, kính mong các bậc cao minh trong y giới có lời chỉ giáo. Chúng tôi xin bái lanh.

## NGƯỜI DỊCH

THIÊN THÚ NHẤT  
BỆNH, MẠCH, CHỨNG, TRƯỚC SAU  
THEO TẠNG, PHỦ, KINH, LẠC

ĐIỀU 1

*Hỏi :* Bậc thượng công trị lúc chưa bệnh là thế nào ?

*Thầy đáp :* Trị lúc chưa bệnh, là thấy Can bệnh biết sẽ truyền Tỳ, trước nên thực Tỳ (làm cho Tỳ mạnh). Bốn tháng cuối mùa, Tỳ vượng không thọ tà, chớ bồi Tỳ. Hạng trung công không hiểu lè tương truyền (các tạng, phủ truyền cho nhau theo quy luật Ngũ hành sinh, khắc, chế, hóa), thấy bệnh ở Can không biết thực Tỳ, chỉ trị Can. Can bệnh, bồi dùng vị chua, trợ dùng vị khét đắng, ích nó dùng vị ngọt. Chua vào Can, khét đắng vào Tâm, ngọt vào Tỳ. Tỳ hay chế Thận (Thổ khắc Thủy) Thận khí yếu thì thủy không hành, Thủy không hành thì Tâm hòa khí thanh, thời Phế bị chế. Phế bị chế thời Kim khí không vận hành, thì Can khí thanh. Do đó, bệnh của Can tự lành. Đó là diệu pháp trị Can bằng cách bồi Tỳ. Can hư thời dùng phép này, thực thời không trị như thế. Nội kinh nói : "Hư trị theo hư, thực trị theo thực, bồi vào chỗ không đủ, bớt chỗ có thừa", nghĩa nó là như thế. Các tạng khác chiếu theo đấy làm chuẩn.

## Chú giải

Điều này nói trị bệnh trước nên biết sự truyền biến mà dự phòng.

Bậc thương công trị lúc chưa bệnh là trị tạng phủ lúc chưa bệnh, không phải trị người lúc chưa bệnh.

Đoạn trên nói : Can thực tất truyền qua Tỳ cho nên Tỳ chưa bệnh, trước nên thực đi.

Đoạn giữa nói : Can hư tất bị tà của Phế, cho nên Phế chưa bệnh, trước phải chế đi, trợ Tâm, ích Tỳ, phò Thổ, chế Thủy. Thủy yếu thời Hòa vượng, Hòa vượng thời chế Kim, Kim bị chế thời Mộc không thọ tà, mà Can bệnh tự lành. Cách hai, cách ba là phép trị lúc tạng phủ chưa bệnh của bậc thương công.

Đoạn cuối đưa ra cái lẽ hư thực mà suy đến các tạng khác để rõ đó là thông lệ của toàn bộ sách này.

Cuối cùng dẫn kinh văn về vấn đề phép trị hư thực để kết luận : chứng hư nếu dùng thuốc tả thời hư lại càng hư, chứng thực dùng phép bổ, thời thực lại càng thực. Tất nên hư thời trị theo hư nghĩa là bổ đi, thực thời trị theo thực, nghĩa là tả đi. Bổ vào chỗ không đủ, bớt chỗ có thừa mới là chính trị. Can bệnh như thế, Tâm, Phế, Tỳ, Thận cứ theo quy luật tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ mà suy ra.

## ĐIỀU 2

Con người bẩm 5 thường (tức 5 hành, thực tế chỉ 5 tạng), nhờ phong khí (khí hậu trong tự nhiên giới) mà

sinh trưởng. Phong phú tuy hay sinh vạn vật, cũng hay hại vạn vật, như nước hay xuôi thuyền, cũng hay lật đắm thuyền. Nếu nguyên chân 5 tạng thông sướng, con người an hòa. Nếu không an hòa thời khách khí, tà phong trúng vào người, phần nhiều là chết. Tất cả bệnh tật xảy ra không ngoài 3 con đường : là kinh lạc thọ tà, vào tạng phủ là nội nhân, 2 là tứ chi, chín khí huyệt mạch tương truyền, vít lấp không thông, là trúng ngoài bì phu, là ngoại nhân. 3 là phòng thất kim, dao, trùng thú làm bị thương. Rõ được 3 con đường đó, nắm hết được nguyên nhân sinh bệnh.

Nếu người biết đường sinh phòng bệnh, không để cho phong tà phạm vào kinh lạc, vừa trúng vào kinh lạc, chưa truyền tạng phủ, liền trị đi. Tay chân vừa cảm thấy nặng nề liền dùng phép đạo dẫn (phép dưỡng sinh), thở nạp (điều chỉnh hô hấp), châm cứu, cao ma (dùng cao dược xoa bóp), dừng để cho 9 khíếu bể tắc, dừng để phạm tội hình, hoặc cầm thú cắn bị thương, việc phòng thất dừng để kiệt lực. Ăn uống e dè nóng, lạnh, đắng, chua, cay, ngọt, dừng để hình thể suy nhược, thời bệnh không có đường vào tấu lý. Tấu là nơi khí nguyên chân hội thông ở Tam tiêu, là nơi huyết khí ra vào, lý là văn lý ở giữa bì phu, tạng phủ.

### Chú giải

Điều này luận về con người và tự nhiên có mối quan hệ mật thiết, nhấn mạnh việc dự phòng tật bệnh nặng hơn việc trị liệu.

Đường Tôn Hải nói : "Hai chữ phong khí chẳng qua nói về nguyên do của bệnh. Yếu nghĩa của đoạn này thực ra là nguyên nhân của 5 tạng, tấu lý của Tam tiêu làm chủ. Tất cả tật bệnh không ngoài ba điều chính là chỉ ra ba con đường để thấy trăm bệnh đều do ở Tấu lý, cho nên câu cuối cùng lại nêu Tấu lý để rõ thêm. Bảo rằng chỉ cần biết được con đường của Tấu lý là biết ngay được sự ra vào của tật bệnh, trị pháp tự nhiên không nhầm. Đó là cương lĩnh của toàn bộ sách..."

Trước hết phải biết rõ Tam tiêu là gì ? Tiêu là vông mô trong ngoài của thân con người. Gốc của nó sinh ra ở Thận, tức là Thận hệ. Do Thận hệ sinh ra Bản du trong hiếp, lại do Bản du sinh ra Vông du liên với Trường, Vy, Bàng quang, Giáp thất trong vông du, dưới Hạ tiêu là Tinh thất, còn gọi là Huyết hải, trước liên với rốn, sau liên với xương sống, chạy lên trước hung là Đại cách, sau Cách liên với Can, chạy lên lồng ngực, đến Phế hệ, liên Tâm hệ sinh ra Bào lạc, lại theo lên Yết, chạy khắp thân thể, bọc thịt, liên gân. Bóc lớp bì mao ra, liên thấy ngay một lớp mỏ trắng, đều là Tấu lý của Tam tiêu. Phàm Tạng, Phù, tay, chân, minh mẫn, trong, ngoài, con đường huyết khí giao thông đều ở đây cả, vì mỏ có văn lý (thở ngang, thở dọc), nên gọi là Tấu lý. Rõ được điều đó thời rõ cả con đường Jì của bệnh tật. Cho nên đầu tiên nói : nguyên nhân 5 tạng thông thì con người an hòa. Hai chữ "thông sướng" là chỉ vào Tấu lý mà nói. Bảo rằng không trở ngại tức là an hòa vậy. Nếu có bệnh tật là do Tấu lý không thông sướng. Hết chỉ ra được ba con đường là nơi qua lại của bệnh khí, nhiên hậu trị bệnh mới không nhầm : một là kinh lạc thọ tà, đều theo bộ phận Tấu lý mà vào, đó là con đường tạng, phủ thọ tà, cho nên nói là nội nhân. Hai là tử chi huyết mạch tương truyền, cũng hay do Tấu lý mà vít kíp chín khiếu, đó là tà trúng vào bì mao, rồi theo con đường Tấu lý mà vào, ba là phòng thất thương đến

nguyên nhân của Thận hệ, tức là thương đến cái gốc của Táu lý, kim dao làm đứt bì, mô hoặc thấu vào trong mô thì nguy, trùng thú cắn đứt vông mô, hoặc độc lưu trong mô, đều là ở khoảng Táu lý. Tóm lại, nǎm rõ được điều đó là thấy rõ đường đi của bệnh tật, dù do nguyên nhân nào, cũng đều ở trong Táu lý cả.

Đoạn dưới nói phép điều trị ở Táu lý. Nếu tà mới trúng vào kinh lạc, liền nên trị đi, dừng để cho theo Táu lý vào Tạng, Phủ. Nếu tay chân mới mắc bệnh liên dùng phép đạo dẫn, thở nạp, châm cứu, cao ma, chờ để theo Táu lý mà vào chín khiếu. Và, nếu không phạm hình pháp (bị đánh dập, tra tấn...) và cầm thú cắn bị thương cũng khỏi tổn đến bì, mô. Phòng thất thời thương Thận hệ, là gốc nguyên khí của Tam tiêu cho nên bao chờ làm cho kiệt đi. Các thức ăn uống đều do Trường, Vy hóa dịch, truyền vào vông mô để đạt đến tạng, phủ, cho nên đều phải e dè để khỏi bệnh đến mô, Táu. Cuối cùng nói rõ thêm Táu lý là vông mô trong ngoài của Tam tiêu, là nơi khí nguyên chán của 5 tạng giao thông hội hiệp. Lý tức là thở ngang, thở dọc trên vông mô. Chỉ ra được Tam tiêu, Táu lý là con đường qua lại của Tạng, Phủ, đã bao quát được hết bệnh cơ của toàn bộ sách.

### ĐIỀU 3

*Hỏi : Bệnh nhân có khí sắc hiện lèn mặt, muốn nghe Thầy nói.*

*Thầy nói : Chót mũi sắc xanh là trong bụng đau, (mộc uất khắc thổ), lạnh khó chịu là chết, chót mũi hơi đen là có thủy khí (Thân khí thăng Tỳ), sắc vàng là trên*

Hung có hàn (Tỳ bệnh sinh ẩm), sắc trắng là vong huyết (Kinh nói : sắc trắng là hàn, lại nói : huyết thoát sắc trắng), giả sử thấy sắc hơi đỏ, trái mùa là chết (mùa hạ hỏa lệnh mà thấy sắc của mùa thu). Mắt tròn lụng là bệnh Cảnh, bất trị (thuộc âm tuyệt, dương cường), sắc xanh là đau (huyết ngưng), sắc đen là Lao (lao thì thương Thận), sắc đỏ là Phong (Phong là dương tà), sắc vàng, đại tiện khó (Tỳ bệnh thời không vận chuyển), sắc sáng tươi có lưu ẩm (Nội kinh nói : người có thủy bệnh, dưới mắt có ngoa tàm (dáng con tàm nằm vắt ngang), mặt mắt tươi láng)

### Chú giải

Điều này nói về phép vọng chẩn ứng dụng trên lâm sàng. Mũi, trong ứng với Tỳ, giờ thấy mũi sắc xanh, là sắc của Can, chứng lại thấy bụng đau, là Can cõi lên Tỳ, nếu thấy sợ lạnh, là thuộc Tỳ dương suy bại. Sắc mũi hơi đen, đen là sắc của thủy, đó là hiện tượng thận thủy trở lại lán Tỳ, cho nên biết là có thủy khí, sắc vàng là chỉ cả mặt đều có sắc vàng, không riêng gì mũi. Vàng là sắc của Tỳ, do Tỳ bệnh không tán tinh ra bốn bên, thủy ẩm định lại khoảng hung cách cho nên sắc vàng là trên hung có hàn, hàn là chỉ thủy ẩm mà nói. Mặt sắc trắng là huyết không có trên mặt, chứng mất huyết quá nhiều, vì sắc trắng là chủ về vong huyết, trở lại thấy mặt hơi đỏ, không phải đang lúc khí hậu nóng bức, đó là huyết mất, âm bị thương, âm không nương thấm cho Dương, là cái hiện tượng hư dương nổi lên. Mắt tròn lụng là hai mắt trực thị không chuyển động được, là phong tà cường thạnh, tinh khí nǎm tạng vong tuyệt, phần nhiều thấy ở bệnh Cảnh, thuộc chứng không trị được. Nói không trị được, là nói cho thấy bệnh đã có cơ nguy, không phải là tuyệt đối không trị được, chờ lấy lời hại ý.

Đoạn dưới : "Sắc xanh là đau..." vẫn luận về phép vọng chẩn ở mặt. Xanh là màu sắc của huyết mạch ngưng trệ cho nên chủ về đau (không thông nên đau). Đen là sắc của Thận, lao thời Thận tinh không đủ, sắc nó lộ ra ngoài, cho nên chủ về lao. Phong là dương tà, phân nhiêu theo hòa hóa, hòa sắc đỏ, cho nên mặt đỏ chủ về phong. Vàng là sắc của Tỳ, Tỳ bệnh không vận hóa được tân dịch, cho nên đại tiện khó, sắc mặt tươi sáng, là trong thân thể có chứa thủy âm, tràn lên mặt, hình thành thủy thũng trên mặt, cho nên thấy sắc sáng láng tươi nhuận.

#### ĐIỀU 4

*Thầy nói :* Bệnh nhân im không nói, hay kêu la hoảng sợ, bệnh ở trong cốt tiết (bệnh ở Can, Thận). Tiếng nói thấp, nhỏ, không rõ ràng, bệnh ở khoảng Tâm, hung. Tiếng nói tí ti, nhỏ mà dài, bệnh ở trong đầu.

#### Chú giải

Điều này nói về phép nghe bệnh, ứng dụng trên lâm sàng. Bệnh ở cốt tiết là chỉ một loại bệnh đau nhức giữa các khớp xương, do đau ở lồng xương, chuyển động không lợi, động thì đau, cho nên bệnh nhân thường ưa an tĩnh, nếu thoạt chuyển động, đau dữ dội, cho nên lại kêu la hoảng sợ. Bệnh ở khoảng Tâm, hung là chỉ các loại chứng két hung, Bí khí, Úc nùng (trộn trào khó chịu)... khi đao chật hẹp cho nên phát âm thấp, nhỏ, không rõ ràng. Trong đầu bệnh là nói đau trong đầu, nói lớn chấn động đến đâu, đau càng lầm, nên tiếng nói không dám cất lên, nhưng khi đao ở hung cách không bệnh nên tiếng tuy nhỏ mà trong trẻo, kéo dài.

## ĐIỀU 5

*Thầy nói :* Thở day động vai là tà khí thực trong Tâm, thở dẫn khí trong hung lên, ho, thở há hốc miệng, hơi ngắn là Phế nuy (phổi teo) nhổ ra bọt dãi.

### Chú giải

Điều này nhận xét về hô hấp là một phương pháp trong hình thái để xét tật bệnh. Thở day động, vai là hô hấp khó khăn, trạng thái hai vai rung lên, thuộc Phế khí không tuyên thông, nhiệt đàm chưa bên trong gây ra. Tâm, đây là nói trong hung có tà, nghẽn lấp khí đạo, khiến cho Phế khí không giáng xuống, lúc thở khí nghịch lên mà sinh ho. "Thở há hốc miệng, hơi ngắn là Phế nuy, thở ra bọt dãi" là thương tiêu có nhiệt khiến cho phổi khô héo, Phế khí không đủ, đồng thời tân dịch cũng bị hun nấu thành đàm dãi, cho nên bệnh nhân thường thở ra bọt dãi, mới có trạng thái thở há hốc miệng, hơi ngắn.

## ĐIỀU 6

*Thầy nói :* Thở vào mà hơi gấp rút, là bệnh ở trung tiêu thực, nên hạ di thời lành, người hư không trị. Ở thương tiêu, thở vào ngắn, cạn, ở hạ tiêu hit vào xa, đều là khó trị. Hô hấp day động run run, bất trị.

### Chú giải

Điều này lấy hình thái hô hấp để phân biệt bộ vị trên dưới và dự đoán việc tốt xấu. Hit vào mà hơi thở gấp rút, phần nhiều

do tà thực ở trung tiêu khí không giáng xuống. Hạ thực đi thì khí cơ thông lợi, hô hấp tự nhiên khôi phục trạng thái bình thường. Nếu tà thực mà lại chính hư, không chịu nổi sự công hạ thời là khó trị. "Tại thương tiêu", chủ yếu chỉ về bệnh ở Phế, thở vào gấp rút là Phế khí cả hư. "Ở hạ tiêu", chủ yếu là bệnh ở Thận, thở vào xa là nguyên dương hư kiệt, đều khó trị cả. Giả sử lúc hô hấp toàn thân lay động, run run, thời là hình khí không giữ gìn lẫn nhau, vô luận bệnh ở Thương, Trung, Hạ đều thuộc chứng bất trị.

## ĐIỀU 7

*Thầy nói :* Thốn khẩu mạch Động, nhân lúc nó vượng mà Động, ví như Can vượng sắc xanh. Bốn mùa, mỗi mùa đều tùy theo sắc của nó. Can sắc xanh mà trở lại sắc trắng (Kim khắc Mộc) không phải mạch đúng thời sắc, đều là bệnh.

### Chú giải

Điều này nói Y đạo quý ở chỗ nhân mùa mà xét mạch sắc của nó. Mạch sắc ứng với mùa là không bệnh, nếu sắc trái với mùa là bệnh, mạch trái với mùa cũng bệnh, sắc trái với mạch, mạch trái với sắc cũng bệnh. Suy ra, thời chứng và mạch hợp nhau là thuận, tương sanh là tốt, tương phản là xấu, trị uổng công.

Bốn mùa thời tiết thay đổi, mạch tượng và màu sắc cũng biến động, nhưng có chánh thường và dị thường khác nhau. Như mùa xuân Can vượng, mạch Huyền sắc xanh là chánh thường. Giả như trở lại hiện ra màu trắng, mạch trở lại hiện

mạch mùa thu (Mao), là trái với mùa và có màu sắc và mạch của mùa, tức thuộc hiện tượng không chánh thường. Điều này thuyết minh sự thay đổi của khí hậu bốn mùa, có thể ảnh hưởng đến cơ năng sinh lý của thân thể con người, biểu hiện ở màu sắc và mạch, không nên cẩu nệ.

### ĐIỀU 8

*Hỏi :* Có khi chưa đến mà đến, có khi đến mà không đến, có khi đến mà không đi, có khi đến mà thái quá là thế nào.

*Thầy nói :* Sau ngày Đông chí, nửa đêm ngày Giáp Tý Thiếu dương bắt đầu, là thời bệnh của Thiếu dương. Dương bắt đầu sinh, khí trời được ôn hòa. Chưa đến ngày Giáp Tý, mà khí trời đã ôn hòa, đó là chưa đến mà đến. Đã đến ngày Giáp Tý mà khí trời chưa ôn hòa, đó là chưa đến mà đến. Qua ngày Giáp Tý mà khí trời Đại hàn không giải, đó là đến mà không đi. Đã qua ngày Giáp Tý mà trời ấm như lúc thạnh hạ tháng năm, tháng sáu là đến mà thái quá.

### Chú giải

Điều này thuyết minh khí hậu 4 mùa có tình huống chánh thường và dị thường. "Sau Đông chí, nửa đêm ngày Giáp Tý" thực tế là chỉ sau Đông Chí 60 ngày thuộc tiết Võ thủy, lúc bấy giờ Dương khí bắt đầu sanh, chưa thạnh, gọi là thời lệnh của Thiếu dương, thiên khí chuyển ra ôn hòa là khí hậu chánh thường. Trước thời gian này mà khí trời đã ôn hòa, là chưa đến mà đến, tức là thời lệnh chưa đến mà khí hậu đã đến. Như đã

đến tiết Võ thủy, mà khí trời chưa ôn hòa, đó là đến mà chưa đến, tức thời lệnh dâ đến mà khí hậu không đến. Như lúc bấy giờ chưa ôn hòa, lại nghiêm hàn không giải, đó là đến mà không đi, là thời lệnh dâ thuộc Võ thủy mà khí hậu đông hàn nên di mà không đi. Như sau tiết Võ - thủy khí trời nóng bức như lúc tháng năm, tháng sáu, đó là khí hậu đến mà thái quá. Phàm như thế đều gọi là dị thường. Khí hậu dị thường, thường thường ảnh hưởng đến cơ thể con người, phát sinh tật bệnh, phải nên chú ý đến việc điều nghiệp. Lúc trị bệnh, lúc dùng thuốc, cũng phải chú ý điểm này, nhân thời mà chế nghi.

### ĐIỀU 9

*Thầy nói :* Bệnh nhân mạch Phù ở trước (Thốn), bệnh ở Biểu, mạch Phù ở sau (Xích), bệnh ở Lý, thắt lưng đau, lưng cứng không đi được, hàn thở hơi ngắn mà "cực" vậy.

### Chú giải

Điều này nói cùng một tượng mạch, xuất hiện ở bộ vị khác nhau, chủ bệnh tất cũng khác. Thốn khâu thuộc dương, chủ biểu, Phù ở Thốn khâu, là tà ở Biểu là bệnh ngoại cảm. Xích mạch thuộc âm, chủ Lý, Phù Xích bộ là bệnh ở Lý, là bệnh Nội thương. Do ở Thận âm khuynh tồn, dương khí không tiềm tàng được, cho nên hai bộ Xích mạch Phù. Thận chủ về xương, thắt lưng là ngoại phủ của Thận, mạch Thận suốt xương sống. Thận hư, tinh túy không đầy đủ, thắt lưng, xương sống thắt dương (mất sự nuôi dưỡng của khí huyết) cho nên thắt lưng đau, lưng cứng, xương liệt không đi được, chạy được, quá lấm thì không nạp khí về

nguồn, hô hấp ngắn gấp rút, đến thời kỳ nguy hiểm nên gọi là "Cực" vậy.

### ĐIỀU 10

*Hỏi :* Kinh nói : "Quyết dương độc hành" là thể nào ?

*Thầy nói :* Đó là dương không âm, cho nên gọi là Quyết dương.

### Chú giải

Điều này nói về bệnh lý "Quyết dương độc hành" nghĩa là âm, dương mất cân bằng tương đối trong cơ thể, dương khí thiên thăng, có dương nghịch lên, có thăng, không giáng, cho nên gọi là "cô dương không âm". Trên lâm sàng thường thấy chứng Can dương thượng kháng, mặt đỏ, xây xẩm, thậm chí té ngã, tức thuộc loại bệnh này.

### ĐIỀU 11

*Hỏi :* Mạch Thốn Trầm, Đại mà Hoạt. Trầm thời là thực, Hoạt thời là khí, thực và khí chọi nhau, huyết khí vào tạng, chết ngay, vào Phủ lành ngay, đó là "Tốt quyết" (thốt nhiên tối tăm mà mắt, ngã ra) là thể nào ?

*Thầy nói :* Môi miệng xanh, mình lạnh, là vào Tạng, chết ngay, như mình hòa (không nóng, không lạnh), mồ hôi tự ra, là vào phủ, lành ngay.

## Chú giải

Điều này nêu lên chứng Tốt quyết, nói bệnh vào Tạng là khó trị, vào Phủ, dễ lành. Thống mạch dày là chỉ bộ thốn ở hai tay mà nói. "Trầm thời là thực", Hoạt thời là khí, thực với khí chọi nhau", là lấy mạch để giải thích bệnh lý của chứng Tốt quyết. Đáng lẽ nói : Trầm Đại thời là huyết thực, Hoạt thời là khí thực, huyết thực và khí thực cùng đồn lại, ý mới hoàn chỉnh. Tả Thốn thuộc Tâm, chủ huyết, hữu Thốn thuộc Phế chủ khí, chứng này huyết khí cùng nhau đồn lại cho nên mạch ứng ở bộ Thốn. Huyết khí đã cùng nhau đồn lại thành thực, đã là bệnh tà, không phải là khí huyết bình thường. Cho nên nói : "Vào Tạng chết ngay", "vào Phủ lành ngay". Nhưng vào Tạng, vào Phủ là lời nói giả thiết, cũng như nói ở ngoài, ở trong. Chết ngay, lành ngay, chỉ là nói một cách tương đối, không nên xem là tuyệt đối.

Môi miệng xanh là huyết dịch uất triệ, không lưu thông, mình lạnh là dương khí tan, bệnh tình nghiêm trọng, cho nên nói chết ngay. Nói vào Phủ là chỉ thân hòa, mồ hôi tự ra là hiện tượng khí huyết khôi phục lại sự vận hành bình thường cho nên nói lành ngay.

### ĐIỀU 12

*Hỏi :* Mạch thoát(1) vào tạng chết ngay, vào Phủ, lành ngay là thế nào ?

*Thầy nói :* Không phải là 1 bệnh, 100 bệnh đều như thế. Vì như tắm dâm sang (một loại bệnh ở bì phu, hay từ cục bộ, lan ra khắp mình), từ miệng bắt đầu lan ra tay chân, có thể trị, từ tay chân lan vào

miệng không thể trị, bệnh ở ngoài có thể trị, vào trong, chết ngay.

(1) *Mạch thoát* là mạch chợt Phục không thấy, là tà khí ngàn trờ, chánh khí, nhất thời huyết mạch không thông.

### Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên nói về mạch chứng Tốt quyết. Mạch của chứng Tốt quyết có lúc Trầm Đại mà Hoạt, cũng có lúc mạch chợt Phục mà không thấy, nhưng vào Tạng là chết ngay, vào Phủ, lành ngay. Bệnh lý giống nhau, cho nên đặt ra vấn đáp cho rõ ràng.

Tinh thần chủ yếu của hai điều kiện là nói bệnh ở Tạng, bệnh thế nặng, bệnh ở Phủ, bệnh thế nhẹ. Bệnh từ ngoài truyền vào trong khó trị, bệnh từ trong truyền ra ngoài, dễ trị, đó là 1 quy luật. Cho nên nói " Không phải 1 bệnh 100 bệnh đều như thế".

### ĐIỀU 13

*Hỏi :* Dương bệnh (bệnh ở biểu, ở kinh lạc) 18 là thế nào ? *Thầy nói :* Đầu đau, cổ, thắt lưng, xương sống, cánh tay, cẳng chân đau rút.

Âm bệnh (thuộc nội bộ tạng, phủ) 18 là thế nào ?

*Thầy nói :* Ho, khí nghịch lên, suyễn, ói, nghẹn, ruột sôi, trường dày, Tâm thống, co quắp. Năm Tạng, tạng nào cũng có 18, hiệp thành 90 bệnh. Con người lại có Lục vị, vị có 18 bệnh, hiệp thành 108 bệnh. Ngũ lao, thắt thương, lục cực (khí cực, huyết cực, cốt cực, cơ

cực, tinh cực, cực là lao tổn cực độ) ba mươi sáu bệnh của phụ nữ không có trong số này.

Thanh tà ở trên, trọc tà ở dưới, tiểu tà trúng vào lý, tà do ăn uống theo miệng vào thành túc thực. Năm tà trúng vào người, đều có pháp độ, phong trúng trước (giờ Ngọ), Hàn trúng vào chạp tối, Thấp thương ở dưới, sương mók thương ở trên, phong khiến cho mạch Phù, Hàn khiến cho mạch Cấp, sương mók thương bì mao, Tấu lý, Thấp đọng ở quan tiết (đốt xương), ăn uống thương Tỳ, Vy, cực hàn thương kinh, cực nhiệt thương lạc.

### Chú giải

Điều này nói về phương pháp kể số đối với tật bệnh của người xưa. Đầu, cổ, thắt lưng, xương sống, cánh tay, cẳng chân là 6. Bệnh gồm có trên dưới ở ngoài thông thường gọi là dương bệnh. Ho, khí lên, suyễn ối, nghẹn, bụng kêu, đầy trướng, Tâm thống, cầu cấp là 9 bệnh, bệnh gồm tạng, phủ và ở trong, thông thường gọi là Âm bệnh. Trong Dương bệnh có bệnh ở Vinh, bệnh ở Vệ, bệnh cả Vinh, lấn Vệ, không giống nhau. Như thế mỗi bệnh có 3. Ba lần 6 là 18, cho nên gọi là Dương bệnh 18. Trong Âm bệnh có hư bệnh, thực bệnh khác nhau, như thế là một bệnh có hai. Hai lần 9 là 18, cho nên gọi là Âm bệnh 18. Năm Tạng mỗi Tạng có 18 bệnh, bảo rằng 5 tạng bị Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa làm nên bệnh, có khi ở khí phần, có khi ở huyết phần, có khi cả khí huyết kiêm bệnh, ba loại bệnh khác nhau, ba lần 6 hiệp thành 18, mỗi tạng có 18 bệnh, năm tạng thành 90 bệnh. Lục vi tức là tà lục đâm trúng vào phủ, phủ bệnh so với tạng bệnh là nhẹ, nên gọi là Lục vi. Lục vi cũng có khí phần, huyết phần, hoặc khí huyết kiêm bệnh là 3 bệnh khác nhau, ba lần 6 là 18, sáu lần 18 là 108. Đến như

ngù lao, thất thương, lục cực, cho đến 36 bệnh của phụ nữ không có trong số này.

Thanh tà là tà sương móc, trọc tà là tà Thủy Thấp. Đại tà, Tiểu tà, tiền nhâm đối với vấn đề này, ý kiến không giống nhau, xin miễn bàn. Năm tà trúng vào người, đều có pháp độ, bảo rằng bộ vị bị thương, và mạch tượng biểu hiện, có quy luật nhất định, có thể tuân theo. Như phong là Dương tà, trúng vào trường giờ Ngọ, mà mạch tất Phù, Hoân, Hàn là Âm tà, trúng vào chặp tối và mạch tất Khẩn, Cáp. Thấp là tà trọng trọc (đục, nặng) cho nên thương ở dưới mà vào các đốt xương. Sương móc là tà kinh thanh (nhẹ, trong trẻo, cho nên thương ở trên mà hại đến Tấu lý. Vy chủ thu nạp đồ ăn, Tỳ chủ việc vận hóa, cho nên ăn uống không e dè, thời thương Tỳ, Vy. kinh mạch ở trong là Âm, Lạc mạch ở ngoài là Dương, Hàn khí x quy về Âm, cho nên Hàn cực thì thương kinh nhiệt khí quy về Dương, cho nên nhiệt cực thì thương Lạc.

#### ĐIỀU 14

*Hỏi :* Bệnh có khi gấp, nên cứu Lý, cứu Biểu là thế nào ?

*Thầy nói :* Bệnh, y giả hạ đi, tiếp tục hạ lợi thanh cốc (ra nguyên đồ ăn uống) không dứt, mình mẩy đau nhức, gấp nên cứu Lý, sau thân thể còn đau nhức, đại tiện tự điều hòa, gấp nên cứu Biểu.

#### Chú giải

Bài này nói về chứng Biểu, Lý đồng thời xuất hiện, theo nguyên tắc chứng nào gấp trị trước. Bệnh ở Biểu không thể

hở, nhầm hở thương Tỳ, Vy, đến nỗi Biểu chứng chưa trừ, Lý chứng lại nổi dậy. Hở lợi thanh cốc không dứt là Lý chứng, thân thể đau nhức là Biểu chứng, mà Lý chứng là gấp. Nhân hở lợi thanh cốc, chính khí đã hư nhược, chẳng những không chống được bệnh tà, thêm một bước lại sấp vong dương, hư thoát, cho nên gấp cứu Lý để phò chính khí. Nếu uống thuốc rồi, đại tiện đã bình thường, cơ bản Lý chứng đã giải trừ thì lại nên cứu Biểu để đuổi tà khỏi lại truyền biến vào Lý, kéo đến sự biến hóa khác.

Điều này cũng thấy ở Thương hàn luận : Cứu Lý dùng Tứ nghịch thang, cứu Biểu dùng Quế chi thang. Đây chỉ nên ra nguyên tắc cho nên không đưa ra phương dược.

### ĐIỀU 15

**Bệnh có cố tật (bệnh lâu khó trị), lại thêm bệnh mới, nên trị bệnh mới trước, sau trị cố tật**

#### Chú giải

Điều này nói về bệnh mới, bệnh cũ đồng thời tồn tại. Nguyên tắc nên trị bệnh mới trước. Bệnh cũ thế chậm, không được gấp trị. Bệnh mới thế gấp, để chậm sẽ biến hóa. Vã, cố tật khó trị, bệnh mới dễ trị. Cho nên đã có cố tật lại thêm bệnh mới, nên trước trị bệnh mới, sau trị cố tật. Nhưng trong tình huống cố tật và bệnh mới có ảnh hưởng lẫn nhau, lúc trị bệnh mới lại cần chiếu cố đến cố tật, như Suyễn gia mắc bệnh Thương hàn, dùng Quế chi thang cần gia Hậu phác, Hạnh tử.

## ĐIỀU 16

**Thầy nói :** Nǎm tặng bệnh đều có sở đắc (ăn uống, cư xử thích hợp với bệnh) là lành, nǎm tặng đều có sở ố (chỉ sự ăn uống, cư xử bệnh nhân chán ghét). Mỗi tặng đều tùy chỗ không ưa của nó mà sinh bệnh. Người bệnh vốn không ưa ăn mà trở lại muốn ăn ghê gớm, ăn vào tất phát nhiệt.

### Chú giải

Điều này, chủ yếu là việc trị liệu bệnh tật, ngoài thuốc men, công tác hộ lý rất trọng yếu. Nếu bệnh nhân gặp được việc ăn uống, cư xử thích đáng, hay khiến cho bệnh tình thêm nặng. Nhưng nǎm tặng bị bệnh, tính chất không giống nhau, nhân đó sở đắc, sở ố, sở bất hỷ (điều không ưa) không thể khái làm một được. Như Can muối tán, Phế muối thu, Tỳ ghét Thấp, Vy ghét táo, Tâm bệnh cấm ăn vật nóng, mặc áo nóng, Phế bệnh cấm ăn uống vật lạnh, mặc áo lạnh. lại tánh tình bệnh nhân, tập quán sinh hoạt, đều khác nhau, nên phân tích cụ thể. Ngoài ra, gặp bệnh nhân tưởng đến món ăn ngày thường không ưa, ấy là tặng khí bị tà làm thay đổi, ăn vào có thể giúp cho bệnh khí tăng lên mà phát nhiệt, cũng phải nên chú ý.

## ĐIỀU 17

Các bệnh ở Tặng (Lý bệnh) muốn công đi, nên theo sở đắc của nó mà công, như bệnh khát, dùng Trư linh thang, ngoài ra, phỏng theo đó.

## Chú giải

Điều này nói về bệnh tà ở Lý cổ kết không giải thường thường kết hợp với vật chất có hại trong cơ thể như Dờm, Thủy, Ứ huyết, túc thực, y giả nên tùy theo sở dắc của nó mà dùng phép trị cho thích hợp. Ví như khát mà tiêu tiện không lợi, tức là nhiệt và thủy kết, nên dùng Tru linh thang lợi thủy, thủy đi, nhiệt trừ, khát cũng theo đó mà giải. Các chứng khác cũng suy theo đó như nhiệt và thực kết, dùng Đại, Tiểu thừa khí thang, lý cũng giống nhau.

### KẾT TOÀN THIỀN

Thiên này luận khái quát về các phương diện dự phòng, nguyên nhân gây ra bệnh, bệnh cơ, phép chẩn đoán và trị liệu. Trước hết để xuất vấn đề trong nuôi chính khí, ngoài e dè phong tà, có thể dự phòng được tật bệnh. Và nói đến quy luật phát triển nhất định của các loại tật bệnh, có thể căn cứ vào sự ảnh hưởng lẫn nhau, quan hệ chế ước lẫn nhau của Tạng, Phủ, trước trị tạng, phủ chưa bệnh, để chấm dứt sự truyền biến của bệnh tật từ tạng, phủ này sang tạng phủ khác. Lúc chưa bệnh, nặng về việc dự phòng, lúc đã bệnh rồi, tranh thủ trị liệu sớm, là điểm đặc sắc của thiên này. Trước hết, trên đầu thiên nói : "Bậc thượng công trị lúc chưa bệnh" là có một ý nghĩa nhất định.

Ở phương diện bệnh nhân, bệnh cơ, thiên này chủ yếu là dựa theo hai phương diện tà, chánh, để nói rộng ra, công nhận con người và tự nhiên có mối tương quan thường trực, khí hậu bất thường, thường là nguyên nhân của cơ thể bị tà khí, bệnh độc xâm nhiễm, nhưng then chốt chủ yếu quyết định là sự

mạnh yếu của chính khí. Nếu nguyên nhân nǎm tạng thông sương, con người sẽ được an hòa, bệnh không có nguyên nhân nào vào Tấu lý được. Mà kinh lạc thọ tà, tật bệnh vào sâu trong tạng, phủ, tất có nhân tố bên trong.

Về phương diện chẩn đoán, đối với việc xem màu sắc, nghe tiếng nói, xem hô hấp, xét mạch tượng đều có giới thiệu rõ. Đề xuất bệnh ở Biểu là cạn, vào Lý là sâu. Ở Phổ dễ trị, ở Tạng, khó trị, khó lành. Sự biến động của khí hậu 4 mùa có thể ảnh hưởng đến sắc, mạch. Tinh thần chủ yếu là ở chỗ nêu ra cho hậu học thấy rõ sự chẩn đoán khách quan để dò đến bản chất của bệnh, phán đoán việc tốt xấu về sau, trên phép trị liệu cần nên theo dõi bệnh tình, tùy người tùy mùa mà chế nghi.

Cuối cùng về phương diện trị liệu, đề xuất hư thực phải trị khác nhau, Biểu, Lý nên phân hoãn, cấp, mới, cũ nên có trước sau, công tà nên theo sở đặc của nó, đều thông qua bệnh lệ cụ thể nêu ra những chỉ thị có tính nguyên tắc. Ngoài ra, đề xuất việc ăn uống, cư xử đối với bệnh nhân cũng cần nên chú ý.

Thiên này, về luận thuật từ dự phòng đến trị liệu, từ nguyên tắc đến cụ thể, không thiếu sót chỗ nào, toàn diện mà lại giản minh, đối với toàn bộ sách có ý nghĩa cương - lanh. Học tốt thiên này, có nhiều bổ ích cho việc học tập các thiên sau.

**THIỀN THỨ HAI**  
**MẠCH, CHỨNG và PHÉP TRỊ BỆNH**  
**CẢNH, THẤP, YẾT**

**CẢNH** : Cổ lồng cứng gấp, miệng ngậm, không mở, thậm chí giếc cung phản trương (lưng uốn cong như vòng cung) là chủ chứng. Ngoại cảm, nội thương đều có thể đưa tới bệnh này. Thiền này chủ yếu luận về bệnh Cảnh do ngoại cảm phong hàn, bệnh độc mà sinh ra.

**THẤP BỆNH** : Có nội thấp và ngoại thấp khác nhau, lại phần nhiều hiệp với các tà khác như hiệp phong, hiệp hàn, hiệp nhiệt... Thiền này chủ yếu luận về ngoại thấp và kiêm chứng của nó.

**YẾT** : Do thương bởi thủ tà mà sinh ra. Thiền này luận về chứng trúng yết khác với trúng yết đới sau cho là trời nắng đi đường xa, thốt nhiên tối tăm mày mặt té xuống (hoặc gọi là trúng thử).

Vi Cảnh, Thấp, Yết, ba bệnh này đều do ngoại cảm đưa đến, lại đều bắt đầu từ kinh Thái dương, cho nên hợp làm một thiền.

**ĐIỀU 1**

**Thái dương bệnh, phát nhiệt, không mồ hôi, trái lại, ghét lạnh, tên gọi là Cương cảnh.**

## ĐIỀU 2

**Thái dương bệnh, phát nhiệt, mồ hôi ra mà không ghét lạnh, tên gọi là Nhu cảnh.**

Xét : Điều 1, trong Giáp Ất kinh quyển 7 không có chữ "phản" (trái lại).

Điều 2, trong Chư bệnh nguyên hậu luận, quyển 7 không có chữ "bất" (không) - là phải.

### Chú giải

Hai điều trên luận về Cảnh có hai bệnh Cương, Nhu khác nhau. Ba chữ "Thái dương bệnh" hàm nghĩa giống với Thương hàn luận nghĩa là bao quát các chứng : đau đau, phát nhiệt, ghét lạnh. Chứng Cương cảnh và Nhu cảnh chủ yếu phân biệt một bên là biểu thực không mồ hôi, một bên là biểu hư, mồ hôi ra, là do thương hàn hoặc trúng phong thương đến cản mạch của kinh Thái dương mà gây ra.

## ĐIỀU 3

**Thái dương bệnh, phát nhiệt, mạch Trầm mà Tế, tên là Cảnh, khó trị.**

### Chú giải

Điều này nói bệnh Cảnh thấy mạch Trầm Tế là khó trị. Thái dương bệnh phát nhiệt, là bệnh ở biểu, mạch nên Phù, nếu thành bệnh Cảnh, mạch cũng nên Huyễn, Khẩn có lực, giờ lại hiện ra mạch Trầm mà lại Tế, là khí huyết

không đủ, hiện tượng không đủ sức chống bệnh, nên gọi là khó trị.

**ĐIỀU 4**

**Thái dương bệnh, mồ hôi ra quá nhiều, nhân đó sinh ra bệnh Cảnh.**

**ĐIỀU 5**

**Phong bệnh, hạ đì, thời sanh Cảnh, lại ra mồ hôi, tất cảu cấp.**

**ĐIỀU 6**

**Sang gia (người vốn có ghẻ, mụn) tuy mình đau nhức không thể cho ra mồ hôi, mồ hôi ra thời thành Cảnh.**

**Chú giải**

Ba điều trên đều do trị nhầm thành Cảnh. Nguyên nhân phát bệnh và việc kinh qua nhầm trị đều không giống nhau, mà vì hạn, hạ hao thương tân dịch, gân mạch thất dưỡng, gây ra bệnh Cảnh, lý vẫn là một, nhưng bệnh tình nặng, nhẹ rõ là khác nhau.

Điều thứ tư, Thái dương bệnh, nguyên có thể phát hán, nhầm phát hán thái quá, tân dịch bị thương nhẹ;

Điều thứ 5, phong bệnh nhảm hạ, lại phát hàn, trọng thương tân dịch, bệnh nặng hơn. Điều thứ 6, sang gia tân huyết vốn đã khuy tổn, nhảm phát hàn, phạm điều rắn "người bị đột huyết, không có mồ hôi", hao huyết thương âm, bệnh rất nặng. Nhưng cũng có khi sang gia không nhảm phát hàn mà thành bệnh Cảnh, là do miệng mụn cảm thọ phong tà, bệnh độc vào sâu kinh lạc phát sinh ra, ngày nay gọi là phá thương phong, bệnh tình hiểm ác.

### ĐIỀU 7

**Người bệnh, minh nóng, chán lạnh, cổ cứng gấp, ghét lạnh, thỉnh thoảng đầu nóng, mặt đỏ, mắt đỏ, riêng đầu day động, thoạt nhiên cầm khẩu, lưng cong lên là bệnh Cảnh. Nếu phát hàn, hàn thấp hiệp nhau, biểu càng hư, tức ghét lạnh lấm. Phát hàn rồi, mạch như rắn.**

### ĐIỀU 8

**Bệnh chợt trưởng đầy, là muỗi giải, mạch vẫn như cũ, trở lại thêm Phục, Huyền, là biến chứng của bệnh Cảnh.**

#### Chú giải

Hai điều này hợp làm một tiết nói bệnh Cảnh ở Thái dương nếu phát hàn chưa đúng phép, Hàn, Thấp hiệp nhau, nhảm phát hàn, biểu càng hư, tức ghét lạnh lấm, mạch tắt

Khẩn, Cấp mà Cảnh không giải. Nếu phát hán mà đúng phép, phát hán rồi, mạch Khẩn, Cấp biến ra hoán khúc (chậm rãi, quanh co), như rắn là không Khẩn, Cấp, biến lưng cong lên ra bụng trưởng lớn, là Âm đến hòa với Dương, là Cảnh muốn giải. Nếu phát hán rồi, mạch vẫn Khẩn, Cấp như cũ, ngược lại, thêm Phục, Huyễn là Cảnh không giải.

### ĐIỀU 9

Mạch Cảnh án tay vào Khẩn như dây cung, thẳng đỡ từ trên xuống.

#### Chú giải

Điều này nói về chủ mạch của bệnh Cảnh. Khẩn như Huyền (dây cung) là mạch tượng cứng gấp, thẳng từ trên xuống, là từ Thống đến Xích đều thấy mạch tượng thẳng như dây cung. Bệnh Cảnh, gân mạch cứng gấp, cho nên thấy mạch tượng cũng thế.

### ĐIỀU 10

Bệnh Cảnh có khi vì cứu trị mụn lở mà sinh ra, khó trị.

#### Chú giải

Điều này nói trước có mụn lở do Cứu (đốt) mà sinh ra bệnh Cảnh. Người bệnh có mụn lở, tân huyết vốn đã khuyễn, lại mắc bệnh Cảnh, thể tất huyết khô, tân dịch bị thương,

chuyển thêm Phong, Táo, bệnh tình dương nhiên trở thành nghiêm trọng hơn, nên khó trị.

## ĐIỀU 11

Thái dương bệnh, dù hết các chứng, mình mẩy cứng, dáng ngọ ngoạy, mạch trái lại, Trầm, Tri. Đó là Cảnh. Quát lâu Quế chi thang chủ về bệnh ấy.

### Chú giải

Điều này nêu ra mạch, chứng của bệnh Cảnh, sử dụng Quát lâu, Quế chi thang, cũng là phép trị Nhu cảnh. "Thái dương bệnh, dù cả các chứng" là chỉ các chứng đau, cổ cứng, dáng ngọ nguạy (như chim non trong tổ) là chứng của bệnh Cảnh. Thái dương bệnh, mồ hôi ra mà ghét gió, mạch tượng dương thấy Phù Hoân, trở lại thấy Trầm, Tri, có thể biết là bản chứng do ở tân dịch không đủ, khiến cho phong tà hóa Táo mà thành Cảnh. Trong Trầm, Tri tất có Huyền Khẩn, không giống với mạch tượng Trầm, Tri vô lực cho nên dùng Quát lâu cǎn dương tân dịch, hiệp Quế chi thang giải cơ, trừ tà để làm nới gân mạch.

### QUÁT LÂU, QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

Quát lâu cǎn : 2 lạng      Quế chi : 3 lạng (bỏ vỏ)

Thuốc dược : 3 lạng      Cam thảo : 2 lạng (nướng)

Sanh cương : 3 lạng      Đại táo : 12 quả (bỏ ra)

Chín thăng nước, đun còn 3 thăng, chia 3 lần, uống nóng, lấy hơi có mồ hôi, ăn xong 1 chặp, húp cháo nóng cho ra.

## ĐIỀU 12

Thái dương bệnh, không mồ hôi, tiểu tiện trở lại ít, khí xung lên hung, cầm khẩu, không nói được, muốn thành Cương cảnh. Cát cẩn thang chủ về bệnh ấy.

### CÁT CẨN THANG PHƯƠNG

*Cát cẩn* : 4 lạng              *Ma hoàng* : 3 lạng (bỏ đốt)

*Quế chi* : 2 lạng (bỏ vỏ)    *Thươn dược* : 2 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng (nướng)    *Sanh cương* : 3 lạng (thái)

*Đại táo* : 12 quả (bỏ ra)

Dùng 1 đấu nước; trước dun Ma hoàng, Cát cẩn, cạn bốt 2 thăng, gạt bỏ bột, cho 5 vị kia vào dun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, đắp chăn cho hơi ra mồ hôi, không cần ăn cháo, ngoài ra như phép uống bài Quế chi. Theo các điều và cầm kỵ.

### Chú giải

Điều này nêu ra chứng trạng của bệnh Cảnh, sử dụng Cát cẩn thang, cũng tức là phép trị Cương cảnh Thái dương bệnh, không mồ hôi là biểu thực, tiểu tiện trở lại ít là tân dịch không đủ. Bản chứng do ở không mồ hôi mà tiểu tiện lại ít, khi cơ không được thông lợi, thế tất xung nghịch lên hung. Giờ đã thấy cầm khẩu, không nói năng được khá biết là Cương cảnh sắp phát ra, cho nên dùng Cát cẩn thang, đã hay khai tiết tấu lý, phát hân, khử tà; và lại để tư dưỡng tân dịch, làm nổi kinh mạch.

## ĐIỀU 13

Bệnh Cảnh, hung đầy, cầm khẩu, nằm không sát giường (chỉ trạng thái lưng uốn cong), cẳng chân co rút tất nghiến răng, có thể dùng Đại thừa khí thang.

### ĐẠI THỪA KHÍ THANG PHƯƠNG

*Đại hoàng* : 4 lạng (rửa rượu) *Hậu phác* : 1/2 cân (nướng bỏ vỏ)

*Chi thực* : 5 quả (nướng)

*Mang tiêu* : 3 hiệp.

Dùng một đấu nước, trước đun hai vật, lấy 5 thăng bỏ bã, cho Đại hoàng vào đun lấy 2 thăng, bỏ bã, cho Mang tiêu vào, sôi vài долю, uống nóng hai lần, được hạ, thôi uống.

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Cảnh do Lý thực. Lý nhiệt ủng thạnh, cho nên hung bộ trường đây, nhiệt thạnh bức đốt tân dịch, không thấm ướt, nuôi dưỡng được cân mạch, hình thành giốc cung phản trương, tứ chi co rút, là một bệnh Cảnh kịch liệt, mà lại cầm khẩu, nghiến răng... lại đột xuất chứng trạng của kinh Dương minh. Chứng này, phần nhiều do biểu chứng nhầm phát hán, tà khí bế bên trong hóa táo, thành thực, cho nên có thể dùng Đại thừa khí thang, tả nhiệt, giữ âm để giải Cảnh.

## ĐIỀU 14

Thái dương bệnh, quan tiết đau nhức mà phiền, mạch Trầm, Tế, gọi tên là Thấp tý. Chứng hậu của

**Thấp tí : tiểu tiện không lợi, đại tiện, trái lại dê, chỉ nên lợi tiểu tiện.**

### Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị Thấp Tý. Thấp là một khí trong lục âm, trước thương Thái dương kinh, mà hiện ra biểu chứng. Nhưng Thấp tà dễ chảy vào quan tiết, cho nên quan tiết đau nhức kịch liệt, không được yên tĩnh. Tánh Thấp ngưng trệ, cho nên mạch Trầm mà Tế. Tên gọi là Thấp tí, là Thấp tà chảy vào quan tiết, tê liệt, bế tắc không thông. Nếu thấy tiểu tiện không lợi, đại tiện trở lại dê, đó là ngoại Thấp dẫn động đến nội Thấp. Thấp thăng thời Nhu tiết cho nên đại tiện dê dàng. Thấp ngăn trở bên trong, dương khí không thông, cho nên tiểu tiện không lợi, thời trị thấp đi, dương khí thông, Thấp tí cũng trừ.

### ĐIỀU 15

**Thấp gia (người mắc bệnh Thấp kinh niên) khắp mình nhức nhối, phát sốt, mình sắc vàng như hun.**

### Chú giải

Điều này luận về chứng hậu Thấp uất phát vàng. Thấp gia là chỉ người vốn có bệnh Thấp. Thấp tà lưu ở khoàng cơ nhực, cho nên khắp mình nhức nhối. Phát sốt, mình vàng, thuộc Thấp tà uất lâu hóa nhiệt, Thấp nhiệt nung nấu sinh ra. Nhưng thuộc Tỳ hư Thấp uất phát vàng, nên sắc vàng mờ như khói hun không giống với bệnh Dương minh ứ nhiệt phát vàng sắc tươi sáng (xem phép trị ở Thiên "Hoàng đản").

## ĐIỀU 16

Thấp gia, người bệnh chỉ mồ hôi ra trên đầu, lưng cứng, muốn được đắp chăn, hướng về phía có lửa. Nếu hạ sớm thời ói, hoặc hung đầy, tiểu tiện không lợi, trên lưỡi như có rêu, vì đơn điền có nhiệt, trên hung có hàn, khát muốn được uống mà không uống được nên miệng táo, phiền.

### Chú giải

Điều này luận về Thấp gia vì nhảm hạ sinh biến chứng. Thấp gia, thấp nhiệt bị ngăn ở Lý phẫn, dương khí không đạt ra ngoài được, xuất hiện các chứng : chỉ đầu có mồ hôi, lưng cứng, muốn đắp chăn, lại hướng về phía có lửa, trị nên thông dương khí, tiết thấp, thấu nhiệt. Nếu dùng phép công hạ, dương khí trở lại bị thương, phát sinh ách nghịch (nấc cụt), đồng thời thấp nhiệt càng bị ngăn cản mà thành chứng trên hàn dưới nhiệt. Hạ tiêu có nhiệt, cho nên khát muốn uống nước mà tiểu tiện không lợi. Thượng tiêu có hàn tức là thấp. Thấp lưu ở trong cho nên hung đầy, uống nước vào, hung cách có cảm giác không thư sướng, quá lăm thời ói mửa, cho nên không ăn được, trên lưỡi như có cáu bẩn nổi lên, cạo đi hết ngay, chính là Thượng tiêu có hàn.

## ĐIỀU 17

Thấp gia, hạ đi, trên trán mồ hôi ra, hơi suyễn, tiểu tiện lợi, chết, nếu hạ lợi không dứt cũng chết.

## Chú giải

Điều này cũng luận về Thấp gia nhảm hạ rồi sinh biến chứng. Thấp gia, hạ đi, phát sinh chứng trạng hạ lợi nghiêm trọng, tất là bệnh nhân thấp thống dương vi đà lâu, nhảm; hạ, trọng thương dương khí, đến nỗi dương vượt lên, thời trên trán có mồ hôi, hơi suyễn; dương thoát xuống thời tiểu tiện trong, phiền, hoặc hạ lợi không dứt. Dương vong thời âm cung kiệt theo cho nên gọi là tử chứng.

### ĐIỀU 18

Phong, Thấp chọi nhau, khắp mình đau nhức,  
phép nêu cho mồ hôi ra để giải, đang lúc mồ hôi ra  
không ngọt, y giả nói thế là có thể phát hạn, mồ hôi đi,  
bệnh không lành là cớ sao ?

- Bởi phát hân, hân ra nhiều, chỉ phong đi mà thấp  
còn lại cho nên không lành. Nếu trị phong, thấp, phát  
hân chỉ cho hơi hơi tựa hân ra, phong, thấp đều đi hết.

## Chú giải

Điều này nói phát hân để trị phong, thấp nêu cho hơi  
hơi tựa hân. Nhân phong là dương tà, dễ tan ra biếu. Thấp  
là Âm tà, khó trừ ngay. Nếu hân ra quá nhiều thời phong  
khí tuy đi mà thấp vẫn còn, cho nên bệnh không lành. Phép  
trị phong thấp, nên khiến cho dương khí bốc lên, trong  
khoảng cơ nhục, quan tiết dương khí tràn đầy, khiến cho  
thấp tà không nơi dung trú, được tự hơi hơi hân ra mà tà  
phong thấp đi hết.

## ĐIỀU 19

Thấp gia bệnh, mình nhức, phát sốt, mặt vàng mà suyễn, đầu đau, mũi nghẹt mà phiền, mạch Đại, tự ăn uống được, trong bụng hòa, không bệnh, bệnh hàn thấp ở trong đầu cho nên mũi nghẹt, cho thuốc vào trong mũi thời lành.

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị đau bộ bị thương phải hàn thấp. Đầu đau, mũi nghẹt mà phiền (bứt rút khó chịu) là chủ chứng. Mũi là khiếu của Phế, Phế hiệp với bì mao chủ về biểu cho nên cùng lúc xuất hiện mình nhức, phát sốt, mặt vàng mà suyễn. Mạch Đại biết là bệnh ở trên. Ăn uống như thường biết là Lý hòa, không bệnh. Cho thuốc vào mũi, mục đích là để tiết hàn thấp trên thượng tiêu, khiến cho Phế khí thông lợi thời các chứng tự giải. Nguyên văn chưa đưa ra phương dược. Dối với chứng này, người đời sau thường dùng Tân di tiêu phong tán (Tân di, Tế tân, Cảo bản, Bạch chỉ, Xuyên khung, Thăng ma, Phòng phong, Cam thảo, Mộc thông) có công hiệu nhất định.

## ĐIỀU 20

Thấp gia, mình phiền đòng, có thể dùng Ma hoàng  
gia Truật thang phát hàn là hợp, cẩn thận, không thể  
dùng hỏa mà công nó.

### MA HOÀNG GIA TRUẬT THANG PHƯƠNG

*Ma hoàng* : 3 lượng (bỏ đốt)      *Quế chi* : 2 lượng (bỏ vỏ)

*Cam thảo* : 1 lạng (nướng)    *Hạnh nhân* : 70 hạt (bỏ vỏ choppins)

*Bạch truật* : 4 lạng

Dùng 9 thăng nước, trước đun Ma hoàng cạn bớt 2 thăng, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào, đun lấy 2 thăng rưỡi, bỏ bã, uống nóng một hiệp, đắp chăn hơi tự hán.

### Chú giải

Điều này nói thấp tà ở biểu, thấp gia có thể dùng phương pháp thích đáng để phát hán như Ma hoàng gia Truật thang.

Mình phiên đông là đau nhức kịch liệt, có trạng thái không yên tĩnh, là thấp lưu ở cơ nhục sinh ra. Dùng Ma hoàng gia Truật thang, có thể biết gốc bệnh là phong, hàn hiệp nhau, xuất hiện các biểu chứng : phát sốt, ghét lạnh, không mồ hôi... Biểu chứng nên cho giải theo mồ hôi, mà thấp tà lại không nên phát hán, cho nên dùng Ma hoàng thang gia Bạch truật. Ma hoàng gặp Truật, tuy phát hán, không đến nỗi quá hán; Truật gặp Ma hoàng, hay dẫn thấp biểu lý đi, rất thích hợp với bệnh tinh, cho nên lấy tựa hán mà giải. Nếu dùng hỏa công phát hán thời đại hán lâm ly, phong đi, thấp ở, bệnh tất không trừ. Và lại, hỏa nhiệt công bên trong, cùng hiệp với thấp có thể đưa đến biến chứng như phát vàng hoặc Nục huyết.

### ĐIỀU 21

Người bệnh, khấp mình nhức, phát sốt, quá trưa nắng, gọi là phong thấp. Bệnh này do lúc hán ra gấp

gió, hoặc do tham hóng mát sinh ra, có thể dùng Ma hoàng, Hạnh nhân, Ý dĩ, Cam thảo thang.

### Chú giải

Điều này luận về phong thấp ngoài biếu, dùng Ma Hạnh, Ý, Cam thang để trị. Khắp mình nhức nhối, phát nhiệt, tuy giống với điều 20, nhưng chứng này, biếu chứng nhẹ hơn cho nên trong phương tề, được lượng rất nhỏ. Chứng này quá trưa phát sốt nặng. Quá trưa thuộc Dương minh, có khuynh hướng hóa táo, hóa nhiệt cho nên không dùng Quế chi, Bạch Truật mà dùng Ý dĩ.

Phong thấp ở biếu, có thể cho hân giải, nhưng phát hân không đúng phép, đâu có chứng biếu thực không hân, dùng thuốc phát hân chỉ có thể khiến cho hơi tựa hân là đúng mức, không thể cho ra đầm đìa như nước. Hai phương trên, Ma hoàng gia Truật thang dùng Bạch truật nhiều hơn Ma hoàng, chính là muốn hân ra không nhiều quá, đến như Ma, Hạnh, Ý, Cam toàn phương dụng lượng đã nhẹ. Cam thảo lại dùng gấp đôi Ma hoàng, lại thuộc phương tề vi hân (cho hân ra chút ít).

### MA HOÀNG, HẠNH NHÂN, Ý DĨ, CAM THẢO THANG

*Ma hoàng* : nửa lạng (bỏ đốt, rửa nước nóng)

*Cam thảo* : một lạng (nướng)

*Ý dĩ nhân* : nửa lạng

*Hạnh nhân* : 10 hạt (bỏ vỏ, chép)

Bốn vị già nát như mè, mỗi lần dùng 4 đồng tiền xúc, 1 chén rưỡi nước, đun còn 8 phần, bỏ bã, uống nóng, hơi tựa hân, lánh gió.

## ĐIỀU 22

**Phong thấp, mạch Phù, mình nặng, hán ra, ghét gió, Phòng kỷ, Hoàng kỳ thang chủ về bệnh ấy.**

### Chú giải

Điều này luận về phong thấp ở biểu, thuộc chứng biểu hư. Phong thấp ở biểu, phép nên cho giải theo hán, nhưng hán không đợi phát, tự ra, mà lại mình nặng, ghét gió là tà chưa giải mà biểu đã hư, cho nên không dùng Ma hoàng phát hán mà dùng Hoàng kỳ bèn chặt biểu, Phòng kỷ tiết thấp. Bạch Truật, Cam thảo giúp Hoàng kỳ làm vững trung khí khiến cho vệ dương phấn chấn trở lại. Uống rồi như trùng bò trong da tức là vệ dương phấn chấn trở lại, phong thấp muốn giải.

### PHÒNG KỶ, HOÀNG KỲ THANG PHƯƠNG

*Phòng kỷ* : 1 lạng

*Cam thảo* : nửa lạng (sao)

*Bạch truật* : 7 chi rươi

*Hoàng kỳ* : 1 lạng, 1 phân

(bò đâu)

Xé nhỏ như hạt mè, mỗi lần dùng 5 đồng tiền xúc, Sinh cương 4 lát, Đại táo 1 quả, hai chén rưỡi nước, đun còn 8 phân, bỗ bã, uống nóng, chặp lâu lại uống. Người có bệnh suyễn, gia Ma hoàng nửa lạng. Trong Vy không hòa, gia Thược dược 3 phân, khí xung lên, gia Quế chi 3 phân, hạ tiêu vốn có lạnh, gia Tế tân 3 phân. Uống rồi như trùng bò trong da, từ thắt lưng xuống lạnh như giá, sau ngồi trên chấn, lại lấy chấn quấn thắt lưng trở xuống cho ấm, khiến cho hán ra chút ít, bớt.

## ĐIỀU 23

Thương hàn 8, 9 ngày, phong, thấp chọi nhau, mình mẩy nhức nhối khó chịu, không day trở được, không ói, không khát, mạch Phù, Hư mà Sác, Quế chi, Phụ tử thang chủ về bệnh ấy. Nếu đại tiện rắn, tiểu tiện tự lợi, khử Quế gia Bạch truật thang chủ về bệnh ấy.

### QUẾ CHI, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

*Quế chi* : 4 lạng (bỏ vỏ)      *Sinh cương* : 3 lạng (thái)

*Cam thảo* : 2 lạng (nướng)    *Đại táo* : 12 quả (bỏ ra)

*Phụ tử* : 3 củ (bào, bỏ vỏ, bỏ làm 8)

Dùng 6 thăng nước đun còn 2 thăng, bỏ bã, uống nóng ba lần.

### BẠCH TRUẬT, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

*Bạch truật* : 2 lạng      *Phụ tử* : 1 củ ruồi (bào, bỏ vỏ)

*Sinh cương* : 3 lạng    *Cam thảo* : 2 lạng (nướng)

*Đại táo* : 6 quả (bỏ ra)

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, bỏ bã, chia 3 lần, uống nóng. Uống 1 lần thấy mình tê, nửa ngày lại uống, uống hết 3 lần, người bệnh cảm thấy mạo (đầu nặng nề như có vật gì úp lên) chớ lấy làm lạ, tức là Truật Phụ chạy trong da, trực thủy khí chưa hết cho nên như vậy.

### Chú giải

Điều này luận về mạch, chứng của bệnh phong thấp dùng Quế chi, Phụ tử thang và ứng dụng phương pháp gia giảm.

Thương hàn 8, 9 ngày, phong thấp chọi nhau, mình mẩy nhức nhối khó chịu, không day trở được là biến chứng vẫn còn. Không ói, không khát là lý không nhiệt, mạch tượng Phù, Hư là mềm mại không có sức, Sáp là trì trệ không lưu lợi. Trị dùng Quế chi, Phụ tử thang, Chữ "nếu" là tiếp theo đoạn trên mà nói : nếu uống phương trước rồi, đại tiện đã thực, tiểu tiện đã thông, biết là trước khi uống thuốc tiểu tiện không lợi, đại tiện đỗ. Chứng trước nhân thấp thắng dương vi, khí hóa không hành, cho nên dùng Quế chi, Phụ tử thang ôn dương trừ thấp mà hóa khí, uống rồi đại tiện từ đường tiết (phân nát) chuyển sang cứng rắn, tiểu tiện từ không lợi chuyển ra tự lợi, là dương thông, thấp giảm. Khí hóa đã hành, cho tiếp tục dùng nguyên phương, chỉ gia giảm lượng dùng chút ít, bỏ Quế chi có công dụng thông dương, giải biếu, gia Truật để kiện Tỳ hành thấp, để hợp với bệnh tình.

## ĐIỀU 24

**Phong thấp chọi nhau, cốt tiết nhức nhối khó chịu, đau rút, không co duỗi được, để tay gần đau kịch liệt, hãm ra, hơi thở ngắn, tiểu tiện không lợi, ghét gió, không muốn bô áo, hoặc mình hơi sưng, Cam thảo, Phụ tử thang chủ về bệnh ấy.**

### CAM THẢO, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

*Cam thảo : 2 lạng (hương) Bạch truật : 2 lạng*

*Phụ tử : 1 củ (bào, bô vò) Quế chi : 4 lạng (bô vò)*

Dùng 6 thăng nước đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần, mới uống, hơi có hãm thì giải, hãm

ra lại phiên, uống 5 hợp, 1 thăng e nhiêu, uống 6, 7 hợp là tốt.

### Chú giải

Điều này luận về chứng hậu bệnh phong thấp dùng Cam thảo, Phụ tử thang. Cốt tiết đau nhức khó chịu, đau rút, không thể co duỗi, để tay gần đau kịch liệt là biểu thấp đã do cơ nhục xâm nhập quan tiết, so với điều 23 "mình mẩy đau nhức" có phần nặng hơn. Hẹn ra, hơi thở ngắn, sợ gió, không muốn bô áo, là dương trong ngoài đều hư. Hoặc mình hơi sưng, cũng là dương không hóa thấp, thấp tràn ở cơ biểu gây ra. Do ở chứng này, dương khí trong ngoài đều hư cho nên Quế chi, Truật, Phụ đều dùng, cùng chạy vào trong ra ngoài để trợ dương hóa thấp.

Quế chi, Phụ tử thang, Bạch truật, Phụ tử thang và Cam thảo, Phụ tử thang, ba phương cùng trị chứng phong thấp chọi nhau. Dương hư không hóa thấp, nhưng chứng hậu, chủ trị đều có phân biệt. Chứng Quế chi, Phụ tử thang là biểu dương hư mà chứng nặng cho nên Quế, Phụ hiệp nhau ôn kinh, thông dương để tán phong thấp. Chứng Bạch truật, Phụ tử thang là chứng lý dương hư đã chuyển nhẹ, cho nên Truật, Phụ hiệp nhau để kiện Tỳ, hành thấp trực thủy khí, Chứng Cam thảo, Phụ tử thang là lý dương, biểu dương đều hư cho nên Truật, Quế, Phụ cùng dùng, trợ dương, ôn kinh để trừ phong, thấp.

### ĐIỀU 25

**Thái dương trúng Yết, phát sốt, ghét lạnh, mình nóng mà đau nhức, mạch Huyền, Tế, Khổng, Trì, tiểu**

**tiện rồi rờn rợn, lồng đựng ngược, tay chân nghịch  
lạnh, lao động chút ít mình nóng ngay, miệng há, răng  
khô táo. Nếu phát hán, thời ghét lạnh lám, thèm ôn  
châm thời phát sốt lám, hạ đới lần thời tiêu tiễn rit rám  
như lâu.**

### Chú giải

Điều này chủ yếu luận về mạch, chứng của bệnh trung Yết. Yết tức là chứng thương thủ (nắng). Thủ là một trong 6 dâm khí, trước thương Thái dương, ghét lạnh, phát sốt, cũng một loạt biểu chứng giống nhau nhưng thủ phần nhiều hiệp thấp, cho nên mình nặng mà đau nhức. Do ở tháng nắng, khí trời nóng bức, dễ ra mồ hôi. Dụ Gia Ngôn nói : "Tháng nắng, dương khí trong thân người cũng theo mồ hôi tiết ra ngoài, âm khí trong con người cũng theo nhiệt mà hao bên trong, âm, dương đều không đủ", cho nên các chứng ngoại cảm khác thường thường phát ra phần nhiều thấy thực chứng mà thương thủ lại phần nhiều đều thấy hiện tượng âm, dương đều thương. Mạch chứng này thấy Huyền. Tế hoặc thấy Khổng, Trì, đều thuộc hư tượng. Thái dương, trong hiệp với Bàng quang, ngoài ứng với bì mao, tiêu tiện rồi, nhiệt theo tiêu tiện ra, nhất thời dương khí hư yếu, cho nên có cảm giác mình lạnh, lồng đựng ngược. Dương hư, không làm ấm được tứ chi, nên tay chân nghịch lạnh. Hơi lao động chút ít lại dương nổi ra ngoài mà mình nóng, miệng há, khí suyễn, âm hư bên trong, tân dịch khô ráo. Chứng này thuộc cơ thể không thích ứng với khí hậu nóng bức, nhân hư mà sinh ra tật bệnh, sốt không cao lầm, hư tượng rất đột xuất. Tháng hạ thường hay thấy loại chứng này. Điều này chưa đề ra phương trị, dùng Thanh thủ ích khí thang gia giảm của đời sau để thanh nhiệt, trừ thấp, ích khí sinh tân vừa vặn với đối chứng. Nếu cho là Thương hàn,

nhàm phát hán, thời dương khí tan ra bên ngoài, ghét lạnh lại nhiều nhầm dùng ôn châm, thời hỏa nhiệt thương âm, phát sốt lại lấm, hạ di lắn nữa, thời tân dịch khô kiệt tất sinh tiểu tiện rit răm như đau lậu (tiểu tiện từng giọt đau buốt).

## ĐIỀU 26

**Thái dương trung nhiệt là Yết vậy. Hán ra, ghét lạnh, mình nóng mà khát, Bạch hổ gia Nhân sâm thang chủ về bệnh ấy.**

### BẠCH HỔ GIA NHÂN SÂM THANG PHƯƠNG

*Tri mẫu* : 6 lượng      *Cam thảo* : 2 lượng

*Nhân sâm* : 3 lượng    *Ngạch mẽ* : 6 hợp

*Thạch cao* : 1 cân (đập nát)

Dùng một đấu nước, đun mě chín là được, bỏ bã uống nóng 1 thăng. Ngày uống ba lần.

### Chú giải

Điều này luận về một chứng trạng điển hình cảm phái tà thử nhiệt phát sinh ra. Thủ là dương tà cho nên thương vào người, tất hiện ngay các chứng : mồ hôi ra, nóng, khát. Ghét lạnh không phải là biểu chứng không giải, mà là mồ hôi ra nhiều, cơ nịn, tấu lý thưa hở. Dời sau, Diệp thiên sĩ bảo là : "Hạ thủ phát tự Dương minh, người xưa dùng Bạch hổ thang là chủ phương", tức là chỉ chứng này mà nói. Chỉ vì bệnh mới phát cho nên gọi là Thái dương trung nhiệt, nhưng so với chứng ở điều 25, một hư, một thực khác nhau, cho nên dùng Bạch hổ thang để thanh nhiệt sanh tân, gia Nhân sâm để ích khí âm.

## ĐIỀU 27

Thái dương trúng Yết, mình nóng, nhức nhối, nặng nề, mạch Vi, Nhược, đó là vì tháng mùa Hạ, thương phải nước lạnh, thủy vào trong da sinh ra như vậy. Nhất vật Qua đế thang chủ về bệnh ấy.

### NHẤT VẬT QUA ĐẾ THANG PHƯƠNG

Qua đế : 20 cái

Tước ra, dùng một thăng nước, đun lấy 5 hợp, bỏ bã, uống hết 1 lán.

### Chú giải

Điều này nói về chứng trúng Yết hiệp với Thấp, cho nên mình nóng, nhức nhối, nặng nề mà mạch Vi, Nhược, do tháng nắng, dùng nước lạnh tắm rửa khắp mình mà sinh ra bệnh. Trị nên dùng Nhất vật Qua đế thang trừ thủy khí ở mình, mặt và tứ chi. Thủy đi rồi, Thủ không chỗ dựa, bệnh tự giải.

## KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về ba bệnh : Cảnh, Thấp, Yết, chứng trạng đều bắt đầu từ Thái dương.

Thiên lày luận về bệnh Cảnh thuộc phạm trù Thương hàn, bên ngoài do ngoại cảm phong tà, bên trong do tân dịch không đủ, thương đến cân, mạch Thái dương gây ra. Chủ chứng của nó : cổ, lưng cứng gấp, cấm khẩu không nói, thậm chí mình uốn cong. Mạch của nó án tay vào căng thẳng như dây cung, từ Thốn đến Xích, Chứng thuộc Thái dương, không

rời khòi biếu, trị dùng giải biếu làm chủ; nhưng trong khi phát biếu, tán tà cần phải chiếu cố đến tân dịch. Cát cẩn thang trị chứng cương cảnh, biếu thực không mò hôi, Quát lâu, Quế chi thang trị chứng Nhu cảnh, biếu hư có mò hôi. Hai phương, một phát hân, một giải cơ, nhưng đều có tác dụng tu dưỡng tân dịch, thư hoãn cân mạch. Bệnh Cảnh nếu không giải biếu hoặc giải biếu không đúng phép, tất vào Lý hóa táo, nhân táo thành thực, trị nên châm chước, dùng Đại thừa khí thang, trừ nhiệt, giữ âm để giải Cảnh.

Dến như trị chứng Cảnh do Nội thương, thiên này tuy chưa luận đến nhưng ở trong ba điều nhầm trị thành Cảnh, cho thấy rõ âm huyết khuy tổn, tân dịch hao thương là nhân tố chủ yếu phát sinh ra bệnh Cảnh, từ lâu, để ra cho người đời sau nguyên tắc trị bệnh Cảnh do nội thương là dưỡng huyết nhuận táo sanh tân, tăng dịch.

Bệnh thấp có nội thấp, ngoại thấp khác nhau. Thiên này chủ yếu luận về ngoại thấp, lại kiêm có hiệp tà phong hàn. Chủ chứng của nó là : thân thể nhức nhối, nặng nề, cốt tiết đau nhức khó chịu. Phép trị nên cho hân giải. Nhưng thấp tánh nhu trệ, không dễ gì tiết ngay, phép phát hân không ở trọng dụng biếu dược mà nên dùng ôn dược để làm phấn chấn dương khí, cho bốc thấp tà, khiến cho hân ra, bệnh trừ. Chứng biếu thực, không mò hôi, dùng Ma hoàng gia Truật thang, Ma hạnh, Ý, Cam thang. Biểu hư hân ra dùng Phòng kỷ, Hoàng kỷ thang, đều lấy hơi hân mà giải. Nếu thấy thấp thăng, dương vi, tuy có biếu chứng, cũng nên trước dùng Quế chi, Phụ tử. Bạch truật, Phụ tử, Cam thảo, Phụ tử ba phương trợ dương để hóa thấp.

Tóm lại, thấp là âm tà, rất dễ thương dương, không kể nội thấp, ngoại thấp đều nên chiếu cố dương khí. Thiên này đối với

nội thấp, đề xuất lấy lợi tiểu tiện làm nguyên tắc, mục đích cũng là thông dương để hành khí hóa, mà quá hạn, nhảm hạ, đều hay dẫn đến vong dương hư thoát, phát sinh hậu quả xấu.

Yết tức là bệnh thứ. Thiền này chỉ có ba điều mà bàn dù cả chứng hậu chủ yếu của bệnh thứ : chứng hư, chứng thực, chứng hiệp thấp. Dựa ra phương trị : Bạch hổ gia Nhân sâm thang là phương tề trị liệu thứ nhiệt có công hiệu, công hiệu của Nhất vật Qua đế tán còn đợi làm sàng nghiệm chứng.

THIÊN THÚ BA  
BIỆN VỀ MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP  
TRỊ BỆNH BÁ HỢP, HỒ HOẶC, ÂM  
DƯƠNG ĐỘC

Thiên này nói về biện chứng và phép trị liệu của ba loại bệnh : Bá hợp, Hồ hoặc và Âm dương độc. Nguyên nhân của ba loại bệnh này, chủ chứng và trị liệu tuy có khác nhau nhưng trên đời chứng trạng có tình huống giống nhau cho nên hợp làm một thiên để thảo luận.

ĐIỀU 1

Luận rằng : Bệnh bá hợp 100 mạch 1 dòng, tất sinh ra bệnh, ý muốn ăn lại không ăn được, muốn đi không đi được, ăn uống hoặc có lúc ngon, hoặc có lúc ghét ăn, như lạnh không phải lạnh, như nóng không phải nóng, miệng đắng, tiểu tiện đỗ, các thuốc không trị được, uống thuốc vào thời thổi, lợi dữ tợn, như có thần linh, thân hình như hòa, mạch Vi, Sác.

Mỗi lần đi tiểu, đau đau, 60 ngày lành, nếu lúc đi tiểu đau không đau, ròn rợn, 40 ngày lành, nếu tiểu tiện khoan khoái nhưng đau choáng váng 20 ngày lành.

Chứng này hoặc chưa bệnh mà thấy trước, hoặc bệnh 4, 5 ngày rồi xuất hiện, hoặc 20 ngày, hoặc 1 tháng rồi thấy, đều tùy chứng mà trị.

## Chú giải

Điều này nói về nguyên nhân, chứng trạng, phép chẩn đoán, để phòng về sau và nguyên tắc trị liệu bệnh Bá hợp, là tổng cương của bệnh Bá hợp. Bệnh Bá hợp là một loại tật bệnh thuộc về Tâm, Phế, âm hư, nội nhiệt. Do ở Tâm chủ huyết mạch, Phế chủ việc tri tiết mà 100 mạch chàu về Tâm, Phế bình thường, khí huyết điều hòa, thì 100 mạch cũng đều được nuôi dưỡng nếu Tâm, Phế âm hư thành bệnh, thời 100 mạch, đều bị lụy hàng trăm chứng trạng xảy ra cho nên gọi là "100 mạch một dòng, tất sinh ra bệnh".

Trên lâm sàng, Bá hiệp có những chứng trạng : thường im lặng không nói, muốn nằm không nằm được, muốn đi không đi được, tưởng như ăn uống được, nhưng không ăn được, có lúc ăn rất ngon, có lúc lại ghét ăn, như lạnh, không lạnh, như nóng, không nóng. Dùng đủ các thuốc trị liệu, hiệu quả đều không rõ ràng, uống rồi lại ói mửa không dứt. Do Âm huyết của Tâm không đủ, ảnh hưởng đến thần minh, cho nên hoảng, tự nói lộn xộn, nhưng quan sát hình thể không có bệnh trạng gì rõ rệt. Miệng đắng, tiêu tiện đỗ, mạch Vi, Sắc, thời toàn là chứng trạng âm hư nội nhiệt, là chứng lâm sàng chủ yếu để trị bệnh này.

Phế có công dụng thông điều thủy đạo, chuyển thâu xuống Bàng quang mà Bàng quang bên ngoài ứng với bì mao, mạch của nó lên đến đâu, có lạc mạch vào não, cho nên tiêu tiện có lúc đau hoặc ghét gió hoặc đau choáng váng. Lúc xem bệnh, có thể căn cứ vào đó để tham khảo dễ phán đoán tật bệnh nhẹ, nặng hoặc thời gian lành bệnh. Số ngày ghi ở đây không phải là định số, chờ nên câu nệ.

Bệnh này phần nhiều phát sinh sau những nhiệt bệnh, âm dịch của Tâm, Phế bị nhiệt làm hao tổn, hoặc dư nhiệt chưa

trừ hết già ra, cũng có khi thấy xảy ra trước khi chưa bệnh, nhưng là người bình nhạt hay lo nhiều suy nghĩ, việc chẳng toại nguyện, lâu ngày tính chí uất kết hóa hỏa, đốt cháy âm dịch, đưa đến bệnh này rất nhiều. Nếu căn cứ vào tình huống cụ thể, tùy chứng mà trị. Về nguyên tắc trị liệu thời nén chú ý đến Tâm, Phế, âm hư nội nhiệt làm chủ, không thể phát hàn, thở, hạ bửa, đến nỗi thương tổn âm dịch.

## ĐIỀU 2

**Bệnh Bá hiệp, phát hàn rồi, Bá hiệp, Tri mẫu thang chủ về bệnh ấy.**

### BÁ HIỆP, TRI MẪU THANG PHƯƠNG

*Bá hiệp : 7 quả      Tri mẫu : 3 lạng (thái)*

Trước dùng nước rửa Bá hiệp, ngâm một đêm cho ra bọt trắng, bỏ nước, lại dùng nước suối hai thăng đun lấy 1 thăng, bỏ bã. Lấy riêng hai thăng nước suối đun Tri mẫu lấy 1 thăng, bỏ bã. Sau hiệp lại, đun lấy 1 thăng, 5 hiệp, uống nóng hai lần.

### Chú giải

Bệnh Bá hiệp vốn không nên phát hàn, nếu giả nhầm là chứng biểu thực mà phát hàn, hàn ra rồi hao mất tân dịch, khiến cho Phế âm không đủ, hư nhiệt nặng thêm, cho nên dùng Bá hiệp, Tri mẫu thang dưỡng Phế âm, thanh Phế nhiệt. Dùng nước suối sắc thuốc là nhân nước suối có công dung hạ nhiệt, lợi tiểu, hay khiến cho nhiệt theo tiểu tiện ra ngoài. Các phương dưới đây đều dùng nước suối đun thuốc, ý nghĩa giống như thế.

### ĐIỀU 3

Bệnh Bá hiệp hạ rồi, Hoạt thạch, Đại chữ thang chủ về bệnh ấy.

#### HOẠT THẠCH, ĐẠI CHỮ THANG PHƯƠNG

*Bá hiệp* : 7 quả    *Hoạt thạch* : 3 lạng (đập vụn, bọc vải)

Đại chữ thạch một cục như hòn đạn (đập vụn, bọc vải).

Trước dùng nước, rửa Bá hiệp, ngâm một đêm cho ra bọt trắng, bỏ nước, lại dùng hai thăng nước suối, đun lấy 1 thăng. Lấy riêng hai thăng nước suối, đun Hoạt thạch, Đại chữ, lấy 1 thăng, bỏ bã, sau hợp chung đun lấy 1 thăng rưỡi, chia ra uống nóng.

#### Chú giải

Bệnh Bá hiệp vốn không nên dùng phép hạ, nếu nhặt làm là chứng Lý thực mà dùng phép hạ, hạ rồi bộ phận âm dịch theo đại tiện ra ngoài, cho nên tiểu tiện trở lại giảm ít, đồng thời lại nhân thuốc tả hạ thường dùng vật khổ hàn, làm thương Vy khí, xuất hiện chứng Vy khí nghịch lên, cho nên dùng Hoạt thạch, Đại chữ thạch thang, lấy Bá hiệp nhuận Phế, dưỡng âm, Hoạt thạch thanh nhiệt mà lợi tiểu tiện, Chữ thạch có sức trọng trấn (đè nặng xuống) giáng nghịch khí.

### ĐIỀU 4

Bệnh Bá Hiệp thổ rồi, dùng Bá hiệp, kê tử hoàng thang chủ về bệnh ấy.

## BÁ HIỆP, KÈ TỬ HOÀNG THANG PHƯƠNG

*Bá hiệp* : 7 quả (bổ ra)      *Kè tử hoàng* : 1 quả

Trước dùng nước rửa Bá hiệp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, bỏ nước lại dùng hai thăng nước suối đun lấy 1 thăng, bỏ bã, cho Kè tử hoàng vào khuấy đều đun còn 5 phân, uống nóng.

### Chú giải

Bệnh Bá hiệp vốn không nên dùng phép Thổ, nếu nhận làm là đàm dãi ứng trệ mà dùng phép Thổ, thời thổi rồi, âm phần của Phế, Vy bị tổn nên dùng Bá hiệp, Kè tử hoàng. Bá hiệp thanh dương Phế âm, Kè tử hoàng dương Vy âm.

## ĐIỀU 5

**Bệnh Bá hiệp không trải qua Thổ, Hạ, phát hàn, bệnh hình như mới phát, Bá hiệp, Địa hoàng thang chủ về bệnh ấy.**

### Chú giải

Ba điều trên là nói về phép trị bệnh Bá hiệp đã phát hàn, thổi, hạ rồi. Điều này đưa ra phép chính trị bệnh Bá hiệp. Gọi là "bệnh hình như mới phát" tức là chỉ chứng trạng ở điều 1, chứng trạng này đều là do ở âm phần của Tâm, Phế hư, sinh nội nhiệt. Vì Phế chủ khí, Tâm chủ huyết, cho nên dùng Bá hiệp, Địa hoàng thang. Bá hiệp dương Phế âm mà thanh khí nhiệt, Sinh địa hoàng ích Tâm vịnh mà thanh huyết nhiệt, âm đủ, nhiệt lui, trǎm mạch nhân đó mà điều hòa, bệnh có thể tự

lành. Uống thuốc rồi, đại tiện sắc đen là sắc của Địa hoàng, đừng sợ.

### BÁ HIỆP, ĐỊA HOÀNG THANG PHƯƠNG

Trước dùng nước rửa Bá hiệp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, bỏ nước, lại dùng nước suối 2 thăng, đun còn 1 thăng, bỏ bã, cho Địa hoàng trấp vào, đun lấy 1 thăng 5 hiệp, chia hai, uống nóng. Trúng bệnh, không uống nữa. Đại tiện nên như sơn.

## ĐIỀU 6

**Bệnh Bá hiệp, một tháng không giải, biến thành khát, Bá hiệp tẩy phương chủ về bệnh ấy.**

### BÁ HIỆP TẨY PHƯƠNG

Dùng 1 thăng Bá hiệp ngâm với một đấu nước một đêm, rửa mình, rửa rồi ăn bánh lạt, chờ dùng đậu muối (tương).

### Chú giải

Bệnh Bá hiệp lâu ngày không lành, hiện ra chứng khát, rõ là âm phần của Phế hư tổn lâm, chỉ dùng Bá hiệp, Địa hoàng thang không hoàn toàn giải quyết được, tất phải dùng Bá hiệp ngâm nước rửa mình. Phế chủ bì mao, bì mao và Phế khí thông nhau, dùng Bá hiệp rửa bì phu, rửa bên ngoài cũng có thể thông bên trong, để thu hiệu quả tư âm, nhuận táo. Bánh làm bằng bột gạo hay ích khí dưỡng tâm, là món ăn thích nghi với chứng này. Điều này cho thấy hay e dè việc ăn uống, thích nghi với lạnh ấm, cũng có thể giúp cho việc trừ nhiệt, chì khát và không phải là nói không ăn bánh lạt không được. Đậu muối hay tăng khát cho nên kỵ dùng.

## ĐIỀU 7

**Bệnh Bá hiệp, khát không bất, Quát lâu, Mẫu lè tán  
chủ về bệnh ấy**

**QUÁT LÂU, MẪU LÈ TÁN PHƯƠNG**

Quát lâu cǎn, Mẫu lè ngang nhau.

Nghiên bột, uống 1 muỗng, ngày ba lần.

### Chú giải

Điều này nêu trường hợp bệnh Bá hiệp có khát nước, dùng Bá hiệp tẩy phương không giải, đó là do bệnh nặng, thuốc nhẹ, thuốc không thăng bệnh, cho nên lại dùng phương này uống vào trong. Dùng Quát lâu cǎn giải nhiệt ở Phế, Vy, sinh tân, chỉ khát, Mẫu lè dẫn nhiệt xuống, khiến cho nhiệt không tiếp tục lên đốt tân dịch. Tân sanh, nhiệt giáng xuống, chứng khát tự giải.

## ĐIỀU 8

**Bệnh Bá hiệp biến ra phát nhiệt, Bá hiệp, Hoạt  
thạch tán chủ về bệnh ấy.**

**BÁ HIỆP, HOẠT THẠCH TÁN PHƯƠNG**

*Bá hiệp : 1 lượng (nướng)      Hoạt thạch : 2 lượng*

Nghiên bột, uống 1 muỗng, ngày uống 3 lần, được hơi lợi  
ngừng uống, nhiệt trừ.

## Chú giải

Điều này nêu ra trường hợp bệnh Bá hiệp lâu không lành kiêm có phát nhiệt và nêu ra phép trị. Bệnh Bá hiệp vốn là như lạnh, không lạnh, như nóng, không nóng giờ biến ra phát nhiệt, là hiện tượng nhiệt thịnh ở lý, đạt ra ngoài cơ nhục, bì phu, cho nên vẫn dùng Bá hiệp tư dưỡng Phế âm, Hoạt thạch thanh lý nhiệt mà lợi tiểu tiện, khiến cho nhiệt theo tiểu tiện ra ngoài.

## ĐIỀU 9

Bệnh Bá hiệp thấy ở Âm, dùng phép Dương để cứu đi, thấy ở Dương, dùng phép Âm để cứu đi. Thấy Dương, công Âm, lại phát hàn, ấy là nghịch, thấy Âm công Dương lại hạ đi, đó cũng là nghịch.

## Chú giải

Điều này nêu ra nguyên tắc trị bệnh Bá hiệp. Bệnh cơ chủ yếu của bệnh Bá hiệp là Âm hư, nội nhiệt như đã thuật ở trên. Trị nên bổ Âm không đủ để điều chỉnh Dương thiền thăng, tức là bảo rằng : "thấy ở Dương, dùng phép Âm để cứu". Các phương trị Bá hiệp ở thiền này do đó mà đặt ra. Nhưng Âm hư lấm, Dương trong Âm cũng bị tổn hại, thường thường thấy các chứng lạnh khiếp, tinh thần mệt mỏi, trên phép trị liệu lại nên châm chước, dùng phép dưỡng Âm nên gọi là "thấy ở Âm, dùng phép Dương, cứu đi". Phép trị chứng này, ở đây nói chưa cụ thể, học giả nên dựa theo đó mà suy rộng ra. Đời sau trị chứng này thường dùng phép ôn nhu dưỡng Dương, lúc lâm chứng có thể tham khảo ứng dụng. Đó đều là cái nghĩa "dùng Âm hòa

Dương, dùng Dương hòa Âm" của nội kinh. Nếu bệnh ở Dương, nhầm cho là thực nhiệt mà công Âm (tức là phép công hạ), thấy hạ không lành, lại phát hàn, ấy là lấy hư làm thực, hàn, hạ nghịch dùng, ấy là nhầm lẫn. Bệnh thấp ở Âm nhầm cho là ngoại cảm hàn tà mà công Dương (tức là phép phát hàn, thấy dùng phép hàn không lành, bèn lại hạ di, ấy là lấy nội thương cho là ngoại cảm, hàn, hạ dùng sai, vẫn là nhầm lẫn. Vưu Tại Kinh nói : "Bá hiệp là chứng tà, ít, hư nhiều, cho nên không thể công thẳng vào bệnh, cũng không thể công vào chỗ không bệnh như thế".

## ĐIỀU 10

**Bệnh Hò hoặc trạng như thương hàn, im ỉm muốn ngủ, mắt không nhắm được, nầm dậy không yên, thối nát ở Hầu là Hoặc, ở Tiền âm, Hậu âm là Hò, không muốn ăn uống, ghét nghe mùi thực vật, mặt mày chợt đỏ, chợt đen, chợt trắng, thối nát ở thương bộ thời tiếng khản. Cam thảo tả Tâm thang chủ về bệnh ấy.**

### CAM THẢO TẨY TÂM THANG PHƯƠNG

*Cam thảo* : 4 lạng (nuông)      *Hoàng cầm* : 3 lạng

*Nhân sâm* : 3 lạng                  *Càn cương* : 3 lạng

*Hoàng liên* : 1 lạng                  *Đại táo* : 12 quả

*Bán hạ* : 1/2 cân

Dùng 1 đấu nước đun còn 6 thăng, bỏ bã, lại đun uống nóng 1 thăng. Ngày 3 lần.

## Chú giải

Điều này nêu ra chứng trạng và phép trị bệnh Hô hoặc và bệnh biến ở hàn bộ. Bệnh này là nhân cảm nhiễm trùng độc do thấp nhiệt mà ra. Chủ yếu bệnh biến ở hàn bộ và tiền âm, hậu âm (giang môn) thối nát, lở lói. Thối nát ở hàn là hoặc, thối nát ở tiền âm, hậu âm là Hô, cho nên gọi chung là bệnh Hô Hoặc. Nhân những bộ phận ấy thường ướt át, ẩm thấp, dễ hóa nhiệt, lợi thế cho bệnh trùng sinh sôi nẩy nở, cho nên dễ thối nát. Chứng trạng toàn thân hơi giống với Thương hàn, tiến hành mau chóng, do trùng độc nhiễu loạn bên trong, cơ thể xuất hiện các hiện tượng : tâm thần không an, thần chí hoảng hốt, trầm mặc muốn ngủ, nhưng lại không nhắm mắt ngủ yên được, ngủ rồi lại muôn dậy, thậm chí mặt măt chợt đỏ, chợt đen, chợt trắng. Thấp nhiệt ảnh hưởng Trường, Vy, cho nên không muốn ăn uống, ghét nghe mùi thực vật. Bệnh trùng làm thối nát hàn bộ, cho nên tiếng khản, không rõ ràng, có thể dùng Cam thảo tả Tâm thang để trị liệu. Trong phương dùng Cam thảo, Hoàng liên, Hoàng cầm giải độc, thanh nhiệt, hợp với Càn cương khổ, tân lại có thể sát trùng, cùng với Nhân sâm, Đại táo, Bán hạ kiện vận trung tiêu, thanh hóa thấp nhiệt.

### ĐIỀU 11

**Cấn khoét ở hạ bộ (tiền âm) thời họng khô, dùng Khổ sâm thang rửa đi.**

## Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên (10) đề ra phép trị cấn khoét ở tiền âm hạ bộ. Tiền âm thối nát, lở lói rồi, nhiệt theo kinh từ

dưới xung lên, cho nên họng khô. Dùng Khổ sâm thang xông rửa ngoài tiên âm, sát trùng, trừ thấp nhiệt để trị gốc, thời họng khô tự lành.

### KHỔ SÂM THANG PHƯƠNG

Khổ sâm 1 thăng, dùng 1 đấu nước đun còn 7 thăng bỏ bã, xông rửa, ngày 3 lần.

### ĐIỀU 12

Cấn khoét ở Giang môn, Hùng hoàng xông đi.

Hùng hoàng nghiên bột đốt xông giang môn.

### Chú giải

Điều này tiếp theo hai điều trên luận về phép trị trùng độc cấn khoét ở hạ bộ hậu âm (giang môn). Dùng Hùng hoàng xông ở ngoài, do Hùng hoàng có tác dụng sát trùng, khử độc mạnh.

### ĐIỀU 13

Người bệnh mạch Sác, không nóng, hơi phiền, im ỉm chỉ muối nầm, mồ hôi ra, mới mắc bệnh 3, 4 ngày mắt đỏ như mắt tu hú, 7, 8 ngày, 4 khóe mắt đen, nếu ăn ngủ được, mủ đã thành. Xích tiểu đậu, Dương quy tán phương chủ về bệnh ấy.

## XÍCH TIỂU ĐẬU, DƯƠNG QUY TÁN PHƯƠNG

Xích tiểu đậu 3 thăng (ngâm cho mọc nầm, phơi khô), Dương quy. Hai vị nghiên bột, uống hai muỗng với tương thủy (nấu chín gạo, đổ vào trong nước lạnh, ngâm 5, 6 ngày, chế thành, vị chua, sắc trắng). Ngày uống 3 lần.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị bệnh Hô Hoặc, cắn khoét giang môn thành mủ. Mạch Sác, hơi phiền, im im chỉ muốn nằm là hiện tượng lý nhiệt thạnh. Không nóng, hân ra, biểu thị bệnh ở biểu nói lên huyết phần đã có nhiệt. Mắt đỏ như mắt tu hú là nhân nhiệt trong huyết theo Can kinh rót lên mắt là nhiệt chưa lại không đi, là hiện tượng sắp thành mủ. Nếu hai khoé mắt, trong ngoài hiện ra sắc đèn là ứ huyết chưa bên trong, mủ đã thành thực, lúc ấy bệnh thể đã tập trung chưa ở cục bộ, ảnh hưởng nhẹ đến Trường Vy nên bệnh nhân ăn được. Chủ dùng Xích tiểu đậu, Dương quy tán trị liệu vì Xích tiểu đậu, thảm thấp, thanh nhiệt, giải độc, bài ứ (tẩy sạch mủ), Dương quy hoạt huyết, khử ứ, sinh tân, Tương thủy mát, giải độc.

### ĐIỀU 14

Dương độc làm nên bệnh, mặt đỏ loang lổ như vân gấm, yết hầu đau, thổ ra máu mủ, ba ngày có thể trị, bảy ngày, không thể trị. Thăng ma, Biết giáp thang, chủ về bệnh ấy.

### ĐIỀU 15

Âm độc làm nên bệnh, mặt, mắt xanh, mình đau như đánh, yết hầu đau, 5 ngày có thể trị, bảy ngày

không thể trị. Thắng ma. Biết giáp bỏ Hoàng kỳ, Thục tiêu chủ về bệnh ấy.

## THĂNG MA, BIẾT GIÁP THANG PHƯƠNG

*Thang ma* : 2 lang      *Dương quy* : 1 lang

*Cam thảo* : 2 lang (nghiên) *Hùng hoàng* : nửa lang

*Thực tiêu : 1 lang (sao, bỏ mò hôi)*

*Biết giáp : 1 lát to bằng ngón tay (nướng)*

Dùng 4 thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống hết một lần.  
Chắp lâu lai uống cho ra mồ hôi.

## Chú giải

Hai điều này luận về chứng và phép trị âm, dương độc. Bệnh âm dương độc thuộc về cảm phái dịch độc sinh ra. Mặt đỏ loang lổ như vân, gáy, yết hầu đau, nhổ ra máu mù, là chủ chứng của Dương độc. Huyết phân nhiệt thạnh, cho nên mặt nổi đỏ như vân gáy. Nhiệt đốt yết hầu cho nên đau. Nhiệt thạnh, thịt thối nát thành mù, cho nên thối ra máu mù. Năm ngày có thể trị, bảy ngày không thể trị, ý nghĩa trọng yếu là nói phải lo trị sớm. Trị sớm thời tà độc chưa thạnh, chính khí chưa suy, trị dễ lành. Lâu ngày, độc thạnh, chánh hư, khó trị. Dùng Thăng ma, Biết giáp thang.

Thăng ma, Cam thảo thanh nhiệt, giải độc. Biết giáp, Dương quy tiêu âm, tán ứ. Hùng hoàng giải độc. Dùng Thục tiêu lý không rõ (xin đợi xét). Tóm lại, Thang này trị dương độc, dù tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán ứ.

Mặt, mắt xanh, minh đau như gãy đánh, yết hầu đau là chủ  
chứng của Âm độc, dịch độc xâm nhiễm huyết mạch, ứ huyết  
ngưng trệ, nghẽn kai, không thông, cho nên mặt, mắt sắc xanh,

kinh mạch trở tắt, huyết dịch lưu hành không thông sướng, cho nên khắp mình đau nhức như bị đánh. Dịch độc kết ở Yết hầu nên đau, vẫn dùng Thăng ma, Biết giáp thang để giải độc, tán ứ, bò Hùng hoàng, Thực tiêu lý không rõ (xin đợi xét). Năm ngày có thể trị, bảy ngày không thể trị, ý nghĩa như Dương độc.

### KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này, luận về phép trị ba loại bệnh : Bá hiệp , Ô hoặc, Âm, Dương độc.

Bá Hiệp thuộc về một loại bệnh do Âm phần của Tâm, Phế hư sinh nội nhiệt, phần nhiều thấy ở sau khi bị nhiệt bệnh. Những chứng miệng đắng, tiểu tiện đỏ, mạch Sác. Vì là chứng cứ dựa vào để trị liệu, đến như phương diện thần chí, biểu hiện không bình thường, biến hóa vô chừng. Nguyên tắc trị liệu lấy thanh dương Âm phần của Tâm, Phế làm chủ, Bá hiệp , Địa hoàng thang là chủ phương.

Nếu nhân suy nghĩ nhiều, hay lo, việc không toại nguyên mà đưa đến bệnh này, lúc trị liệu nên chú ý đến công tác tư tưởng.

Bệnh Ô hoặc là một bệnh cảm nhiễm trùng độc sinh ra, đặc trưng của bệnh này là : Yết hầu thối nát, tiên âm, hậu âm vỡ mủ, nguyên tắc trị liệu lấy việc giải độc, sát trùng làm chủ, thanh lợi thấp nhiệt là phụ, căn cứ vào bộ phận bị xâm phạm, trước dùng Cam thảo tả Tâm thang, Khổ sâm thang, Hùng hoàng xông rửa.

Âm, Dương độc là một loại bệnh cảm phải dịch độc sinh ra. Âm độc, Dương độc đều có chứng yết hầu đau, nhưng

chứng Dương độc lẩy mặt đỏ, loang lổ như vân gấm, thô ra nùng huyết làm biểu hiện chủ yếu, mà chứng Âm độc lẩy mặt, mắt sắc xanh, minh đau như bị đánh làm đặc điểm. Nguyên tắc trị hai chứng này là giải độc, thanh nhiệt, hoạt huyết, tán ứ, có thể dùng Thàng ma, Biết giáp thang tùy chứng gia giảm. Nên tham khảo thêm phép trị các chứng ôn dịch, ôn độc, phát ban của đời sau, công hiệu càng tốt.

# THIÊN THÚ TƯ MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH NGƯỢC

Thiên này bàn về bệnh Ngược (sốt rét) : biện chứng và phép trị. Căn cứ vào biểu hiện mạch, chứng khác nhau để ra nguyên tắc trị liệu bệnh Ngược và đối với hai loại Ôn ngược, Tẩn ngược, để xuất phương trị cụ thể. Đồng thời để xuất ngược tật lâu ngày không lành, có thể thành chứng Ngược mầu. Trong thiên nói về nguyên tắc trị ngược tật và phương thuốc cụ thể, đều đã có hiệu quả, đời sau đã dùng rộng rãi.

## ĐIỀU 1

Thày nói : Mạch Ngược tự Huyền. Huyền, Sác là nhiệt nhiều, Huyền, Tri là hàn nhiều. Huyền, Tiểu, Khẩn, hạ đi sẽ bớt. Huyền, Tri có thể ôn, đi, Huyền Khẩn có thể phát hàn, châm cứu. Phù, Đại có thể thở đi. Huyền Sác là cảm phải phong tà phát ra quan sát việc ăn uống mà dứt đi.

### Chú giải

Điều này, trước hết nêu chủ mạch của bệnh Ngược, tùy theo mạch, chứng khác nhau bàn về nguyên tắc trị liệu. Mạch tượng của bệnh nhânまさc phải bệnh Ngược phần nhiều là mạch Huyền, cho nên bao lìa : "Mạch Ngược tự Huyền". Dựa

vào thể chất bệnh nhân và bệnh tình khác nhau, có chứng thiên về nhiệt, có chứng thiên về hàn không giống nhau cho nên có phân biệt "Huyền Sát nhiều nhiệt", "Huyền Trì nhiều hàn". Mạch Huyền, Tiểu mà Khẩn là bệnh ở Lý, có thể dùng phép hạ. Mạch Huyền mà Trì là chứng thiên về hàn, có thể dùng phép ôn. Mạch Huyền mà Khẩn, là chứng thuộc biểu hàn, có thể phát hàn hoặc châm cứu. Mạch Phù, Đại, bệnh ở trên, có thể dùng phép thổi. Mạch Huyền, Sát phần nhiều do nhiệt, nhiệt cực độ thời hao tổn tân dịch trong vỵ, lúc bấy giờ có thể châm chước dùng những vật ăn uống ngọt, mát thích hợp với bệnh tình để giúp thêm cho dược vật trị liệu.

## ĐIỀU 2

**Bệnh Ngược, mỗi tháng phát một lần, 15 ngày lành, giả sử không lành, một tháng lành hẳn, nếu không bớt là thế nào?**

*Thầy nói :* Đó là kết thành Trứng, Hà, tên gọi Ngược mẫu, gấp trị đi, nên dùng Biết giáp tiên hoàn.

### BIẾT GIÁP TIỀN HOÀN PHƯƠNG

*Biết giáp :* 1/2 phân (nướng) *Ô phiến :* 3 phân (đốt)

*Hoàng cầm :* 3 phân *Sài hồ :* 6 phân

*Thư phụ :* 3 phân (rang khô) *Càn cương :* 3 phân

*Đại hoàng :* 3 phân *Thược dược :* 5 phân

*Quế chi :* 3 phân *Đinh lich :* 1 phân

(rang khô)

*Thạch cao :* 3 phân (bỏ lông) *Hậu phác :* 3 phân

<i>Mẫu đơn</i> : 5 phân (bỏ tim)	<i>Cù mạch</i> : 2 phân
<i>Tử uyển</i> : 3 phân	<i>Bán hạ</i> : 1 phân
<i>Nhân sâm</i> : 1 phân	<i>Già trùng</i> : 5 phân (rang)
<i>A giao</i> : 3 phân (nướng)	<i>Phong oa</i> : 4 phân (nướng)
<i>Xích tiêu</i> : 1 phân	<i>Cương lang</i> : 6 phân (rang)
<i>Đào nhân</i> : 2 phân	

23 vị, nghiên bột, dùng một đấu tro bếp, thanh tửu 1 hộc 5 đấu, tẩm tro, đợi rượu còn một nửa, cho Biết giáp vào trong, đun nát như keo sơn, vắt lấy nước, cho thuốc vào, đun làm hoàn như hạt Ngô đồng, ruột đói, uống 7 hoàn. Ngày uống ba lần.

### Chú giải

Điều này chủ yếu nói về nguyên nhân hình thành chứng Ngược mẫu và đề ra phép trị. Sở dĩ bảo rằng : "Bệnh Ngược mỗi tháng phát một lần, 15 ngày lành, một tháng lành hẳn" là chỉ về Ngược tật qua một thời kỳ nhất định, có thể chính thăng, tà lui tự lành. Nhưng cũng có khi lâu ngày không lành, lại phát trở lại, chính khí suy dần dựa vào huyết vào đờm, kết thành bì, khối, chiếm cứ dưới hiếp, tức là Ngược mẫu. Ngược mẫu không tiêu thời Ngược tật rất khó lành, cho nên gấp trị, có thể dùng Biết giáp hoàn trị liệu. Trong hoàn trọng dụng Biết giáp vì nó có tác dụng làm niêm chất rắn, tan kết; phối hợp với Đại hoàng, Đào nhân, Già trùng, Cương lang... hoạt huyết phá ứ, khu trừ Ngược tà; dùng Nhân sâm, A giao, Quế chi, Thược dược, phò Vinh, dưỡng Vệ, tăng cường chính khí khiến cho tà di, chính khí khỏi bị thương.

Hoàn này có đủ tác dụng công bổ, phò chánh, khử tà.

Biết giáp tiên hoàn, không riêng gì chuyên trị Ngược mẫu, mà do các nguyên nhân khác đưa đến Trùng Hà, phàm thuộc về chánh hư, tà lâu không trừ được đều có thể chọn dùng. Trong phương này, có thuốc phò chánh, nhưng khu tà làm chủ. Bệnh lâu, người bệnh suy nhược, nếu chỉ dùng hoàn này uống lâu ngày, có lúc chẳng những không tiêu kết, trái lại, thương đến chính khí cho nên phải hiệp dùng với thuốc bổ ích.

### ĐIỀU 3

*Thầy nói :* Âm khí cô tuyệt (một mình âm khí tuyệt), Dương khí độc phát (một mình Dương khí phát) thời nóng mà ít khí, phiền oan (có cảm giác buồn, bức, không thư sướng), tay chân nóng mà muốn ối, tên gọi là Đơn ngược. Nếu chỉ nóng, không lạnh là tà khí trong chứa ở Tâm, ngoài chứa ở khoảng cơ nhục khiến cho người bệnh gầy ốm, thoát nhục.

### Chú giải

Điều này, luận về bệnh cơ, chứng trạng của chứng Đơn ngược chỉ nóng, không lạnh. "Âm khí cô tuyệt, Dương khí độc phát" là bệnh cơ của bệnh này. Do người mắc bệnh vốn Dương thịnh, Dương thắng thời nhiệt, cho nên sau khi phát bệnh biểu hiện chỉ nóng mà không lạnh. Nhiệt thanh thương khí, cho nên ít khí mà phiền oan. Từ chi là gốc các kinh Dương, Dương thịnh cho nên tay chân nóng. Nóng thương Vy âm, Vy khí nghịch lên, cho nên muốn ối mửa ! Tà khí trong chứa ở Tâm, ngoài hiệp ở cơ nhục", thực tế là nói trong ngoài, nhiệt thanh, hao thương âm dịch, khiến cho cơ nhục tiêu thước.

## ĐIỀU 4

Người mắc bệnh Ôn ngược, mạch hòa bình, mình không lạnh, chỉ nóng, cốt tiết nhức, khó chịu, thường ói, Bạch hổ gia Quế chi thang chủ về bệnh.

### BẠCH HỔ GIA QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

*Tri mău* : 6 lượng      *Cam thảo* : 2 lượng (nuông)

*Thạch cao* : 1 cân      *Ngạch mẽ* : 2 hiệp

*Quế chi* : 3 lượng (bỏ vỏ)

Tước nhỏ, mỗi lần dùng 5 chi, 1 chén rượu nước, đun còn 8 phân, bỏ bã, uống nóng, ra mồ hôi, lành.

### Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng và phép trị Ôn ngược, mình chỉ nóng, không lạnh. Mạch như thường, là nói người bị bệnh Ôn ngược, chứng trạng đầy đủ, Mạch cũng có thể không rõ ràng là Huyền. Mình không lạnh chỉ nóng là nói nhiệt thanh. Nhưng xem trên lâm sàng Ôn ngược cũng hơi có ghét lạnh, nên đồng thời thấy cốt tiết nhức nhối khó chịu, đó là biểu tà chưa giải. Nhiệt thương Vy khí cho nên thường thường sinh ói. Có thể dùng Bạch hổ thang thanh nhiệt, sanh tân, dứt ói, gia Quế chi để giải biểu tà.

Ôn ngược, Đơn ngược, cơ bản là theo chứng trạng hàn nhiệt mà nói. Ôn ngược mình không lạnh, đều là biểu hiện nhiệt thanh, nhưng có khác biệt ở mức độ. Đơn ngược, bệnh nặng, Ôn ngược, bệnh nhẹ, cho nên có thể xem như một loại, chỗ khác nhau chỉ là ở kiêm chứng mà thôi.

## ĐIỀU 5

**Ngược lạnh nhiều, tên là Tần ngược, Thục tất tán  
chủ về bệnh ấy.**

### THỰC TẤT TÁN PHƯƠNG

*Thục tất* (rửa bỏ mùi tanh)      *Long cốt*

*Vân mẫu* (đốt hai ngày đêm)

Ba vị ngang nhau.

Ba vị trên nghiền bột, trước khi phát, dùng Tương thủy (đã giải) uống 5 phân. Ôn ngược, gia Thục tất nửa phân, lúc phát, uống một đồng tiễn xúc.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Tần ngược, lạnh nhiều, nóng ít. Do ở hàn nhiều, nhiệt ít thuộc âm chứng, cho nên xưng là Tần ngược. Loại này, vốn thuộc dương hư, phát bệnh rồi, dương khí không đạt ra ngoài cơ biểu được, cho nên xuất hiện chứng trạng hàn nhiều, nhiệt ít. Chủ dùng Thục tất trị liệu. Thục tất là mầm non của Thường sơn, công dụng giống Thường sơn, trị Ngược hiệu lực rất mạnh. Nhân người thể chất dương hư, cái thể Thục tất vượt lên quá mạnh, e dẫn đến ói mửa, cho nên phối hợp với Long cốt, Vân mẫu, trợ Dương, phò chánh, trấn nghịch, an thần. Sau phương ghi "Ôn ngược, gia Thục tất 1/2 phân" ngờ là có nhầm, vì phương này không phải là phương trị Ôn ngược (vì lẽ đó, trong bản chú giải của Đường Dung Xuyên và Trần Tu Viên không có chép).

Vận dụng Thường sơn hay Thục tất trị Ngược tật, công hiệu rõ ràng, điều ấy, trong công tác y cụ, ai cũng rõ. Chỉ

có lúc uống thuốc này và dùng nhiều phương pháp có Thục tất hoặc Thường sơn phải nên chú ý. Cốt yếu, trước lúc chưa phát 1, 2 giờ uống thuốc. Uống quá sớm không đạt hiệu quả, quá chậm cũng vô hiệu, hoặc lại phát ra kịch liệt hơn. Người xưa đề xuất phương pháp uống trước khi chưa phát, đó là vẫn đê then chốt trong khi dùng phương này trị liệu Ngược tật.

### PHỤ "NGOẠI ĐÀI BÍ YẾU" PHƯƠNG

#### MẪU LỆ THANG (trị Tẩn ngược)

*Mẫu lệ* : 4 lạng (rang)      *Ma hoàng* : 4 lạng (bỏ đốt)

*Cam thảo* : 2 lạng      *Thục tất* : 3 lạng

Dùng 8 thăng nước, trước đun *Thục tất*, *Ma hoàng*, gạt bỏ bọt, lấy 5 thăng, cho các thuốc vào, đun lấy 2 thăng, uống nóng 1 thăng, nếu thổ, dừng uống nữa.

#### SÀI HỒ BỎ BÁN HẠ QUÁT LÂU CĂN THANG

(Trị bệnh Ngược phát khát, cũng trị Lao ngược)

*Sài hồ* : 8 lạng      *Nhân sâm* : 3 lạng

*Hoàng cầm* : 3 lạng      *Cani thảo* : 3 lạng

*Quát lâu căn* : 2 lạng      *Sanh cương* : 2 lạng (thái)

*Đại táo* : 12 quả (bổ)

Dùng 1 đấu, hai thăng nước, đun lấy 6 thăng, bỏ bã lại đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày 2 lần.

#### SÀI HỒ, QUÉ CƯƠNG THANG

Trị Ngược, hàn nhiều, hơi có nhiệt, hoặc chỉ hàn không nhiệt.

*Sài hồ* : 1/2 cân

*Quế chi* : 3 lạng (bỏ vỏ)

*Cần cương* : 2 lạng

*Quát lâu căn* : 4 lạng

*Hoàng cầm* : 3 lạng

*Mẫu lệ* : 3 lạng (rang)

*Cam thảo* : 2 lạng (nướng)

Dùng 1 đấu, hai thăng nước đun lấy 6 thăng, bỏ bã lại đun còn ba thăng, uống nóng 1 thăng. Ngày ba lần. Mới uống hơi phiền, uống lần nữa, hấn ra, lành.

## KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này bàn về vấn đề biện chứng và phép trị Ngược. Trước hết đề xuất người mắc bệnh Ngược phần nhiều là mạch Huyền, Trì, hoặc Huyền, Sác lại phân rõ, là chứng Ngược thiên về hàn, hoặc thiên về nhiệt. Trong thiên, do chỗ hàn nhiệt nhiều ít đề ra Ôn ngược, Đơn ngược, Tẩn ngược ba loại chứng khác nhau. Ôn ngược dùng Bạch hổ gia Quế chi, Tẩn ngược dùng Thục tất tán, mà Đơn ngược chưa có phương. Trong thiên lại luận về Ngược tật lâu không lành, có thể thành bí khối, kết ở dưới hiếp, xưng là Ngược mẫu. Chúng ta nhận thấy hơn hai ngàn năm về trước, Y học cổ truyền đã bàn luận về loại bệnh Ngược mẫu, sự thật và lý luận thật là đích xác. Như Biết giáp thang hoàn đến nay vẫn còn sử dụng có kết quả tốt.

Ngoài ra, trong thiên lại còn căn cứ vào tình huống Âm, Dương thịnh suy vốn có của người bệnh mà có Đơn ngược, Ôn ngược, Tẩn ngược thiên hàn, thiên nhiệt khác nhau. Trên phép trị liệu, một mặt dùng Thục tất trừ Ngược tà, một mặt lại tùy theo tình huống khác nhau của từng người mà đặt ra

phương pháp phò chánh, đạt tà khác nhau, để đạt đến Mục đích trị Ngược. Ví như Ôn ngược, không hàn, chỉ nhiệt ngoài việc có thể dùng Thục tất, dùng Bạch Hổ thang thanh nhiệt sinh tân, gia Quế chi giải biếu, hòa Vinh, mà Tần ngược, hàn nhiều, nhiệt ít, dùng Thục tất trị liệu và phổi hợp dùng Văn mẫu, Long cốt khôi phục Dương khí, đó là đạt đến mục đích phò chánh, đạt tà.

Đến như Đơn ngược, theo tình hình chứng trạng kể trên, ta nhận thấy nó là một loại Ôn ngược, nhưng bệnh tình nặng hơn mà thôi. Không kể là Ôn ngược, Đơn ngược, Tần ngược đều là lấy cơ thể người bệnh hoặc thiên hàn, hoặc thiên nhiệt mà phân loại hình có thể dựa vào đó mà biện chứng trị liệu.

THIÊN THỨ NĂM

**MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH  
TRÚNG PHONG, LỊCH TIẾT**

Thiên này, luận về Trúng phong, Lịch tiết là hai loại tật bệnh có quan hệ với Phong. Các y gia đời xưa nhận thức bệnh Phong với giác độ theo nghĩa rộng. Tức là trừ ngoại cảm phong tà mà phát bệnh xung là bệnh phong ra, phần thuộc về bệnh phát ra có tính cách cấp tốc, thình linh mà lại thấy chứng trạng hiện ra phức tạp giống với đặc tính của phong trong tự nhiên giới (tánh phong hay chuyển động và thay đổi nhiều), đều nhận là thuộc phong bệnh. Thiên này luận về trúng phong phần nhiều trước thấy thình linh ngã ra, sau xuất hiện các chứng : Bán thân bất toại (nửa mình tê liệt), miệng mắt méo xéch, hoặc thần chí tán thất, không nói năng được, rất giống với gió dữ làm tàn rụi cây cối, lá rụng, cành khô, cho nên trên lâm sàng bệnh này là trúng phong.

Kỳ thực, xét kỹ thiên này luận về mạch, chứng trúng phong đều thuộc về chính khí khuy hư, khí huyết ứ trö, không nhu dưỡng được kinh mạch, tạng phủ. Tuy có lúc ngoài bị phong tà, có thể thành nguyên nhân phát bệnh, nhưng tuyệt đối không phải nguyên nhân chủ yếu làm nên bệnh. Đến như một bệnh Lịch tiết, trừ việc chính khí khuy hư, là điều kiện phát bệnh ra, còn có quan hệ mật thiết với việc cảm thọ phong tà. Người xưa đã theo nghĩa rộng để nhận thức về bệnh phong nên hai bệnh hiệp làm một thiên để thảo luận.

Về bệnh Trúng phong, bắt đầu từ Lưu Hà Giản đã nhận thức tiến thêm một bước, có điều không giống với tiên nhân. Trong "Hà Giản lục thư" đã đề xuất bệnh này không phải do trúng phong bên ngoài và cho là "tục nói phong là nói ngọn mà quên gốc". Lý Đông Viên cũng nhận là "Trúng phong không phải là do phong tà ngoài đến mà là Mộc khí tự bệnh". Đến Trương Cảnh Nhạc lại có một thiền "Phi phong luận" bài xích quan điểm sai lầm cho bệnh cơ trúng phong là do ngoại phong. Ông nói : "một chứng Phi phong, người đời nay gọi là trúng phong. Chứng này, phần nhiều thấy thình linh ngã ra, tối tăm không biết gì đều vốn do Nội thương lâu ngày hư yếu mà sinh ra, không phải do ngoại cảm phong tà, mà xưa nay đều gọi là trúng phong cả, nhầm quá lầm".

Do đó, có thể thấy, y gia các đời, thông qua quan sát thực tiễn đã có nhận thức rõ ràng về bệnh này. Học tập thiền này, trước hết phải có lý giải chính xác về hàm nghĩa của hai chữ "Trúng phong" mới nắm được then chốt trị bệnh.

## ĐIỀU 1

**Phong làm nên bệnh, thành bần thần bất toại (nửa mình không tùy ý vận động được), hoặc chỉ cánh tay bất toại. Đó là Tý, mạch Vị mà Sác, do trúng phong sinh ra vậy.**

### Chú giải

Điều này, nói về mạch, chứng của chứng trúng phong. Chứng trạng chủ yếu của Trúng phong là thấy bên trái hoặc bên mặt nửa mình không tùy ý vận động. Nếu bệnh biến

chuyển nhẹ có thể thấy một cánh tay hoặc hai cánh tay không tùy ý vận động là do kinh mạch tý trỏ (tê liệt, trỏ ngại), ứ tắc, không thông, làm cho khí không thông suốt, cản mạch mất sự nuôi dưỡng. Một câu "Đó là Tý" xác định rõ bệnh cơ chủ yếu của bệnh này là do kinh mạch tý trỏ. "Mạch Vi mà Sá" là hiện tượng khí huyết khuy hư. Điều ấy xác minh vấn đề căn bản của bệnh này là do tạng phủ hư nhược. Câu "Trúng phong gây ra vậy" là tổng kết hé thấy mạch, chứng như đã nói trên, thời là bệnh trúng phong.

Chữ "Tý" ở điều này nói nội nhân trúng phong là kinh mạch ứ trỏ, bế tắc không thông, không giống với chứng Tý do cảm tà phong, hàn, thấp gây ra.

## ĐIỀU 2

Thốn khẩu, mạch Phù mà Khẩn, Khẩn thì là hàn, Phù thì là hư. Hàn, hư chọi nhau, tà ở bì phu. Phù là huyết hư, lạc mạch trống không, tắc tả không tiết ra, hoặc tả, hoặc hữu, tà khí trở lại hoàn, chánh khí gấp, chánh khí dẫn tà, miệng, mắt méo xêch, không tùy ý vận động được.

Tà ở Lạc, cơ phu bất nhân (da dẻ tê dại), tà ở Kinh, thân thể, nặng nề, khó cử động, tà vào Phủ, liền không biết người, tà vào Tạng, lưỡi liền khó nói, miệng chảy bọt dãi.

## Chú giải

Điều này, tiếp theo điều trên nói về các loại chứng trạng xuất hiện ở một bệnh trúng phong và nói thêm về bệnh cơ.

Bệnh trúng phong thường thấy chứng miệng, mắt méo xéch, mạch Thốn khâu phần nhiều thấy Phù, Sác. Phù không phải là biểu chứng, là thuộc huyết hư, cũng như ý trong "thiên huyết tý hư lao" nói "mạch Phù là Lý hư". mạch Khẩn chủ về hàn, nhưng có lúc hư chứng cũng hay thấy mạch tượng này như trong thiên "Huyết tý hư lao" nói "nêu ra chứng Âm Dương cả hai đều hư cũng có thể thấy mạch Vi, Khẩn.

Do ở khí huyết vốn hư lại nhân vận hành không thông sướng, nên kinh mạch tý trở, sự nhu dưỡng của lạc mạch đồng thời cũng giảm sút. Nếu thoát gặp ngoại tà (kể cả ngoại cảm hàn tà) vào sâu mà không tiết ra được, thời kinh mạch ứ trở càng lấm, vinh khí không thông sướng được, cho nên kinh lạc buồng lối không dùng được, chỉ chô nào không tà, khí huyết vận hành được, tương đối ngược lại thấy câu cấp, bên lợi thời bị bên gấp kéo qua, bên thấy miệng, mắt méo xéch, xéch về bên tả là tà ở bên hữu.

Bệnh cơ chủ yếu của trúng phong là kinh mạch tý trở đã nói ở trên. Nếu bệnh nhẹ chỉ là lạc mạch bị bệnh, vinh khí không vận hành ở cơ biểu được, cơ tẩu sinh ra té đại. Nếu bệnh nặng thời có thể kinh mạch tý trở, kinh mạch không vận hành được là chủ yếu, đến nỗi mình mẩy nặng nề, trì trệ, không cử động được; nếu bệnh thế lại nặng hơn, ảnh hưởng đến tạng phủ, có thể không biết người, không nói năng được, miệng chảy bọt dài và công năng tạng, phủ có hiện tượng rối loạn.

Trong điều này, Trọng sự chưa chỉ rõ bệnh thuộc tạng nào, phủ nào, đời sau căn cứ vào kinh nghiệm thực tiễn, cho bệnh này phần nhiều thấy ở tuổi trung niên, nguyên nhân căn bản là do khí huyết tạng phủ hư suy, mà lại lấy hai tạng Can, Thận làm chủ. Chính khí đã hư, thêm nguyên nhân bên ngoài tác hại đến nỗi Âm Dương mất cân bằng, khí huyết nghịch

loạn mà phát bệnh, giống với điều ở Nội kinh nói : "Huyết và khí đều dồn lên trên, thời là đại quyết".

### HÀU THỊ HẮC TÁN

Trị đại phong, tử chi phiền trọng (nặng nề khó chịu), trong Tâm sợ lạnh, bất túc.

*Cúc hoa* : 40 phần

*Bạch truật* : 10 phần

*Tế tân* : 3 phần

*Phục linh* : 3 phần

*Mẫu lệ* : 3 phần

*Cát cánh* : 8 phần

*Phòng phong* : 10 phần

*Nhân sâm* : 3 phần

*Phàn thạch* : 3 phần

*Hoàng cầm* : 5 phần

*Dương quy* : 3 phần

*Càn cương* : 3 phần

*Khung cung* : 3 phần

*Quế chi* : 3 phần

Mười bốn vị tán bột, uống một muỗng với rượu, ngày uống 1 lần. Uống 20 ngày với rượu nóng. Cấm ăn tất cả các loài cá, tôm, thường nên ăn lạnh, 60 ngày thôi, tức thuốc chưa trong bụng không xuống. Ăn nóng liền xuống ngay, ăn lạnh tự hay giúp cho sức thuốc.

### ĐIỀU 3

Thốn khẩu, mạch Trì mà Hoãn, Trì thời là hàn Hoãn thời là hư. Vinh hoãn thời vong huyết, Vệ hoãn thời là trúng phong. Tà khí trúng kinh thời mình ngứa mà sinh ẩn chấn (sởi); Tâm khí không đủ, tà khí vào trong thời hung đầy mà thở ngắn.

## Chú giải

"Mình ngứa mà sinh ẩn chẩn" ngày nay gọi là phong chẩn (sởi), chứng thấy đột nhiên ở bì phu xuất hiện mụn nổi ở trong da mà ngứa. Do phong chẩn đến đi không chừng, cũng có khi như phong đột nhiên đến cho nên ở đây cũng đề cập tới.

Mạch Trì mà Hoán, Trì là hàn, Hoán thuộc hư, thực tế là phản ảnh sự bất túc của vinh vệ. Vinh hư thời huyết không đủ cho nên nói "Vinh hoán thời là vong huyết". Vệ hư thời cơ năng vệ ngoại giảm sút, dễ bị ngoại tà cho nên nói "Vệ hoán thời là trúng phong". Nói tóm lại, vinh vệ không đủ, lại gặp nguyên nhân bên ngoài đưa đến, dễ dẫn đến bệnh này.

Trên lâm sàng thấy khởi phong chẩn, nếu bệnh tình nghiêm trọng thường thường trong hung buòn bức có cảm giác hô hấp không thư sướng. "Tâm khí" phiếm chỉ "chính khí". Tâm khí bất túc, tà khí vào trong, là nói bệnh cơ của phong chẩn. Hung đầy, thở ngắn đối với chính khí bất túc cũng có liên quan.

## PHONG DÂN THANG

Trừ nhiệt than giãn (bệnh động kinh, co quắp, tê liệt).

*Đại hoàng* : 4 lạng              *Càn cương* : 4 lạng

*Long cốt* : 4 lạng              *Quế chi* : 3 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng              *Mẫu lệ* : 2 lạng

*Hàn thủy thạch* : 6 lạng    *Hoạt thạch* : 6 lạng

*Bạch thạch chi* : 6 lạng    *Tử thạch anh* : 6 lạng

*Thạch cao* : 6 lạng

Đâm nát, sàng, đựng trong bọc, lấy ba nhúm, dùng 3 thang nước giếng, đun sôi 3 dạo, uống nóng 1 thang.

Trị người lớn phong đản, trẻ nhỏ kinh giản, khiết túng  
(gân mạch thông ra), ngày phát dài lắn.

### PHÒNG KÝ, ĐỊA HOÀNG THANG

Trị bệnh như cuồng, đi bậy, nói một mình không ngớt,  
không nóng lạnh, mạch Phù.

*Phòng ký* : 1 phần      *Quế chi* : 3 phần

*Phòng phong* : 3 phần    *Cam thảo* : 1 phần

Bốn vị, dùng 1 chén rượu tắm một đêm, vắt lấy nước.  
Sinh địa hoàng 2 cân, xé nát, chưng độ chín 1 đấu gạo, lấy nước  
thuốc trên chữa trong nồi đồng, lại vắt nước Địa hoàng vào,  
hòa chung uống hai lần.

### ĐẦU PHONG MA TÁN PHƯƠNG

*Đại phu tử* : 1 củ (bào)    *Muối ăn*. Số lượng ngang nhau.

Hai vị trên tán bột, gọi đầu rời, dùng một muỗng, chà  
trên đầu cho nhanh, khiến cho sức thuốc đi.

### ĐIỀU 4

Thốn khẩu, mạch Trầm mà Nhược, Trầm chủ về  
xương, Nhược chủ về gân. Trầm tức là Thận, Nhược tức  
là Can. Hắn ra, vào trong nước. Nếu nước làm tổn  
thương tới Tâm, thì sinh Lịch tiết (khớp xương đau),  
mồ hôi vàng ra (1), cho nên gọi là Lịch tiết.

(1) Chỗ đốt xương đau tràn ra nước vàng cho nên gọi là  
"Lịch tiết, mồ hôi vàng ra", không giống với bệnh mồ hôi vàng  
ra khắp mình.

## Chú giải

Điều này nói về nguyên nhân chứng Lịch tiết và nói mạch, chứng chủ yếu của nó. Thận chủ về xương, giữ gìn nguyên khí trong thân người. Can chủ về gan mà chứa huyết dịch. Thận khí không đủ, cho nên mạch Trầm, Can huyết không đủ cho nên mạch Nhược. Thốn khẩu mạch Trầm mà Nhược, chính là dấu hiệu Can, Thận không đủ. Hắn ra, tấu lý mờ, nhân vào trong nước, thủy khí xâm phạm vào trong, uất lại là Thấp nhiệt, thương đến huyết mạch, thấm ướt gan xương, chảy vào quan tiết (đốt xương), trở ngại, khí huyết không được thông sướng, khiến cho đốt xương khắp minh đều đau, lại chỗ đau ra mò hôi vàng, cho nên tên là Lịch tiết. Có thể thấy gốc của bệnh là do Can, Thận hư trước, thủy khí xâm vào bên trong là cái ngọn của bệnh. Do đó, có thể suy ra biết Lịch tiết phần nhiều do hư mà ra, lúc trị bệnh, cứu gốc, không nên chuyên trị ngọn.

## ĐIỀU 5

Mạch Trật dương Phù mà Hoạt, Hoạt thời cốc khí thực, Phù thời hắn tự ra.

## Chú giải

Điều này, vẫn khí chưa trọn, ngờ có sót. Đại ý là nói : Trật dương, mạch của Vy, Hoạt là cốc khí thực, cốt khí thực thời nội nhiệt thanh. Mạch Phù là phong, tánh phong sơ tiết thời tấu lý mờ. Nội nhiệt thịnh mà tấu lý mờ nên hắn tự ra. Nếu hắn ra, vào trong nước, trong ngoài cảm nhau, có thể bệnh Lịch tiết.

## ĐIỀU 6

**Mạch Thiếu âm Phù mà Nhược (tức Thần mòn của Tâm và Thái Khè của Thận), Nhược thời huyết không đủ, Phù, thời là phong, phong, huyết chọi nhau, tức đau như kéo dắt.**

### Chú giải

Điều này chủ yếu nói về huyết khí hư, phong tà nhiễm vào, đưa đến bệnh Lịch tiết. Mạch Thiếu âm là mạch Tâm, Thận. Nhược là biểu hiện khí huyết không đủ, Phù là dấu hiệu có phong, ấy là nhân huyết không đủ, phong tà thừa dư xâm nhập. Tà khí vào trong, vinh huyết càng hao, không vinh dưỡng gân xương được, phong, huyết chọi nhau trong khoảng gân xương, nên đốt xương đau buốt, không co duỗi được. Chứng này tuy chưa đưa ra phương trị, phép nên dưỡng huyết làm chủ. Điều gọi là "Trị phong, trước trị huyết, huyết hành phong tự diệt" là chỉ vào loại chứng trạng này mà nói.

## ĐIỀU 7

**Người mập, mạch Sáp, Tiểu, hơi ngắn, tự hán ra, đốt xương đau nhức, không co duỗi được. Đó đều là do uống rượu, hán ra, ra ngoài gió.**

### Chú giải

Điều này, nói về thể chất người Thấp thạnh, uống rượu, mồ hôi ra, ở ngoài gió, sinh ra bệnh Lịch tiết. Người mập, khí huyết vượng thạnh, mạch không nên Sáp Tiểu, giờ lại thấy

Sáp, Tiểu, thở ngắn, tự ra mồ hôi, đó là biểu hiện thấp thanh, dương hư. Nhân thấp thanh bên trong, dương khí tắt suy, mạch cung động không có lực cho nên xuất hiện trạng thái Sáp, Tiểu Dương khí không đủ cho nên thở ngắn. Dương hư, không giữ gìn bên ngoài được nên hàn tự ra. Đó là nhân uống rượu hàn ra, tấu lý mờ rộng, phong vào cùng hiệp với thấp chảy vào khoảng đốt xương, trở ngại sự vận hành của khí huyết, cho nên đốt xương đau, không co duỗi được. Điều này, tuy chưa đề ra phương, nhưng nếu căn cứ vào mạch và chứng, nên ôn kinh, phục hồi dương khí, khử phong, duỗi thấp như loại Quế chi, Phụ tử thang, Cam thảo, Phụ tử thang có thể vận dụng.

Theo như nói trên, nguyên nhân bệnh Lịch tiết có khi do Can, Thận hư trước mà lại nhiệt, là thấp uất, có khi huyết hư phong vào, phong huyết chọi nhau, cũng có khi dương hư không giữ gìn bên ngoài được, phong thấp hiệp nhau. Thấy rằng nguyên nhân bệnh Lịch tiết tuy không giống nhau, nhưng nói chung đều do hư mà sinh ra.

ĐIỀU 8

Các chứng chi tiết đau nhức, thân thể ốm gầy, cẳng chân sưng như thoát, đầu choáng váng, thở ngắn, nôn nao muỗi thổi, Quế chi, Thược dược, Tri mẫu thang chủ về bệnh ấy.

## QUẾ CHI, THƯỢC DƯỢC, TRỊ MẤU THANG PHƯƠNG

Qué chi : 4 lang      Thước dược : 3 lang

Cam thảo : 2 lang      Ma hoàng : 2 lang

*Sanh cương* : 5 lạng    *Bạch truật* : 5 lạng

*Tri mẫu* : 4 lạng        *Phòng phong* : 4 lạng

*Phụ tử* : 2 củ (bào)

7 thăng nước, đun lấy hai thăng, uống nóng 7 hiệp, ngày ba lần.

### Chú giải

Điều này, luận về phép trị bệnh Lịch tiết do phong thấp thiền thảng. Tà phong thấp hiệp lại chảy vào gân xương, xô xát, kết lại ở dốt xương, trở ngại sự lưu thông của khí huyết, khiến cho khớp xương tay chân đau nhức, sưng lớn, Do đau lâu ngày, chính khí suy nhược, tà khí trở lại càng thạnh cho nên thân thể ngày càng gầy mòn. Đầu choáng váng, mắt đen là phong tà phạm lên trên, thở ngắn, ói mửa là trung tiêu bị ngăn trở. Thấp không có đường ra, chảy rót vào hạ tiêu cho nên cẳng chân sưng như thoát. Trị dùng Quế chi, Thược dược, Tri mẫu thang. Quế chi, Ma hoàng, Phòng phong thông dương, đuổi phong ra biếu. Thược dược, Tri mẫu hiệp với Phụ tử ôn kinh để phục hồi dương khí. Thang này lúc làm sàng vận dụng, phàm ba khí phong, hàn, thấp sinh bệnh, đều có thể tùy chứng biến hóa.

### ĐIỀU 9

Vị chua, thương gân, gân thương thời thông (lơi), tên gọi là Tiết. Vị mặn thương xương, xương thương thời Nuy (liệt), tên gọi là Khô. Khô Tiết chọi nhau tên gọi là Đoạn tiết. Vinh khí không thông, Vệ không đi một mình. Vinh,

**Vệ đều vị (yếu), Tam tiêu không có chỗ thống trị, tứ chi không được khí huyết nuôi dưỡng, thân thể gầy còm, riêng cẳng chân sưng lớn, mồ hôi vàng ra, cẳng chân lạnh. Ví như phát sốt là sinh Lịch tiết vây.**

### **Chú giải**

Điều này luận về quá ăn vật chua, mặn, trong thương Can, Thận sinh ra bệnh Lịch tiết và phân biệt chỗ giống nhau, khác nhau với bệnh ra mồ hôi vàng. Näm vị nuôi người, nhưng phải điều hòa thích đáng, nếu tham ăn thái quá một vị nào lại hay làm hại người. Như vị chua vốn hay bô Can, quá ăn vị chua lại thương Can. Can chủ gân mà chứa huyết, Can thương thì gân thương, huyết tiết. Gân thương thì buông lơi không sử dụng được không tùy ý vận động, nên gọi là "Tiết". Vị mặn vốn hay ích Thận, quá ăn vị mặn lại thương Thận. Thận chủ về xương mà sinh túy. Thận thương thì xương thương, tùy khô, Xương thương thì yếu liệt không đứng được, cho nên gọi là "Khô". Tóm lại, ăn chua mặn thái quá là không tiết chế, thế tất tổn thương Cát, Thận, cho nên nói Khô, Tiết chơi nhanh, gọi là "Đoạn tiết", Cổng là do Cát Thận đều thương, tùy chất, huyết hư. Do ở Can là tạng chứa huyết, Thận là gốc nguyên khí. Can, Thận đều hư, khí huyết nhân đó cũng suy vi, nguyên khí không vận hành ở Tam tiêu, tay chân mất sự dinh dưỡng, ngày lâu gầy còm, khí huyết tuần hành phát sinh trở ngại thấp trọc rót xuống cho nên riêng hai chân sưng lớn. Nếu không có chứng trạng gì khác, chỉ thuộc Can, Thận hư tổn, Giả như ống chân lạnh, không phát nhiệt khắp mình ra mồ hôi vàng mà không đau đớn khổ sở là bệnh Hoàng hán. Nếu ống chân không lạnh, phát nhiệt đốt xương đau, , khiến có mồ hôi vàng, cũng chỉ đau ở đốt xương là thuộc bệnh Lịch tiết Hai chứng ấy nên phân biệt rõ.

## ĐIỀU 10

Bệnh Lịch tiết, không thể co duỗi, đau nhức, Ô đau thang chủ về bệnh ấy.

### Ô ĐẦU THANG PHƯƠNG

Trị Cước khí đau nhức, không thể co duỗi.

*Ma hoàng* : 3 lạng      *Thương dược* : 3 lạng

*Hoàng kỳ* : 3 lạng      *Xuyên ô đau* : 3 củ

*Cam thảo* : 3 lạng (nướng)

Tước nhò Ô đau, đun với hai thang mật, lấy 1 thang bỏ Ô đau. Bốn vị kia dùng 3 thang nước đun lấy 1 thang bỏ bã. Cho mật Ô đau vào, lại đun, uống bay hiệp, không bớt, uống hết.

### Chú giải

Điều này nói về bệnh Lịch tiết hàn, thấp thiên thảng và phép trị. Hàn khi thảng là Thống tý, Hàn Thấp lưu ở đốt xương, cho nên đau nhức không co duỗi được, lại chở đau lạnh mà không nóng, mạch tượng Trầm Tế, hình thể hư gầy. Trị dùng Ô đau thang. Dùng Ma hoàng, thông dương khai Tý, Ô đau khu hàn, trục Thấp, Thương dược, Cam thảo khai huyết Tý để thông kinh - mạch, khiến cho âm dương tuyên thông mà khí huyết lưu hành thư sướng. Ma hoàng phát hàn mạnh, dùng Hoàng kỳ làm bền chặt về để chế sự thái quá của Ma hoàng. Ô đau có độc, dùng Bạch mật có vị ngọt để làm chậm lại, khiến cho tà hàn, thấp hơi hơi phát hán mà giải. Tà di mà chính khí khỏi thương.

## PHẦN THẠCH THANG

(Trị cước khí xung Tâm)

*Phàn thạch* : 2 lạng

Dùng 1 đấu rươi thủy tương, đun sôi 3,5 dạo, đâm chán, tốt.

### "CỐ KIM LỤC NGHIỆM" TỤC MẠNG THANG

Trị trúng phong phi (trúng gió), thân thể không tùy ý vận động được, miệng không nói được, mồ hôi tối tăm không biết đau chỗ nào, hoặc cầu cấp, không day trở được.

*Ma hoàng* : 3 lạng      *Quế chi* : 3 lạng

*Dương quy* : 3 lạng      *Nhân sâm* : 3 lạng

*Thạch cao* : 3 lạng      *Càn cương* : 3 lạng

*Can thiệp* : 3 lạng      *Hạnh nhân* : 40 hạt

*Khung cung* : 1 lạng rươi.

Dùng 1 đấu nước đun còn 4 thăng, uống nóng một thăng, nên cho ra chút ít mồ hôi, đắp sơ trên xương sống, dựa ghế ngồi, mồ hôi ra thời lành, không ra, lại uống, không kiêng cử gì, chờ ra giờ và trị bệnh chỉ cúi, không nằm được, ho khí nghịch lên, mệt, mất phù thũng.

### "THIỀN KIM" TAM HOÀNG THANG

Trị trúng phong, tay chân cầu cấp, trăm đốt xương đau nhức, phiên nhiệt, Tâm loạn, sợ lạnh, suốt ngày không muốn ăn uống.

*Ma hoàng* : 5 phần      *Độc hoạt* : 4 phần

*Tế tần* : 2 phần      *Hoàng kỳ* : 2 phần

*Hoàng cầm* : 2 phần

Dùng 6 thăng nước, đun lấy hai tìa gang, chia 3, uống nóng. Uống lần đầu, hắt ra ít, lần sau ra nhiều. Tâm nhiệt gia Đại hoàng 2 phần. Bụng đầy, gia Chỉ thực 1 quả. Khí nghịch gia Nhân sâm 3 phần. Sợ sệt, gia Mẫu lè 3 phần. Khát, gia Quát lâu cắn 3 phần. Trước có lạnh, gia Phụ tử 1 củ.

### "CẬN HIỆU" TRUẬT PHỤ THANG

Trị phong hư, đau nặng, choáng váng, khốn khổ tột độ, không biết mùi đồ ăn, ấm cơ nhục, bổ trung, ích tinh khí.

Bạch truật : 2 lạng      Cam thảo : 1 lạng (nướng)

Phụ tử : 1 củ rươi (bào, bỏ vỏ)

Tước nhỏ, mỗi lần dùng 5 đồng tiền xúc, 5 lát gừng, 1 quả táo, 1 chén rươi nước, đun còn 7 phần, bỏ bã, uống nóng.

### THÔI THỊ BÁT VỊ HOÀN

Càn địa hoàng : 8 lạng      Sơn thù du : 4 lạng

Thực dược : 4 lạng      Trạch tả : 3 lạng

Phục linh : 3 lạng      Quế chi : 1 lạng

Phụ tử (bào) : 1 lạng      Mẫu đơn bì : 3 lạng.

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng. Uống với rượu 15 hoàn. Ngày uống 2 lần.

### "THIÊN KIM" VIỆT TÝ GIA TRUẬT THANG

Trị nội nhiệt tột độ, tân dịch thoát, tấu lý mở, hắt tiết ra nhiều.

Ma hoàng : 6 lạng      Thạch cao : 1/2 cân

Sanh cương : 3 lạng      Cam thảo : 2 lạng

Bạch truật : 4 lạng Đại táo : 15 quả

Dùng 6 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt cho các thuốc kia vào, đun còn ba thăng, bỏ bã, uống nóng ba lần. Sợ gió, gia Phụ tử 1 củ.

## KẾT TOÀN THIỀN

Thiên này luận về nguyên nhân phát bệnh, chứng trạng và phép trị của hai bệnh Trúng phong và Lịch tiết. Đối với riêng bệnh trúng phong nêu rõ nguyên nhân bên trong là chủ yếu. Trong lúc luận về trúng phong, nói "mạch Vi và Sác", "đó là Tý" và "Khẩn là Hán, Phù là hư...", suy ra biết được, trước hết do tạng, phủ suy bại, khí huyết đều hư, kinh mạch tỳ trở, thoát gấp nguyên nhân bên ngoài đưa đến, sinh ra bệnh, và nêu rõ chứng trúng phong thường thấy miệng, mắt méo xéch, bán thân bất toại. Căn cứ vào bệnh tình nhẹ, nặng, có lúc ở lạc, ở kinh, vào phủ, vào tạng... thấy các chứng trạng không giống nhau. Trong thiên tuy chưa đưa ra phương tề chủ trị, nhưng theo ba phương tề Thôi thị hắc tán, Phong dẫn thang, Phòng kỳ Địa hoàng thang dễ thấy là lấy việc bổ chánh, khu tà, thanh nhiệt tức phong, dưỡng huyết, khử phong là phép trị chủ yếu, nhưng phương pháp trị liệu cụ thể lại nên kết hợp với phương thơ dời sau mới là toàn diện.

Liên quan với luận thuyết về bệnh Lịch tiết, về nguyên nhân bên trong chỉ nêu ra trước hết do Can, Thận hư và khí huyết không đủ, về nguyên nhân bên ngoài chủ yếu là do lúc hàn ra, vào trong nước, uống rượu, hàn ra, ở ngoài gió và phong, huyết chọi nhau, đồng thời đề ra chứng trạng chủ yếu là đốt xương đau nhức, sưng lớn, chỗ đau ra miếng hôi vàng. Chứng của nó là thiên về phong thấp, thiên về hàn thấp khác nhau, cho nên dùng Quế chi, Thược dược, Tri mẫu thang và ô

đầu thang là hai phương chủ trị. Phương trước trị phong thấp thiền thǎng, phương sau trị hàn thấp thiền thǎng. Tóm lại, không ngoài nguyên tắc thông dương hành Tý. Có phụ thêm những phương "Cổ kim lục nghiệm", "Tục mạng thang", "Cận hiệu Truật phụ thang", "Thiên kim Tam hoàng thang", "Đầu phong ma tán", tuy không phải là chủ phương của thiên này, cũng có thể tùy chứng chọn dùng.

# THIÊN THÚ SÁU

## MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HUYẾT TÝ HƯ LAO

Thiên này bao quát hai loại bệnh : Huyết tý, Hư lao. Hai loại bệnh này đều do khí huyết lao tổn sinh ra cho nên hiệp làm một thiên, nhưng trọng điểm là bàn về hư lao.

Về nguyên nhân chứng Huyết tý, thiên "Ngũ tạng sanh thành" trong Tố vấn nói : "nằm ngoài trời, gió thổi, huyết ngưng ở bì phu là Tý". Nguyên nhân chứng Tý này là chứng Tý do ba khí Phong, Hàn, Thấp làm nên bệnh khác nhau. Biểu hiện trên chứng hậu, Huyết tý là cơ nhục ma túy (tê dại) không có cảm giác đau, nếu do Phong, Hàn, Thấp làm nên chứng Tý thời vừa tê dại, vừa đau nhức.

Hư lao ở thiên này tức là loại suy nhược mãn tính do Ngũ lao, Thất thương, Lục cực hình thành, đã ghi trong thiên "Tạng, Phủ, Kinh, Lạc", khác với chứng Phế lao đời sau nói theo nghĩa hẹp.

Đối với Hư lao ở thiên này lấy cơ chế phát bệnh là khí huyết 5 tạng hư tổn làm căn cứ lập luận và đề ra việc bổ ích Tỳ, Thận là phương pháp trọng yếu trị hư lao.

### ĐIỀU 1

*Hỏi rằng : Bệnh Huyết tý do đâu mà có ?*

*Thầy nói* : người sang trọng, xương yếu, cơ nhục, bì thạnh, nhân mỏi mệt, nhọc nhàn, mồ hôi ra, nằm bất thịnh linh day động, thêm bị gió nhẹ, bèn mặc phai. Nhưng vì mạch Vi, Sáp, ở Thốn khẩu, trên bộ Quan mạch Tiểu, Khẩn. Nên châm dẫn dương khí, khiến cho mạch hòa, hết Khẩn thời lành.

## Chú giải

Phàm người không lao động, vốn ăn vật ngọt, béo, da dẻ tuy đầy đù, thực ra gân xương yếu ớt, tấu lý không bền, nhân đó, năng lực chống lại bệnh tà bạc nhược, hơi lao động chút ít, thân thể mệt mỏi, mồ hôi ra thời dương khí lại hư, tuy gió nhẹ cũng đủ làm nên bệnh. Huyết tỳ tức là cảm thọ phong tà huyết lưu hành không thông suốt mà sinh ra.

Mạch Vi, chủ về dương vi, Sáp chủ huyết trệ, Khẩn là phản ứng bên ngoài bị phong hàn, do bị tà cạn cho nên mạch Khẩn chỉ xuất hiện ở Thốn khẩu và trên bộ Quan. Huyết tỳ như thế là do huyết lưu hành không thông suốt, nhưng nguyên nhân huyết hành không thông suốt thực ra là do dương khí tý trở, cho nên dùng phép châm thích để dẫn động dương khí, dương khí hành thời tà khí đi, tà đi thời mạch hòa mà không Khẩn, như thế thời Huyết tỳ tự lành. Do đó, biết bệnh huyết phàn ngưng trệ, không nên chỉ trị huyết phàn mà là nên trước dẫn dương khí cũng tức là cái ý khí hành thời huyết hành.

## ĐIỀU 2

Huyết tỳ, mạch Âm, Dương đều Vi, Thốn khẩu, bộ Quan mạch Vi, trong bộ Xích mạch Tiểu, Khẩn. Chứng

ngoài : thân thể bất nhän (tê dại) giống như phong tý.  
Hoàng kỳ, Quế chi ngũ vật thang chủ về bệnh ấy.

### HOÀNG KỲ, QUẾ CHI, NGŨ VẬT THANG PHƯƠNG

*Hoàng kỳ* : 3 lạng      *Thược dược* : 3 lạng

*Quế chi* : 3 lạng      *Sanh cương* : 6 lạng

*Đại táo* : 12 quả

Sáu thăng nước, đun lấy hai thăng, uống nóng bảy hiệp.  
Ngày uống ba lần.

### Chú giải

Huyết tý vốn là do Vinh, Vệ, khí huyết không đủ, tà làm thương huyết phần, Thốn khâu, bộ Quan mạch Vi trong bộ Xích, mạch Tiểu, Khẩn, tức là Dương khí không đủ, Âm huyết ngưng trệ. Chứng Huyết tý chỉ là cơ nhục tê dại mà không đau nhức, nếu bị tà nặng cũng có thể sinh đau nhức cho nên nói "giống như phong Tý".

Điều trên (1) cảm tà nhẹ, mạch chỉ Tiểu, Khẩn ở Thốn khâu và trên bộ Quan. Điều này hư nặng hơn, thọ tà cũng sâu, cho nên 1 là nói "Âm dương đều Vi", lại nói : "trong Xích Tiểu, Khẩn". Trị dùng Hoàng kỳ, Quế chi, ngũ vật thang ôn dương, hành tý, đúng theo ý nghĩa "điều dī cam dược" (điều bồ bằng thuốc có vị ngọt) ở thiên "Tà khí tạng phủ bệnh hình" của kinh Linh khu. Phương này, dùng Hoàng kỳ phò khí, Quế chi thông dương làm chủ, Thược dược trừ Tý, Sanh cương, Đại táo điều hòa vinh, vệ, cùng hiệp dùng để Ôn dương hành Tý.

Chứng huyết tý, ngoài bộ phận cánh tay tê dại ra bộ phận lưng thường thường cũng có cảm giác đau nhức, mạch tượng phần nhiều Vi, Sáp. Hai điều tuy nêu ra phép trị nhẹ nặng, hai

chứng khác nhau, thực thì, uống thuốc và châm chích có thể sử dụng cả hai.

### ĐIỀU 3

**Người con trai bình thường, mạch Đại và Lao, cực Hư cũng là Lao.**

#### Chú giải

Ngày xưa, nhân Thận là gốc tiên thiêng, chủ việc chữa tinh, tinh hao tổn là nguyên nhân chủ yếu cấu thành chứng Hư lao, cho nên điều này phần nhiều nói về con trai. Người bình thường là ý nói ngoại hình giống như không bệnh, thực ra, khí huyết trong tạng đều đã khuy tổn từ lâu, xem mạch tượng đã nêu trên thì biết rõ.

### ĐIỀU 4

**Con trai, sắc mặt trắng đợt, không thàn, chủ về khát và vong huyết, thoát nhiên suyễn và Tâm quý (sợ sệt), mạch Phù là Lý hư vậy.**

#### Chú giải

Sách Tố Vấn, thiên Ngũ tạng sanh thành nói : "Tâm hiệp về mạch, làm tươi màu sắc". Huyết không vinh lên mặt cho nên sắc mặt trắng đợt, ít thàn sắc. Nhân vốn là Âm phần của Tâm, Thận hư, Âm hư sinh nội nhiệt, nhiệt thạnh thì tổn tân dịch, cho nên miệng khát. Huyết ít thì sắc mặt không tươi cho

nên chủ về vong huyết. Thân không nạp khí cho nên Suyễn, Tâm, vịnh hư hao cho nên Quý. Mạch Phù không phải là ngoại cảm, hẳn là Đại mà vô lực, do âm hư dương nổi lên cho nên nói : mạch Phù là Lý hư vậy.

Nói Lý hư là nói một cách tương đối, mục đích là nói mạch Phù của bệnh Hư lao không như mạch Phù của Ngoại cảm, mà là âm hư dương phù, mạch tuy Phù nhưng đè tay vào thấy rỗng và mềm. Nhưng phải chú ý sau khi vong huyết xuất hiện mạch Phù, hoặc đồng thời có những hư chứng như khí suyễn, Tâm quý... mới được nhận là hư tượng.

Ở bệnh Hư lao có khí suyễn và tâm quý là trường hợp có lao động chút ít mới nổi lên, khác hẳn với chứng suyễn do Đàm ẩm, và Tâm quý do Thủy khí phạm vào Tâm.

## ĐIỀU 5

**Con trai, mạch Hư, Trầm, Huyền, không nóng, lạnh, hơi thở ngắn, lý cấp, tiểu tiện không lợi, sắc mặt trắng, thường thường mắt hoa và Nục (máu cam) thiếu phúc đầy, Đó là Lao.**

### Chú giải

Mạch Hư, Trầm, Huyền là chỉ mạch tượng Trầm đới Huyền mà không có lực. Thấy mạch tượng này lại không có chứng trạng nóng lạnh của ngoại cảm là phản ảnh khi huyết đều hư. Sắc mặt trắng thường thường mắt hoa và Nục là Can, Tỳ huyết hư. Hơi thở ngắn, lý cấp (bụng đau ngặt), tiểu tiện không lợi, thiếu phúc đầy, là Thận dương không đủ, không ôn hóa thủy dịch được. Mạch tượng này do hư mà sinh ra cho nên nói "Đó là Lao vậy".

## ĐIỀU 6

**Bệnh Lao, mạch Phù, Đại, tay chân phìèn (bứt rút khó chịu), xuân hạ nặng, thu đông giảm, âm hàn (dương vật lạnh), tinh tự ra, chân đau buốt, tiêu gày không đi được.**

### Chú giải

Điều này luận về chứng Âm hư Hư hao, hoặc nhẹ hoặc nặng đều có liên quan tới khí hậu bốn mùa. Theo bệnh cơ mà nói, Âm hư Dương phù cho nên mạch Đại. Âm hư nội nhiệt cho nên tay chân nóng, bứt rút khó chịu. Chứng vốn Âm hư, dương khán. Xuân hạ Mộc, Hỏa viêm thanh. Dương khí phù ra ngoài, cho nên bệnh nặng. Thu, đông kim thủy tương sanh, Dương khí chưa bên trong, cho nên bệnh giảm nhẹ. Do âm hư không giữ được bên trong, cho nên di tinh. Thận chứa tinh mà chủ về xương, tinh hư thời Thận hư, Thận hư thời xương yếu cho nên hai chân đau buốt, tiêu gày, không đi được. Đó tức là "Xương liệt không dậy khỏi giường" (Nạn kinh).

## ĐIỀU 7

**Con trai, mạch Phù, Nhược mà Sáp, là không con, tinh khí thanh lãnh.**

### Chú giải

Chân dương không đủ thời mạch phù mà Nhược, tinh ít, huyết suy thời mạch Sáp, là tinh khí khuy tổn, lạnh lẽo, không ấm áp nên không thụ thai.

## ĐIỀU 8

Thất tinh gia (chỉ người thường mộng tinh, hoạt tinh), thiểu phúc huyền cấp (trạng thái căng thẳng khó chịu bên trong, như tinh muối ra), âm đầu lạnh, mắt hoa lèn, tóc rụng, mạch Khổng, Trì, cực hư, là hạ lợi thanh cốc (ia sống phẫn), vong huyết, thất tinh. Các mạch, Khổng, Động, Vi, Khẩn, ở con trai là thất tinh, ở con gái, thấy giao trong mộng, Quế chi, Long cốt, Mẫu lệ thang chủ về bệnh ấy.

"Tiểu phẩm" nói : Người hư nhiệt, có phù nhiệt, hán ra, bỏ Quế gia Bạch vi, Phụ tử đều ba phân. Gọi là Nhị gia Long cốt thang.

*Quế chi* : 3 lạng      *Thực dược* : 3 lạng

*Sanh cương* : 3 lạng    *Cam thảo* : 2 lạng

*Dại táo* : 12 quả      *Long cốt* : 3 lạng

*Mẫu lệ* : 3 lạng.

Bảy thang nước dun còn ba thang, uống nóng ba lần.

### Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị bệnh Hư lao do âm Dương đều hư. Người vốn có bệnh Di tinh, do tinh dịch hư tổn thái quá, Âm hư, hư đến Dương, cho nên tiểu phúc huyền cấp (bung dưới đau ngắt), ngoài âm hộ lạnh ngắt. Tinh suy, huyết ít, thời mất hoa lèn, tóc rụng. Mạch cực hư là nói mạch cực hư - nhược không sức. Khổng là Phù, Đại trống rỗng, Trì là tượng mạch chậm chạp, ba mạch ấy là hư mạch, phần nhiều thấy ở hạ lợi thanh cốc, hoặc vong huyết thất tinh.

Khổng, Động là dương, Vi, Khẩn là âm. Nói mạch Khổng Động, Vi, Khẩn là nói hoặc thấy Khổng, Động, hoặc thấy Vi, Khẩn, không phải 4 mạch đồng thời xuất hiện.

Thất tinh gia, chẳng những âm hư, dương khí cũng nhân tinh tiết lâu ngày mà khuy tổn. "Nội kinh sanh khí thông thiên luận" nói : "diêu cốt yếu của âm, dương kín nhiệm bèn bền chặt", giờ dương không được âm hàm dưỡng, âm không được dương giữ bền chặt, chạy mà không giữ, sẽ thành Tâm, Thận không giao nhau sinh ra hiện tượng thất tinh, mộng giao.

Chứng này là âm, dương đều hư cho nên dùng Quế chi thang diêu hòa vinh, vệ, gia Long cốt, Mẫu lệ làm cho dương khí bền chặt, âm cũng giữ được, tinh cũng không tiết ra ngoài. Phương này ngoài việc dùng trị chứng đã nói trên còn dùng để trị hạ tiêu hư hàn, dẫn đến thiếu phúc cầu cấp, dưới rốn động quý, són đái cũng rất công hiệu.

### THIÊN HÙNG TÁN PHƯƠNG

*Thiên hùng* : 3 lạng (bào) *Bạch truật* : 8 lạng

*Quế chi* : 6 lạng *Long cốt* : 3 lạng

Nghiền bột, uống với rượu nửa đồng tiên xúc, ngày 3 lần, không bớt, uống tăng lên chút ít.

Xét : Phương này không nói về chứng chủ trị. Cứ theo Phương dược khảo nói : Đây là phương bổ dương nghiệp âm, trị con trai mất tinh, thất lụng, đau gối đau lạnh.

### ĐIỀU 9

Con trai bình thường, mạch Vi, Nhược, Tế, Vi hay ra mồ hôi trộm.

## Chú giải

Âm dương, khí huyết đều hư, cho nên mạch thấy Hư, Nhược, Tế, Vi. Dương hư không bền chật, Âm hư không giữ, dễ phát sinh chứng niè hôi trộm.

Một chứng ra niè hôi trộm cũng có Nội thương, ngoại cảm khác nhau. Điều này thuộc về chứng âm dương đều hư sinh đạo hạn, có thể dùng Quế chi gia Long cốt, Mẫu lệ thang, hoặc Nhị gia Long cốt, Mẫu lệ thang (tức Quế chi gia Long cốt, Mẫu lệ thang bỏ Quế chi, gia Phụ tử, Bạch Vi) ở "Ngoại dài bí yếu". Nếu thuộc chứng đạo hạn do âm hư hỏa viêm, trên mạch tượng biểu hiện Phù, Sác, hoặc Huyền, Tế mà cấp, trên chứng trạng có lưỡi đỏ, Tâm phiền, có thể dùng Dương quy lục hoàng thang.

### ĐIỀU 10

**Người năm, sáu mươi, mắc bệnh, mạch Đại, hai bên xương sống có cảm giác tê dại, nếu ruột kêu, sinh Mã dao (kết hạch dưới nách) và Anh (kết hạch ở hai bên cổ) đều là Lao.**

## Chú giải

Người năm, sáu mươi tuổi, tinh khí suy mà mạch trở lại Đại, như không có chứng trạng gì có thể căn cứ chỉ có cảm giác tê dại ở hai bên xương sống, đó không phải là Hư lao mà là thuộc phong khí. Nếu mạch Đại mà kiêm có bụng kêu là Dương khí nổi ra bên ngoài mà hành động bên trong. Nếu mạch Đại mà kiêm có Mã dao và Anh, là hư hỏa đốt lên, cùng với huyết chọi nhau, đều thuộc phạm vi hư lao.

Điều này nêu ba loại chứng bệnh trị khác nhau và lấy mạch Đại dã có thể xuất hiện ở phong khí, lại có thể xuất hiện ở hư hàn và hư nhiệt, phải nên phân biệt chứng tình để quyết định phương pháp trị liệu. Hai bên xương sống có cảm giác tê dai và ruột kêu, cho đến Mā đao, Anh đều là một chứng, mà không phải đồng thời xuất hiện.

## ĐIỀU 11

Mạch Trầm, Tiểu, Trì, tên là thoát khí, người bệnh đi mau thời khí suyễn, tay chân nghịch lạnh bụng đầy, quá lâm thời đường tiết (đại tiện nát) ăn không tiêu hóa.

### Chú giải

Mạch Trầm, Tiểu, Trì là phản ứng của Tỳ, Vy dương hư, Tỳ, Vy suy nhược, thời Thận khí cung hư, cho nên đi mau thời khí suyễn. Dương hư thời hàn sanh, hàn thạnh ở ngoài thời tay chân nghịch lạnh, hàn thạnh ở trong thời công năng vận hóa giảm sút, khiến cho bụng đầy, đại tiện nát hoặc tiết tả.

Xem chứng trạng toàn điều, đều là do chân dương suy nhược sinh hư hàn, xét theo tạng, phủ, chứng trạng ở điều này tuy có liên quan đến Tỳ, Vy và Thận, nhưng trong đó, chứng trạng của Tỳ, Vy rõ ràng hơn mà nặng về mặt Tỳ dương không đủ. Đi mau thời khí suyễn, tuy là do Thận không nạp khí nhưng cũng có liên quan đến sự suy nhược của Phế khí. Có thể thấy mối quan hệ giữa các tạng dã có thể tương hỗ tư sanh, cũng có thể tương hỗ ảnh hưởng, nhất là hạn kỳ của bệnh Hư lao, chứng trạng Tỳ, Thận thường thường xuất hiện hoặc

trước, hoặc sau. Thiên này, đối với phép trị Hư lao nặng về việc bổ ích Tỳ, Thận, là có ý nghĩa thực tiễn.

Phép trị chứng này, tiên nhân phần nhiều chủ trương dùng Lý trung thang gia Phụ tử để ôn dương của Tỳ, Thận, có thể theo được.

## ĐIỀU 12

Mạch Huyền mà Đại, Huyền thời là giảm, Đại thời là Khổng (Khâu). Giảm thời là hàn, Khổng thời là hư. Hư, hàn chọi nhau. Đó tên là Cách, đàn bà thời bán sản (đẻ non), lậu hạ (1), con trai thời vong huyết, thất tinh.

(1) Lậu hạ có hai nghĩa : 1 là đàn bà, con gái lúc hành kinh bị hạ huyết, dây dưa không dứt. 2 là trong khi có thai bị hạ huyết - Còn gọi là thai lậu.

### Chú giải

Điều này nêu mạch tượng Hư lao do tinh huyết hư tổn, đồng thời nêu hai mạch Huyền, Đại để giải thích mạch Cách. Bản tượng của mạch Huyền là như dây cung, bản tượng của mạch Đại, lớn, án tay vào có lực, nhưng mạch Cách bao hàm có Huyền, Đại, không cần đè nặng, cho nên 1 là nói "giảm thời là hàn", giảm là ý nói rỗng, mềm, hai là nói "Khổng thời là hư", Khổng là lớn mà rỗng. Hư hàn cùng thêm vào thời sanh ra cơ lý mạch Cách, ở đàn bà chủ bán sản hoặc lậu hạ, ở con trai, chủ vong huyết hoặc thất tinh.

Mạch Cách và mạch Khẩn đều là mạch tượng Huyền Đại không có lực, nhưng Cách so với Khẩn hơi cứng hơn, hai

mạch đều xuất hiện sau khi mất huyết nhiều, là phản ứng của chứng Âm khí cả thương, hư dương nổi ra ngoài, trên phép trị, đều nên liêm dương, nhiếp âm hoặc ích khí sanh huyết cho nên điều này nêu ra hai chữ "Hư hàn" để người đọc chú ý.

## ĐIỀU 13

**Hư lao lý cấp (1) Quý, Nục, trong bụng đau, mộng mất tinh, tử chi nhức buốt, tay chân phiền nhiệt, họng khô, miệng ráo, Tiểu kiến trung thang chủ về bệnh ấy.**

(1) Chi thiểu phúc có cảm giác câu cấp nhưng án vào, không rắn.

### TIỂU KIẾN TRUNG THANG PHƯƠNG

*Quế chi* : 3 lạng (bỏ vỏ)    *Cam thảo* : 1 lạng (nướng)

*Đại táo* : 12 quả                  *Thược dược* : 6 lạng

*Sanh cương* : 3 lạng              *Giao di* : 1 thăng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, cho Giao di vào, lại đun nhỏ lửa cho tan ra, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần.

Ấu gia (người hay ói) không thể dùng Kiến trung thang, vì nó ngọt.

"*Thiên kim*" : Trị con trai, con gái nhân chưa lạnh, khí trệ, hoặc sau khi bệnh nặng không trở lại bình thường, tay chân nặng nề, cốt nhục đau buốt, thở ít khí, hành động thời khí suy yếu, hung dây khí cấp, thắt lưng, lưng đau cứng, trong Tâm hư quý, họng khô, môi ráo, mặt ít sắc, hoặc ăn uống không biết mùi, hông, bụng trướng, đau nặng, không ngước

lên được, phần nhiều năm ít dậy, quá lăm thời cả năm, nhẹ thời 100 ngày, dần đến gày yếu, khí năm tạng kiệt, thời khó trở lại bình thường, sáu mạch đều không đủ sức, hư hàn, thiếu khí, thiếu phúc cầu cấp, xương sống gầy guộc, 100 bệnh sinh ra, dùng Hoàng kỳ Kiến trung thang, lại có Nhân sâm 2 lạng.

## Chú giải

Điều này, nêu ra phép trị và chứng hậu của bệnh Hư lao thuộc âm, dương đều hư. Âm dương vốn ràng buộc lẫn nhau, không thể thời sanh tình trạng hàn nhiệt lẫn lộn, xét nguyên nhân của nó, then chốt là ở Tỳ, Vy. Tỳ, Vy là nguồn của khí huyết vinh, vệ, nếu Tỳ, Vy có bệnh, nguồn dinh dưỡng không liên tục, khí huyết khuyễn, đều mất trạng thái sinh lý "âm bình dương bí", nhân đó xuất hiện chứng trạng hoặc thiên hàn, hoặc thiên nhiệt. Nếu thiên nhiệt thì Nực huyết, tay chân phiên nhiệt, họng khô, cổ ráo. Nếu thiên hàn thời lý cấp, bụng đau, Tâm doanh không đủ thời Quý. Dương hư, âm không giữ bên trong thời mộng giao, thất tinh. Khí huyết không dinh dưỡng tú chi, thời đau buốt. Sở dĩ như thế đều là khí huyết khuyễn, là hư tượng âm, dương mất điều hòa cho nên dùng Tiểu kiến trung thang, ngọt và cay hiệp lại sinh dương, chưa gặp ngọt, giúp nhau sinh âm. Vưu Tại Kinh nói : " Muốn cho âm dương hòa, hẵn cầu ở trung khí, cầu cho trung khí vững vàng, tất phải dùng Kiến trung". Do đó, có thể biết trong trường hợp âm, dương đều hư, bổ âm thời trở ngại cho dương, bổ dương thời tổn âm, chỉ có dùng tè Cam, Ôn để khôi phục công năng kiện vận của Tỳ, Vy. Tỳ, Vy được mạnh trở lại, thời dinh dưỡng tăng gia, khí huyết tự sanh, vinh vệ điều hòa mà chứng trạng thiên hàn, thiên nhiệt tự nhiên tiêu mất. Linh khu Chung chỉ thiên nói : "âm dương đều không đủ, bổ dương

thời âm kiệt, và âm thời dương thoát, như thế có thể dùng cam dược, không được uống trọn té", tức là cái gốc lập phương của điều này.

Điều này và điều thứ 8 đều là nói về phép trị âm dương đều hư cho nên dùng té cam ôn để điều hòa âm dương. Lại xem hai chứng hậu tuy thuộc âm dương đều hư, nhưng xét thực tế thời một mặt thiền về dương hư. Nếu thiền về âm hư mà thấy lưỡi đỏ, mạch Sác, không được dùng té cam ôn.

## ĐIỀU 14

**Hư lao, lý cấp, âm dương đều không đủ. Hoàng kỳ Kiến trung thang chủ về bệnh ấy.**

### HOÀNG KỲ KIẾN TRUNG THANG

Túc Tiêu kiến trung gia Hoàng kỳ 1 lượng rưỡi. Ngoài ra, theo phép của Tiểu kiến trung. Thở ngắn, hung đây gia Sanh cương, bụng dày, bò Táo gia Phục linh 1 lượng rưỡi. Và trị Phế hư tồn, không đủ, bỗ khí, gia Bán hạ 3 lượng.

### Chú giải

Lý cấp là nói trong bụng câu cấp, là lý khí hư hàn sinh ra. Lý cấp, hoãn di, dùng vị ngọt, không đủ, bỗ di, dùng vị ôn. Cho nên dùng Tiểu kiến trung thang gia Hoàng kỳ, bỗ trung khí để làm chậm lại sự cấp bức.

Chứng hậu điều này, so với điều trên rất nặng, theo dược liệu mà suy, chứng này át có đạo hạn, mình nặng hoặc té dại, mạch Đại mà Hư...

## ĐIỀU 15

Hư lao, thắt lưng đau, thiếu phúc cầu cấp, tiểu tiện không lợi. Bát vị Thận khí hoàn chủ về bệnh ấy.

### THẬN KHÍ HOÀN PHƯƠNG

*Càn địa hoàng* : 8 lạng *Sơn dược* : 4 lạng

*Sơn thù du* : 4 lạng *Trạch tà* : 3 lạng

*Đơn bì* : 3 lạng *Phục linh* : 3 lạng

*Quế chi* : 1 lạng *Phụ tử (bào)* : 1 lạng

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt ngô đồng, uống với rượu 15 hoàn, thêm lân đến 20 hoàn. Ngày uống hai lần.

### Chú giải

Thắt lưng là ngoại phủ của Thận, Thận hư thời thắt lưng đau. Thận dương không đủ, khí Bàng quang không hòa, cho nên tiểu phúc cầu cấp, tiểu tiện không lợi. Dùng Bát vị Thận khí hoàn bổ âm hư để sanh khí, trợ dương nhược để hóa thủy. Thận dương phần chấn, khí hóa trở lại bình thường, thời các chứng kể trên tự trừ.

## ĐIỀU 16

Hư lao, âm dương đều không đủ, trăm tật phong khí Thự dự hoàn chủ về bệnh ấy.

### THỰ DỰ HOÀN PHƯƠNG

*Thự dự* : 3 chỉ *Dương quy* : 1 chỉ

*Quế chi* : 1 chỉ *Thần khúc* : 1 chỉ

<i>Càn địa hoàng</i> : 1 chi	<i>Đậu hoàng quyển</i> : 1 chi
<i>Cam thảo</i> : 2 chi rươi	<i>Nhân sâm</i> : 7 phân
<i>Khung cung</i> : 6 phân	<i>Thược dược</i> : 6 phân
<i>Bạch truật</i> : 6 phân	<i>Mạch môn đồng</i> : 6 phân
<i>Hạnh nhân</i> : 6 phân	<i>Sài hồ</i> : 5 phân
<i>Cát cánh</i> : 5 phân	<i>Phục linh</i> : 5 phân
<i>A giao</i> : 7 phân	<i>Càn cương</i> : 3 phân
<i>Bạch liễm</i> : 2 phân	<i>Phòng phong</i> : 6 phân
<i>Đại táo</i> : 100 quả (làm cao)	

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn như hòn đạn lớn, uống bụng đói với rượu 1 hoàn. 100 hoàn làm một tê.

### Chú giải

Người mắc bệnh hư lao, khí huyết hư tổn dễ bị bệnh tà xâm nhiễm. Vưu Tại Kính nói : "chứng hư lao phần nhiều có hiệp phong khí, không thể riêng bổ hư, cũng không thể châm việc khử phong khí". Nhân bổ hư thời tà lưu luyến, công tà thời thương chánh khí. Phép trị chính xác là nên trong bổ, ghé việc công tà, khiến cho tà đi mà chánh khí không thương. Và lại, nguyên khí con người chủ ở Phế mà gốc ở Thận, một khi đã bị khuy tổn khôi phục không dễ gì, toàn nhờ ở khí thủy cốc ở hậu thiền để sinh trưởng, vì Ty, Vy là nguồn của khí huyết vinh vệ, khí huyết khuy tổn, không ăn uống, không lấy đâu khôi phục cho nên thiền này vì chứng "Hư lao khí huyết không đủ, trăm tật phong khí" mà đưa ra 1 phương Thự dự hoàn. Trong phương dùng Thự dự làm quản chuyên lý Tỳ, Vy, Bạch truật, Nhân sâm, Phục linh, Càn cương, Đậu hoàng quyển, Đại táo,

Cam thảo, Thân khúc, ích khí điều trung. Dương quy, Khung cung, Càn địa hoàng. Mạch môn đông, A giao dương huyết, tư âm. Sài hồ, Quế chi, Phòng phong khử phong, tán tà. Hạnh nhân, Cát cánh, Bạch liễm lý khí, mở uất, hiệp chung để thu công phò chánh, khử tà.

## ĐIỀU 17

**Hư lao, hư phiền không ngủ được. Toan táo nhân thang chủ về bệnh ấy.**

### TOAN TÁO NHÂN THANG PHƯƠNG

*Toan táo nhân* : 2 thăng *Cam thảo* : 1 lạng

*Tri mău* : 2 lạng      *Phục linh* : 2 lạng

*Khung cung* : 2 lạng

Dùng 8 thăng nước đun Toan táo nhân lấy 6 thăng, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, uống nóng 3 lần.

### Chú giải

Vưu Tại Kinh nói : "Con người lúc ngủ, hồn ngủ ở mắt, lúc thức hồn chưa ở Can, người hư lao, Can khi không vinh dùng Táo nhân bổ để liễm đi, nhưng không ngủ do ở hư phiền, tất có táo hóa, đàm, khi nhiễu loạn cho nên dùng Tri mău, Cam Thảo, thanh nhiệt, nhuận táo, Phục linh, Xuyên khung, hành khí, trừ đàm, đều là cầu ở Can, đưa hồn về nhà Can".

Điều này nêu ra âm hư nội nhiệt đưa đến chứng Tâm phiền, mất ngủ. Chứng này là do Can hư thực nhiệt, nhiễu loạn

thần minh sinh ra mất ngủ cho nên dùng Toan táo nhân dương ẩm thanh nhiệt, lý huyết an thần.

"Thiên kim dục phương", phương này gia Mạch đông, Càn cương, trị bệnh nhiệt giải rồi, Tâm phiền, khi thiểu không ngủ.

## ĐIỀU 18

Ngủ lao hư tật, gầy còm, bụng đầy, không ăn uống được, thực thương, ưu thương, ẩm thương, cơ thương, kinh lạc, vịnh vệ khí thương, trong có huyết khô, da dẻ sù sì, hai mắt đen sẫm. Hoàn trung, bổ hư, dùng Đại hoàng, Giá trùng hoàn chủ về bệnh ấy.

### DẠI HOÀNG, GIÁ TRÙNG HOÀN PHƯƠNG

*Dại hoàng* : 1 chỉ (chưng) *Hoàng cầm* : 2 lạng

*Cam thảo* : 3 lạng              *Dào nhân* : 1 thăng

*Hạnh nhân* : 1 thăng              *Thược dược* : 4 lạng

*Càn tắt* : 1 lạng              *Manh trùng* : 1 thăng

*Thuy diết* : 100 con              *Tè tào* : 1 thăng

*Giá trùng* : nửa thăng

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Tiểu đậu, uống với rượu 5 hoàn. Ngày uống ba lần.

### Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị bệnh Hư lao mà có ứ huyết. Gầy còm, bụng đầy, không ăn được là do Ngủ lao thương hại dẫn đến hư tật độ, cuối cùng sự dinh dưỡng

của kinh lạc, sự vận hành của khí huyết bị ảnh hưởng, nhân đó, huyết ứ lại bên trong, gọi là "huyết khô".

Trong có ứ huyết thời ánh hưởng đến sự sinh thành của huyết mới, da dẻ mất dinh dưỡng cho nên sù sì như tróc vảy. Hai mắt đen sậm là đặc trưng của ứ huyết.

Đại hoàng, Giá trùng hoàn, tác dụng chủ yếu là khử ứ, ứ huyết đi thì huyết mới sinh, dinh dưỡng tự khôi phục, gọi là "hoàn trung bổ hư" là như thế.

Gọi là "huyết khô", gọi là "ứ huyết", gọi chung là "Can huyết lao". Chứng trạng biến hiện phần nhiều là thiếu phúc có khói rắn, đè tay vào đau mà không dời chỗ, mặt vàng, gầy còm, hai mắt có sắc đen, trên lưỡi có ứ diêm, da dẻ sù sì, mạch tượng phần nhiều là Sáp trong có đới Huyền, trị nên căn cứ vào tình huống khí huyết khuy tổn, đồng thời với việc điều bổ khí huyết, dùng Đại hoàng, Giá trùng hoàn để khử ứ.

### PHỤ PHƯƠNG

#### "THIỀN KIM DỤC" CHÍCH CAM THẢO THANG

Trị hư lao bất túc, hân ra mà buồn bực, mạch Kết, hồi hộp, hành động như thường, không sống quá 100 ngày nguy cấp, 11 ngày chết.

*Cam thảo* : 4 lượng (nướng) *Quế chi* : 3 lượng

*Sinh cương* : 3 lượng      *Mạch môn* : 1/2 thăng

*Ma nhân* : 1/2 thăng      *Nhân sâm* : 2 lượng

*A giao* : 2 lượng      *Đại táo* : 30 quả

*Sinh địa hoàng* : 1 thăng

Dùng 7 thăng rượu, nước 8 thăng, trước đun 8 vị, lấy ba thăng, bỏ bã, cho A giao vào tiêu hết, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần.

#### "Trữu hậu" LẠI CAN TÁN

Trị lãnh lao, cũng chủ trị quỉ chú truyền nhiễm.

Lại can (gan rái cá) 1 cỗ

Nướng khô, nghiên bột, uống 1 muỗng với nước. Ngày uống ba lần.

### KẾT TOÀN THIỀN

Huyết tý và Hư lao đều do khí huyết hư tổn sinh ra bệnh. Trọng điểm của thiên này là luận về hư lao, luận về huyết tý chỉ có hai điều. Căn cứ vào bệnh tình nhẹ nặng chia ra châm thích và uống thuốc, mục đích đều là ôn dương, thông tý, lúc lâm sàng, có thể kết hợp vận dụng.

Thiên này luận về Hư lao, lấy cơ chế phát bệnh là 5 tạng khí huyết hư tổn làm căn cứ lập luận, theo phương diện bệnh tình lại có thể khái quát ba loại hình là Âm hư, Dương hư và Âm Dương đều hư.

Đặc điểm của thiên này là ở năm tạng hư tổn, chú trọng về Tỳ, Thận, trên bệnh tình, xem trọng Dương hư, trên phép trị thiên trọng về cam ôn, phò dương. Sự thật cũng là như thế, ở giai đoạn cuối cùng của Hư lao, không khỏi quan hệ đến Tỳ, Thận vì Thận là gốc của Tiên thiên, là chỗ dựa của chân âm, chân dương. Tỳ, Vy là gốc của Hậu thiên, là nguồn của khí huyết, vinh, vệ cho nên bệnh đến giai đoạn cuối cùng, thường thường xuất hiện chứng trạng

của Tỳ, Thận. Bổ Tỳ, bổ Thận có thể nói là phép trị căn bản về bệnh Hư lao.

Trong quá trình bệnh Hư lao tuy có thể chia ra âm hư, dương hư, hoặc âm dương đều hư, nhưng bệnh đến giai đoạn cuối cùng hoặc lúc nghiêm trọng, chứng hậu âm dương đều hư nhiều hơn. Thiền này có ít điều nói về chứng hậu hàn nhiệt lẩn lộn, tức thuộc về bệnh Hư lao do âm, dương đều hư. Chính nhân loại hình về bệnh này, nói về chứng trạng thì phức tạp, bệnh tinh thì nghiêm trọng, pháp trị thì khó khăn, cho nên Trọng sư không nại phiên, đề xuất nguyên tắc trị liệu "Kiến lập trung khí" để điều hòa âm dương, đó là bộ phận chủ yếu của nội dung thiền này.

Thiền này, ngoài các phụ phương ra, dùng cho Hư lao cộng có 7 phương. Trong số đó, Toan táo nhân thang dưỡng âm trừ phiền, Thự dự hoàn phó chánh khử tà, Đại hoàng, Giá trùng hoàn, Hoàng kỳ Kiến trung thang, Quế chi gia Long cốt, Mẫu lệ thang, Bát vị Thận khí hoàn, đều là thuốc cam ôn phò dương.

## THIỀN THỨ BẨY

### MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH PHẾ NUY, PHẾ UNG, KHÁI THẦU, THƯỢNG KHÍ

Thiên này luận về chứng và phép trị của các bệnh : Phế nuy, Phế ung, Khái thầu, Thượng khí. Các bệnh chứng này đều thuộc ở Phế, mà trong các bệnh, thường thường có mối quan hệ, chuyển hóa lẫn nhau, cho nên ở vào 1 thiên để thảo luận.

Phế nuy có hai loại bệnh tình : Hư nhiệt và Hư hàn. Hư nhiệt là nhiệt ở thượng tiêu, nhân ho thành Nuy; Hư hàn là trong Phế hư lạnh, khí ngăn cản thành Nuy. Phế ung có thể phân làm hai giai đoạn, thời kỳ đầu và thời kỳ làm mủ, thời kỳ đầu phần nhiều là thực chứng, thời kỳ làm mủ thời có hư, có thực.

Chứng thái thầu, Thượng khí có phân ra hư, thực, thiên này phần lớn luận về chứng là thực, khí bế Phế trướng, luận về nguyên nhân bệnh cũng nặng về phương diện nội ẩm, ngoại hàn.

#### ĐIỀU I

*Hỏi rằng :* Nhiệt ở thượng tiêu, nhân ho, thành Phế nuy. Bệnh Phế nuy, do đâu mà có ?

*Thầy nói :* Hoặc do hàn ra, hoặc do ối mửa, hoặc do tiêu khát, tiêu tiện lợi, đi luôn, hoặc do đại tiện khó, lại

bị hạ lợi quá nhiều trùng vong tân dịch (tân dịch mất nhiều lần), cho nên mắc phải.

*Hỏi rằng :* Thốn khẩu mạch Sác, người bệnh ho, trong miệng lại có nước dài, nước bọt đục, là cớ sao ?

*Thầy nói :* Là bệnh Phế nuy. Nếu trong miệng ráo, lúc ho trong bụng đau ngầm ngầm, mạch trở lại Hoạt, Sác, đó là Phế ung, ho, nhổ ra máu, mủ.

Mạch Sác, Hư, là Phế nuy, Sác, Thực là Phế ung.

### Chú giải

Điều này luận về nguyên nhân thành Phế nuy, Phế ung, chủ chứng và phép chẩn đoán. Toàn điều có thể phân làm ba đoạn : Đoạn đầu nói về nguyên nhân thành Phế nuy, đoạn thứ hai nói về chủ chứng của Phế nuy, Phế ung. Đoạn thứ ba nói về mạch tượng của Phế nuy và Phế ung.

Bệnh nuy do nhiệt ở thượng tiêu, hun đốt Phế, khí nghịch thành khái (ho), ho lâu thương Phế thành Nuy. Nguyên nhân đưa đến bệnh này rất nhiều như hâm ra thái quá, hoặc ối mửa nặng, hoặc tiêu khát, hoặc do tiêu tiện quá nhiều, hoặc do tiện bí dùng thuốc công hạ quá độ... Những nguyên nhân đó làm trọng thương tân dịch, tân dịch thương thì âm hư, âm hư sinh nội nhiệt, nội nhiệt hun đốt Phế bộ, thành ra bệnh này.

Chủ chứng của Phế nuy là : Thốn khẩu mạch Sác, thường ho. Đó, đều là do thượng tiêu có nhiệt, Phế bị hun đốt, do đó, Phế khí nghịch lên. Âm hư có nhiệt, Phế tạng khô héo, đáng lý là ho khan không đàm, giờ thở ra đàm đặc, đàm lỏng là vì Phế khí không phán chấn, mất chức năng "thông điều", tân dịch bị nhiệt đốt, theo Phế khí nghịch lên, cho nên phán nhiều đàm đặc, đàm lỏng. Nếu quả trong miệng có cảm giác khô ráo,

ho hăng thời trong hung đau ngâm ngăm, mạch tượng trở lại Hoạt, Sác thời là bệnh Phế ung, bệnh nhân tất ho nhổ ra máu mủ. Đó là do thực nhiệt ở Phế, tân dịch không bốc tán lên được, ứng tắc lại, thối vữa mà thành máu mủ. Đó là chủ chứng và cơ chế hình thành.

Phế nuy là âm hư có nhiệt, khô héo, không tươi tốt. Phế ung là nhiệt tụ ở Phế, ứng tắc không thông, hai điều ấy một hư, một thực. Trước là mạch Sác mà Hư, sau là mạch Sác mà Thực. Lấy đó để phân biệt.

## ĐIỀU 2

*Hỏi rằng :* Bệnh Khái nghịch, chấn mạch, sao biết đó là Phế ung ? Đang có máu mủ, thở đi thời chết, là mạch tượng gì ?

*Thầy nói :* Thốn khẩu mạch Vi, Vi thời là Phong, Sác thời là nhiệt. Vi thời là hàn ra, Sác thời ghét lạnh. Phong vào vè, thì thở ra được, hít vào không được, nhiệt quá ở vinh hít vào được nhưng hơi thở không ra được. Phong thương bì mao, nhiệt thương huyết mạch. Phong lưu lại Phế, người bệnh ho, miệng khô, suyễn đầy, họng ráo, không khát, nhổ ra nhiều đàm đặc, thường thường lạnh run. Nóng quá, huyết ngưng trệ, chưa kết lại thành mủ, thở như cháo gạo. Giai đoạn đầu có thể cứu, mủ thành thời chết.

### Chú giải

Điều này luận về nguyên nhân của bệnh Phế ung và bệnh lý biến hóa của nó. Nguyên nhân bệnh Phế ung đều là do phong

nhiệt, bệnh độc xâm nhiễm. Về bệnh lý, có thể phân làm hai giai đoạn : Trước thương vẹ phàn, còn chưa thành mủ, sau thương đến huyết phàn, kết thành mủ. Ở vẹ, tà cạn, bệnh nhẹ, dễ trị, thương đến huyết thì tà sâu, bệnh nặng, trị liệu khó khăn hơn.

Giai đoạn bắt đầu, kinh văn bảo : "Phong thương bì mao", phàn nhiều thấy ghét lạnh, phát sốt, có mồ hôi, yết hầu khô ráo, phát ngứa, ho hắng... Đó là phong nhiệt xâm phạm vẹ phàn, cho nên trước hết xuất hiện biểu chứng. Ở vẹ không giải, trong hiệp với Phế, thời Phong nhiệt vít lấp bên trong, Phế khí không lợi, khí không rải khấp tân dịch, đàm dãi kết bên trong, cho nên lại thấy ho hắng, miệng khô, suyễn đầy, cổ họng ráo, không khát, đàm nhiều... Dương lúc bấy giờ nên tuyên tán, thanh Phế, khiến cho tà đạt ra ngoài, thời bệnh có thể lành. Nếu chưa kịp trị, tất bệnh độc dần dần phát triển.

Giai đoạn phát triển, kinh văn nói : "nhiệt thương huyết mạch". Lúc bấy giờ, biểu chứng đã không rõ ràng, ho hắng, suyễn đầy, đàm nhiều ... chẳng những vẫn tồn tại mà lại phát triển thêm một bước, lúc ho trong bụng đau ngầm ngầm, đàm đặc biến ra thối, hình như cháo gạo thậm chí hoàn toàn thành mủ. Sự biến hóa ấy đều là do nhiệt vít lấp ở Phế, kết lại, không tan, huyết mạch ngưng trệ vừa nát, sinh ra. Bệnh tình đến như thế, khí huyết hao thương, Phế ung đã thành, trị liệu tương đối khó khăn.

Kinh văn nói : "Thổ đi thời chết", "Mủ thành thì chết". Hai chữ "chết" đây không phải là kết luận. Phế ung kỵ thổ, chữ "chết" ở đây có ý cấm thổ. Phế ung tuy thành mủ, về sau cũng không bớt hẳn, nên tranh thủ tích cực trị liệu để khỏi chết.

Lại hai câu : "Hô khí không vào", "hấp khí không ra", không thể câu nę. Đại ý nói phong trúng vào vẹ, còn dễ đuổi

tà ra ngoài, nếu khí nhiệt vào trong huyết, thời bệnh tà đã vào sâu, trị liệu đúng phép, không cho vào sâu làm hại. Tà vào sâu, nếu trị đúng phép, cũng chẳng dễ đuổi bệnh độc ra ngoài.

### ĐIỀU 3

**Thượng khí, mặt phù thũng, thở rút vai, mạch Phù, Đại, bất trị, lại thêm lợi quá lầm.**

### ĐIỀU 4

**Thượng khí, Suyễn mà táo, thuộc Phế trướng, muốn thành phong thủy, phát hàn thời lành.**

#### Chú giải

Hai điều trên luận về Thượng khí có hai loại : "Chánh hư khí thoát" và "tà thực khí bế".

Thượng khí mà mặt mắt phù thũng, hô hấp rất khó khăn, đến nỗi rút vai, mạch tượng Phù, Đại không gốc, ấy là Thận không nạp khí, cái tượng nguyên khí lìa gốc, tình trạng rất nguy. Giả như lại thấy hạ lợi, thời khí thoát ở trên, dịch kiệt ở dưới, âm dương lìa nhau, chết không xa. Hai loại chứng hậu này phần lớn thấy ở bệnh nặng, là một hiện tượng lâm nguy, nếu cứu trị kịp thời không phải nhất định là một chứng bất trị.

Giả như Thượng khí Suyễn nghịch, phiên táo không yên, bệnh phát gấp gáp dữ tợn, phần lớn do phong hàn bó buộc bên

ngoài, thủy ẩm chưa bên trong, Phế mất chức năng, tà khí bể bên trong, đó là Phế trướng. Phế chủ việc thông điệp thủy đạo, Phế khi bị vít lấp, thủy cũng đi nghịch, cho nên Phế trướng không lành, có thể chuyển thành phong thủy. Bệnh tình Phế trướng, chủ yếu là tà ngăn trở, khí bể, Phế khí trướng đây, nếu khử tà khai bể thời lệnh thanh tú có quyền, bệnh tình có thể giải trừ, cho nên nói "phát hàn thời lành".

## ĐIỀU 5

Phế nuy, thô bột dãi mà không ho, người bệnh không khát, hàn són đái, tiểu tiện đi luôn, sở dĩ như vậy vì thương tiêu (khí) hư không thể chế được (âm thủy ở) hạ tiêu. Đó là trong Phế lạnh, tất choáng váng, nhiều bọt dãi. Cam thảo, Càn cương thang ôn đi. Nếu uống rồi, khát, thuộc Tiêu khát.

### CAM THẢO, CÀN CƯƠNG THANG PHƯƠNG

*Cam thảo : 4 lạng (nướng) Càn cương : 2 lạng (bào)*

Xé nhỏ, dùng ba thăng nước, đun lấy 1 thăng, 5 hiệp, bỏ bã, uống nóng hai lần.

### Chú giải

Điều này luận về Phế nuy thuộc hư hàn và đưa ra phép trị. Như trên đã nói Phế nuy là do âm hư có nhiệt nên ho hắng, thô bột dãi. Hiện giờ vẫn thô bột dãi không ho hắng, mà miệng lại cũng không khát, thấy các chứng tiểu tiện són, tiểu tiện đi luôn. Đó là vì thương tiêu khí hư, trong Phế lạnh cho nên không khát Dương hư không hóa thủy

được, trên hư không chế dưới được, cho nên són dài, tiểu luân. Thượng tiêu hư hàn, thời dương khí không thăng lên, cho nên đầu choáng váng, trong Phế lạnh, thời Phế không cầm nấm được tân dịch, cho nên nhiều bọt dài. Loại bệnh này trái với điều trên, vì Phế nuy thuộc hư hàn, phép nên ôn Phế, phục hồi khí, dùng Cam thảo, Càn cương thang.

Phế nuy có hai loại bệnh tình : hư nhiệt và hư hàn. Hư nhiệt là nhiệt hun đốt Phế, nhân ho thành Nuy. Hư hàn là lạnh thì khí ngăn trở, mất chức năng trị tiết, tuy không ho mà cũng thành Nuy. Mà chứng Nuy do hư hàn, có lúc có thể chuyển thành hư nhiệt.

## ĐIỀU 6

Ho mà thương khí, trong hầm có tiếng thủy kè (gà nước), Xạ can, Ma hoàng thang chủ về bệnh ấy.

### XẠ CAN, MA HOÀNG THANG PHƯƠNG

*Xạ can* : 3 lạng              *Ma hoàng* : 4 lạng

*Sanh cương* : 4 lạng      *Té tân* : 3 lạng

*Tử uyển* : 3 lạng              *Khoán đông ba* : 3 lạng

*Đại táo* : 7 quả              *Bán hạ* : 8 củ (củ lớn, rửa)

*Ngũ vị tử* : 1/2 thăng

Dùng 1 đấu hai thăng nước, trước đun Ma hoàng sôi hai đạo, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào đun lấy ba thăng. Uống nóng ba lần.

## Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị hàn ẩm, khái suyễn. Phong hàn nhiễm bên ngoài, thủy ẩm phát bên trong. Trong, ngoài hiệp tà, bế tắc Phế khí, sinh ra khái thấu, suyễn gấp. Trong hâu có tiếng thủy kê là trong hâu đàm lên khò khè, là đàm làm trở ngại khí, khí xúc phạm vào đàm, là chứng thường thấy ở hàn ẩm, khái suyễn. Trị nên khử hàn, giải biếu, ôn Phế, chỉ khái dùng Xạ can, Ma hoàng thang. Phương này là Tiêu thanh long thang, bồ Quế chi, Thược dược, Cam thảo mà gia Xạ can, Tử uyển, Khoản đông ba, Đại táo. Dùng Ma hoàng Tế tân, khử hàn, giải biếu, Khoản đông ba, Tử uyển, ôn, Phế, Chỉ khái, Xạ can, Ngũ vị hạ khí, Bán hạ, Sanh cương, khai đàm, hiệp 4 phép làm mót phương, phân giải tà, lại thêm 1 vị Đại táo, an trung để diêu hòa các thuốc.

## ĐIỀU 7

Ho nghịch, thượng khí, thường thường thở đàm đặc, chỉ ngồi, không ngủ được. Tạo giáp hoàn chủ về bệnh.

## Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị đàm đặc, khái suyễn. Khái suyễn, Khí suyễn thường thường thở ra đàm đặc, khí nghịch, đàm vít lấp, đến nỗi chỉ ngồi, không nằm ngủ được, đó là do thượng tiêu có nhiệt nung nấu tân dịch thành đàm, đàm ngăn trở khí, Phế kim không giáng xuống được. Xét trị Đàm hay thở ra được, khí nên bình thuận, giờ đàm tuy thở ra, ho nghịch, khí lên không giảm được, thời

dàm đặc dẻo, có cái thẽ kết cứng không trừ được, nếu không quét cấp mà trừ đi, thời cái cơ nguy đàm vít lấp, khí bể cho nên dùng Tạo giáp hoàn, có sức trừ đàm rất mạnh. Trong phuong, Tạo giáp chuyên việc khử đàm, trừ cáu bẩn, dùng mật hoàn, táo cao, kiêm chiếu cố Tỳ, Vy khiến cho đàm trừ mà chánh khí không thương tổn.

## ĐIỀU 8

**Khái mà mạch Phù, Hậu phác, Ma hoàng thang chủ về bệnh ấy.**

### HẬU PHÁC, MA HOÀNG THANG PHƯƠNG

*Hậu phác* : 5 lạng                      *Ma hoàng* : 4 lạng

*Thạch cao* : bằng trứng gà    *Hạnh nhân* : nửa thăng

*Bán hạ* : nửa thăng                      *Càn cương* : 2 lạng

*Tế tân* : 2 lạng                              *Tiểu mạch* : 1 thăng

*Ngũ vị tử* : nửa thăng.

Dùng 1 đấu hai thăng nước, trước sắc Tiểu mạch chín, bỏ bã, cho các thuốc vào đun lấy ba thăng, uống nóng 1 thăng, ngày ba lần.

## ĐIỀU 9

**Mạch Trầm, Trạch tất thang, chủ về bệnh ấy.**

## TRẠCH TẤT THANG PHƯƠNG

Bán hạ : nửa thăng    Tử sâm : 5 lạng

Trạch tất : ba cân (dùng nước chảy về Đông 5 đấu đun còn 1 đấu 5 thăng)

Santal cương : 5 lạng    Bạch tiền : 5 lạng

Cam thảo : 3 lạng    Hoàng cầm : 3 lạng

Nhân sâm : 3 lạng    Quế chi : 3 lạng

Tước nhỏ, cho vào nước Thục tất, đun lấy 5 thăng, uống nóng 5 hiệp, đến đêm, hết.

### Chú giải

Hai điều trên luận về hai loại bệnh khái suyễn và nêu phép trị.

"Khái mà mạch Phù" là hàn ẩm bức Phế, nghịch lên, khái suyễn, là lời nói khái quát, vì Phế mạch chủ Phù, mà hàn ẩm bức lên cũng gần với biểu. Hàn ẩm bức Phế, phần nhiều thấy các chứng khái suyễn, khí nghịch, Phế trướng, hung đầy, yết hầu không lợi, tiếng đàm khò khè, chỉ ra nòi hôi đau, dựa vào thở, không nằm thẳng được, mạch Phù, rêu lưỡi trơn... Nếu ẩm uất hóa nhiệt, lại thấy phiền táo, trị nên khử hàn hóa ẩm, lợi khí giáng nghịch, dùng Hậu phác, Ma hoàng thang. Trong phương Hậu phác, Ma hoàng, Hạnh nhân, tuyễn Phế, lợi khí, giáng nghịch. Tế tân, Càn cương, Ngũ vị, Bán hạ, khử hàn hóa ẩm, chỉ khái. Thạch cao nặng, hay giáng xuống dùng để trấn nghịch. Tiêu mạch cam bình dưỡng chánh khí. Vả lại, Thạch cao, Tiêu mạch có công thanh nhiệt, trừ phiền... Hiệp lại mà dùng thành một phép trị hàn ẩm Phế trướng. Phương này cũng loại Tiêu thanh long gia Thạch cao thang, dùng Hậu phác, Hạnh nhân, Tiêu mạch thay Quế chi,

Thược dược, Cam thảo. Bò Quế vì biếu chứng không nặng, chỉ nên không cần Ma, Quế giúp nhau để lấy hân, giải biếu, bò Thược dược, Cam thảo vì chua ngọt không hợp với chứng hung đày. Gia Hậu phác, Hạnh nhân là thêm sức chỉ khái, bình suyễn. Dùng Tiểu mạch, một mặt, có đủ cái công dương chánh khí, yên trung cung của Cam thảo, 1 mặt hay hiệp với Thạch cao để giải ẩm nhiệt mà trừ phiền. "Mạch Trầm" là thủy ẩm chứa bên trong, suyễn khái, mình sưng là lời nói khái quát, vì mạch Trầm chủ về Lý, cũng chủ có thủy, thấy ở chứng khái thấu, thương khí, biết là thủy ẩm bức Phế, bên ngoài có thể mình sưng. Trị dùng Trạch tất thang, trực thủy, công dương, chỉ khái, bình suyễn. Trong phương, Trạch tất trực thủy, Quế chi thông dương Bán hạ, Sanh cương tán thủy, giáng nghịch, Tử uyển, Bạch tiễn chỉ khái, bình suyễn. Thủy ẩm tràn lan, át trung thổ bị thương trước, cho nên dùng Nhân sâm, Cam thảo phò chánh, bồi thổ, thổ vượng hay chế thủy. Thủy ẩm ở lại lâu ngày thường hợp với uất nhiệt cho nên lại dùng Hoàng cầm làm tá để thanh nhiệt. So với chứng trước, bệnh ở Lý, cho nên không dùng Ma hoàng chạy ra biếu. Âm không nghịch lấm, cũng không cần sức trọng - trấn của Thạch cao và không có hung đày, lại kiên chánh khí hư cho nên phải dùng Sâm, Thảo.

## ĐIỀU 10

**Hỏa nghịch thương khí, yết hầu không lợi, chỉ hả khí, Mạch đông thang chủ về bệnh ấy.**

### MẠCH MỘN ĐÔNG THANG PHƯƠNG

*Mạch mòn đông* : 7 thăng *Bán hạ* : 1 thăng

*Nhân sâm* : 3 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

*Ngạch mè* : 3 hiệp *Đại táo* : 12 quả

Dùng 1 đấu, hai thăng nước, đun lấy 6 tháng, ngày uống ba lần, đêm uống 1 lần.

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị hư hỏa suyễn nghịch. Tân dịch của Phế, Vy hao tổn, cho nên yết hầu khô ráo không thông lợi. Tân dịch bị thương, hư hỏa dốt lên, cho nên khái nghịch, thương khí. Ngoài ra, còn có các chứng : khạc không sảng khoái, miệng khô ráo, lưỡi sáng, ít rêu, mạch tượng Hư, Sác... Bệnh này thấy chứng ở Phế nhưng gốc của nó ở Vy, vì Thổ là mẹ Kim, Vy chủ về tân dịch. Trị, dùng Mạch môn đông thanh dưỡng Phế, Vy, và thanh hư hỏa. Bán hạ hạ khí hóa đàm, lượng dùng rất nhẹ, cùng phổi hiệp với thuốc thanh nhuận lượng lớn, không sợ táo. Nhân sâm, Cam thảo, Đại táo, Ngạnh mẽ dưỡng Vy, ích khí, khiến cho Vy được nuôi, mà khí hay sanh tân, tức là "bồi Thổ sanh Kim". Như thế thời khí ám lớn mạnh, hư hỏa tự liêm, khái nghịch, thương khí... các chứng cũng theo đó mà tiêu giải.

Phương này, tiền nhân bảo là thuộc hư nhiệt Phế nuy, thể nghiệm trên lâm sàng, thấy đáng tin.

Lại, phương này chẳng những trị hư hỏa suyễn nghịch, hư nhiệt Phế nuy còn dùng để trị chứng ho lao, không lành, tân dịch khô, ế cách (nghẹn), bệnh nặng lành rồi họng ráo, hư suyễn nổi lên, cũng rất có công hiệu.

### ĐIỀU 11

**Phế ung, Suyễn không nặm được, Đinh lịch, Đại táo tả Phế thang chủ về bệnh ấy.**

## ĐÌNH LỊCH, ĐẠI TÁO TÀ PHẾ THANG PHƯƠNG

*Đình lịch* : (rang có màu vàng, làm hoàn như viên đạn)

*Đại táo* : 12 quả

Dùng 3 thăng nước, đun Táo lấy 2 thăng, bỏ Táo, cho Đình lịch vào, đun lấy 1 thăng, uống hết 1 lần.

### Chú giải

Điều này luận về phép trị Phế ung lúc mới phát thuộc thực chứng. Phế ung mới phát, phong nhiệt bệnh độc, bọt dài vít lấp ở Phế, khí cơ bị ngăn trở, nhân đó suyễn, khái không nặm ngay được, đó là chứng hậu tà thực, khí bế. Trị nên khai Phế, trục tà, dùng Dinh lịch, Đại táo tả Phế thang. Dinh lịch khổ hàn, hoạt lợi, hay khai tiết Phế khí, tả thủy trực đàm, nhưng e tú mạnh thương chánh khí, cho nên dùng Đại táo an trung mà nhuận hòa tánh thuốc, khôi thương chánh khí.

Phế ung mới phát, nếu biểu chứng chưa hết, dùng Đình lịch, Đại táo tả Phế thang nên phối hợp với thuốc tuyên tán khiến cho biếu tà từ biếu, lý phần giải hết. Nếu quả Phế ung đã thành mu, mà lại chánh khí cũng hư, phương này cấm dùng.

### ĐIỀU 12

Ho mà hung đầy, lạnh run, mạch Sác, họng khô không khát, thường thở ra đàm, mủ hôi tanh, lâu lâu thở ra mủ như cháo gạo, là Phế ung. Cát cánh thang chủ về bệnh ấy.

## CÁT CÁNH THANG PHƯƠNG

*Cát cánh* : 1 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống nóng 2 lần, thở ra mủ.

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Phế ung thành mủ. Lạnh run là nói thời kỳ đâu có biểu chứng. Mạch Sác là nhiệt ở thượng tiêu. Họng ráo, không khát là bệnh tình đã phát triển đến nhiệt thương huyết mạch, thường thở rít đàm dãi tanh hôi, lâu lâu thở ra mủ như cháo gạo, là ung đã thành mủ. Lúc ấy, trị liệu nên bài nồng, giải độc làm chủ, dùng Cát cánh thang. Kinh nghiệm lâm sàng cho biết, ung đã có mủ hoặc chưa có mủ có thể tham dụng "Thiêm kim" Vi hành thang (xem phụ phương) thanh Phế hóa đàm công hiệu rất tốt.

Hai điều trên luận về chứng và phép trị Phế ung đã có mủ và chưa có mủ. Lúc mới bắt đầu phần nhiều là thực chứng cho nên phép phải công lợi. Thành mủ thời bệnh sâu, độc nặng cho nên trị phải dùng bài nồng, giải độc.

### ĐIỀU 13

Ho mà khí lên, đó là Phế trướng, người bệnh suyễn, mắt dáng như thoát, mạch Phù, Đại. Việt túy gia Bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

#### VIỆT TÝ GIA BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

*Ma hoàng* : 6 lượng      *Thạch cao* : 1/2 cân

*Sanh cương* : 3 lượng      *Đại táo* : 15 quả

*Cam thảo : 2 lượng* Bán hạ : 1/2 cân

Dùng 6 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, chia 3, uống nóng.

### Chú giải

Điều này, luận về chứng và phép trị ẩm nhiệt, khái suyễn. Phong nhiệt cảm bên ngoài, thủy ẩm dấy bên trong, trong ngoài hiệp tà, sinh ra Phế khí trướng đầy thủy ẩm hiệp với nhiệt mà nghịch lên, cho nên người bệnh khái thấu, khí nghịch lên, suyễn gấp, thậm chí hai mắt lộ ra, mạch Phù, Đại nên gấp dùng Việt túy gia Bán hạ thang, tuyên Phế, tiết nhiệt, giáng nghịch, bình suyễn. Trong phương trọng dụng Ma hoàng, Thạch cao, tân lương hiệp nhau, có thể làm cho vượt thủy khí, kiêm thanh lý nhiệt. Sanh cương, Bán hạ tán thủy, giáng nghịch. Cam thảo, Đại táo an trung, điều hòa các thuốc.

Điều thứ ba và điều này nói : "mạch Phù, Đại" nhưng trước là chứng bất trị, điều này thuộc Phế trướng, một hư, một thực, làm thế nào để phân biệt ? Trước là chánh khí thoát lên, mạch Phù, Đại không gốc, điều này là ẩm, nhiệt vิต lấp ở trên, mạch Phù, Đại có lực. Đồng thời, bệnh tình lâu, mới khác nhau, trong giống có khác, phải phân biệt kỹ.

### PHỤ TRƯƠNG

"*Ngoại dài*" CHÍCH CAM THẢO THANG : Trị Phế nuy, đàm dài nhiều, trong Tâm nồng nực khó chịu (xem thiên Hư lao).

"*Thiên kim*" CAM THẢO THANG : CAM THẢO

Dùng ba thăng nước, đun giảm một nửa. Phân uống nóng 3 lần.

"Thiên kim" SANH CƯƠNG CAM THẢO THANG : trị Phế nuy, ho thô ra bọt dái không ngọt, họng ráo mà khát.

*Sanh cương* : 5 lạng *Nhân sâm* : 3 lạng

*Cam thảo* : 4 lạng *Đại táo* : 15 quả

Dùng 7 thăng nước, đun còn 3 thàng, chia 3 lần, uống nóng.

"Thiên kim" QUẾ CHI KHỬ THUỐC DƯỢC GIA TẠO GIÁP THANG

Trị Phế nuy thô ra bọt dái.

*Quế chi* : 3 lạng *Sanh cương* : 3 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng *Đại táo* : 10 quả

*Tạo giáp* : 1 quả (bỏ vỏ, nướng sém)

Dùng 7 thăng nước, đun lửa nhỏ, lấy 3 thăng, uống nóng ba lần.

"Ngoại dài" CÁT CÁNH, BẠCH VI TÁN : Trị ho mà hung đầy, lạnh run, mạch Sác, họng khô, không khát, thường ra bọt dái tanh hôi, lâu lâu thô ra mủ như cháo gạo, là Phế nuy.

*Cát cánh* : 3 phần *Bối mẫu* : 3 phần

*Bã đậu* : 1 phần (bỏ vỏ, rang, nghiền nát như mồ)

Làm tán, người mạnh uống 1 đồng tiền xúc, người yếu giảm bớt. Bệnh ở trên cách, thô ra mủ, ở dưới cách, tả ra, nếu hạ nhiều không dứt, uống 1 chén nước lạnh, dứt.

"Thiên kim" VI HÀNH THANG : Trị ho, có hơi nhiệt, phiên đầy, trong hung ngày ngạt khó chịu, là tà thấp, nhiệt kết ở Phế, thành Phế ung.

*Vi hành* : 2 thăng      *Ý dī nhān* : 1/2 thăng

*Đào nhān* : 50 hạt      *Qua biẹt* : 1/2 thăng

Dùng 1 đấu nước, trước dun *Vi hành*, lấy 5 thăng, bỏ bã, cho các thuốc vào, dun lấy 2 thăng, uống 1 thăng, lại uống, thở ra như mù.

## ĐIỀU 15

**Phế ung, hung đầy trướng, khæk minh, mặt, mắt phù thũng, mũi ngặt, nước mũi trong chảy, không biết thơm thối, chua, cay, ho nghịch, khí lên, suyễn lên khò khè, Đinh lịch, Đại táo tả Phế thang chủ về bệnh ấy.**

Vưu Tại Kính nói : "Phương này nguyên trị Phế ung suyễn không nằm được, đầy kiêm có mặt, mắt phù thũng, mũi ngặt, chảy nước mũi, thời Phế có biểu tà, nên tán. Cho nên trước uống Tiểu thang long 1 t诋, sau mới uống thang này".

### Chú giải

Điều này tường thuật chứng trạng Phế ung, lúc lâm sàng ứng dụng Đinh lịch, Đại táo tả Phế thang. Ung ở Phế cho nên hung đầy mà trướng. Phế bệnh thời thông điệp mất chức, thùy khí nghịch lên, cho nên khæk minh, mặt, mắt phù thũng. Phế khiếu không lợi cho nên mũi ngặt, chảy nước mũi trong, không biết thơm, thối, chua cay. Phế mất lệnh tú giáng, cho nên ho nghịch, khí lên suyễn kêu khò khè. Phàm các chứng như thế đều thuộc Phế ung lúc chưa thành mủ, tà khí vิต lấp nên dùng Đinh lịch, Đại táo tả Phế thang khai tiết Phế khí.

## KẾT TOÀN THIỀN

Phế nuy có hai loại bệnh tinh : Hư nhiệt và Hư hàn. Hư nhiệt là nhân ho sinh Nuy, Hư hàn, không ho, không khát, són dài, tiểu tiện luôn, đầu choáng váng, nhiều bọt dài. Hư nhiệt nên điều Phế, dưỡng Vy và thanh hư hỏa, có thể dùng Mạch môn đông thang. Hư hàn nên ôn Phế phục hồi khí, có thể dùng Cam thảo, Càn cương thang.

Phế ung, chia làm hai thời kỳ : thời kỳ đầu với thời kỳ thành mủ. Thời kỳ đầu, phần nhiều là thực chứng, trị nên khai tiết Phế khí, dùng Đinh lịch, Đại táo tà Phế thang. Thời kỳ thành mủ, tà sâu, độc nặng, nên bài nồng, giải độc, dùng Cát cánh thang. Phụ phương "Thiên kim Vi hành thang, hóa đàm thanh Phế, chưa thành mủ, đã thành mủ đều có thể dùng, công hiệu rất rõ.

Khái thấu, thượng khí có phân ra tà, chánh, hư, thực. Thượng khí thuộc hư, có hai loại bệnh tinh : do Phế, do Thận. Do Phế như điều thứ 10 đã nói, là tần dịch bị thương, hư hỏa đốt lên, khiến cho Phế khí nghịch lên, trị dùng Mạch Môn đông thang. Do Thận hư như điều thứ ba đã nói, là Thận không nạp khí, chân khí thoát lên. Thượng khí thuộc thực có đàm và ẩm khác nhau. Thuộc đàm đặc vít láp ở trên, trị nên tẩy sạch đàm, trừ cáu bẩn, dùng Tao giáp hoàn. Thuộc ẩm, do ngoại tà, nội ẩm, bể tắc Phế khí, thành ra Phế trướng, lại có thể phân ra hai loại : Trong ngoài đều hàn và ẩm tà hiệp nhiệt. Trong, ngoài đều hàn, trị dùng Tân, ôn như Xạ can, Ma hoàng thang. Ẩm tà hiệp nhiệt, dùng tân lương và tân ôn, như Việt tú thang. Hậu phác Ma hoàng thang, Tiểu thanh long gia Thạch cao thang, nhưng

trong đó cũng có thiên ẩm, thiên nhiệt, nhẹ nặng khác nhau. Đến như thủy ẩm dừng lại bên trong lại thêm chánh khí hư mà sinh khái thấu thương khí, trị, nên một mặt trực thủy, một mặt an chánh khí như Trạch tất thang vì một bệnh này mà đặt ra.

**THIÊN THÚ TÁM**  
**MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ KHÍ**  
**BÔN ĐỒN**

Thiên này luận về cơ chế phát bệnh của bệnh "Bôn - đòn khí", kể cả chứng hậu và phép trị. Đặc trưng của bệnh này là khí từ thiếu phúc xung lên Yết hầu, lúc phát muối chết, trở lại dừng. Chứng này khác với chứng "Thận tích bôn đòn", ghi trong "Ngũ thập lục nạn" của Nạn kinh. Thận chủ Bôn đòn là thiếu phúc, vốn có tích khối, lúc phát ra đau từ chỗ bị bệnh lên đến dưới Tâm hoặc lên xuống không chừng mực, phát ra rồi, tích khối vẫn còn. Bệnh Bôn đòn khí ở thiên này không có tích khối, lúc phát ra có khi từ thiếu phúc đột nhiên xung lên hung, lên yết hầu, phát ra rồi như bình thường.

**ĐIỀU 1**

*Thầy nói :* Bệnh có Bôn đòn, có thô mù, sợ, có hỏa tà đó là bốn bộ bệnh, đều do ở sợ mà phát ra.

*Thầy nói :* Bệnh Bôn đòn từ thiếu phúc nỗi dậy, xung lên yết hầu, phát ra muối chết, trở lại dừng, đều do kinh sợ mắc phải.

**Chú giải**

Điều này nêu ra 4 loại bệnh : Bôn đòn, Thô mù (mù), Kinh sợ (sợ hãi), Hỏa tà do kinh sợ mà phát ra.

Kinh bô đây là một loại bệnh Kinh quý, mạch, chưng và phép trị bệnh này xem ở thiên thứ 16 sẽ nói rõ đến như 1 bệnh thô nòng, nhân sợ mà mắc phải, có nghiên cứu riêng. Bệnh Hòa tà, căn cứ vào thiên Thái dương của "Thương hàn luận" là nhân hòa tà mà phát kinh, không phải nhân kinh mà sinh hòa tà, nên lấy "thương hàn luận" làm chuẩn.

Căn cứ vào : "Chư bệnh nguyên hậu luận", bệnh Bôn đòn khí có khi do kinh sợ, có khi do ưu tư khác nhau. "Bôn đòn khí là tích khí ở Thận, do kinh khủng, ưu tư. Nếu kinh khủng thời thương thần, Tâm tàng thần vây. Ưu tư thương chí, Thận tàng chí vây, Thần, chí thương động khí tích ở Thận mà chạy lên, chạy xuống, như đòn chạy, (đòn là con heo) cho nên gọi là Bôn đòn. Khí của nó cõi lên Tâm. Nếu trong Tâm nhảy nhóc như sợ xe, sợ người, nǎm tạng không yên, ăn uống vào liền thở ra, khí đây trong hung, cuồng si, không yên ổn, nói bậy, thấy bậy, đó là trạng thái kinh khủng của bệnh Bôn đòn. Nếu khí đây lạc mạch của Tâm, dưới Tâm muộn loạn, không muốn nghe tiếng người nói, có lúc phát, lúc dừng thoát như nhẹ, thoát nặng, thở vào hơi ngắn, tay chân quyết nghịch, nội phiên, kết đau, nôn nao muốn ói mửa, đó là trạng thái ưu tư của bệnh Bôn đòn. Chấn mạch thấy mạch đến lúc dừng, lúc chạy là bệnh của Bôn đòn vậy".

Thiên này nói về bệnh Bôn đòn, thời láy phương diện tình chí bị kích thích sinh kinh khủng làm chủ nhưng cũng có do nguyên nhân khác dẫn đến.

## ĐIỀU 2

**Khí Bôn đòn xung lên hung, bụng đau, nóng lạnh qua lại. Bôn đòn thang chủ về bệnh ấy.**

## BÔN ĐỒN THANG PHƯƠNG

*Cam thảo* : 2 lạng      *Khung cung* : 2 lạng

*Đương quy* : 2 lạng      *Bán hạ* : 4 lạng

*Hoàng cầm* : 2 lạng      *Sanh cát* : 5 lạng

*Thược dược* : 2 lạng      *Sanh cương* : 4 lạng

*Cam lý căn bạch bì* : 1 thăng

Dùng hai đấu nước, đun lấy 5 thăng, uống nóng một thăng. Ngày uống ba lần, đêm một lần.

### Chú giải

Điều này thừa theo điều trên nói chung trạng chủ yếu và phép trị bệnh Bôn đồn khí. Tình chí bị kích thích sinh kinh khủng, làm cho Can khí uất kết, hóa nhiệt xung lên, cho nên thấy các chứng bụng đau, khí xung lên hung, nóng lạnh qua lại. Trị dùng thang Bôn đồn để sơ giải Can tà làm chủ. Trong phương dùng Lý căn bạch bì làm quân để hạ khí, Cam thảo hoãn giải cấp bức, Dương quy, Xuyên khung, Thược dược hòa huyết điều Can, Hoàng cầm, Sanh cát thanh nhiệt, Sanh cương Bán hạ giáng nghịch.

### ĐIỀU 3

Phát hận rồi, thiêu châm cho hăn ra, chđ châm bị hàn, hạch nỗi mà đỏ, tất phát Bôn đòn, khí từ thiếu phúc lên đến Tâm, cứu trên hạch 1 tráng. Quế chi gia Quế thang chủ về bệnh ấy.

## QUẾ CHI GIA QUẾ THANG PHƯƠNG

*Quế chi* : 5 lạng

*Thương dược* : 3 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng (nướng)    *Sanh cương* : 3 lạng

*Đại táo* : 12 quả.

Dùng 7 thăng nước, chum lửa nhỏ, đun còn 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng.

### Chú giải

Chứng và phép trị của điều này thấy ở "Thương hàn luận, thiên Thái dương".

Nhân phát hàn rồi, lại thêm thiêu châm, ngoại tà theo chỗ châm xâm nhập vào, hạch nổi lên mà đỏ. Hán ra dương khí bị thương, dẫn động xung khí, từ thiếu phúc xung lên Tâm, Hung, phát ra bệnh Bôn đòn. Phép trị liệu bên ngoài cứu chỗ hạch để giải hàn tà, trong uống Quế chi Quế thang trợ dương khí để dứt khí xung nghịch.

### ĐIỀU 4

Phát hàn rồi, dưới rốn quý, muốn làm Bôn đòn,  
Phục linh, Quế chi, Cam thảo, Đại táo thang chủ về  
bệnh ấy.

#### PHỤC LINH, QUẾ CHI, CAM THẢO, ĐẠI TÁO THANG PHƯƠNG

*Phục linh* : 1/2 cân    *Cam thảo* : 2 lạng (nướng)

*Đại táo* : 15 quả    *Quế chi* : 4 lạng

Dùng 1 đấu Cam lan thủy, trước đun Phục linh, giảm 2 thăng, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần.

**PHÉP LÀM CAM LAN THỦY**: Lấy hai đấu nước cho vào chậu, dùng cây khuấy mãi, lúc nào trên mặt nước nổi lên hàng ngàn bong bóng đuổi nhau- Lấy nước đun thuốc.

### Chú giải

Điều này nói dưới rốn khiêu động, muốn làm Bôn đòn, cũng thấy ở "Thương hàn luận - Thiên Thái dương". Phát hạn rồi, dưới rốn khiêu động, vì người bệnh vốn ở hạ tiêu có thủy ẩm, phát hạn rồi, Tâm dương không đủ, thủy ẩm động bên trong, khiến cho dưới rốn khiêu động có cái thế xung lên. Cho nên dùng Phục linh, Quế chi, Cam thảo, Đại táo thang thông dương, lợi thủy để phòng xung nghịch.

### KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này nói về Bôn đòn. Nguyên văn tuy chỉ có 4 điều, nhưng đối với nguyên nhân phát bệnh, chứng trạng lâm sàng và phương pháp trị liệu đều đã nói hết.

Nguyên nhân phát sinh bệnh Bôn đòn, chủ yếu là do kinh khủng mắc phải. Nhưng cũng có khi phát hạn rồi, thèm thiêu châm, hạn ra thương dương, ngoại tà thừa hư xâm nhập, dẫn động xung khí mà nổi dậy. Hoặc trong có thủy khí, nhân lâm phát hạn tổn thương dương khí, thuộc chứng trạng dương tư, gấp bỏ ngon, trị gốc, dùng Nhân sâm thang bổ trung, trợ dương, dương khí phấn chấn thời âm tà tự tan.

xung, có thể dùng Bôn đòn thang sơ giải Can tà, giáng khí xung nghịch. Nếu nhân ngoại tà đãi đến, xung khí nổi dậy, nên cưu ở trên hạch để trừ tà, trong uống Quế chi gia Quế thang trợ dương giáng nghịch. Nếu vì nhầm phát hạn dương khí bị thương, thủy ẩm có cái thế xung lên, trị dùng Phục linh, Quế chi, Cam thảo, Đại táo thang phương thông dương, lợi thủy, đề phòng xung nghịch.

THIÊN THÚ CHÍN

**MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH  
HUNG TÝ, TÂM THỐNG, ĐOẢN KHÍ.**

Đau ở bộ phận hung, ngược là chủ chứng của Hung tợn. Tâm thống là bao quát cả Tâm, hung và Thượng uyển đau. Đoản khí là một chứng trạng chỉ việc hô hấp bức xúc thường gấp ở chứng Hung tợn và Tâm thống, bộ phận phát bệnh gần nhau. Đoản khí lại là chứng cùng phát với Hung tợn, cho nên hiệp cùng 1 thiên để luận bàn.

**ĐIỀU 1**

**Thầy nói :** Án mạch thấy thái quá, bất cập, Dương Vi, Âm Huyền, tức là Hung tê và đau. Sở dĩ như thế, tránh ở cực hư vậy. Giờ dương hư, biết ở thượng tiêu, sở dĩ hung tợn, Tâm thống vì âm Huyền vậy.

**Chú giải**

Điều này bằng vào mạch để bàn về cơ chế bệnh lý của Hung tợn và Tâm thống. Lúc chẩn mạch, trước nên chú ý thái quá và bất cập. Thái quá, bất cập đều là bệnh. (Mạch thạnh là thái quá, mạch yếu là bất cập. Mạch thạnh chủ về tà thạnh, mạch yếu chủ về chánh khí hư). Mạch Phù mà Vi, chủ về dương (hung thuộc dương), bất túc. Trầm mà Huyền, chủ âm tà (chỉ thủy âm hoặc

dàm dái) thạnh. Tà chánh chơi nhau, cho nên chủ hung tí hoặc Tâm thống.

Từ câu "sở dĩ như thế..." là giải thích cái lý Dương Vi, Âm, Huyền nói nơi, trở lại nguyên nhân của bệnh Hung tí và Tâm thống, chủ yếu là do ở hung dương bất túc, Âm tà kết lại sinh ra bệnh. (Dương Vi chỉ Phù mà Vi. Âm Huyền chỉ Trầm mà Huyền).

## ĐIỀU 2

**Người bình thường, không nóng lạnh, hơi ngắn không đủ thở, là thực vật.**

### Chú giải

Điều này nói riêng một loại chứng thuần Thực không có Hư để so sánh với chứng Hung tí trong hư có hiệp thực. Người bình thường là người không bệnh, thốt nhiên phát sinh, hung cách bế tắc, hơi ngắn, thậm chí hô hấp khó khăn, đã không có Biểu chứng ghét lạnh phát nóng, lại không thấy mạch tượng Dương Vi, Âm Huyền, có thể là do đàm, ẩm ngắn trở trong hung gây ra. Chứng hung tí nguyên nhân là hư, thấy chứng giống thực, chứng này thời thuần thực, không hư. Cho nên gọi là thực.

## ĐIỀU 3

**Bệnh hung tí, suyễn tức, khái thoá, hung, lung, đau, hơi ngắn, Thốn khẩu mạch Trầm mà Trì, trên bộ**

**Quan, Tiểu, Khẩn, Sác. Quát lâu, Phi bạch, Bạch tửu  
thang chủ về bệnh ấy.**

### **QUÁT LÂU, PHI BẠCH, BẠCH TỬU THANG PHƯƠNG**

*Quát lâu thực : 1 củ (giã nát)*

*Phi bạch : 1/2 thăng Bạch tửu : 7 thăng*

Cùng đun lấy hai thăng, chia hai lán, uống nóng.

### **Chú giải**

Điều này nói về chứng trạng điển hình và phương pháp chủ trị chứng hung tợn. Mạch Thốn khẩu chủ về Thượng tiêu (hung). Mạch Thốn khẩu Trầm mà Trì, là cái tượng hung dương không phần chấn, rất dễ đưa đến thủy âm dừng lại. Trên bộ Quan chủ về trung tiêu (Vy) Tiểu và Khẩn là chỉ mạch Tế, Tiểu, Khẩn cấp. Trên bộ Quan xuất hiện mạch Tiểu, Khẩn là hiện tượng Vy uyển có thủy âm kết tụ. Nhưng bất luận Thốn khẩu mạch Trầm, Trì trên bộ Quan mạch Tế mà Khẩn đều là cái tượng dương khí bất túc. Dương khí bất túc, thủy âm đình tụ cho nên phát sinh các chứng suyễn tức, khái thoái (suyễn thở, ho nhỏ), hung lurg đau nhức và hơi ngắt. Trị dùng Quát lâu, Phi bạch, Bạch tửu thang. Quát lâu mờ đậm kết trong hung, Phi bạch tan ôn thông dương khí, thông đậm hạ khí, Bạch tửu nhẹ, bốc dẫn thuốc đi, cho nên có công hiệu thông dương, tán kết, thông đậm, hạ khí.

### **ĐIỀU 4**

**Hung tợn, không nằm được, Tâm đau suốt tối lung.  
Quát lâu, Phi bạch, Bún hạ thang chủ về bệnh ấy.**

## QUÁT LÂU, PHỈ BẠCH, BẢN HẠ THANG PHƯƠNG

*Quát lầu thực* : 1 củ (giã nát) *Phỉ bạch* : 3 lạng

*Bản hạ* : 1/2 thăng                  *Bạch tửu* : 1 đấu

Cùng đun lấy 4 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần.

### Chú giải

Chủ chứng của Hung tỳ là suyễn tức, khái thoá, hung lưng đau. Giờ suyễn tức, khái thoá mà nằm không được, do hung lưng đau mà sinh ra Tâm đau suốt tới lưng. Vưu Tại Kính nói : Sở dĩ như thế là vì có đàm ẩm, là do quá nhiều đàm dài vít lắp trong hung, cho nên dùng Quát lâu, Phỉ bạch. Bạch tửu gia Bản hạ để trực ẩm giáng nghịch.

Phương này có thể hiệp dùng với Linh, Quế, Truật, Cam thang. Nếu lại gia Càn cương, Trần bì, Bạch khẩu, thì công hiệu thông dương, trừ đàm, ôn trung, lý khí càng mau liệt.

### ĐIỀU 5

Hung tỳ, trong Tâm có bī khí, khí kết ở hung, dưới hiếp khí nghịch lên hung, Chỉ thực, Phỉ bạch, Quế chỉ thang chủ về bệnh ấy, Nhân sâm thang cũng chủ về bệnh ấy.

## CHỈ THỰC, PHỈ BẠCH, QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

*Chỉ thực* : 4 quả      *Hậu phác* : 4 lạng

*Phỉ bạch* : 1/2 thăng    *Bạch truật* : 3 lạng

*Quát lâu thực* : 1 quả (giã nát)

Dùng 5 thăng nước, trước dun Chỉ thực, Hậu phác, lấy hai thăng, bỏ bã, cho các thuốc vào, dun sôi vài lần **đến khi nước trong**, sau đó **chia ba lần uống** nóng.

## NHÂN SÂM THANG PHƯƠNG

*Nhân sâm* : 3 lạng    *Cam thảo* : 3 lạng

*Cần cương* : 3 lạng    *Bạch truật* : 3 lạng

Tám thăng nước, dun còn ba thăng, **uống nóng** một thăng, ngày uống ba lần.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị bệnh hung tợn thuộc hư hàn. Điều này, ngoài các chứng suyễn tức, khái tháo, hung lung đau nhức ra, lại thêm bị khí trong Tâm, dưới hiếp khí nghịch xung lên hung. Điều ấy chẳng những nói bệnh thế từ bộ phận hung, ngực, mở rộng đến Vy uyển, hai bên hiếp mà khí dưới hiếp lại xung nghịch lên. Trước tình huống đó, nếu dương khí chưa hư, có thể dùng Chỉ thực, Phỉ bạch, Quế chi thang thông dương, khai két, tiết mẩn, giáng nghịch. Nếu các chứng trạng như trên đã nói lại thấy từ chi nghịch lanh, mõi mệt, ít hơi, tiếng nói thấp, mạch tượng Trầm, Tế, thuộc chứng trạng dương tư, gấp bỗ ngon, trị gốc, dùng Nhân sâm thang bổ trung, trợ dương, dương khí phán chấn thời âm tà tự tan.

## ĐIỀU 6

Hung tí, trong hung khí lấp, hơi ngắn, Phục linh, Hạnh nhân, Cam thảo thang chủ về bệnh ấy. Quát lầu, Chỉ, Cương thang cũng chủ về bệnh ấy.

### PHỤC LINH, HẠNH NHÂN, CAM THẢO THANH PHƯƠNG

*Phục linh* : 3 lạng *Hạnh nhân* : 50 hạt

*Cam thảo* : 1 lạng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy năm thăng, uống nóng một thăng, ngày uống ba lần, không bớt, lại uống.

### QUẤT, CHỈ, CƯƠNG THANG PHƯƠNG

*Quất bi* : 1 cân *Chỉ thực* : 3 lạng

*Sanh cương* : 1/2 cân

Dùng năm thăng nước, đun lấy hai thăng, uống nóng 2 lần.

### Chú giải

Điều này nêu phép trị của chứng hung tí nhẹ. Hung tí vốn có suyễn tức, khái tháo, hung lurg đau nhức mà điều này chỉ có trong hung, khí lấp và có cảm giác hô hấp bức xúc, bệnh thế tuy nhẹ, nhưng cũng thuộc ẩm tà làm hại, nên căn cứ vào bộ vị phát bệnh tiến hành trị liệu. Nếu là ẩm định ở Vy, chứng trạng nặng về dưới Tâm bī tắc, có cảm giác trướng đầy, có thể dùng Quất bi, Chỉ, Cương thang, hòa Vy, hóa ẩm. Nếu là ẩm dừng ở trong hung, chứng trạng nặng về hô hấp bức xúc, có thể dùng Phục linh, Hạnh nhân, Cam thảo thang tuyên Phế hóa ẩm.

## ĐIỀU 7

**Hung tợn hoãn cấp, Ý dĩ, Phụ tử tán chủ về bệnh ấy.**

**Ý DĨ, PHỤ TỬ TÁN PHƯƠNG**

*Ý dĩ nhân : 15 lạng      Đại phu tử : 10 cù (bào)*

Nghiên bột, mỗi lần uống 1 muỗng, ngày ba lần.

### Chú giải

Điều này nói về phép trị hung tợn thuộc cấp chứng. Hai chữ hoãn cấp nên hiểu đây là chứng gấp nhưng có lúc hoãn lại. Chứng hung tợn tuy tạm thời chậm lại mà lại đột nhiên nặng lên, và lại thế đau gấp gáp. Cho nên dùng Ý dĩ, Phụ tử tán làm cho hòa hoãn sự đau nhức.

Điều này nói giản lược, đã nói hung tợn, biết là có những chứng suyễn tức, khái tháo, hung lurg đau nhức, hoặc Tâm đau suốt tối lưng. Phép dùng Phụ tử của Trọng Cảnh : Phàm vong dương cấp chứng, cần ôn kinh hồi dương phần nhiều dùng Sanh Phụ tử; dùng để chỉ thống, phần nhiều dùng Bào Phụ tử. Đối với các chứng đau nhức thuộc trầm hàn, cố lãnh, bệnh gấp mà có tay chân lạnh, nồm hôi ra, thời dùng Ô đau vì Ô đau có tác dụng chỉ thống mạnh hơn Phụ tử, như thiền "Bụng đầy, Hàn sán", dùng Đại ô đau tiên, Ô đau, Quế chỉ thang, đều là vì các chứng hậu ấy mà đặt ra. Chứng này do hung đau, nhất thời tăng kịch, chưa đến trình độ tay chân lạnh cho nên không dùng Ô đau mà dùng Bào Phụ tử. Căn cứ vào bản kinh, Ý dĩ nhân có tác dụng hoãn giải cân mạch cầu cấp, cùng dùng với Phụ tử thời có công hiệu hoãn giải đồng thống. Nhận vì thế đau nhức cấp bức, cho nên dùng tán, sức thuốc hậu mà thu công le.

## ĐIỀU 8

Trong Tâm (1) bì, các chứng nghịch (2). Tâm huyền thống (3), Quế chi, Sanh cương, Chỉ thực chủ về bệnh ấy.

(1) Trong Tâm, đây là dưới Tâm, chỉ Vy, ý nói trong Vy có cảm giác bí muộn.

(2) Chỉ các loại thủy ẩm hoặc hàn tà xung nghịch lên.

(3) Chỉ bộ phận từ chánh thủy đau nhức kéo lên trên.

**QUẾ CHI, SANH CƯƠNG, CHỈ THỰC THANG PHƯƠNG**

*Quế chi : 3 lượng Sanh cương : 3 lượng*

*Chỉ thực : 5 quả*

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng ba lần.

## Chú giải

Bệnh cơ chứng hậu của điều này là thủy ẩm hoặc hàn tà, chưa lại ở Vy, xung nghịch lên, cho nên phát sinh dưới Tâm bí muộn, và đau nhức dần lên trên. Trị dùng Quế chi, Sanh cương thông dương tán hàn, làm phán chấn Vy khí, chỉ thực làm tá khai kết, hạ khí, thời hết bí, hết nghịch mà hết đau dần lên.

## ĐIỀU 9

Tâm đau suốt đến lưng, lưng đau suốt đến Tâm, Ô đau, Xích thạch chi hoàn chủ về bệnh ấy.

## Ô ĐẦU, XÍCH THẠCH CHI HOÀN PHƯƠNG

*Thục tiêu* : 1 lạng      Ô đầu (bào) : 1 phân

*Phụ tử* (bào) : 1/2 lạng    Càn cương : 1 lạng

*Xích thạch chi* : 1 lạng

Nghiền bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, trước khi ăn, uống 1 hoàn, ngày ba lần, uống tăng lên chút ít.

### Chú giải

Tâm đau suốt lưng, lưng đau suốt Tâm là nói đau nhức phát sinh ở chán thùy, kéo dài đến lưng, hình thành trạng thái hung lưng kép dài lẫn nhau mà lại đau nhức kịch liệt, là âm hàn cố kết sinh ra. Trong dùng Ô, Phụ, Cương, Tiêu đều là vật đại tân, đại nhiệt tác dụng trực hàn chỉ thống rất mạnh, lại dùng Xích thạch chi làm cho ấm, rit để điều trung. Dựa vào thuốc để xét chứng, trừ Tâm đau đến lưng ra, hẳn có tư chí quyết lanh, mạch tượng Trầm, Khẩn.

Điều này và điều thứ tư đều có : "Tâm đau đến lưng" nhưng điều này, chứng hậu nghiêm trọng, mà lại đau không có lúc dừng. Lại từ hai phương : Quát lâu, Phi bạch, Bán hạ thang và Ô đầu, Xích thạch chi hoàn, xét được vật mà phân tích, có thể biết bệnh cơ và vị trí bệnh không giống nhau. Chứng của Quát lâu, Phi bạch, Bán hạ thang là hung dương không phẫn chấn, đàm dãi vít lấp, bệnh ở bộ phận hung, ngực, cho nên trị dùng thuốc thông dương tán kết. Chung của Ô đầu, Xích thạch chi hoàn là âm hàn cố kết, vị trí bệnh ở chán thùy, cho nên dùng phương này trực mạnh âm tà.

### PHỤ PHƯƠNG

CỬU THỐNG HOÀN : Trị chín loại Tâm thống

*Phụ tử* : 3 lạng (bào) *Sanh lang nha* : 1 lạng (nướng)

*Nhân sâm* : 1 lạng *Cần cương* : 1 lạng

*Ngô Thủ du* : 1 lạng

*Bã đậu* : 1 lạng (bỏ vỏ, tim, rang, nghiền nát như mõ)

Nghiền bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, uống với rượu. Người mạnh ban đầu uống ba hoàn, ngày 3 lần, người yếu, hai hoàn. Kiêm trị thoát trúng ác, bụng trướng đau, miệng không nói được, lại trị tích lanh lâu năm, Lưu chủ tâm thống, và khí lạnh xung lên, rơi ngựa, té xe, huyết tật, đều dùng làm chủ. Kỵ ăn như phép thường.

### KẾT TOÀN THIỀN

Thiên này luận về hung túy, Tâm thống, xem trên bộ vị, có thể phân : Đau ở bộ vị Tâm (chán thủy) trở lên là Hung túy, đau ở chán thủy, là Tâm thống. Trong các điều thường thường hoặc luận chung về Hung túy và Tâm thống, hoặc Hung túy và Doãn khí, biết ba bệnh này có ảnh hưởng qua lại với nhau, nhưng cũng có thể đơn độc phát sinh. Xét văn toàn thiên, điều thứ nhất hiệp luận cơ chế phát bệnh của Hung túy và Tâm thống. Điều thứ 3 nêu ra chứng trạng điển hình của Hung túy và Phương tễ chủ yếu. Từ điều thứ tư trở đi phần nhiều là nêu ra chứng trị của Hung túy và Tâm thống hoặc Doãn khí cùng xuất hiện. Điều thứ 9, chuyên luận Tâm thống.

Lại xem nội dung phương tễ của thiên này có thể biết được, phàm dùng Quát lâu, Phỉ bạch làm chủ để lập thành phương tễ, thời chuyên về Hung túy mà đặt ra. Như trong phương Quát lâu, Phỉ bạch và Quế chi, Chỉ thực, Sanh cương

cùng dùng, thời là vì Hung tễ và Tâm thống hoặc Doãn khí cùng một chứng hậu mà đặt ra. Đến như Ô phụ làm chủ để lập phương tể thời là chuyên trị chứng Hung tễ, Tâm thống do trầm hàn, cổ lãnh.

Hai chứng Hung tễ và Tâm thống, nguyên nhân phát bệnh tuy giống nhau, nhưng mức độ sâu, cạn, nhẹ, nặng của bệnh tinh thời khác nhau, như lấy phương trị Hung tễ để trị Tâm thống, thời sức thuốc không kịp. Dùng phương trị Tâm thống để trị Hung tễ thời e quá mạnh.

**THIỀN THÚ MƯỜI**  
**MẠCH CHỨNG VÀ PHÉP TRI**  
**BỤNG ĐẦY, HÀN SÁN, TÚC THỰC**

Bụng đầy là lấy phúc bộ trướng đầy là chủ. Nó là 1 chứng trạng trong quá trình tật bệnh. Căn cứ vào lý luận "dương đạo thực, âm đạo hư", có thể đem chứng bụng đầy khái quát làm hai loại; thực chứng phần nhiều trách ở Vy, hư chứng phần nhiều trách ở Tỳ.

"Tố vấn:" Trường thích tiết luận "nói": Bệnh ở thiếu phúc, bụng đau không dại, tiểu tiện được, tên bệnh là Sán, mắc phải khí lạnh". "Chư bệnh nguyên hậu luận" nói "Sán là đau, đó là do âm khí chưa ở trong, hàn khí kốt lại không tan, tạng phủ hư nhược, phong lãnh tà khí cùng xuất hiện, thời bụng đau, lý cấp, cho nên nói hàn sán, bụng đau vậy" Như thế có thể biết hàn sán lấy hàn tánh phúc thống làm chủ chứng.

Túc thực tức là thương thực, là đồ ăn dừng lại trong Trường, Vy, Nhân ba bệnh này đều có chứng trạng : phúc bộ trướng đầy, đau nhức cho nên hiệp làm một thiên.

**ĐIỀU 1**

Trật dương, mạch Vi, Huyền, phép nén bụng đau, không đầy, đại tiện khó, hai bên sườn đau nhức, đó là hư hàn từ dưới lên, nên dùng ôn được uống đi.

## Chú giải

Trật dương là mạch của Vy (tức là huyệt Xung dương, nguyên huyệt của Vy, tuyến chân, kẽ ngón chân trỏ và giữa do lên bàn-chân ba tấc). Huyệt này là nơi kinh mạch Vy qua Tỳ. Mạch Vi, Huyền là chỉ mạch Vi mà Huyền. Mạch Vi là biểu hiện Tỳ, Vy hư hàn. Mạch Huyền thuộc Can, chủ về lạnh, chủ về đau. Tỳ, Vy hư hàn, khí Quyết âm (Can) nghịch lên, có thể phát sinh bụng đau.

Hai bên sườn là bộ vị của kinh mạch Can đi qua, giả sử không thấy bụng đầy mà thấy đại tiện khó và hai bên sườn đau nhức, tức là Can khí nghịch lên sinh ra. Vì Can chủ số tiết, Can khí nghịch lên, thời nhất chức năng sơ tiết, cho nên hoặc là bụng đầy, hoặc là đại tiện khó mà hai bên sườn đau nhức.

Từ câu "Mạch Trật dương Vi, Huyền "đến" hung sườn đau nhức" là 1 đoạn, là câu mở đê chung. Câu "đó là hư hàn từ dưới lên" cho đến "ôn được uống đi" là tổng kết về phép trị và bệnh cơ, là nói không kể bụng đầy, hoặc tiện khó, sườn đau, đều là do Can khí nghịch lên, bệnh tình đều thuộc hàn, nên dùng ôn được trị đi.

## ĐIỀU 2

**Người bệnh bụng đầy, đè tay vào không đau là hư, đau là thực, có thể hạ đi. Lưỡi vàng chưa hạ, hạ đi, vàng tự hết.**

## Chú giải

Điều này nêu ra chứng bụng đầy thuộc thực và phép trị, dựa vào hai phương diện : xem bụng, xem lưỡi, để phân biệt chứng hàn hư thực, theo đó mà quyết định phép trị.

**Chứng bụng đầy thuộc thực, phần nhiều do túc thực đinh trệ trong Vy hoặc táo phần chứa ở đường ruột, cho nên phúc bộ đè tay vào có cảm giác đau. Câu "Án tay vào không đau là hư" là lối văn miêu tả, có lợi cho việc biện chứng trong khi nói chung hư chứng và thực chứng. Văn phép Trọng sự phần nhiều là như thế.**

**Lưỡi vàng là phản ảnh thực nhiệt tích trệ, trong có thực nhiệt, cho nên rêu lưỡi chuyển thành vàng. Bụng đầy, án tay vào đau mà lại lưỡi vàng, đủ chứng có thể hạ đi, hạ đi thời hết vàng.**

**Hai câu "Lưỡi vàng chưa hạ, vàng tự đi", là vấn đề then chốt về phép trị liệu. Lưỡi vàng nên hạ, hạ đi vàng tự đi, điều đó rất tự nhiên, Ngược lại, nếu đã hạ lâu rồi, mà lưỡi vàng vẫn còn, tất phải xét đến các vấn đề ; lưỡi vàng, nên hạ hay không, phép hạ có thích đáng không hoặc có bệnh chứng gì cùng phát không.**

### **ĐIỀU 3**

**Bụng đầy có lúc giảm, trở lại như cũ, đó là hàn, nên dùng ôn được.**

#### **Chú giải**

**Điều này nói bụng đầy là do Tỳ, Vy hư hàn, công năng vận hóa giảm sút, "Tố vấn - Di pháp công nghi luận" nói : "Tặng hàn sinh bệnh đầy", chỉ bệnh này mà nói. Do hàn khí nên bụng đầy mà có lúc giảm nhẹ, lúc lại như cũ, nên dùng ôn được trị liệu.**

## ĐIỀU 4

Người bệnh Nuy hoàng (sắc khô vàng, âm đạm, không có thần), táo mà không khát. Trong hung hàn thực, mà lợi không dứt, chết.

### Chú giải

Điều này nói về chứng hậu hàn thực kết bên trong, tạng khí thoát xuống. Nuy là hép, Tỳ khí suy bại cho nên sắc vàng héo. Miệng không khát là trong không nóng, không nóng mà thấy phiền táo, là trong có hàn thực kết lại, âm thạnh, dương vi, sinh ra như vậy, thuộc về âm táo. Nếu lại cùng sinh hạ lợi, thời là trung khí thoát xuống, chánh hư tà thực, cho nên thuộc tử chứng.

## ĐIỀU 5

Thốn khẩu mạch Huyền, tức dưới hiếp cầu cấp mà đau người bệnh rờn rợn ghét lạnh.

### Chú giải

Thốn khẩu chủ biếu. Huyền mạch chủ hàn, chủ thống. Thống khẩu mạch Huyền là hàn tà ở biếu cho nên rờn rợn ghét lạnh. Dưới hiếp là bộ vị của Can, Can khí hiệp với hàn tà làm nên bệnh cho nên dưới hiếp cầu cấp mà đau.

Điều này là nói về chứng biếu, lý đều hàn. Điều một hai, thuần là chứng lý hàn.

## ĐIỀU 6

**Người trúng hàn hay ngáp, nước mũi trong chảy ra, phát sốt, sắc mặt bình thường, hay hắt hơi.**

## ĐIỀU 7

**Trúng hàn, người bệnh hạ lợi, vì lý hư, muốn hắt hơi không được, đó là Vy hàn.**

### Chú giải

Hai điều trên nêu hai chứng cảm thọ hàn tà, do ở thể chất và tà sâu, cạn khác nhau, phản ánh chứng trạng cũng khác.

Điều thứ 6 nói người thể chất hư hàn, do dương khí không phán chấn, cho nên thường hay ngáp. Nếu người bệnh chảy nước mũi trong, phát sốt mà sắc mặt như thường, đó là hiện tượng mới cảm ngoại tà. Do bị tà nhẹ, chánh khí có khả năng đuổi tà ra ngoài, cho nên thường hắt hơi.

Điều thứ 7 nói người thể chất hư hàn, sau khi trúng hàn, dễ thương Tỳ, Vy, cho nên nói "trong Vy lạnh". Nhân đó lại phát sanh hạ lợi, hạ lợi lại hao tổn chánh khí, không đuổi tà ra ngoài được, cho nên "muốn hắt hơi mà không được".

## ĐIỀU 8

**Người ốm, chung quanh rốn đau, tất có phong lạnh, cốc khí không tiêu hóa, mà lại hạ đi, khí hàn xung lên, không xung lên thời dưới Tâm bì.**

## Chú giải

Điều này chủ yếu nói chứng lý hàn nhảm hạ rồi, dẫn đến biến chứng. Người thân thể ốm yếu mà chánh khí lại không đủ, nhân cảm thọ phong hàn ánh hưởng đến công năng vận hóa của Tỳ, Vy, cốc thực không tiêu hóa, khiến cho đại tiện không thông, cũng thuộc hàn kết... Người bệnh bụng đau, hàn ưa đè tay vào, rêu lưỡi hàn trơn trắng, dùng ôn dược để trị liệu. Ngược lại, nếu dùng khổ công hàn công hạ, thì Vy dương lại bị thương, tất dưới Tâm bī, rắn.

Câu "khí hàn xung lên" là nói nhảm hạ rồi, chính khí chống với thuốc sinh ra hiện tượng như thế. Nếu không xung lên, biết là chánh khí không có năng lực phản ứng như thế, dễ khiến cho dưới Tâm bī, kết.

### ĐIỀU 9

Bệnh hung đầy, phát sốt 10 ngày, mạch Phù mà Sác, ăn uống như thường. Hậu phác thất vật thang chủ về bệnh ấy.

#### HẬU PHÁC THẤT VẬT THANG PHƯƠNG

*Hậu phác* : 1/2 cân    *Cam thảo* : 3 lạng

*Đại hoàng* : 3 lạng    *Đại táo* : 10 quả

*Chi thực* : 5 quả    *Quế chi* : 2 lạng

*Sanh cương* : 5 lạng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 4 thăng, uống nóng 8 hiệp, ngày ba lần. Ưa, gia Bán hạ 5 hiệp, hạ lợi, bỏ Đại hoàng, lạnh nhiều, gia Sanh cương 1/2 cân.

## Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị bệnh bụng đầy, kiêm có biểu chứng. Phát sốt hơn 10 ngày, mạch tượng Phù, Sắc, biết là biểu tà chưa giải mà lý đã hóa nhiệt. Bệnh biến, trọng tâm ở trường cho nên "ăn uống như thường". Nhưng không nên câu nệ.

Phát sốt đã trải qua 10 ngày, mạch tượng không Phù Khẩn mà Phù, Sắc, biết là trọng tâm bệnh đã hướng vào lý, lý chứng nặng hơn biểu chứng, nên dùng phép biểu lý lưỡng giải để điều trị.

Hậu phác thất vật thang tức là Quế chi thang, bỏ Thược dược, hiệp hậu phác tam vật thang mà thành, ý ở biểu lý cùng giải cho nên dùng Quế chi thang giải biểu mà hòa vinh vệ. Nhân bụng đầy không đau, cho nên bỏ Thược dược, gia Hậu phác tam vật thang để trừ thực mǎn. Nếu hạ lợi là Tỳ, Vy đã thương, cho nên bỏ Đại hoàng. Ói là khí nghịch lên cho nên gia Bán hạ để giáng nghịch. Hàn thạnh thì trọng dụng Sanh cương để tán hàn.

## ĐIỀU 10

Trong bụng có khí lạnh, kêu như sấm, đau buốt, hung hiếp nghịch đầy, ói mửa. Phụ tử, ngạnh mě thang chủ về bệnh ấy.

### PHỤ TỬ, NGẠNH MĚ THANG PHƯƠNG

Phụ tử : 1 củ (bào)      Bán hạ : 1/2 thăng

Ngạnh mě : 1/2 thăng      Cam thảo : 1 lượng

Dai táo : 10 quả

Dùng 8 thăng nước, đun Ngạnh mè chín là được, bỏ bã uống nóng 1 thăng. Ngày uống ba lần.

### Chú giải

Điều này nêu ra chứng và phép trị Vy, Trưởng husan, bụng đau. Trong bụng kêu như sấm, đau buốt, là dương husan thanh sinh ra. "Linh khu - Ngũ tạng thiêng" nói : "Tà ở Tỳ, Vy, dương khí không đủ, âm khí có dư thì trong lạnh, ruột kêu, bụng đau". Đau hàn ưa dè, mạch nên Huyền, Trì. Hàn khí nghịch lên, thời hung hiếp trưởng đầy và ụa mửa. Tù, dùng Phụ tử, Ngạch mè thang để tán hàn, giáng nghịch, ôn kinh, chỉ thống.

Trong phương dùng Phụ tử ôn Thận dương để trị gốc của hàn khí. Bán hạ giáng Vy khí để dứt ói. Cam thảo, Đại táo, Ngạch mè hoân trung, bổ hư, để phò trợ Vy khí. Nếu trong Vy lạnh lẩm có thể gia Càn cương để ôn Vy, Hàn đi thời bụng đầy, ói, đau đều dứt.

### ĐIỀU 11

**Đau mà bế (đại tiện không thông), Hậu phác, tam vật thang chủ về bệnh.**

#### HẬU PHÁC, TAM VẬT THANG PHƯƠNG

*Hậu phác : 8 lượng    Đại hoàng : 4 lượng*

*Chỉ thực : 5 quả*

Dùng 1 đấu, 2 thăng nước, trước đun hai vị, lấy 5 thăng, cho Đại hoàng vào đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, lợi rồi thôi.

## Chú giải

Bệnh cơ của điều này là thực nhiệt chưa bén trong, khí trệ không hành cho nên phúc bộ trưởng đây, mà đại tiện không thông.

Hậu phác tam vật thang và Tiểu thừa khí thang được vi giống nhau, duy Tiểu thừa khí thang ý ở tẩy sạch tích, cho nên Đại hoàng làm quân. Hậu phác tam vật thang ý ở hành khí, cho nên Hậu phác làm quân. Và lại, Hậu phác mình nó dụng lượng nặng cho nên thích dụng với chứng nội thực, khí trệ. Lại có thể lý giải : bụng đây của chứng II hậu phác tam vật thang so với chứng Tiểu thừa khí thang nặng hơn.

## ĐIỀU 12

Đè tay vào, dưới Tâm đây, đau, đó là thực vậy, nên hạ đi, nên dùng Đại sài hồ thang.

### DẠI SÀI HỒ THANG PHƯƠNG

Sài hồ : 1/2 cân

Hoàng cầm : 3 lạng

Thuốc được : 3 lạng

Bán hạ (rửa) : 1/2 thăng

Chỉ thực (nướng) : 4 quả

Đại hoàng : 4 lạng

Đại táo : 12 quả

Sanh cương : 5 lạng

Dùng 1 đấu, 2 thăng nước, đun lấy 6 thăng, bỏ bã, lại đun, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần.

## Chú giải

Điều này nói về phép trị dưới Tâm đây đau cùng với điều trước : Trong bụng đây đau, đại tiện không thông, về bệnh cơ

và bộ vị đau không giống nhau. Cùng là bụng đầy, cùng là thực chứng, điều trước là đầy, đau ở bụng, điều này là đầy, đau ở dưới Tâm, biết bệnh điều trên là ở hiếp, sau là bệnh ở Vy. Nhân vì bệnh ở Trường cho nên đầy đau ở bụng mà đại tiện bế, nhân vì bệnh ở Vy, cho nên đầy đau ở dưới Tâm. Lại do tác dụng của phương tề mà suy ra, có thể lý giải điều này, trừ dưới Tâm đầy đau ra, nên có các chứng uất uất hơi phiền, nóng lạnh qua lại, hung hiếp đầy, khó chịu.

## ĐIỀU 13

**Bụng đầy không giảm, giảm không đáng kể, nên cần hạ đi, nên dùng Đại thừa khí thang.**

### ĐẠI THỪA KHÍ THANG PHƯƠNG

(Xem ở bệnh Cảnh - Điều 13)

### Chú giải

Điều này, tiếp theo điều trên nói về chứng lý thực nên hạ. Nên kết hợp với điều 2, 3 để nghiên cứu.

Bụng đầy, đau nhức, cố nhiên là chứng Đại thừa khí nhưng phải so sánh với hư chứng. Hư chứng không có tích trệ, cho nên bụng đầy có lúc giảm. Thực chứng, trong có túc thực hoặc phân ráo, cho nên bụng đầy không giảm.

Câu nói "giảm không đáng kể" là câu miêu tả, mục đích nói phải nêu biện chứng cho kỹ. Ý nói bụng đầy không giảm là thực chứng, nên hạ đi, dùng Đại thừa khí thang. Nếu bụng đầy có lúc giảm bớt, đó không phải là thực chứng, không nên công hạ, nên so sánh với điều 3 tự rõ, nhưng

phải liên hệ với chứng trạng toàn thân, không hạn chế ở việc xem bụng.

## ĐIỀU 14

Trong hung, trong Tâm đau, lạnh lấm, ối, không ăn được, trong bụng lạnh, hàn khí xung lên, da bụng nổi lên xuất hiện có đầu, có chân, trên dưới đau không thể rờ tay vào gần. Đại kiến trung thang chủ về bệnh ấy.

### ĐẠI KIẾN TRUNG THANG PHƯƠNG

*Thực tiêu* (sao bò nò hôi) : 2 hiệp *Càn cương* : 4 lượng

*Nhân sâm* : 2 lượng

Dùng 4 thăng nước, đun còn 2 thăng, bỏ bã, cho Giao di vào 1 thăng, đun nhỏ lửa, lấy 1 thăng rưỡi, chia 2 lần, uống nóng, chắp lâu có thể ăn 2 thăng cháo, sau lại uống.

### Chú giải

Trong Tâm, trong hung đau, lạnh lấm là nói thế đau kịch liệt, từ phúc bộ liền đến Tâm, hung. Lúc bấy giờ trong tạng, phủ, ngoài kinh lạc đều có hàn tà đây dấy cho nên lúc hàn khí xung nghịch thời da ở phúc bộ nổi lên giống như khói có đầu, có chân, trên dưới xung lên đau đớn, lại không thể rờ tay vào. Do hàn tà xung lên cho nên ối mà không ăn uống được, nên kiêm có tay chân nghịch lạnh, mạch Phục. Do ở cơ lý phát bệnh là Tỳ dương suy vi, trung tiêu hàn thạnh, cho nên dùng Đại kiến trung thang, kiến lập trung khí, ôn trung tán hàn. Khí dương ở trung tiêu được vận hành thời hàn tà tự tan, các chứng đều lui.

Dai kiến trung thang dùng Thục tiêu, Càn cương, ôn trung tán hàn, cùng với Nhân sâm, Di đường bồ Tỳ, Vy, làm mạnh trung khí, cho nên hay trừ hàn thống ở hung trung.

Đối với các chứng Sán, Hà hoặc Hồi trùng đưa đến hàn tánh phúc thống, hoặc đại tiện không thông thuộc hàn kết, đều rất có công hiệu.

## ĐIỀU 15

Riêng dưới hiếp đau, phát nóng, mạch Khẩn, Huyền. Đó là Hàn vây. Dùng Ôn được hạ đi. Nên dùng Đại hoàng, Phụ tử thang phương.

### ĐẠI HOÀNG, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

*Đại hoàng* : 3 lạng *Phụ tử* (bào) : 3 quả

*Tế tân* : 2 lạng

Dùng 5 thăng, đun lấy 2 thăng, chia ba lần, uống nóng. Nếu người mạnh, đun lấy 2 thăng rưỡi, chia ba lần uống nóng. Uống rồi, độ 1 giờ sau, uống lần nữa.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Hàn thực kết bên trong. Mạch Khẩn, Huyền chủ về hàn, chủ về đau. Gọi "dưới hiếp" là bao quát cả hiếp, phúc mà nói. Phát nhiệt mà mạch Huyền, Khẩn là không phải phát nhiệt do biểu chứng. Hiếp, bụng đau nhức mà mạch Khẩn, Huyền là biểu hiện hàn thực kết bên trong, cho nên phải dùng phép ôn.

Chú chứng của chứng này là bụng đau, đại tiện không thông, mạch tượng Khẩn, Huyền, kiêm có ghét lạnh, tay chân lạnh, rêu lưỡi trơn nhẵn.

Then chốt dự hậu của chứng này là uống nóng rồi, đại tiện thông hay không thông mới quyết định được. Bởi vì hàn thực kết bên trong, dương khí đã thương, là tình thế, tà thực, chính hư khác với chứng Đại thừa khí thang thuần là thực nhiệt. Uống nóng rồi, đại tiện thông lợi, có thể chuyển nguy thành an. Nếu uống rồi, đại tiện không thông, trở lại ối mửa, tay chân lạnh, mạch chuyển sang Tế, là bệnh thế đã xấu. Trong "Bốn sự phương" có một phương "Ôn tỳ thang", tức căn cứ phương này gia giảm mà thành. Về phương diện dược vật so với phương này, chu đáo, có thể chọn dùng.

## ĐIỀU 16

Hàn khí quyết nghịch, Xích hoàn chủ về bệnh ấy.

### XÍCH HOÀN PHƯƠNG

*Phục linh* : 4 lượng      *Bán hạ* (rửa) : 4 lượng

*Ồ đâu* (bào) : 2 lượng      *Tế tân* : 1 lượng

Nghiên bột, cho Châus sa vào làm màu, luyện mật làm hoàn bằng viên đạn, trước bữa ăn, uống với rượu 3 hoàn. Ngày đêm, uống một lần. Chưa bớt, uống tăng lên chút ít. Uống đến bớt mới thôi.

### Chú giải

Hai chữ "Quyết nghịch" ở điều này có hai nghĩa : một là nói về bệnh cơ, hai là nói về chứng trạng. Điều này trình bày

chứng gián lược, theo được liệu mà xét có thể biết bệnh cơ của chứng này là Tỳ, Thận hư hàn, thủy ẩm nghịch lên. Do ở Tỳ, Thận, dương khí không phấn chấn, dương khí không đạt ra tứ chi, cho nên tay chân nghịch lạnh. Đồng thời lại kiêm có các chứng ói mửa hoặc dưới Tâm động quý. Trong phương, Ô đầu và Tế tân, tán hàn, chỉ thống. Bán hạ và Phục linh hóa ẩm, chỉ ói, có Cha sa phụ vào để trấn nghịch. Biết là phương này có công dụng tán hàn, chỉ thống, hóa ẩm giáng nghịch.

## ĐIỀU 17

Bụng đau, mạch Huyền mà Khẩn, Huyền thời Vệ khí không hành, tức ghét lạnh, Khẩn thời không muốn ăn, tà chánh chọi nhau tức là Hàn sán.

Hàn sán đau quanh rốn, nếu phát lên thì ra mồ hôi trắng (vã mồ hôi vì đau kịch liệt quá), tay chân quyết lạnh, mạch Trầm, Khẩn. Đại Ô đầu tiễn chủ về bệnh ấy.

### DẠI Ô ĐẦU TIỄN PHƯƠNG

*Đại ô (thứ lớn) : 5 củ (rang, bỏ vỏ, không xé)*

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, bỏ bã, cho vào 2 thăng mật, đun cho bay hết hơi nước, lấy 2 thăng, người mạnh uống 7 hiệp, người yếu uống 5 hiệp. Không bớt, ngày sau lại uống. Một ngày không được uống hai lần.

### Chú giải

Điều này nói về bệnh cơ, chứng hậu và phép trị bệnh Hàn sán. Bụng đau mà mạch tượng Huyền, Khẩn, là hiện tượng hàn tà và chính khí chọi nhau. Dương khí không đạt ra ngoài

cho nên ghét lạnh. Dương khí suy bên trong thời không muốn ăn uống. Hàn khí kết bên trong, dương khí không vận hành được, cho nên bộ phận quanh rốn phát đau kịch liệt.

Từ "hàn sán đau quanh rốn" đến hết là 1 đoạn nói về tình huống lúc hàn sán phát ra. Bệnh này, lúc phát ra, chủ yếu là đau nhức chung quanh rốn, do đau nhức kịch liệt mà vã mồ hôi lạnh, tay chân lạnh, lúc bấy giờ mạch tượng đã chuyển từ Huyền Khẩn sang Trầm Khẩn. Hàn sán đã đến mức độ kịch liệt cho nên dùng Đại ô đầu tiên để phá tích, tán hàn, chỉ thống.

Ô đầu tánh đại nhiệt, có thể trị trầm hàn, cổ lạnh, cho nên thích hợp với chứng Hàn sán lúc phát ra, bụng đau tay chân lạnh, mạch tượng Huyền Khẩn. Mật đun đã chế được tánh độc của Ô đầu, lại hay kéo dài công hiệu của thuốc. Sau phương có dặn "người mạnh uống 7 hiệp, người yếu, 5 hiệp, một ngày không thể uống 2 lần" biết là được tánh rất mạnh, cho nên phải dùng cẩn thận.

## ĐIỀU 18

**Hàn sán, trong bụng đau và hiếp đau, lý cấp,  
Đương quy, Sanh cương, Dương nhục thang chủ về  
bệnh ấy.**

**DƯƠNG QUY, SANH CƯƠNG, DƯƠNG NHỤC  
THANG PHƯƠNG**

*Dương quy : 3 lượng Sanh cương : 5 lượng*

*Dương nhục : 1 cân*

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng 7 hiệp. Nếu lạnh nhiều, gia Sanh cương thành 1 cân. Đau nhiều mà

ụa, gia Quát bì 2 lạng, Bạch truật 1 lạng, Gia Sanh cương cũng thêm 5 thăng nước, đun lấy 3 thăng 2 hiệp, uống đi.

### Chú giải

Điều này nêu chứng và phép trị hư hàn sán. Vưu Tại Kinh nói : "Huyết hư thời mạch không được tưới dội, hàn nhiều thời mạch không gấp được, cho nên bụng đau mà lý cấp" (trạng thái bức xúc bên trong). Trong phương dùng Dương quy, Dương nhục là vật ôn bổ, Sanh cương ôn trung tán hàn cho nên biết chứng này thuộc huyết hư hàn sán.

Phương này dùng cho chứng đau nhức có tính cách dày chuyền ở dưới hiệp và phúc bộ. Cũng thích dụng với dân bà đau bụng sau khi đẻ. Có thể tham khảo thêm thiên "Phụ nhân sản hậu".

### ĐIỀU 19

Hàn sán, trong bụng đau, nghịch lạnh, tay chân tê dại, nếu mình mấy đau nhức, cứu, thích, các thuốc đều không trị được, nên dùng Ô đầu, Quế chi thang chủ về bệnh ấy.

Một vị Ô đầu, dùng 2 thăng mật, đun còn 1 thăng, cho vào 5 hiệp thang Quế chi đun còn 1 thăng, ban đầu uống 2 hiệp, chưa bớt, uống 3 hiệp. Vẫn không bớt, lại uống 5 hiệp. Như say, thở được là trúng bệnh.

### QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

Quế chi (bò vồ) : 3 lạng      Thược dược : 3 lạng

Cam thảo (nướng) : 2 lạng    Sanh cương : 3 lạng

Dại táo : 12 quả

Tước nhỏ, dùng 7 thăng nước, nhỏ lửa, đun lấy 3 thăng, bỏ bã.

### Chú giải

Bụng đau là chứng trạng dương nhiệt của Hàn sán... Tay chân lạnh là dương khí dai suy, không đạt ra tứ chi. Đến như tay chân té đại là lạnh tột độ sắp đến té buốt. Mình mẩy đau nhức là hàn tà ở biểu, vinh vệ không hòa. Biết là điều này nói về Sán thống do biểu lý đều lạnh.

Trong ngoài đều lạnh, bệnh cả biểu lý, nên trị cả biểu lẫn lý, không thể đơn thuần giải biểu hoặc ôn lý, cho nên dùng cả các phép cứu, thích để giải quyết. Ô đầu, Quế chi thang do đó mà đặt ra.

Ô đầu, Quế chi thang dùng Ô đầu đuổi hàn, dứt đau. Quế chi thang điều hòa vinh vệ để tán biểu hàn. Uống thuốc rồi như say hoặc ói mửa là thuốc trúng bệnh. Đó là hiện tượng "minh huyền" (phản ứng). Nhưng phải ai ai cũng thế. Nếu có hiện tượng trên, mà không có phản ứng xấu khác, có thể không phải uống thuốc. Nếu uống thuốc rồi phát hiện hô hấp bức xúc, đau đầu, tim nhảy mạnh, mau, mạch nhảy có lúc dừng lại thời là hiện tượng trúng độc nên gấp uống Lục đậu thang, hoặc Hắc đậu, Cam thảo thang, có thể hoãn giải.

### ĐIỀU 20

Mạch Sác mà Khẩn là Huyễn, giống như giây cung, đè tay vào không rời. Mạch Sác, Huyễn, nên cho hạ cái hàn xuống. Mạch Khẩn, Đại mà Trì, dưới Tâm hàn cứng. Mạch Đại mà Khẩn, trong Dương có âm, có thể hạ đi.

## Chú giải

Điều này nói về mạch tượng và phép trị chứng hàn thực có thể hạ, đồng thời cũng nói đến một loại mạch tượng có thể xuất hiện ở nhiều loại tật bệnh không cùng tánh chất, cho nên phải kết hợp chứng hậu và mạch tượng của tật bệnh.

Giống như dây cung, đè tay vào không dời là hình dung Sác và Khẩn hiệp nhau thành mạch Huyền. Huyền Khẩn, Trì là âm mạch. Như trong Sác đới. Huyền hoặc Đại mà kiêm Khẩn, kiêm Trì mà chứng lại kiêm có dưới Tâm cứng, thời Sác và Đại là tà thanh, Huyền, Khẩn, Trì là trong lạnh, ấy là "trong dương có âm", mạch tượng của chứng hàn thực, nên dùng phép ôn đê trị.

### PHỤ PHƯƠNG

"Ngoại dài" Ô đầu thang : Trị hàn sán, trong bụng đau vắt, tắc phong nhập vào công 5 tạng, câu cáp, không day trở được, phát ra có lúc, khiến cho âm rút lại, tay chân quyết nghịch (Dã có ở trên).

"Ngoại dài" : Sài hồ, Quế chi thang phương : Trị Tâm, phúc thoát đau.

Sài hồ : 4 lạng

Hoàng cầm : 1 lạng rưỡi

Nhân sâm : 1 lạng rưỡi

Thược dược : 1 lạng rưỡi

Quế chi : 1 lạng rưỡi

Sinh cương : 1 lạng rưỡi

Cam thảo : 1 lạng

Bán hạ : 2 hiệp rưỡi

Đại táo : 6 quả

Dùng 6 thăng nước đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Ngoại dài Tẩu mã thang : Trị trúng ác, Tâm thống, bụng đau nhẩy lên đại tiện không thông.

*Bã đậu* : 1 củ (bò tim, rang) *Hành nhân* : 2 hạt

Dùng vải bọc, đập cho nát, hai hiệp nước nóng, vắt lấy nước trắng, uống đi, hạ được. Già, trẻ tùy theo mà dùng. Thông trị bệnh Phi thi Quỹ kích.

### ĐIỀU 21

*Hỏi rằng* : Người bệnh có túc thực, làm sao phân biệt ?

*Thầy nói* : Thốn khẩu mạch Phù mà Đại, ấn tay vào lại Sap, trong Xích cũng Vì mà Sáp, cho nên biết là có túc thực. Đại thừa khí thang chủ về bệnh ấy.

### ĐIỀU 22

Mạch Sác mà Hoạt, thực vậy. Đó là có túc thực. Hạ đi, lành, nên dùng Đại thừa khí thang.

### ĐIỀU 23

Hạ lợi, không muốn ăn, có túc thực vậy. Nên hạ đi, dùng Đại thừa khí thang

### Chú giải

Ba điều này nói về mạch tượng, có túc thực ở Trường có thể dùng Đại thừa khí thang.

Sáp là mạch tượng không trôi chảy. Thốn khâu thấy mạch Đại mà có lực, đè tay vào lại thấy Sáp, mạch Xích đè tay vào cũng thấy Vi dưới Sáp mà có lực, ấy là túc thực ứng tích, Vy, Trường khí trệ không thông sướng, dùng Đại thừa khí thang làm chủ.

Hoạt chủ về túc thực, mạch Sác chủ nhiệt, chủ Vy - Trường có thực nhiệt, cho nên phải hạ, nên dùng Đại thừa khí thang.

Cùng là túc thực mà mạch tượng mỗi chứng mỗi khác ấy là do phát bệnh mới hay lâu. Phát bệnh lâu là đồ ăn chưa lâu ngày cho nên mạch tượng rít rầm mà có lực. Mới phát bệnh, túc thực mới dừng lại, cho nên mạch tượng Sác mà lưu lợi. Nhưng đều là thực mạch nên có thể hạ.

Bệnh Túc thực mà đến nỗi hạ lợi là hiện tượng chánh khí đuổi tà ra ngoài. Thương thực ghét ăn, cho nên không muốn ăn, nên dùng Đại thừa khí thang, thuận theo xu thế của bệnh cơ, công hạ túc thực.

Túc thực mới mắc phải thường thường thấy hung, Vy bí muộn, q chua hoặc ghét lạnh, phát nóng. Lúc bấy giờ bệnh còn ở Vy, không thể dùng hạ tè. Nếu bệnh nhân có thể muốn thổi, dùng phép thổi để trừ túc thực, không thì có thể dùng phép tiêu đạo, để kiện Vy tiêu thực. Nếu túc thực ở hiếp lại hóa táo, thành thực mới có thể công hạ.

Ba điều trên có thể hiệp cùng nghiên cứu và nên tham khảo thêm ở "Thương hàn luận" thiên Dương minh nói về chứng của ba thang Thừa khí.

## ĐIỀU 24

**Túc thực ở Thương uyển, nên thổi đi, nên dùng Qua đế tán.**

## QUA ĐẾ TÁN PHƯƠNG

*Qua đế* : 1 phân (rang vàng)

*Xích tiêu đậu* : 1 phân (đun)

Nghiền bột, dùng 7 hiệp Hương thị đun lấy nước, dùng 1 muỗng tán, uống nóng. Không thở, thêm lên chút ít, thở được thì thôi (Người rong huyết và người hư nhược không được dùng).

### Chú giải

Bệnh túc thực ướm ướm muốn thở, giống như hạ lợi ở điều 23, đó là phản ứng của chánh khí chống lại bệnh cho nên có thể dùng phép thở nhân đó mà dẫn đi. Đó là phép "tà ở cao, nhân đó mà cho vượt đi".

## ĐIỀU 25

**Mạch Khẩn như kéo dây không chừng mực, có túc thực vậy.**

## ĐIỀU 26

**Mạch Khẩn, đầu đau, Phong hàn, trong bụng có túc thực không hóa. (Một bản nói : Thốn khẩu mạch khẩu).**

### Chú giải

Hai điều trên dựa vào mạch tượng và chứng trạng đối với phong hàn và túc thực để phân biệt rõ.

"Kéo dây không chừng mực" là hình dung mạch Hoạt là mạch tượng Khẩn mà kiêm Hoạt, cũng chủ về túc thực.

Điều thứ 26 nói về mạch Khẩn, đau đau nếu kiêm có biểu chứng là ngoại cảm phong hàn, không có biểu chứng mà đau đau, có khả năng là túc thực.

Lại, trong Thương hàn luận ở thiên Thái dương "kết hung nhiệt thực, mạch Trầm mà Khẩn", ở thiên Quyết âm "Bệnh nhân tay chân quyết lạnh, mạch chợt Khẩn, tà kết ở trong hung". Hai điều đều là mạch Khẩn, và lại tà kết ở hung, cùng hai điều trên đây tham khảo, có thể lý giải mạch Khẩn là mạch tượng túc thực ở Thương uyển.

### KẾT TOÀN THIỀN

Điều này nói về bụng đầy, phần nhiều thuộc về bệnh biến ở Vy. Trường, nó là một chứng trạng trong quá trình tật bệnh. Dựa vào tính chất bụng đầy mà nói, không ngoài hàn, nhiệt, hư, thực. Dựa vào quan hệ tạng phủ mà nói, nếu thuộc hư hàn, bệnh phần nhiều thuộc Tỳ; thuộc thực nhiệt, phần nhiều thuộc Vy. Theo phương diện chứng trạng mà nói, bụng đầy có lúc giảm, đè tay vào không đau là hư, bụng đầy không giảm, đè tay vào đau là thực. Theo nguyên tắc trị liệu mà nói, thuộc hư hàn nên ôn bổ, thuộc thực nhiệt nên công hạ. Nhưng cũng có khi trong bụng đầy, đau, không chịu đè tay vào là chứng hư hàn, trị nên ôn bổ. Cũng có khi hàn mà lại là thực chứng trị nên ôn hạ. Cho nên phải chú ý chứng trạng toàn thân của bệnh nhân, xem xét toàn diện mới thấy được chân tướng bệnh tình mà căn cứ vào đó để trị liệu.

Bụng đầy thuộc thực nhiệt, do ở cơ chế phát bệnh, và bộ vị bệnh biến khác nhau, mà có Hậu phác, thất vật thang chứng, Hậu phác, tam vật thang chứng, Đại sài hò thang chứng, Đại thừa khí thang chứng. Chứng Hậu phác thất vật thang là biểu lý đều bệnh. Chứng Hậu phác tam vật thang trưởng đầy nặng hơn đình trệ. Chứng Đại sài hò thang, đau, đầy ở dưới Tâm. Chứng Đại thừa khí thang, đau đầy ở trong bụng. Sự xuất hiện các chứng hậu này, cho thấy rõ tà khí tuy thanh mà chính khí chưa suy cho nên trị liệu tương đối dễ dàng, kết quả rất tốt. Đến như chứng Đại hoàng, Phụ tử thang thời là tà thực, chánh hư, kết quả tương đối ít hơn.

Chủ chứng của túc thực là bụng đau, căn cứ vào tinh thần của thiên này, phạm vi bao quát rất rộng. Trong đó còn tùy thuộc vào tính chất phát bệnh, như đau chung quanh rốn, mạch tượng Khẩn, Huyền, lúc đau đớn kịch liệt thời tay chân lạnh toát niết hôi lại là chứng trạng chủ trị của Ô đau tiên, thời thuộc về chứng hàn sán này. Đến như chứng Phụ tử, Ngạnh mề thang, chứng Đại kiến trung thang, theo tính chất của nó cũng thuộc về phạm vi của bệnh hàn sán. Lại như chứng Dương quy, Dương nhục thang thời là chứng nhẹ trong Hàn sán.

Túc thực cũng thuộc bệnh tất ở Trường, Vy. Thiên này nêu ra túc thực, ở trên nên dùng phép thở, ở dưới nên dùng phép hạ. Các y gia đời sau đổi với túc thực ở Vy, cơ phép tiêu đạo là 1 bước phát triển mới.

# THIỀN THỨ MƯỜI MỘT

## MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ NGŪ TẠNG PHONG, HÀN, TÍCH TỤ

Thiên này luận về Ngū tạng, phong hàn, và mạch tượng chán tạng, bệnh chứng ở Tam tiêu và mạch chứng của tạng, phủ tích tụ. Bộ phận Ngū tạng phong hàn sót nhiều, Tỳ chỉ ghi trúng phong, Thận trúng phong, trúng hàn đều không nói. Về chỗ chứng hậu, ý nêu ra mẫu mực vì 5 tạng thọ tà rồi biểu hiện chứng hậu không giống nhau, có thể lấy đó làm khảo, không được câu nệ.

Thiên này luận về bệnh chứng của ba tiêu cũng sơ lược, không rõ, chỉ có hai điều nói về "tam tiêu kiệt bộ" và "nhiệt ở tam tiêu".

Thiên này nêu ra tích do 5 tạng sinh ra, tự do 6 phủ mà thành và lấy 1 chứng Cốc khí làm mẫu mực. Ngoài ra, thiên này luận về Can trước, Tỳ ước, Thận trước đều cụ thể và có nêu phép trị liệu.

### ĐIỀU 1

Phế trúng phong, miệng ráo mà suyễn, thân thể day trở không tự chủ được mà nặng nề, mạo (như có vật gì đè nặng trên đầu) mà thủng trưởng.

## ĐIỀU 2

**Phế trúng hàn, thở ra nước mũi đục.**

## ĐIỀU 3

**Mạch chân tạng của Phế, nhẹ tay thấy hư, đè nặng thấy Nhược như cộng hành, dưới không gốc - Chết.**

### Chú giải

Ba điều trên luận về Phế trúng phong, trúng hàn và mạch chân tạng của Phế.

Phế chủ khí, khí hóa tân dịch. Phế trúng phong tà thời khí nghịch lén, không bốc tán tân dịch được, cho nên miệng ráo mà suyễn. Phế chủ trị tiết toàn thân, trị tiết mất chức cho nên minh day trở nặng nề. Phế chủ thanh túc. Lệnh thanh túc không thi hành, trọc khí nghịch lén, cho nên thường hôn mạo. Phế khí không thông điều thủy đạo chuyển xuống Bàng quang được khiến cho khí trệ, thủy dừng lại, cho nên thũng trướng. Phế trúng hàn, Phế khí không thông lợi, thời mũi nghẹt không thông, cho nên nước mũi đục theo miệng chảy ra.

Các chứng trạng kể trên nhất định có quan hệ với phong hàn, bệnh độc xâm phạm vào Phế, lúc biện chứng nên tham khảo.

Mạch chân tạng của Phế là nhẹ tay đã thấy Phù đới Hư, đè tay vào như cộng hành, giữa rỗng, đó là mạch không gốc, Phế khí đã tuyệt cho nên gọi là Phế tử tạng.

## ĐIỀU 4

**Can trúng phong, đầu rung động, mắt mấp máy, hai hiếp đau, đi thường khom lưng, khiến cho người bệnh thèm ngọt.**

## ĐIỀU 5

**Can trúng hàn, ha cánh tay không giờ lên được, gốc lưỡi ráo, hay thở dài, trong hung đau, không day trả được, ăn thời thoả mà mồ hôi ra.**

## ĐIỀU 6

**Mạch chân tạng của Can, nhẹ tay thấy Nhược, đè vào như dây treo trên không, hoặc cong queo như rắn bò - Chết.**

### Chú giải

Ba điều này luận về Can trúng phong, trúng hàn và mạch chân tạng của Can.

Can là tạng phong mộc, mạch của nó rải dọc hông, sườn, liên với mục hệ, lên đến trán, cùng Đốc mạch hội ở đỉnh đầu. Can trúng phong, phong tánh hay động, cho nên đầu rung rung, mắt mấp máy. Can chủ gân, phong thắng thời cận mạch ráo mà câu cấp, cho nên hai hiếp đau, đi thường lom khom. Can khổn khổ vì gấp nên ưa ăn ngọt để hoãn đi.

Can chủ về gân, Can trúng hàn tà thời cản mạch rút lại nên hai cánh tay không giờ lên được, Can mạch theo sau cuống họng đi vào gốc lưỡi, hàn uất hóa nhiệt, cho nên gốc lưỡi khô rát. Can khí uất kết, mất tánh điều đạt của nó, cho nên hay thở dài, trong hung đau, không day trở được. Can bệnh truyền qua Vy nên ăn xong thở ra và đổ mồ hôi.

Các chứng trạng kể trên nhất định có quan hệ với phong, hàn. Bệnh độc xâm phạm vào Can, lúc biện chứng nên tham khảo.

Can mạch nén Huyền, giờ nhẹ tay xem thấy Nhược, nặng tay thấy mất, không trở lại được, hoặc cong queo như rắn bò, đó là chân tạng của Can đã tuyệt - chết.

## ĐIỀU 7

Can trước, người bệnh thường muốn đạp trên hung, trước khi mắc bệnh, chỉ muốn uống nóng, Toàn phúc hoa thang chủ về bệnh ấy.

### TOÀN PHÚC HOA THANG PHƯƠNG

*Toàn phúc hoa : 3 lạng      Hành : 14 cọng*

*Tân giáng : chút ít.*

Dùng ba thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống hết một lần.

### Chú giải

Can trước là Can tạng, khí huyết uất trệ, bấm lại không đi. Chứng của nó : hung hiếp bĩ muộn, không thư sướng, quá lầm hoặc trưởng, đau cho nên ưa người ta đè vào hung. Ban

đau, bệnh ở khí phàn, được uống nóng thời khí cơ tạm thời thông sướng, cho nên các chứng hung đầy hơi thở bớt. Đến khi đã thành thời kinh mạch ngưng ứ, dù uống nóng cũng vô ích. Trị, dùng Toàn phúc hoa thang, hạ khí, tán kết, hoạt huyết, thông lạc. Y án của Diệp Thiên Sĩ thường dùng phương này, tùy chứng gia Quy vĩ, Đào nhân, Trạch lan, Uất kim... trị hung hiếp trường đau, thu hiệu quả rất tốt. Dù biết phương này trị bệnh Can trước do lạc bị ứ rất có công hiệu.

### ĐIỀU 8

Tâm trúng phong, hấp hối phát sốt, không dậy  
được, trong lòng thấy đói, ăn vào ói mửa ngay.

### ĐIỀU 9

Tâm trúng hàn, người bệnh khốn khổ như ăn tỏi,  
nặng thời Tâm đau dẫn đến lưng, lưng đau thấu đến  
Tâm, ví như Bàn chú (1). Nếu mạch Phù, tự thổi là lành.

(1) Tên bệnh : lúc phát lên, hung buôn bức khó chịu, bụng  
đau.

### ĐIỀU 10

Tâm thương, người bệnh mệt mỏi, đau, mặt đỏ, nửa  
dưới thân thể nặng nề, không có sức, trong Tâm đau mà  
tự phiền, phát sốt, r�n nhảy động, mạch Huyễn. Đó là  
do Tâm tạng bị thương.

## ĐIỀU 11

**Mạch chân tạng của Tâm, nhẹ tay thấy chắc như hạt đậu, đè tay vào càng táo cắp - Chết.**

### Chú giải

Bốn điều trên bần về Tâm trúng phong, trúng hàn, Tâm khí tổn thương và mạch chân tạng của Tâm. Chứng Tâm trúng phong "Y tông kim giám" cho là văn nghĩa không liên, hẳn có sai sót.

Chứng trong Tâm lạnh, hàn tà buộc bên ngoài, Dương khí bé kết không thông, trong hung như đau không phải đau, như nóng không phải nóng, giống như ăn tối rồi, có cảm giác cay. Thậm chí Tâm đau thấu đến lưng, lưng đau thấu đến Tâm, giống như chứng bệnh Bàn chú. Phép trị có thể tham khảo thiêng "hung tỳ tâm thống". Nếu mạch Phù, là bệnh ở Thượng tiêu, nên cho thó để giải, tự thó là tà muối theo lên mà ra, bệnh nên tự lành.

Tâm là dương tạng, Tâm khí tổn thương, thời không chịu nổi lao động. Hơi có chút ít nhọc nhằn, dương khí liên vượt lên trên, đau, mặt sắc đỏ, nửa dưới thân mình trầm trọng, không có sức. Tâm hư, mặt nuôi dưỡng, nhiệt động bên trong, cho nên trong Tâm đau mà tự phiền, phát sốt. Tâm khí hư ở trên mà Thận khí động ở dưới, thời nhảy động ngay rốn. Bình thường mạch Tâm trơn nhẵn như chuỗi ngọc, giờ mạch Huyền là biến từ tròn trơn đến dạng cứng, thẳng, cho nên nói "đó là Tâm tạng bị thương tổn sinh ra".

Mạch chân tạng của Tâm là mạch đến kiên ngạnh, táo cắp, giống hòn đạn, hạt chuyển động, đè tay vào càng táo cắp, là hiện tượng Tâm huyết khô kiệt cho nên chết.

## ĐIỀU 12

Tù khốc (vô cớ buồn thương, khóc lóc), khiến cho hồn phách không yên, huyết khí ít vậy. Huyết khí ít, thuộc Tâm, Tâm khí hư, thời người bệnh sợ sệt, nhảm mắt muôn ngủ, mộng đi xa mà tinh thần ly tán, hồn phách đi bậy. Âm khí suy thành diên, dương khí suy thành cuồng.

### Chú giải

Điều này nói về chứng huyết khí hư thiếu, phát sinh tinh thần thác loạn. Hồn phách không yên như trong bàn văn đã nói đó là tinh thần thác loạn. Hồn không yên do huyết ít, phách không yên do khí ít. Huyết thuộc Can, khí thuộc Phế mà tâm là chủ tể của khí huyết, cho nên nói "khí huyết ít thuộc Tâm". Tiến thêm một bước thành chứng diên cuồng. Trên lâm sàng thấy chứng diên, người bệnh trầm mặc, si ngốc, khóc lóc bất kể lúc nào, thuộc âm thanh mà dương suy. Chứng cuồng thời táo nhiều không yên, chửi mắng không kể thân sơ, thuộc dương thanh mà âm suy. Điều này cho âm khí suy là diên, dương khí suy là cuồng, nghĩa không rõ, đợi xét.

Vưu Tại Kính nói : "Sở dĩ âm khí suy làm diên, dương khí suy làm cuồng như kinh văn nói, bởi vì chính hư săn rồi sau đó tà khí mới nhập. Kinh nói về duyên cơ làm bệnh, còn đây nói về cái nguyên ủy dẫn tới bệnh đó".

## ĐIỀU 13

Tỳ trung phong, hâm hấp phát nóng, hình như người suy, trong bụng phìèn, nặng nề, da thịt mấp máy mà hơi ngắn.

## ĐIỀU 14

Mạch chân tạng của Tỳ, nhẹ tay thấy cứng, lớn, nặng tay như chén úp, trong không có gì, trạng như day - Chết.

### Chú giải

Hai điều trên luận về Tỳ trúng phong và mạch tương chân tạng của Tỳ. Phong là dương tà, trúng phong mà thấy hâm hấp phát nhiệt là một hiện tượng. Tỳ là thấp thổ, hiệp với cơ nhục, ở trong bụng, chủ tử chi. Tỳ trúng phong cho nên thân thể biếng nhác, tay chân không thâu, hinh như người say, da thịt máy động, trong bụng phiền, nặng nề. Tỳ không vận hành thấp, hô hấp không khoan khoái, cho nên hơi ngắn. Các chứng trạng ấy nhất định có liên quan với phong, hàn, bệnh độc xâm phạm Tỳ tạng, lúc biện chứng nên tham khảo :

Tỳ mạch nên Hoãn, giờ đặt nhẹ tay vào cứng lớn, mạch tay trong rỗng, hoặc mạch đến day trở không chừng, đột nhiên trong dứt, là hiện mạch chân tạng Chết.

## ĐIỀU 15

Mạch Trật dương Phù mà Sáp, Phù thời Vy khí mạnh, Sáp thời tiểu tiện thường đi luôn. Phù, Sáp chơi nhau, đại tiện thời cứng, Tỳ bị ướt thúc. Ma tử nhân hoàn chủ về bệnh ấy.

### MA TỬ NHÂN HOÀN PHƯƠNG

Ma tử nhân : 2 thăng      Thược dược : 1/2 thăng

Chì thực : 1 thăng      Đại hoàng (bỏ vỏ) : 1 cân

*Hậu phác* : (bò vồ), 1 thưỏc

*Hạnh nhân* : 1 thăng (bò vồ, chớp, rang ra dầu)

Sáu vị nghiên bột, luyện mật làm hoàn bàng hạt Ngô đồng, uống 10 hoàn, ngày ba lần, thêm lần đến khi nào bớt.

### Chú giải

Điều này dựa vào mạch tượng của Trật dương luân về chứng và phép trị bệnh Tỳ ướt. Mạch Trật dương chủ về Tỳ, Vy giờ mạch Phù mà Sáp, Phù là cất tay lên, có thừa, là dương mạch, chủ Vy khí cường thịnh. Sáp là đè tay xuống rít rầm, không lưu lợi, là âm mạch, chủ về tân dịch Tỳ tạng không đủ, Vy khí mạnh, Tỳ âm yếu cho nên tiêu tiện ít mà đi luôn, đại tiện khô kết, đó là chứng Tỳ ướt. Trị, dùng Ma tử nhân hoàn, tiết nhiệt nhuận táo, dẫn trệ, thông đại tiện. Trên lâm sàng, phương này thường dùng vào trường hợp đại tiện bí mẩn tính, đại tiện khô ráo mà ăn uống như thường, phân nhiều có công hiệu.

### ĐIỀU 16

Bệnh Thận trước, người bệnh thân thể nặng nề, trong thất lung lạnh, như ngồi trong nước, thân hình như nước, trái lại không khát, tiêu tiện tự lợi, ăn uống như thường, bệnh thuộc hạ tiêu, mình nhọc, mồ hôi ra, trong áo ẩm lạnh, lâu lâu mắc phải, từ thất lung xuống lạnh, đau, bụng nặng. Cam, Cương, Linh, Truật thang chủ về bệnh ấy.

## CAM THẢO, CÀN CƯƠNG, LINH, TRUẬT THANG PHƯƠNG

*Cam thảo : 2 lạng      Bạch truật : 2 lạng*

*Càn cương : 4 lạng      Phục linh : 4 lạng*

Dùng bốn thang nước đun lấy ba thang, chia ba lần, uống nóng, trong bụng ấm ngay.

### Chú giải

Thận bị hàn, thấp bám lại, không đi, thời là Thận trước. Mình nặng, thắt lưng lạnh như ngồi trong nước, tay chân, mồ hôi may hơi phù thũng đều là hiện tượng hàn thấp bám ở Thận mà dương khí không vận hành được. Không khát là thượng tiêu không có nhiệt, tiểu tiện trong, nhiều, tự lợi là hạ tiêu có hàn. Ăn uống như cũ là trong Vy không có bệnh. Cho nên nói : "bệnh thuộc hạ tiêu, mình nhọc, mồ hôi ra, trong áo lạnh ấm, lâu lâu mắc phải". Thực tế chứng này không ở ngay trong Thận mà ở ngoại phủ của Thận, thắt lưng trở xuống lạnh, đau bụng, nặng là đặc trưng của bệnh này. Cho nên phép trị không dùng phép ôn Thận mà dùng Cam, Cương, Linh, Truật thang kiện Tỳ, lợi thủy, ôn trung, tán thấp.

### ĐIỀU 17

Mạch chân tạng của Thận, nhẹ tay thấy cứng, nặng tay loạn như chuyển hoàn (hình dung mạch tượng táo động như viên đạn tròn, chuyển động loạn xạ), càng xuống Xích bộ Chết.

## Chú giải

Thận mạch nén Trầm, giờ thấy táo động, nhẹ tay thấy cứng chắc, nặng tay thấy chạy loạn xạ như hòn đạn loạn chuyển, ở Xích bộ lại rõ ràng, đó là hiện mạch của chân tạng - Chết.

### ĐIỀU 18

*Hỏi rằng :* Tam tiêu kiệt bộ (thượng, trung, hạ tiêu, tạng phủ ở ba tiêu suy thoái). Thượng tiêu kiệt hay ợ, vì sao vậy ?

*Thầy nói :* Thượng tiêu thọ khí trung tiêu chưa hòa, không tiêu cốc được, cho nên hay ợ mà thôi. Hạ tiêu kiệt, tức đại tiện không cầm được, khí không hòa, không tự kiềm chế được, không cầm trị, lâu thời lành.

## Chú giải

Điều này luận về cơ năng sinh lý của tạng phủ của ba tiêu suy thoái, ảnh hưởng lẫn nhau hoặc trực phát sinh bệnh biến. Ví như : thượng tiêu thọ khí ở trung tiêu, nếu cơ năng Tỳ, Vy, ở trung tiêu suy thoái, không tiêu hóa thủy cốc được, thời thượng tiêu phải thọ cái khi tràn hú trong Vy, ợ ra hơi đồ ăn, là thượng tiêu chịu ảnh hưởng của trung tiêu, phát sinh bệnh biến. Lại như hạ tiêu là bao gồm cả Thận, Bàng quang, Tiểu trướng, Đại trướng... nếu cơ năng các tạng phủ này bị suy thoái không chế ước được hai đường Đại, tiểu tiện sinh ra hiện tượng són đái hoặc Đại tiện không cầm được. Ấy là bản thân hạ tiêu trực tiếp phát sinh bệnh biến. Nhưng đã nói "hạ tiêu kiệt", lại nói "không cầm trị, lâu thời lành", lý khó thông - Xin đợi xét.

Theo ý của Vưu Tại Kinh : khôi cần trị đây là khôi cần trị hạ tiêu, đợi khí của Thương tiêu hòa, lâu ngày sẽ tự nhiên khỏi bệnh.

## ĐIỀU 19

*Thầy nói :* Nhiệt ở thượng tiêu, nhân ho mà thành Phế nuy. Nhiệt ở trung tiêu thì đại tiện rắn, nhiệt ở hạ tiêu thì tiểu ra máu, cúng khiến cho Lâm (tiểu từng giọt), bí không thông. Đại trường có hàn, phân nát như phân vị, có nhiệt, tiện ra cầu bẩn trong ruột. Tiểu trường có hàn, người bệnh hạ trọng (đi tiêu, nặng đì), tiện huyết, có nhiệt, tất Trĩ.

### Chú giải

Điều này luận về chứng bệnh nhiệt ở ba tiêu. Phế ở thượng tiêu, nhiệt ở thượng tiêu ảnh hưởng đến Phế sinh ho, ho lâu, Phế thương thành nuy. Tỳ, Vy ở trung tiêu, nhiệt ở trung tiêu, ảnh hưởng đến Tỳ Vy, đại tiện khô ráo, cứng chắc. Thận và Bàng quang cùng ở hạ tiêu, nhiệt ở hạ tiêu, Thận và Bàng quang chịu ảnh hưởng, sinh ra chứng tiểu tiện ra huyết, hoặc tiểu từng giọt, hoặc không thông. Thứ đến nói về biện chứng nên phân ra hàn, nhiệt. Nếu Đại trường có hàn thời đại tiện không cứng chắc được, nước, phân lắn lộn như phân vị. Nhiệt thì đưa ra ngoài những vật hủ bại trong trường. Tiểu trường có hàn có nhiệt chưa thấy nói đến

## ĐIỀU 20

*Hỏi rằng : Bệnh có tích, có tụ, có Cốc khí là thế nào ?*

*Thầy nói :* Tích là bệnh ở tạng, trước sau không rời đổi. Tụ là bệnh ở Phủ, phát tác có lúc, đau có thay đổi chỗ, có thể trị được. Cốc khí, dưới hiếp đau, đè tay vào thời bót, rồi lại phát là Cốc khí.

**Đại pháp về các bệnh tích :** Mạch đến Tế mà sát xương là Tích vậy. Thốn khổ, tích trong hung. Vì thấy ở Thốn khổ là tích ở trong hâu, trên bộ Quan, tích ở rốn, lên trên bộ Quan, tích ở dưới Tâm. Vì ở dưới bộ Quan, tích ở thiểu phúc, trong bộ Xích tích ở khí xung. Mạch hiện bên tả, tích bên tả, mạch hiện bên hữu, tích bên hữu, mạch hiện ở hai bên, tích ở giữa. Mọi loại tích đều có bộ vị riêng.

### Chú giải

Điều này phân biệt ba chứng : Tích, Tụ, Cốc khí và nói về các chứng tích. Tích và tụ đều là khói sưng trong cơ thể, nhưng bệnh tích ở tạng, âm ngưng kết lại đây không rời, đau có chỗ nhất định. Tụ, bệnh ở Phủ, phát tác có lúc, đây hay rời, đau không có chỗ nhất định, gốc nó không sâu, so với tích có thể trị. Cốc khí tức là bệnh thực tích, do ở tiêu hóa không tốt, Tỳ, Vy đây lấp, Can khí uất kết cho nên dưới hiếp đau. Ăn vào thời khí lưu động mà đau có thể hòa hoãn, nhưng không lâu, khi hấn kết trở lại mà đau lại phát ra. Trị nên tiêu thực tích.

Tích là bệnh ở Tạng, gốc bệnh sâu, bèn chặt cho nên mạch Tế mà sát xương.

## KẾT TOÀN THIỀN

Thiên này, trước hết luận về bệnh, chứng của năm tạng măc phải hai khí phong, hàn và mạch chân tượng của mỗi tạng. Thứ đến nói về tam tiêu và các tạng phủ có liên quan đến mỗi tiêu (Thượng, trung, hạ) và bệnh chứng cũng có phân biệt khác nhau và nêu ra sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa ba tiêu, này, kia chế ước lẫn nhau để nói rõ mối quan hệ cân bằng, hiệp điều giữa các tạng, phủ. Cuối cùng, nói về mạch, chứng của tích, tụ ở tạng, phủ, nêu rõ sự khác nhau giữa tích, tụ và Cốc khí.

Về trị liệu cụ thể, thiên này đề xuất bệnh Can trước dùng Toàn phúc hoa thang, sơ Can, thông lạc. Bệnh Tỳ ướt dùng Ma tử nhân hoàn, nhuận táo, châm rải dẫn đi. Bệnh Thận trước, dùng Cam, Cương, Linh, Truật thang, kiện Tỳ, lợi thủy, ôn trung, tán thấp, đều là những phương pháp thường dùng có công hiệu.

THIÊN THỨ MƯỜI HAI

**MẠCH CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH  
ĐÀM ẨM VÀ KHÁI THẤU**

Thiên này luận về Đàm ẩm và Khái thấu nhưng trọng điểm thời ở Đàm ẩm. Bởi vì Khái thấu chẳng qua là một chứng trạng của bệnh Đàm ẩm, và lại Khái thấu cũng là do Đàm ẩm dẫn tới.

Đàm ẩm là căn cứ vào nguyên nhân và chứng trạng mà định tên, có nghĩa rộng và nghĩa hẹp khác nhau. Tiêu đề của thiên này nêu Đàm ẩm là theo nghĩa rộng, khái quát 4 chứng ẩm : Đàm ẩm, Huyền ẩm, Dật ẩm và Chi ẩm. Đến như Đàm ẩm trong 4 ẩm thời là theo nghĩa hẹp, là một loại bệnh chứng trong Đàm ẩm theo nghĩa rộng. Ngoài ra, còn có tên Lưu ẩm và Phục ẩm. Lưu ẩm là thủy âm lưu lại không đi, Phục ẩm là thủy ẩm núp lại không đi, chỉ có nghĩa là bệnh ẩm mới, cũ, sâu, cạn, mà 4 bệnh ẩm cũng không ngoài Lưu, Phục làm nên bệnh, nhân đó, thấy rằng không phải ngoài 4 chứng có riêng Lưu ẩm và Phục ẩm.

**ĐIỀU 1**

*Hỏi rằng : Ẩm có 4 là thế nào ?*

*Thầy nói : có Đàm ẩm, Huyền ẩm, Dật ẩm và Chi ẩm.*

## ĐIỀU 2

*Hỏi rằng : Bốn ẩm khác nhau thế nào ?*

*Thầy nói :* người bệnh trước kia mập giờ gầy ốm, thủy chảy trong ruột, có tiếng róc rách, gọi là Đàm ẩm. Sau khi mắc bệnh ẩm, ẩm lưu dưới hiếp, lúc ho, lúc khạc, đau đần gọi là Huyền ẩm. Ẩm thủy lưu hành, đòn về tức chi, nên ra mồ hôi mà không ra, mình mẩy nặng nề, nhức nhối, gọi là Dật ẩm. Ho nghịch, phải dựa vào có nơi mới thở được.

### Chú giải

Hai điều này nói chung về Đàm ẩm và phân biệt chủ chứng của mỗi loại, là tổng cương của toàn thiên. Đàm ẩm là một bệnh danh tổng quát, trong đó có thể phân ra : Đàm ẩm, Huyền ẩm, Dật ẩm và Chi ẩm. Do ở tên chung là Đàm ẩm, trong biện chứng cụ thể lại có một chứng Đàm ẩm, cho nên người xưa giải thích về Đàm ẩm có hai nghĩa : rộng và hẹp. Nghĩa rộng là nói chung về 4 loại Đàm ẩm, nghĩa hẹp là chỉ nói bệnh biến của Đàm ẩm dừng đọng lại ở một bộ phận nào.

Làm thế nào để phân biệt 4 loại ẩm : - Chủ yếu là căn cứ vào bộ vị thủy ẩm dừng đọng lại và chủ chứng khác nhau của các loại, thêm vào để phân tích. Nếu Đàm ẩm, là thủy ẩm dừng đọng ở bộ phận Trường, Vy, do thủy ẩm lưu động cho nên có tiếng kêu ợ ạch trong ruột là chủ chứng của nó. Người khỏe mạnh, vận hóa bình thường, ăn uống vào Vy rồi biến hóa tinh vi, nuôι dưỡng toàn thân đầy đủ, cho nên cơ nhục mập mạnh. Giờ vận hóa không kịp, ăn uống không hóa ra tinh vi trở lại đình lưu mà thành Đàm ẩm, khiến cho cơ nhục không được nuôι dưỡng đầy đủ, cho nên cơ thể gầy yếu, đó là bệnh tình chủ

yếu của Đàm ẩm. Nếu thủy ẩm định lưu dưới hiếp, khai thấu đau đớn, kéo dài, là Huyền ẩm. Thủy ẩm lưu hành ra tứ chi, khoảng cơ nhục, gần bộ phận phu biếu, vốn có thể theo mồ hôi tiết ra, nếu không ra được, át khiến cho thân thể đau nhức, nặng nề, đó là Dật ẩm. Nếu thủy ẩm định lưu ở hung cách trở ngại việc tuyên thông của Phế khí khiến cho ho nghịch phải dựa vào vật gì mới thở được, khí suyễn không nằm ngay được. Và lại, Phế hiệp với bì mao, khí nghịch thủy cũng nghịch, nên thấy bên ngoài như sưng, đó là Chi ẩm.

"Tố Vấn - Kinh mạch biệt luận" nói : "Uống nước vào trong Vy, tràn đầy tinh khí, trên chuyển vận vào Tỳ, Tỳ khí tán tinh, trên dồn về Phế, thông điều thủy đạo, chảy xuống Bàng quang, thủy tinh rải khắp bốn bên, nằm kinh đều lưu hành". Đó là tinh huống bình thường thủy dịch lưu hành trong cơ thể. Giờ Tỳ, Vy vận hóa thất thường, khiến cho thủy dừng lại thành ẩm, tùy chỗ dừng chưa lại, chảy vào Tr Đường, Vy, thời là Đàm ẩm, vào dưới hiếp là Huyền ẩm, bức lên hung Phế thời là Chi ẩm, tràn ra ngoài cơ biếu, thời là Dật ẩm. Đó là bệnh tinh đại thể của bốn ẩm.

### ĐIỀU 3

**Thủy ở Tâm, dưới Tâm bì, cứng mà quý, động, hơi ngắn, ghét nước, không muốn uống.**

### ĐIỀU 4

**Thủy ở Phế, thở bọt dài, muốn uống nước.**

## ĐIỀU 5

Thủy ở Tỵ, ít hơi, mình nặng.

## ĐIỀU 6

Thủy ở Can, dưới hiếp dày no, hắt hơi mà đau.

## ĐIỀU 7

Thủy ở Thận, dưới Tâm quý.

### Chú giải

Năm điều trên là do 4 bệnh ẩm mà suy đến 5 tạng, ý bảo rằng Thủy ẩm làm hại, chẳng những lưu lại ở ruột, dưới hiếp, hung cách, tay chân, còn có thể lan đến 5 tạng. Nhưng nên chú ý, gọi là thủy của 5 tạng, đều không phải là bản thân 5 tạng có thủy, chẳng qua chịu ảnh hưởng của thủy ẩm, xuất hiện các chứng hậu bên ngoài có liên quan với các tạng mà thôi.

Thủy ẩm xâm phạm vào Tâm cho nên dưới Tâm bĩ, rắn mà quý động. Tâm dương bị thủy ẩm ngăn trở cho nên hơi ngắn, ghét nước không muốn uống. Thủy ẩm bẩn vào Phế, thời Phế khí và thủy ẩm chống nhau, thủy theo khí tràn ra, cho nên thở ra bọt rải. Khí không hóa tan dịch, cho nên muốn uống nước. Thủy ẩm xâm phạm Tỵ thời trung khí không đủ mà khí ít, thấp thảng ở cơ nhục, nên mình nặng. Thủy ẩm xâm phạm

vào can, thời lạc của Can không hóa, dưới hiếp trưởng dày, lúc hắt hơi đau dẫn đến hiếp, Thủy ẩm phạm vào Thận, thời Thận khí không hóa, nước chưa dưới rốn xung nghịch lên mà quý động.

Thủy ẩm ở 5 tạng và 4 loại ẩm có quan hệ mật thiết với nhau. Như thủy ở Tâm, Thận và Dàm ẩm, thủy ở Phế và Chi ẩm, thủy ở Tỳ và Dàm ẩm, Dật ẩm, thủy ở Can và Huyền ẩm, chứng và phép trị của nó có liên quan nội tại, không nên phân biệt mày mó.

#### ĐIỀU 8

Dưới Tâm có lưu ẩm, lưng có chỗ lạnh bằng bàn tay lớn.

#### ĐIỀU 9

Lưu ẩm, dưới hiếp đau dẫn đến Khuyết bدن, khái thấu thời chuyển lâm

#### ĐIỀU 10

Trong hung có lưu ẩm, người bệnh hơi ngắn mà khát, tay chân đau nhức trong đốt xương. Mạch Trầm, có lưu ẩm.

## Chú giải

Lưu ẩm tức là thủy ẩm dừng lại không di, và không phải là ngoài 4 ẩm gọi riêng là Lưu ẩm. Ba điều trên này nói về các loại hiện chứng của Lưu ẩm. Phàm chỗ ẩm tà lưu tích, dương khí bị ngăn cản không ban bố ra được. Sở dĩ, ẩm lưu lại dưới Tâm, thấy ở lưng có 1 khối lạnh vì Tâm du ở lưng, ẩm lưu lại, dương khí không đạt đến được. Ẩm lưu dưới hiếp, thời Can lạc không hòa, khí cơ không lợi, cho nên dưới hiếp đau dẫn đến khuyết bòn. Khái thấu chấn động thời lại càng đau lấm. Ẩm lưu trong hung thời Phế khí không lợi, khí cơ không bố tán tân dịch nên hơi ngắt mà khát. Lưu ẩm vào tay chân, bám vào, làm té các đốt xương, dương khí không thông, cho nên đốt xương tay chân đau. Các chứng biểu hiện tuy khác nhau nhưng đều thuộc về bệnh Lưu ẩm. Trong các chứng này thấy hiện ra mạch Trầm đúng là Lưu ẩm.

Lại, Ẩm lưu dưới hiếp tức là Huyền ẩm. Tay chân đau buốt ở các đốt xương là thuộc đậm ẩm bám vào. Dương khí không thông, đối với chứng Tý do ngoại cảm phong hàn, thấp có chỗ khác nhau, nên phân biệt kỹ.

### ĐIỀU 11

**Trên cách có bệnh đậm, dày, suyễn, ho, thổ, lúc phát ra thời nóng lạnh, lưng đau, thắt lưng nhức, nước mắt tự ra, người bệnh run run, mình mẩy động kịch liệt, tất có Phục ẩm.**

## Chú giải

Phục ẩm là thủy ẩm núp bên trong, khó trừ được, là chứng phát tác có lúc. Điều này tức là nói về bệnh tình phục

ẩm ở trên cách. Phục âm trên cách, trở ngại Phế khí, tất thường thấy hung dày, suyễn, ho, ói, mửa, đàm dài... Thình linh khí hậu chuyển biến hoặc ngoại cảm phong hàn thời tà mới ngoại cảm dẫn động phục ẩm, trong ngoài hiệp tà, chẳng những các chứng hung dày, suyễn, ho nặng thêm mà lại ghét lạnh, phát nóng, lưng đau, thắt lưng nhức, kinh mạch khắp mình không thư sướng. Ẩm phát bên trong, hàn bó buộc ở ngoài, dương khí không tuyên thông được, khiến cho nước mắt tự ra, khắp mình mای động, run rẩy, không tự chủ được. Loại bệnh tinh này có thể đoán là chứng Phục ẩm phát bên trong.

### ĐIỀU 12

Người bệnh uống nước nhiều, hàn suyễn, dày dữ tợn. Phàm ăn ít, uống nhiều, thủy dừng dưới Tâm, nặng thì Quý, nhẹ thì hơi thở ngắn. Mạch hai tay đều Huyền, là hàn vây, đều là sau khi đại hạ hay hưng. Mạch chỉ Huyền 1 bên là ẩm vây.

### ĐIỀU 13

Phế ẩm (ẩm xâm phạm vào Phế, thuộc loại Chi ẩm), mạch không Huyền, chỉ khốn khổ vì suyễn, hơi thở ngắn.

### ĐIỀU 14

Chi ẩm cũng suyễn mà không nằm được, thèm hơi thở ngắn, mạch bình thường.

## Chú giải

Ba điều trên nói về nguyên nhân bệnh đàm ẩm, hiện chứng và mạch tượng. Nguyên nhân bệnh đàm ẩm là do uống nước nhiều, không kịp vận hóa, cũng có khi vì Tỳ Vy hư nhược, lại uống nước nhiều, khiến cho thủy dừng lại thành ẩm. Ngoài ra, còn có khi do Phế khí không hóa, không thông điều thủy đạo được. Thận dương hư - nhược không hóa khí, lợi thủy được, đều có thể phát sinh đàm ẩm.

Trên lâm sàng, do bộ vị ảnh hưởng thủy ẩm không giống nhau nên chứng trạng cũng khác. Như thủy dừng ở Vy, bức lên Phế, tất thấy các chứng hung đây, hơi thở ngắn, suyễn, ho, không nín ngay được, tức là Phế ẩm, Chi ẩm. Thủy dừng dưới Tâm, nặng thì xâm phạm lên Tâm, dưới Tâm động quý, nhẹ thì trở ngại hô hấp, chỉ thấy hơi thở ngắn, tức là đàm ẩm.

Mạch tượng đàm ẩm, phần nhiều là Huyền. Như sau khi đại hạ, lý suy, dương vi, thấy mạch hai tay đều Huyền, hẵn là mạch thủy ẩm. Nếu quả một tay Huyền, thời là ẩm tà ở thiên về 1 chỗ. Nhưng cũng có khi ẩm tà không nhiều lắm, hoặc lúc không phát ra, mạch bình thường mà không huyền.

Lại, ở điều 12, đoạn "người bệnh uống nước nhiều, hẵn suyễn, đây dữ tợn", người xưa chú giải, có người cho là không phải nguyên nhân thành đàm ẩm, chỉ thuộc loại thủy tích có tính nhất thời, thủy tiêu thời chứng suyễn, đây tự lành. Ý đồ chủ yếu là mượn câu đó để so sánh với câu dưới (ăn ít, uống nhiều) nói về nguyên nhân thành đàm ẩm.

### ĐIỀU 15

**Bệnh Đàm ẩm, nên dùng ôn được hòa đi.**

## Chú giải

Điều này nêu ra đại pháp trị liệu Đàm ẩm. Ẩm là ám tà, rất dễ thương dương khí, ngược lại, dương hay vận hóa, âm cũng tự trừ, dùng ôn dược hòa đi, có đủ ý nghĩa phấn chấn dương khí, thật là phép trị gốc. Lại, trong ấy, nêu ra nghĩa rộng của Đàm ẩm, bao quát cả 4 chứng ẩm.

### ĐIỀU 16

Dưới Tâm có Đàm ẩm, hung hiếp đầy, măt hoa, Linh, Quế, Truật, Cam thang chủ về bệnh ấy.

PHỤC LINH, QUẾ CHI, BẠCH TRUẬT, CAM THẢO  
THANH PHƯƠNG

*Phục linh* : 4 lạng    *Quế chi* : 3 lạng

*Bạch truật* : 3 lạng    *Cam thảo* : 2 lạng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 3 thăng, chia 3 lần uống nóng, thời tiễn tiện lợi.

## Chú giải

Dưới Tâm là bộ vị của Vy, trong Vy có ẩm dừng lại, cho nên hung hiếp trường đầy. Ẩm ngăn trở bên trong, thanh dương không thăng, cho nên đau, măt choáng váng. Trị, dùng Linh, Quế, Truật, Cam thang, ôn dương, tiêu ẩm, kiện Tỵ, lợi thủy. Trong phương, dùng Phục linh thẩm hút, lợi thủy, Quế chi tân ôn, thông dương, hai vị hiệp nhau có thể ôn dương hóa thủy. Bạch truật kiện Tỵ, ráo Thấp, Cam thảo hòa trung, Ích khí, hai vị hiệp dùng lại hay bổ thô, chế thủy. Phương này là

phương tề cơ sở trị Đàm ẩm, cũng là phương pháp cụ thể "ôn được hòa dì".

## ĐIỀU 17

**Hơi thở ngắn, có vi ẩm, nên khử theo đường tiếu tiệm, Linh, Quế, Truật, Cam thang cũng chủ về bệnh ấy (Xem ở thiên hư lao).**

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Vi ẩm. Vi ẩm là thủy ẩm nhẹ, tức là điều trên nói : "thủy dừng dưới Tâm, nhẹ thì hơi thở ngắn". Bệnh Vi ẩm, ngoại chúng không rõ ràng lắm, chỉ thấy hơi thở ngắn, nhỏ nhẹ. nhưng thủy ẩm ngắn trở bên trong, dương khí không hóa, gốc của nó ở Tỳ, Thận, nên sớm trị. Thủy ẩm dừng lại, trở ngại cho khí thăng giáng, cho nên hơi thở ngắn. Dương khí không hóa, tất tiếu tiệm không lợi. Ôn dương hóa khí, nên cho theo tiếu tiệm khử đi, cũng tức là cái ý lợi thủy thông dương. Nhưng ẩm tà thành được, có khi nhân khí dương ở trung tiêu không vận hành, thủy dừng lại sinh ẩm, gốc của nó ở Tỳ, tất thấy dưới Tâm nghịch đày, dậy thời đâu choáng váng. Cũng có khi dương khí ở hạ tiêu hư, không hóa thủy được, khiến cho thủy nhẩy lên dưới Tâm, gốc của nó ở Thận, lại có khi sợ lạnh, tiếu phúc câu cấp, tê bại. Lúc lâm sàng nên phân biệt xử lý, trước có thể dùng Linh, Quế, Truật, Cam thang kiện Tỳ, lợi thủy, sau có thể dùng Thận khí hoàn để ôn thận hóa thủy. Điều này, 1 chứng 2 phương, tuy đều thuộc về cái ý "ôn được hòa dì" nhưng trị Tỳ trị Thận, lại mỗi bên đều có chủ trị, nên phân tích kỹ.

## ĐIỀU 18

Người bệnh mạch Phục, muôn tự lợi, lợi trả lại khoan khoái, tuy lợi, dưới Tâm tiếp tục cứng đàm, đó là Lưu âm muôn đi. Cam toại, Bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

### CAM TOẠI, BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

*Cam toại (thứ lớn) : 3 củ    Thược dược : 5 củ*

*Bán hạ : 12 củ (dùng 1 thăng nước dun lấy 1/2 thăng, bỏ bã)*

*Cam thảo (nướng - thứ lớn) : 1 gốc.*

Dùng 1 thăng nước, dun lấy 1/2 thăng, bỏ bã, dùng 1/2 thăng mật, cùng với nước thuốc dun lấy 8 hiệp. Uống hết 1 lัน

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Lưu âm. Thủy âm lưu lại không đi gọi là Lưu âm. Do thủy âm dừng đọng lại, dương khí không thông cho nên người bệnh mạch Phục Giả như chứng Lưu âm, mạch Phục, chưa trải qua công hạ, trực tà, hối nhiên tự muôn hạ lợi. Đó là cái thể lưu âm muôn đi. Âm tà đi được, cho nên lợi rồi có cảm giác khoan khoái. Nhưng, mặc dù hạ lợi, bệnh cản vẫn chưa trừ được. Nhân đó, đi tay đi mà tần âm vẫn hàng ngày chưa lại, cho nên dưới Tâm tiếp tục bị, rắn trường đàm. Âm tà đã có cái thể muôn đi, lưu âm nếu không công hạ không trừ được, đang lúc bấy giờ nên dùng thuốc công phá dẫn cho hạ xuống, khử đi để dứt bệnh cản, cho nên trị, dùng Cam toại, Bán hạ thang. Trong phương dùng Cam toại trực thủy âm, Bán hạ tán kết trừ đàm. Thược dược, Cam thảo, Bạch truật, chua, thu lợi, ngọt, hoãn đi, an trung để

giải độc của thuốc. Nhưng Cam thảo và Cam toại tương phản, thường này hiệp lại mà dùng là lấy cái nghĩa "tương phản tương thành", khiến cho lưu âm di hết.

Phép dùn thuốc của phương này theo "Thiên kim" ghi : Cam toại và Bán toại và Bán hạ cùng dùn, Thược dược và Cam thảo cùng dùn, cuối cùng hiệp chung với mật cùng dùn. Uống hết 1 lần là an toàn. "Loại tụ phương quảng nghĩa" nhấn mạnh phương này dung mật cũng là thâm ý.

Lại, phương này có thể cùng điều 8 và 10 tham khảo

### ĐIỀU 19

**Mạch Phù mà Tế, Hoạt, thương ẩm.**

(Ý kiến điều này chưa đủ phần đông các sách ghi "khuyết nghi" - không giải - Dơi các bậc cao minh).

### ĐIỀU 20

**Mạch Huyền, Sác, có hàn ẩm, ĐÔNG, Hạ khó trị.**

Điều này nói về mạch, chứng của bệnh Đàm ẩm không Phù hiệp nhau. Hàn ẩm mà thấy mạch Huyền, Sác là mạch và chứng không thích ứng. Nói theo thời lệnh, Đông hàn có lợi cho nhiệt, nhưng không lợi cho ẩm, Hạ nhiệt có lợi cho ẩm, không lợi cho nhiệt. Nói theo dùn thuốc ôn trị ẩm, không lợi cho nhiệt, dùn hàn dược trị nhiệt lại không lợi ẩm. Như thế là hàn ôn cả hai đều khó, cho nên bảo là khó trị. Nhưng điều ấy cần linh động xem xét. Trên lâm sàng có rất nhiều "nhân

thời mà chế nghi", "nhân bệnh mà chế nghi", linh hoạt dùng phương pháp kết hợp có thể thích ứng với bệnh tinh phức tạp và không phải tuyệt đối khó trị.

## ĐIỀU 21

**Mạch Trầm mà Huyền, Huyền đau bên trong (ở hung kiếp)**

## ĐIỀU 22

**Bệnh Huyền âm, Thập táo thang chủ về bệnh ấy.**

### THẬP TÁO THANG PHƯƠNG

*Nguyên hoa* (rang), *Can toai*, *Đại kích*, Ba vị ngang nhau.

Nghiên nhỏ, rây nhỏ, dùng 1 thăng, 5 hiệp nước, trước đun 10 quả táo lớn, lấy 8 hiệp, bỏ bã, cho thuốc bột vào, người mạnh uống 1 muỗng, người yếu uống 5 phân. Sáng sớm uống nóng. Không hạ, qua ngày sau lại uống 5 phân. Được hạ khoan khoái, ăn cháo gạo tự dưỡng.

### Chú giải

Hai điều trên nói về chứng và phép trị Huyền âm. Bệnh Huyền âm là thủy dừng lại dưới hiếp, Can lạc không hòa, khí âm dương lén xuống bị trở ngại, cho nên hung hiếp đau nhức. Mạch thấy Trầm, Huyền là thủy âm đã kết bên trong, nên phá tích, trực thủy, cho nên dùng Thập táo thang làm chủ. Trong

phương, Cam toại, Nguyệt hoa, Đại kích vị khổ, hạ mạnh, hay đạt thẳng vào chỗ thủy ẩm kết tụ mà công đi, nhưng thuốc hạ mạnh, tổn thương chánh khí, cho nên dùng 10 quả táo làm tá, ôn trung mà nhuận hòa các thuốc, khiến cho hạ xuống, mà không hao chánh khí. Đó là chủ phương trị liệu Huyền ẩm.

Chứng Thập táo thang, "Thương hàn luận" nói rất rõ, nhận chứng này là do ngoại cảm đưa đến, ban đầu tất có biểu chứng, phải đợi sau khi biểu giải, dù có các chứng đau đau, dưới Tâm bì, rắn, dày, đau dần xuống dưới hiếp, ói khan, hơi thở ngắn, mới có thể dùng.

Phép dùng ngày nay, đem các thuốc làm bột, mỗi lần uống 1 chỉ đến 1 chỉ rưỡi, mỗi ngày 1 lần, sáng sớm lúc bụng đói, uống với nước táo. Cũng có khi uống lượng ít rồi tăng dần, hoặc uống xen kẽ với thuốc diêu lý. Thập táo thang lại sở trường về tả tích thủy trong hung, trong bụng, nếu trị Huyền ẩm, dùng Khổng - duyên đơn, hiệu quả lại tốt.

### ĐIỀU 23

Bệnh Dật ẩm, nên phát hàn, Đại thanh long thang, chủ về bệnh ấy. Tiểu thanh long thang cũng chủ về bệnh ấy.

#### ĐẠI THANH LONG THANH PHƯƠNG

*Ma hoàng* (bò đốt): 6 lạng *Quế chi* (bò vỏ) : 2 lạng

*Cam thảo* (nướng) : 2 lạng *Hạnh nhân* (bò vỏ, choppins) : 40 hạt

*Sanh cương* : 3 lạng *Đại táo* : 12 quả

*Thạch cao* (đập vụn) : 1 cục bằng quả trứng gà.

Dùng 9 thăng nước, trước dun Ma hoàng, giảm bớt 2 thăng, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, lấy hơi tựa hán, hán ra nhiêu dùng ôn phấn xoa dị.

### TIỀU THANH LONG THANG PHƯƠNG

*Ma hoàng* (bỏ đốt) : 3 lạng *Thuốc được* : 3 lạng

*Ngũ vị tử* : 1/2 thăng *Càn cương* : 3 lạng

*Cam thảo* (nướng) : 3 lạng *Tế tân* : 3 lạng

*Quế chi* (bỏ vỏ) : 3 lạng *Bán hạ* (rửa) : 1/2 thăng

Dùng 1 đấu nước, trước dun Ma hoàng giải bớt 2 thăng, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào đun lấy 3 thăng bỏ bã, uống nóng 1 thăng.

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Dật ẩm. Dật ẩm là thủy ẩm tràn ra cơ biểu, đáng lý hạn ra mà không ra, ẩm tà dừng lại, mà thấy các chứng đau nhức, thân thể nặng nề. Ẩm đã tràn ra ngoài cơ biểu cho nên đại pháp trị liệu là cho hán giải, cũng nhân cái thế lợi đạo đi. Nhưng phân tích cụ thể, Dật ẩm có các chứng : tà thạnh ở biểu mà kiêm uất nhiệt, thường thấy mạch Phù, Khẩn, phát nhiệt, ghét lạnh, mình đau nhức, không mồ hôi mà suyễn, phiền táo. Cũng có khi biểu hàn, lý ẩm đau thạnh, thời thấy các chứng ghét lạnh, phát nhiệt hung bì, ói khan, khái suyễn. Phương pháp trị liệu, trước dùng Đại thanh long thang, phát hán kiêm thanh uất nhiệt, sau dùng Tiểu thanh long thang, phát hán 4 kiêm ôn hóa lý ẩm.

Đại, Tiểu thanh long thang tuy cũng trị Dật ẩm, nhưng mục đích dùng Đại thanh long là phát hán, mục đích dùng Tiểu thanh long thang là hành thủy. Chứng Đại thanh long là

lấy phát nhiệt làm chủ, chứng Tiểu thanh long lấy suyễn, Khái làm chủ. Kha Vận Bá nói : "Hai thang Đại, Tiểu thanh long đều trị chứng có biểu, lý, đều dùng phép lưỡng giải. Đại thanh long chứng là lý nhiệt, Tiểu thanh long chứng là lý hàn, cho nên thuốc phát biểu giống nhau mà thuốc trị lý thời khác.

## ĐIỀU 24

Chi ẩm ở khoảng cách, người bệnh suyễn, đầy, mặt sắc đen mờ, mạch Trầm, Khẩn, mắng phải vài mươi ngày, y giả cho thổi, cho hạ không lành, Mộc phòng kỷ thang chủ về bệnh ấy. Người hư, lành ngay. Người thực, 3 ngày lại phát, lại cho uống, không lành, nên dùng Mộc phòng kỷ thang bỏ Thạch cao, gia Phục linh, Mang tiêu thang chủ về bệnh ấy.

### MỘC PHÒNG KỶ THANG PHƯƠNG

*Mộc phòng kỷ* : 3 lượng    *Quế chi* : 2 lượng

*Nhân sâm* : 4 lượng

*Thạch cao* : 12 cục bằng quả trứng gà.

Dùng 6 thăng nước, đun còn hai thăng, uống nóng hai lần.

### MỘC PHÒNG KỶ KHỦ THẠCH CAO GIA PHỤC LINH MANG TIÊU THANG PHƯƠNG

*Mộc phòng kỷ* : 2 lượng    *Quế chi* : 2 lượng

*Nhân sâm* : 4 lượng              *Mang tiêu* : 3 hiệp

*Phục linh* : 4 lượng

Dùng 6 thăng nước, dun còn 2 thăng, bỏ bã, cho Mang tiêu vào, lại dun sơ cho Mang tiêu tan hết, chia 2 lần, uống nóng, hơi lợi thời lành.

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Chi ẩm. Khoảng cách có Chi ẩm, phát ra các chứng suyễn, đầy, dưới Tâm bí, rắn. Đó là thủy dừng dưới Tâm, bức lên Phế. Hàn ẩm dừng lại, núp ở trong, kết tụ lại, không tan cho nên mạch Trầm, Khẩn. Ẩm tụ ở Vy, vinh, vệ vận hành không lợi cho nên sắc mặt đen sạm. Phát bệnh vài mươi ngày, từng trải qua các phép trị thở, hạ, bệnh vẫn không lành, đó là chứng Chi ẩm nặng mà lại bệnh tình hư, thực lẩn lộn. Lúc bấy giờ nên dùng Mộc phòng kỳ thang. Trong phương, Phòng kỳ, Quế chi 1 đắng, 1 cay, hành thủy ẩm mà tán kết chí, có thể khiến chứng dưới Tâm bí, rắn tiêu tan. Thạch cao cay, mát thanh uất nhiệt, tánh của nó trầm giáng, có thể chặn đứng ẩm tà nghịch lên. Nhân sâm phò chánh, bổ hư, nhân bệnh trải qua vài mươi ngày lại y giờ cho thở, hạ nên chiểu cố đến tà, chánh. Uống thuốc rồi, bí, rắn được trở thành rỗng, mềm, đó là thủy đi, khí hành, kết tụ đã tan, bệnh có thể lành ngay. Nếu vẫn bí, rắn, kết thực, là thủy dừng lại, khí bị ngăn cản, bệnh tình vẫn trở lại, lại dùng phương này không thăng bệnh, nên dùng nguyên phương bỏ Thạch cao, cay mát, gia Phục linh để dẫn thủy đi xuống, Mang tiêu để làm mềm vật rắn, phá kết, mới lại thích hợp với bệnh tình.

### ĐIỀU 25

Dưới Tâm có chi ẩm, người bệnh khổ vì mạo, huyền (1) Trạch tả thang chủ về bệnh ấy.

(1) Nặng đau, hoa mắt.)

## TRẠCH TẨ THANG PHƯƠNG

*Trạch tẩ : 5 lạng      Bạch truật : 2 lạng*

*Dùng hai thăng nước, đun còn 1 thăng, uống nóng hai lần.*

### Chú giải

Thủy dừng dưới Tâm, khí thanh dương không thăng, trọc âm làm cho nặng nề ở trên, cho nên đau nặng, mắt hoa, đó là chứng Đàm ẩm thường thấy, cũng tức là chứng Chi ẩm nhẹ. Trị dùng Trạch tẩ thang, dùng Trạch tẩ lợi thủy, trừ ẩm, Bạch truật bồ Tỳ, chế thủy.

## ĐIỀU 26

**Chi ẩm, hung đầy, Hậu phác, Đại hoàng thang chủ về bệnh ấy.**

### HẬU PHÁT, ĐẠI HOÀNG THANG PHƯƠNG

*Hậu phác : 1 thước      Đại hoàng : 6 lạng*

*Chi thực : 4 quả*

Dùng 5 thăng nước, đun còn 2 thăng, uống nóng 2 lần.

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Chi ẩm, kiêm có bụng đầy. Chi ẩm kiêm có chứng bụng đầy, trong bụng đa đau mà đại tiện bế kết, là chứng Vy gia thực, bệnh tình chủ yếu trước mắt, trị nên dùng Hậu phác, Đại hoàng thang sơ đạo trường, Vy, tẩy sạch thực tà.

## ĐIỀU 27

**Chi ẩm, không thở được, Đinh lịch, Đại táo tả Phế thang chủ về bệnh ấy.**

**ĐINH LỊCH, ĐẠI TÁO TÀ PHẾ THANG PHƯƠNG**

(Xem Phế ung điều 11)

### Chú giải

Chi ẩm cản trở ở hung, cách, đàm dãi vít lấp, Phế khí không lợi, thấy các chứng : trong hung buồn bực, suyễn khái, hô hấp khó khăn. Trị nên dùng Đinh lịch, Đại táo, tả Phế thang, tả Phế khí bị bể để trực Đàm ẩm.

## ĐIỀU 28

**Ấu gia (người vốn có bệnh ói mửa mãn tính), vốn khát dưới Tâm có Chi ẩm cho nên vậy. Tiêu bán hạ thang chủ về bệnh ấy.**

**TIÊU BÁN HẠ THANG PHƯƠNG**

*Bán hạ : 1 thăng      Sanh cương : 1/2 thăng*

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 1 thăng rưỡi, chia 2 lần, uống nóng.

## Chú giải

Điều này dựa vào chỗ khát của chứng ối mửa để đoán biết ẩm tà giải và không giải, để đề xuất phép trị Chi ẩm ở dưới Tâm. Ưa mửa thương tân dịch, nên khát là phải. Bệnh Âm ối mửa mà cũng khát là ẩm theo mửa đi rồi, cho nên là bệnh muốn giải. Nếu thổ rời, trở lại không khát thời biết là thủy ẩm vẫn còn ở trong Vy, ối mửa tuy có bài trừ được bộ phận thủy ẩm, mà Chi ẩm chưa tiêu trừ được, cho nên không khát. Trị, dùng Tiểu bán hạ thang, hòa Vy, dứt ưa, tán tà, giáng nghịch.

## ĐIỀU 29

Bụng đầy, miệng lưỡi khô ráo, đó là trong ruột có thủy khí, Kỷ, Tiêu, Lịch, Hoàng hoàn chủ về bệnh ấy.

### PHÒNG KỶ, TIÊU MỤC, ĐÌNH LỊCH, ĐẠI HOÀNG HOÀN PHƯƠNG

*Phòng kỷ, Tiêu mục, Dinh lịch, Đại hoàng đều 1 lượng*

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn, uống 1 hoàn trước bữa ăn, ngày uống ba lần, tăng dần, trong miệng có tân dịch. Khát, gia Mang tiêu 1/2 lượng.

## Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị chứng đàm ẩm nước chảy vào trong ruột. Nước chảy vào trong ruột, ẩm tà kết bên trong cho nên bụng đầy. Thủy khí không hóa, tân dịch không nên cho nên miệng khô, lưỡi ráo. Trị, dùng Tiêu, Kỷ, Lịch, Hoàng hoàn, phân tiêu thủy ẩm, dẫn tà đi xuống, thời các chứng bụng đầy, miệng khô, lưỡi ráo tự lành. Trong phương,

Phòng kỵ cay, tuyên thông, đắng, tiết xuống, dẫn thủy theo tiêu tiện mà ra, Đinh lịch, Đại hoàng, công vào chỗ cứng, khơi tháo chỗ vít lấp trực thủy theo đại tiện mà ra. Trước sau phân tiêu, thời Tỳ khí chuyển thâu, tân dịch tự sanh, cho nên sau phương có nói : "trong miệng có tân dịch", đó là dấu hiệu ẩm di, bệnh giải. Nếu uống thuốc rồi, miệng thêm khát thời là ẩm ngăn trở, khé kết, cho nên gia Mang tiêu để làm mềm chất cứng, phá kết. Điều này cùng với Phòng kỵ gia Mang tiêu thang cùng một ý nghĩa, chính như Vưu Tại Kinh nói : Dùng vật rắn, đánh vào chỗ rắn không phá được, tức lấy vật mềm đánh vào chỗ rắn phá ngay".

### ĐIỀU 30

**Thoát ói mửa, dưới Tâm bì, khoảng cách có thủy, choáng đầu, hoa mắt, run sợ, Tiêu bán hạ gia Phục linh thang chủ về bệnh ấy.**

**TIÊU BÁN HẠ GIA PHỤC LINH THANG PHƯƠNG**

*Bán hạ : 1 thăng      Sinh cương : 1/2 cân*

*Phục linh : 3 lượng*

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 1 thăng, 5 hiệp, chia 2, uống nóng.

### Chú giải

Điều này nói về chứng Đinh ẩm nghịch lên, ói mửa. Ẩm dừng lại ở Vy thời Vy mất hòa, không giáng xuống được lại nghịch lên, cho nên thường thường đột nhiên phát ra ói mửa. Do ở thủy ẩm định tích cho nên dưới Tâm bì, đầy. Khi thanh

dương không thăng thời đầu, mắt choáng váng. Thủy xâm phạm lên Tâm, thời dưới Tâm hình như run sợ. Phản các biến chứng như vậy, đều thuộc ở kháng cách có thủy, mà ói mửa là chủ chứng. Trị, dùng Tiêu bán hạ gia Phục linh thang, hòa Vy, chỉ dẫn thủy đi xuống.

Điều này và điều 28 chứng gần giống nhau, nhân có mắt hoa, Tâm run sợ cho nên gia vị Phục linh. Trong điều này lại nói "khoảng cách có thủy", kỳ thật là thủy dừng ở Vy, cũng như điều 28 nói "dưới Tâm có Chi ẩm".

### ĐIỀU 31

Giả linh người gầy, dưới rốn run sợ (qui), thở ra bọt dài mà đầu, mắt choáng váng. Đó là thủy vậy. Ngũ linh, tún chủ về bệnh ấy.

#### NGŨ LINH TÂN PHƯƠNG

*Trạch tà* : 1 lạng 5 phân *Trư linh* (bò vò) : 3 phân

*Phục linh* : 3 phân      *Bạch truật* : 3 phân

*Quế chi* (bò vò) : 2 phân

Nghiên bột, uống với nước ấm 1 muỗng, ngày 3 lần, uống nhiều nước ấm, hạn ra, lành.

#### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị hạ tiêu thủy nghịch. Đàm ấm chứa ở hạ tiêu, vốn có thể theo tiêu tiện mà ra, nhưng khí hóa Bàng quang không vận hành, thủy không có đường đi, trở lại nghịch lên, biến sinh các chứng. Thủy động ở dưới, thời

dưới rốn quí động, xung nghịch lên. Thủy nhảy lên trên, thời thô ra bọt dãi mà đâu choáng váng. Âm ở hạ tiêu, nên theo tiêu tiện khử đi, dùng Ngũ linh tán, hóa khí lợi thủy, thủy khí đi xuống thời các chứng kể trên theo tiêu tiện tiêu mất.

"Ngoại dài" PHỤC LINH ÂM : trị trọng Tâm; hung có định âm, túc thủy, tự thô ra nước rồi, Tâm, Hung trống rồng, khí đầy, không ăn được, khiến cho ăn được.

*Phục linh* : 3 lạng    *Nhân sâm* : 3 lạng

*Bạch truật* : 3 lạng    *Chỉ thực* : 2 lạng

*Quất bì* : 2 lạng rưỡi    *Sanh cương* : 4 lạng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 1 thăng 8 hiệp, chia 3 lần, uống nóng, độ chừng đi bộ 8, 9 dặm, uống nữa.

### ĐIỀU 32

**Khái gia** (người có bệnh ho mạn tính), **mạch Huyền, là thủy, Thập táo thang chủ** về bệnh ấy.

### ĐIỀU 33

**Người có Chi âm, khái, phiền, trong hung đau, không chết** thình linh, đến 100 ngày, hoặc 1 năm, nên dùng **Thập táo thang** (phương có trên).

#### Chú giải

Từ điều 3: trở xuống luận về chứng và phép trị Đàm ẩm sinh ra ho. Nguyên nhân sinh bệnh ho rất nhiều hiện chứng trên lâm sàng và bệnh biến về sau cũng đều có khác. Giải như

do thủy ẩm bắn vào Phế, Phát ra khái thấu, đầu tiên hiện ra mạch Huyền vì Huyền là mạch tượng thủy ẩm. Thủy ẩm định tích do khái thấu mà phát ra các chứng Tâm phiền, trong hung đau, ấy là ẩm tà xâm phạm vào Tâm, trở ngại khí đạo, Tâm, Phế đều bệnh Dương khí không thông, là bệnh tình ác hóa. Nếu như không phát sinh bệnh biến kịch liệt, chuyển ra khái thấu mạn tính, thời kéo dài 100 ngày, thậm chí 1 năm, chánh khí còn chưa hư lão, vẫn nên khử thủy ẩm, trừ bệnh căn, khái thấu mới giảm được. Phương pháp trị liệu nên dùng *Thập táo thang*.

Khái gia là chỉ người khái thấu do Đàm ẩm, khái thấu có đặc trưng của nó. "Ngoại dài" dẫn lời nói của Hứa nhàn Tắc, luận thật rõ ràng xin trích lục ra đây để tham khảo : "Ẩm khí sinh ho, do ở vật uống, dừng lóng ở hung, thủy khí xung lên, xung vào Phế, Phế gặp khí này, bèn ho, lâu không trừ, dần dần thành thủy khí. Bất kể mùa nào, ngày đêm ho không ngớt, gặp vật gì động đến bèn ho rất kịch, nặng thì hai mắt đột xuất, khí như muỗi tuyệt, hân ra, đại tiểu tiện không lợi, thở ra đàm ẩm, bọt dài vô hạn, khí xung lên, suyễn gấp rút vai, mỗi sáng, mắt sưng. Điều Hứa thị nói tức là chứng khát gia có thủy.

### ĐIỀU 34

**Ho lâu dài năm, mạch Nhược, có thể trị. Thực, Đại, Sác là chết, Mạch Hư tất khổn khổn về đau nặng, vì người vốn có Chi ẩm trong hung, trị theo ẩm gia.**

### Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng của Đàm ẩm khái thấu, và bệnh biến về sau. Khái thấu, lâu vài năm là chỉ đàm ẩm, khái

thấu mà nói. Ho lâu, chánh khí dâ hư, mạch Nhược thì thích hợp với chứng, cho nên có thể trị. Nếu hiện ra Thực, Đại mà Sáu, thời tà thạnh, chánh suy, bệnh biến về sau không tốt. Nếu hiện ra mạch Hư thời chánh tuy hư mà tà cũng suy, nhưng âm tà vẫn còn, tất thấy đau, mắt choáng váng. Nhận vì thân thể có chi âm dừng lại cho nên vẫn trị theo phép trị âm.

### ĐIỀU 35

**Ho nghịch, ngồi dựa để thở không nằm thẳng được, Tiêu thanh long thang chủ về bệnh ấy. (Xem trên).**

### Chú giải

Ho nghịch, ngồi dựa để thở, không nằm thẳng được tức là Chi âm nói ở điều 2, nhưng ở đây lấy khái thấu làm chủ chứng. Chứng này phần nhiều ngoại hàn dựa đến, lúc phát thời trong ngoài hiệp tà cho nên dùng Tiêu thanh long giải ngoại hàn mà trừ nội âm.

### ĐIỀU 36

Uống Thanh long thang rồi, nhổ khạc nhiều, miệng ráo, Thốn mạch Trầm, Xích mạch Vi, tay chân quyết nghịch, khí từ thiểu phúc xung lên hung, họng, tay chân tê, mặt hâm hấp nóng như say, nhận lại chảy xuống hạ tiêu trở lại, tiêu tiện khó, thường thường lại đau choáng váng, dùng Phục linh, Quế chi, Ngũ vị, Cam thảo thang.

## QUẾ, LINH, NGŨ VI, CAN THAO THANG PHƯƠNG

*Phục linh* : 4 lạng

*Quế chi* (bò vỏ) : 4 lạng

*Cam thảo* (nướng) : 3 lạng *Ngũ vị tử* : 1/2 thăng

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 3 lần.

### Chú giải

Từ đây trở xuống 5 điều nói về người thể hư, sau khi uống Tiêu thanh long, bệnh tình biến hóa, và tùy cơ ứng biến đưa ra phép trị. Chứng khái nghịch ngồi dựa thở, không nằm được, uống Tiêu thanh long rồi, thở đậm dài nhiều, miệng khô ráo, là hiện tượng đậm ẩm sắp đi, cùng 1 chuyển biến bệnh cơ như ở điều 28 "ǎu gia khát là muốn giải". Nhưng do ở người bệnh, chân dương ở hạ tiêu vốn hư, chi ẩm thạnh ở trên, là một loại chứng dưới hư, trên thực, cho nên mạch Thốn thấy Trầm, mạch Xích Vi, Nhược, mà lại từ chi quyết nghịch. Loại bệnh này, tuy hàn ẩm ở trên thương tiêu, không được chỉ dùng thuốc ôn tán, vì ôn tán dễ làm cho dương khí vượt lên, ảnh hưởng đến mạch Xung, sinh biến, hẳn phải kiêm chiết cố hạ tiêu, mới là mưu toan hư, thực lương toàn. Uống Tiêu thanh long thang rồi, cố nhiên hàn ẩm được tạm giải, nhưng chân dương cũng theo đó vượt lên, xung khí cũng theo mà nghịch lên, thẳng đến hung, yết, tứ chi tê dại, mặt tối dương (đỏ), hầm hập phát nhiệt, như say. Do ở xung mạch làm nên bệnh, lúc phát, lúc yên, cho nên xung khí có lúc trở về lại hạ tiêu, nhưng xung nghịch thời khí toàn thân đều nghịch cho nên dưới thời tiểu tiện khó khăn, trên thời thường choáng váng, đang lúc bấy giờ nên gấp cho liễm khí, dẹp xung nghịch, dùng Quế, Linh, Ngũ vị, Cam thảo thang khiến cho khí xung lên được bình, rồi mới nghĩ đến phép khác. Trong phương dùng Quế

chi, Cam thảo, cay, ngọt, hóa dương để bình xung khí, phối hợp với Phục linh hay dẫn nghịch khí đi xuống, lại dùng Ngũ vị thu liêm khí bị hao tán, khiến cho hư dương không nổi lên.

## ĐIỀU 37

Xung khí xuống thấp, mà ngược lại, lại ho, hung đầy, dùng Quế, Linh, Ngũ vị, Cam thảo thang khử Quế gia Càn cương, Tế tân trị ho đầy.

LINH, CAM, NGŨ VỊ, CƯƠNG, TÂN THANG PHƯƠNG

*Phục linh : 4 lạng      Cam thảo : 3 lạng*

*Càn cương : 3 lạng      Tế tân : 3 lạng*

*Ngũ vị tử : 1/2 thăng*

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng nửa thăng, ngày uống 3 lần.

### Chú giải

Điều này nói về sự biến hóa phức tạp sau khi uống Linh, Cam, Ngũ vị, Cương, Tân thang. Uống thang trước rồi mà ho, đầy đứt là Cương, Tân đã có công hiệu, bệnh tinh nhẹ bớt, là hiện tượng chuyển biến tốt. Nhưng cũng có khi uống thang ấy rồi lại thấy miệng khát, xung khí phát trở lại, là vì Cương, Tân ôn nhiệt, chuyển theo táo hóa, động đến xung khí. Loại biến hóa này nên châm chước dùng Linh, Quế, Vị, Cam thang để trị đi. Riêng 1 loại biến hóa là miệng khát trở lại đứt, nếu nó là do nhiệt được sinh biến, miệng vẫn cứ khát, giờ trở lại đứt, là ẩm tà thanh bên trong, thủy khí có dư. Loại xung khí này là do ẩm tà nghịch lên mà không phải hạ tiêu xung khí. Xung khí

và chi ẩm đều có biến ra thương nghịch và đau, mắt choáng váng, làm thế nào để phân biệt ? Xung khí, khí xung lên mà không ối, chi ẩm thì nghịch lên tất thấy ối mửa. Hiện giờ uống thuốc rồi mà không khát, trở lại thêm nghịch lên, ối mửa, là thuốc trước chưa khống chế được cái thế nỗi lên của bệnh, vẫn là ẩm tà không ngờ gì nữa, có thể dùng nguyên phương gia bán hạ để khử thủy, chỉ ối mửa.

### ĐIỀU 39

Thủy đi, ụa dứt, người bệnh minh sưng, gia Hạnh nhân chủ về bệnh ấy. Chứng nên cho Ma hoàng vào, người bệnh bèn tê, nên không cho vào. Nếu nghịch mà cho vào, ắt Quyết, sở dĩ như thế vì người bệnh huyết hư, Ma hoàng phát dương khí cho nên như vậy.

LINH, CAM, NGŨ VỊ GIA CƯƠNG, TÂN, BÁN HẠ  
HẠNH NHÂN THANG PHƯƠNG

*Phục linh* : 4 lạng *Can thảo* : 3 lạng

*Ngũ vị* : 1/2 thăng *Càn Cương* : 3 lạng

*Tế tân* : 3 lạng *Bán hạ* : 1/2 thăng

*Hạnh nhân* (bỏ vỏ, chόp) : 1/2 thăng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng nửa thăng, ngày uống 3 lần.

### Chú giải

Uống thuốc rồi, thủy đi, ụa dứt, là lý khí đã hòa nhưng biểu khí chưa thông cho nên người bệnh còn thấy thũng, có thể

phương trước giờ 1 vị Hạnh nhân, tiếp tục mở rộng dưới dư tà, kiêm tuyên lợi Phế khí, khí hóa thời ẩm tiêu, minh sưng có thể theo mà giảm. Dựa vào 1 chứng thủy mà nói, vốn có thể dùng Ma hoàng phát hàn, tiều thũng, nhưng do ở người bệnh Xích mạch Vi, tay chân té là những hư chứng, cho nên không được dùng. Nếu nghịch lại bệnh tình, làm dùng Ma hoàng, thời lại hao tán dương khí, tất biến sinh Quyết nghịch.

## ĐIỀU 40

Nếu mặt nóng như say, đó là Vy nóng xung lên, hun đốt mặt, gia Đại hoàng để lợi đi.

LINH, CAM, NGŨ VỊ, GIA CƯƠNG, TÀN, BÁN, HẠNH,  
ĐẠI HOÀNG THANG PHƯƠNG

*Phục linh* : 4 lạng      *Can thảo* : 3 lạng

*Ngũ vị* : 1/2 thăng      *Cần cương* : 3 lạng

*Tế tân* : 3 lạng      *Bán hạ* : 1/2 thăng

*Hạnh nhân* : 1/2 thăng      *Đại hoàng* : 3 lạng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1/2 thăng, ngày uống 3 lần.

### Chú giải

Điều này, tiếp theo điều trên nói các chứng trước đây dù, lại kiêm có các chứng trạng mặt nóng như say. "Đó là Vy nhiệt xung lên đốt mặt", câu này, ý có liên quan hai mặt. Một mặt là giải thích 1 chứng mặt nóng do ở Vy nhiệt xung lên, cùng tức là chứng thủy ẩm hiệp nhiệt, một mặt là cùng với điều 36

"mặt hâm hấp nóng như sảy", thuộc về phù dương xung khí, thêm dã phân biệt. Bệnh dã thuộc Vy nhiệt xung lên, ẩm tà hiệp nhiệt trong phương ôn hóa, tiêu ẩm, gia Đại hoàng, khổ hàn tiết nhiệt.

Sáu điều trên nói về lai lịch bệnh Đàm ẩm, khái thấu, ghi chép các loại biến hóa do sau khi uống Tiểu thanh long. Trên phép trị liệu, thuốc theo chứng thay đổi, phản ảnh cụ thể nguyên tắc tính và linh hoạt tính trên phép trị liệu. Tinh thần chủ yếu là nói rõ chứng Đàm ẩm khái thấu, dưới hư, trên thực, không giống với 1 loạt bệnh tình Đàm ẩm, mà Đàm ẩm lại có hư hàn và thực nhiệt khác nhau. Nhân đó, phân biệt ẩn nghịch và xung nghịch khác nhau, đói dương và Vy nhiệt cùng so sánh lẫn nhau. Hư, thực, tiêu, bản phước tạp, phải phân tích kỹ lưỡng, xử lý linh hoạt.

## ĐIỀU 41

**Trước khát sau ối là thủy dừng dưới Tâm, đó là thuộc ẩm gia, Tiểu Bán hạ gia Phục linh thang chủ về bệnh ấy.(xem trên)**

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị, thủy dừng lại sinh ụa, có thể cùng tham khảo với điều 28 và 30. Ẩm tà có lâu, mới không giống nhau, đây nói trước khát, sau ụa, có thể biết là trước không có chứng ụa mửa, mà thấy miệng khát, sau khi uống nước nhiều, nhân dừng lại dưới Tâm mới phát ra ụa mửa. Đó là thuộc ẩm mới đọng, nhưng cũng là ẩm gia, cho nên trị dùng Tiểu - Bán hạ gia Phục linh thang, hành thủy, dứt ụa.

## KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này, đề xuất Đàm ẩm và Khái thấu, trên thực tế, lấy Đàm ẩm làm chủ, khái thấu chỉ là bộ phận bệnh tinh của Đàm ẩm, và không bao quát các nguyên nhân khác sinh ra khái thấu.

Nguyên nhân của Đàm ẩm, có khi do Tỳ không tán tinh có khi do Phế mất chức năng thông điều, cũng có khi do Thận hư không nghiệp được thủy... mà chủ yếu là ở hai phương diện : Tỳ dương không vận hóa mà Thận dương không hóa, cho nên phép trị liệu dùng "ôn được hòa đi".

Hiện chứng của Đàm ẩm, đại thể có thể chia ra bốn loại : Đàm ẩm, Huyền ẩm, Dật ẩm và Chi ẩm. Đàm ẩm ở Trưởng, Vy, Huyền ẩm ở dưới hiếp, Dật ẩm ở ngoài biếu, Chi ẩm ở hung cách. Nhưng 4 loại đó không thể phân biệt hẳn được vì thường thường có ảnh hưởng qua lại, hiệp lại, làm nên bệnh, nhất là Đàm ẩm và ba loại kia thường có quan hệ lẫn nhau.

Bệnh tinh Đàm ẩm, có phân ra trên dưới, trong ngoài Phép trị cụ thể, cũng có phát hạn, công hạ, lợi tiểu tiện khác nhau. Như ẩm tràn ra ngoài biếu, có thể dùng Đại, Tiêu, thanh long phát hạn. Phục ẩm ở lý, có thể dùng Cam toại, Bán hạ thang, Thập Táo thang công hạ. Ẩm bức lên trên, có thể dùng Tiểu thanh long thang, Linh, Cam, Ngũ vị, Cương, Tân thang mở ra, giáng xuống. Ẩm ngăn trở ở dưới có thể dùng Ngũ linh tán lợi tiểu tiện, mà Linh, Quế, Truật, Cam thang, Thận khí hoàn kiện Tỳ, ôn Thận đều là các thuốc mưu đồ trị gốc. Ngoài ra, Đàm ẩm ở lâu, thường thường hư, thực lẩn lộn, như Mộc phòng kỷ thang, Mộc phòng kỷ khử Thạch cao gia Phục linh, Mang tiêu vì bệnh này mà đặt ra.

## THIÊN THÚ MƯỜI BA

# MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH TIÊU KHÁT, TIỂU TIỆN KHÔNG LỢI, LÂM

Thiên này luận về Tiêu khát, tiểu tiện không lợi và bệnh Lâm. Do các tật bệnh này, phần lớn đều có dính líu đến miệng khát và sự biến hóa của tiểu tiện mà chủ yếu bệnh biến lại cũng ở Thận và Bàng quang, cho nên hiệp làm một thiên để thảo luận.

Bệnh Tiêu khát, theo sự biến hóa của chứng hậu, bệnh lý có thể phân ra Thượng, Trung, Hạ tiêu, nhân đó lại xưng là "Tam tiêu", tức Nội kinh nói : "Tâm dời nhiệt qua Phế, truyền thành Cách tiêu" (thượng tiêu), "Đơn thành tiêu trung" (trung tiêu), "Thận nhiệt bệnh khổ vì khát, thường uống, minh nóng" (hạ tiêu). Tiểu tiện không lợi, thực ra là một chứng hậu, có thể xuất hiện ở rất nhiều tật bệnh. Xem trong nội dung của thiên này, thấy chứng tiểu tiện không lợi, dính líu đến rất nhiều bệnh : Bệnh Thái dương, Dương minh thương hàn, chứng tạp bệnh dương hư và chứng ứ huyết đều có đưa đến tiểu tiện không lợi.

Lâm bệnh là tiểu tiện từng giọt, không thông lợi, theo sự biến hóa của chứng hậu và bệnh lý, có thể phân ra 5 chứng Lâm : Thạch lâm, Huyệt lâm, Cao lâm, Khí lâm, Lao lâm. Nhưng trong thiên nói đến nội dung rất ít.

Ba loại tật bệnh kể trên, trừ Tiêu khát, trị liệu có tính cách riêng biệt, Tiểu tiện không lợi và Lâm rất nhiều phương

có thể thông dụng qua lại lẫn nhau, vì hai chứng này, có chỗ có thể phân, có chỗ không thể phân ra.

Thiên này tuy nói đến ba bệnh nhưng nội dung không nhiều mà lại có ít điều có luận, không có phương, có phương, không có chứng, cho nên thiên nhân nghi có sót. Độc giả nên nắm vững tinh thần của nó mới rõ được nội dung.

## ĐIỀU 1

**Âm quyết làm nên bệnh, tiêu khát, khí xung lên**  
Tâm, trong Tâm nhức nhối, nóng, đói mà không muốn ăn, ăn liền thô Vưu (giun), hạ đi không chịu dừng.

### Chú giải

Điều này thấy ở Thương hàn luận, thiên Quyết Âm trong đó, 1 chứng Tiêu khát là 1 chứng trong lúc Quyết Âm bệnh nhiệt thắng, khác với chứng Tiêu khát ở tạp bệnh, không được nhận làm là một.

## ĐIỀU 2

**Thốn khẩu mạch Phù mà Trì, Phù tức là hư, Trì**  
**tức là lao. Hư thời vệ khí không đủ, lao thời vệ khí kiệt.**

Mạch Trật dương Phù mà Sác, Phù tức là khí, Sác tức là tiêu cốc mà đại tiện rắn. Khí thạnh thời tiêu luôn, tiêu luôn, đại tiện rắn, tiêu luôn và đại tiện rắn chọi nhau, tức là tiêu khát.

## Chú giải

Điều này nói về bệnh cơ Tiêu khát. Nguyên nhân đưa đến Tiêu khát rất nhiều. Ở đây chỉ dựa vào vịnh, vệ hư kiệt và Vy khí nhiệt thạnh, hai phương diện để thảo luận về cơ chế bệnh lý.

Thốn khẩu chủ về mạch Tâm, Phế. Tâm chủ huyết, thuộc vịnh, Phế chủ khí, thuộc vệ. Giờ Phù, Trì cùng hiện ra, Phù là dương hư khí phù, là tượng vệ khí không đủ. Trì là huyết mạch không sung túc, biểu hiện vịnh khí hư thiếu. Đoạn này, vịnh khí chưa đủ, nghi có sót, đại ý nói tiêu khát là thuộc 1 loại bệnh hư lao.

Trật dương thuộc về Vy, giờ mạch Phù mà Sác, thời là Vy khí nhiệt thạnh. Nhiệt hay tiêu đồ ăn, lại hay hao tân dịch, cho nên tiêu cốc mà đại tiện rắn. Khí có dư là hỏa, thủy và hỏa bức, cho nên tiểu tiện đi luôn, tiểu tiện luôn nên tân dịch thấm rút, đường ruột mất nhu nhuận, đại tiện nhân đó mà cứng rắn. Vy nóng, tiện rắn, khí thạnh tiêu luôn, thành bệnh Tiêu khát... Lại, chứng này, đồi sau xung là chứng trung tiêu.

Điều này, hai lần thấy mạch Phù, nhưng trước là Phù mà Nhược tức Phù mà vô lực. Sau là mạch Phù mà Sác, tức Phù mà có lực lại hiện cả mạch Sác. Trước là khí không đủ, sau là khí có dư. Một hư, một thực, nên phân biệt kỹ.

### ĐIỀU 3

**Con trai tiêu khát, tiểu tiện trở lại nhiều, uống 1 đấu, tiểu tiện 1 đấu. Thận khí hoàn chủ về bệnh.**

## Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị hạ tiêu. Tiêu khát mà ngược lại, tiêu tiện nhiều, là nhân Thận hư Dương khi suy vi, đã không hun nấu cho tân dịch lên nhuận ở trên, lại không hóa được khí để nghiệp thủy, cho nên uống 1 dấu, tiêu tiện 1 dấu, ấy là hạ tiêu. Trị nên bổ Thận hư, ôn dưỡng dương khí, khôi phục công năng chưng tân hóa khí, thời Tiêu khát có thể tự giải.

Bệnh hạ tiêu chẳng những thấy ở con trai, con gái cũng có, cho nên không thể câu nệ ở hai chữ "con trai".

### ĐIỀU 4

Mạch Phù, tiêu tiện không lợi, hơi nóng, là Tiêu khát, nên lợi tiêu tiện, phát hạn. Ngũ linh tán chủ về bệnh ấy.

### ĐIỀU 5

Khát muốn uống nước, nước vào thời thô ra, tên gọi là thủy nghịch, Ngũ linh tán chủ về bệnh ấy.

## Chú giải

Hai điều trên đều thấy ở Thương hàn luận, thiên Thái dương, tuy đều là có chứng Tiêu khát muốn uống nước nhưng thuộc bệnh thương hàn ở Thái dương, do khí hóa ở Bàng quang không vận hành, không phải là Tiêu khát trong tạp bệnh, không được lâm lắn.

Lại, Ngũ linh tán lấy lợi tiểu tiện làm tác dụng chủ yếu. Hai điều trên có thể là vì bệnh tiểu tiện không lợi mà đặt ra.

## ĐIỀU 6

**Khát muốn uống nước không ngọt, Văn cáp tán chủ về bệnh ấy.**

### VĂN CÁP TÁN PHƯƠNG

*Văn cáp* : 5 lạng

Nghiền bột. Nước sôi 5 hiệp, hòa 1 muỗng uống.

### Chú giải

Điều này cũng thấy ở Thương hàn - thiêu Thái dương.

Phương Văn cáp tán nguyên trị bệnh Thương hàn ở Thái dương, y giả dùng nước lạnh phun vào hoặc đổ vào cái dương nhiệt bị át không ra được, lại càng thêm phiền, ngoài thịt săn lên, ý muốn uống nước lại không khát... Triệu Dị Đức nhận là cũng có thể dùng cho chứng Cách tiêu do Tâm rời nhiệt qua Phế (tức thương tiêu) nhưng xét không phải là chính phương trị Tiêu khát.

## ĐIỀU 7

**Bệnh Lâm, tiểu tiện ra như lúa, tiểu phúc cầu cấp, đau đớn giữa rốn.**

## Chú giải

Bệnh Lâm có Thạch lâm, Huyết lâm, Cao lâm, Khí lâm, Lao lâm. Điều này nói tiểu tiện như hạt lúa, là Thạch lâm. Do ở Bàng quang nhiệt thịnh, nước tiểu bị nhiệt đốt, kết thành vật chất có thể, hình như hạt lúa, ngăn trở bên trong, khiến cho nhiệt uất, khí trệ, tiểu tiện rít mà khó ra, cho nên tiểu phúc cầu cấp, đau đớn đến giữa rốn.

### ĐIỀU 8

**Mạch Trật dương Sác, trong có Vy nhiệt, tức tiểu cốc đòi ăn, đại tiện hắt rắn, tiểu tiện sác (di luòn).**

Xét :

Điều này và đoạn dưới của điều 2 hơi giống nhau, có thể hiệp nhau tham khảo, không giải thích trở lại.

### ĐIỀU 9

**Lâm gia (người vốn đau lâu) không thể phát hàn, phát hàn thời hắt tiện huyết.**

## Chú giải

Bệnh Lâm, phần nhiều Bàng quang chưa nhiệt, âm dịch thường không đủ, nếu lại dùng dương được phát hàn, hắt thương vinh phần, bức huyết đi bậy, đưa đến tiểu tiện ra huyết.

## ĐIỀU 10

Tiểu tiện không lợi, có thủy khí, người bệnh khát,  
Quát lâu, cù mạch hoàn chủ về bệnh ấy.

### QUÁT LÂU, CÙ MẠCH HOÀN PHƯƠNG

Quát lâu căn : 2 lạng Phục linh : 3 lạng

Thự dự : 3 lạng Phụ tử (bào) : 1 củ

Cù mạch : 1 lạng

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, mỗi lần uống 3 hoàn, ngày 3 lần, không bớt, tăng đến 7, 8 hoàn, tiểu tiện lợi, trong bụng ấm là biết.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị tiểu tiện không lợi, dưới lạnh, trên táo. Thận chủ thủy mà coi việc hóa khí. Nếu Thận khí không hóa, thời tiểu tiện không lợi, tiểu tiện không lợi, thời thủy khí dừng lại bên trong khí không hóa thủy, thời tân dịch không đi lên, tân dịch không lên, thời thượng tiêu táo nhiệt, cho nên người bệnh không khát. Trị nên hóa khí, lợi thủy, nhuận táo, chiết cổ cả ba mặt, có thể dùng Quát lâu, Cù mạch hoàn. Trong phương, Quát lâu, Thự dự sanh tân, nhuận táo để trị khát. Cù mạch, Phục linh, thảm tiết, hành thủy để lợi tiểu tiện. Một vị bào Phụ hay ôn dương, hóa khí, khiến cho dịch bốc lên, thủy khí đi xuống, cũng là biến tể của Thận khí hoàn. Nhưng phải là người mạch Trầm, không nhiệt, dùng mới thích đáng.

Sau phương nói : "Bụng ấm là biết", ấy là phản ứng lý dương không đủ, do đó biết được một vị bào Phụ, đúng là chủ được trong phương.

## ĐIỀU 11

Tiêu tiện không lợi, Bồ khôi tán chủ về bệnh ấy.  
Hoạt thạch, Bạch ngư tán, Phục linh, Nhung diêm  
thang đều chủ về bệnh ấy.

### BỒ KHÔI TÁN PHƯƠNG

*Bồ khôi* : 7 phần    *Hoạt thạch* : 3 phần

Giã nát bột, uống 1 muỗng, ngày uống 3 lần.

### HOẠT THẠCH, BẠCH NGƯ TÁN PHƯƠNG

*Hoạt thạch* : 2 phần    *Loan phát* (đốt) : 2 phần

*Bạch ngư* : 2 phần

Làm bột uống 1 muỗng - ngày uống 3 lần.

### PHỤC LINH, NHUNG DIÊM THANG PHƯƠNG

*Phục linh* : 1/2 cân    *Bạch truật* : 2 lạng

*Nhung diêm* : to bằng hòn đạn.

Dun Phục linh, Bạch truật thành ròi, cho Nhung diêm  
vào lại dun. Phân 3 lần, uống nóng.

### Chú giải

Nguyên nhân tiêu tiện không lợi rất nhiều, hiện chứng  
cũng khác nhau. Ba phương nói trên, chủ chứng giống nhau,  
nhưng bệnh tình, kiêm chứng khác nhau. Như Bồ khôi tán  
phương, hóa ứ, lợi khiếu, tiết nhiệt, chủ trị tiêu tiện không lợi,  
trong ngực hành đau nhức, tiêu phúc đau gấp. Hoạt thạch,  
Bạch ngư tán, cùng phép với phương trên, chủ trị miệng khát,  
tiêu tiện không lợi, tiêu phúc trường đau, hoặc có tiêu tiện ra

huyết. Phục linh, Nhung diêm thang ôn Thận, kiện Tỳ, tháo hút thấp, chủ trị bụng trương đầy, tiêu tiện không lợi, tiểu ròi, giọt dư không hết.

## ĐIỀU 12

**Khát muốn uống nước, miệng khô, lưỡi ráo, Bạch hổ gia Nhân sâm thang chủ về bệnh ấy.**

### Chú giải

Người bệnh tiêu khát, hàn khát muốn uống nước, nếu uống nước mà miệng lưỡi vẫn ráo, là tình trạng Phế, Vy nhiệt thanh thương tân dịch, cũng tức là chứng Thượng tiêu, trị dùng *Bạch hổ gia Nhân sâm thang*, thanh nhiệt, sanh tân, chỉ khát.

## ĐIỀU 13

**Mạch Phù, phát nhiệt, khát muốn uống nước, tiêu tiện không lợi, Trư linh thang chủ về bệnh ấy.**

### TRƯ LINH THANG PHƯƠNG

*Trư linh* (bò vỗ) : 1 lạng      *Phục linh* : 1 lạng

*A giao* : 1 lạng                      *Hoạt thạch* : 1 lạng

*Trạch tà* : 1 lạng

Dùng 4 thăng nước, trước đun 4 vị, lấy 2 thăng, bỏ bã, cho A giao vào cho tiêu, uống nóng 7 hiệp, ngày uống 3 lần.

## Chú giải

Điều này cũng thấy ở Thương hàn luận - thiên Dương minh.

Mạch Phù, phát nhiệt, khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, là thủy nhiệt kết lắn nhau, khí thông hóa tân, cho nên dùng Tru linh thang lợi thủy tư âm, thủy di thời nhiệt không còn chỗ dựa, tân dịch khôi phục thời miệng cũng hết khát.

Điều này cùng với Ngũ linh tán chứng, hiện chứng giống nhau mà bệnh mỗi bên mỗi khác. Chứng Ngũ linh tán, bệnh ở Thái dương Bàng quang, khí hóa không vận hành, tiểu tiện không lợi, thủy dừng lại mà tân dịch không thăng lên, khát muốn uống nước, mà thủy vào lại thối trị liệu nên thông dương, hóa khí làm chủ, cho nên dùng Quế chi, Chứng Tru linh thang, bệnh ở Phế nhiệt, tân dịch thương tổn, cho nên thấy miệng khát. Phế đã bị thương, không thông điều thủy đao được nhân đó mà tiểu tiện không lợi, trị liệu nên tư âm, thanh nhiệt làm chủ, cho nên dùng A giao, Hoạt thạch. Tuy cùng thấy mạch Phù, phát nhiệt, mà một bên thuộc về Thái dương chủ biếu, một bên ứng với Phế chủ bì mao, bệnh cơ mỗi bên mỗi khác.

## KẾT TOÀN THIỀN

Bệnh nhân và bệnh cơ của Tiêu khát, thiền này đề Vy nhiệt, Thận hư và Tân dịch Phế, Vy thương tổn... đều là thường thấy trên lâm sàng, Đến trị liệu, Thận khí hoàn bổ Thận, ôn dương, chủ trị hạ tiêu. Bạch hổ gia Nhân sâm thang thanh nhiệt, thanh tân, chủ trị thượng tiêu. Ngoài ra,

có luận, không có phương, nhưng dời sau có rất nhiều phát triển.

Tiểu tiệm không lợi, do khí hóa không vận hành, dùng Ngũ linh tán, do thủy và nhiệt kết lắn nhau dùng Trư linh thang. Sự khác biệt của hai phương chủ yếu là ở chỗ tân ôn hóa khí và thanh nhiệt tư âm, lập phương khác nhau. Do ở Thận dương không đủ, dưới có thủy, trên có táo nhiệt, dùng Quát lâu, Cù mạch hoàn tư táo, lợi thủy, ôn dương, chiết cổ cả ba mặt, người xưa nhận đó là biến pháp của Thận khí hoàn, Nếu do ứ huyết hiệp nhiệt có thể dùng Bồ khôi tán hoặc Hoạt thạch, Bạch ngư tán, hóa ứ, lợi khiếu, tiết nhiệt, Tỳ, Thận đều hư mà hiệp thấp có thể dùng Phục linh, Nhung diêm thang, ôn Thận, kiện Tỳ, thấm hút thấp. Các phương tề trên phần lớn cũng có thể dùng cho bệnh Lâm, cốt yếu bệnh cơ giống nhau, bệnh khác có thể cùng trị.

# THIÊN THÚ MUỜI BỐN

## MẠCH CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH

### THỦY KHÍ

Thiên này luận về bệnh cơ, biện chứng và phép trị liệu về bệnh thủy khí. Bệnh thủy khí tương đương với bệnh thủy thũng ngày nay. Thiên này, căn cứ vào mạch, chứng biểu hiện ở người bệnh, đem bệnh thủy thũng phân làm 5 loại : Phong thủy, Bì thủy, Chánh thủy, Thạch thủy, Hoàng hạn. Cơ lý hình thành chủ yếu ở Phế, Tùy, Thận, cộng năng ba tạng mất điều hòa mà cũng có quan hệ mật thiết với Tam tiêu và Bàng quang. Trên việc trị liệu, chẳng những nêu ra ba nguyên tắc lớn trị liệu Thủy thũng : phát hàn, lợi tiểu tiện, trực thủy mà lại còn nêu các tinh huống khác nhau ở các loại để ứng dụng phương dược cụ thể.

#### ĐIỀU 1

*Thầy nói :* Bệnh có Phong thủy, có Bì thủy, có Chánh thủy, có thạch thủy, có Hoàng hạn. Phong thủy, mạch tự Phù, chứng ngoài là cốt tiết đau nhức, ghét gió, Bì thủy mạch cũng Phù, ngoại chứng, gót chân sưng, đè tay vào, lún mất ngón, không ghét gió, bụng như cái trống, không khát, nên phát hàn. Chánh thủy, mạch Trầm, Trì, ngoại chứng tự suyễn. Thạch thủy, mạch tự Trầm, ngoại chứng, bụng đầy, không suyễn. Hoàng hạn, mạch Trầm, Trì, minh phát nhiệt, hung

dày, tứ chi, đầu, mặt sưng, lâu không lành, hàn sinh Ung nùng.

### Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng của 5 loại hình Thủy thũng và nêu ra nguyên tắc trị liệu Phong thủy và Bì thủy.

Hình thành bệnh Thủy thũng có quan hệ mật thiết với ba tạng Tỳ, Phế, Thận. Tỳ dương hư thì không vận hóa được thủy thấp, cũng không khắc chế được Thận Thủy. Phế khí hư hoặc Phế khí không tuyên thông thời không thông điều thủy đạo, chở xuống Bàng quang. Thận chủ về 5 chất dịch và thi hành khí hóa. Thận dương hư không hóa khí được thời thủy khí không vận hành. Trong ba tạng, Thận rất trọng yếu, vì Thận lại là then chốt của Vy, cửa ngõ không lợi, tụ thủy lại, thành bệnh này.

Phong thủy có quan hệ mật thiết với Phế vì Phế chủ bì mao, phong tà xâm nhiễm vào biểu, cho nên mạch Phù, ghét gió. Thấp chảy vào đốt xương, đốt xương đau nhức, Phong tà phạm vào Phế, Phế khí không tuyên thông, không thông điều thủy đạo, thủy thấp chưa lại từ hung cổ trở lên, cho nên đau, mặt phù thũng. Bì thủy có quan hệ mật thiết với Tỳ và Phế, vì Tỳ dương hư, vận hóa không tốt, khiến cho thủy thấp ngăn trở Tỳ lạc, cho nên bụng dày như cái trống. Thu dừng lại dưới chân, nên gót chân sưng, ấn tay vào mắt ngón tay, thủy đi trong da, mạch cũng có thể hiện ra Phù, không kiêm phong tà, nên không ghét gió. Người bệnh mắc bệnh Bì thủy, thủy hành trong da, nhân bì và Phế hiệp nhau, cho nên trị liệu cũng cho giải theo mô hôi, cho nên nói "nên phát hàn". Chánh thủy, Thạch thủy có quan hệ rất mật thiết với Thận. Chánh thủy là nhân Thận dương không đủ, thủy khí dừng lại cho nên

mạch tượng Trầm, Trì, Thạch thủy thời thuộc âm hàn ngưng kết ở hạ tiêu, cho nên mạch tự Trầm. Hai bệnh này, ngoài hai chứng cùng có bụng đầy, Chánh thủy có suyễn, Thạch thủy không suyễn. Chánh thủy, thủy theo mạch Túc thiếu âm Thận xung lên Phế, ảnh hưởng đến công năng giáng xuống của Phế khí, cho nên có suyễn. Thạch thủy, nhân thủy khí kết ở thiếu phúc, cho nên thiếu phúc cứng, đầy như đá, mà không suyễn. Tố vấn - Âm dương biệt luận bảo ; "Âm, dương kết tà, nhiều âm ít dương, gọi là Thạch thủy, thiếu phúc sưng", tức là chỉ về bệnh này. Hoàng hạn và Tỳ có quan hệ, do ở Thủy thấp uất bên trong, vinh huyết thọ bệnh cho nên mạch Trầm, Trì. Tỳ hư thấp không vận hóa, phạm lên Phế, khiến cho Phế khí không thông sướng cho nên hung đầy. Vệ uất mà trong vinh có nhiệt, thủy thấp chứa lại ở cổ phu, có nên mình nóng, tay, chân, đầu, mặt sưng. Dựa vào mạch, chứng của bệnh Hoàng hạn mà xem, cũng là bệnh thủy thũng, chỉ vì toàn thân ra mồ hôi vàng nên xưng là Hoàng hạn. Bệnh này, nếu lâu ngày không lành, vinh huyết uất nhiệt càng thịnh, hú bụi khí huyết, hóa ra mũ, cho nên có thể phát sanh Ung nùng.

## ĐIỀU 2

Mạch Phù mà Hồng, Phù thời là phong, Hồng thời là khí, phong, khí chọi nhau, phong mạnh thời sinh ra ẩn chấn (mụn nốt), mình mẩy ngứa, lâu rồi thành sần sùi, Khí mạnh thời là thủy, khó cúi ngứa. Phong khi đánh nhau, mình mẩy sưng đỏ, mồ hôi ra là lành. Ghét gió thời hư, đó là phong thủy, không ghét gió, tiêu tiện không lợi, thương tiêu có hàn, miệng nhiều nước dài, đó là Hoàng hạn.

## Chú giải

Điều này nói về cơ lý sinh ra bệnh Phong thủy. Mạch Phì là phong, chỉ ngoại cảm phong tà bệnh độc mạch Hồng là kh thực, chỉ người bệnh vốn có uất nhiệt. Thời kỳ đầu của bệnh, kíy ngoại cảm phong tà sinh ra bệnh lâm chủ, phong tà thắng thời bì phu nổi lên ấn chấn (mụn nốt, mày day), minh mẩy ngứa ngày,xưng là "phong tiết". Ẩm chấn, nhân ngứa gai, lâu ngày không lành thành bệnh "Già lại" (1 loại ghê ngứa trên da nhân gai, kết vẩy), đồng thời bệnh phát triển vào sâu, khắp minh khí uất không hành, lúc bấy giờ, bệnh biến chủ yếu là khí mất điệu tiết, Khi bị tà làm uất lại, không hóa được thủy, cho nên tụ thủy thành bệnh này, xuất hiện chứng trạng minh mẩy phù thũng, khó cút ngứa. Do vậy ở bệnh này hình thành chủ yếu có quan hệ với "phong" và "khí" cho nên nói "phong khí đánh nhau". Phát hàn có thể khử thủy, lại có thể tán phong, cho nên hàn ra là lành. Thương phong thường thường về hư mà ghét gió, cho nên ghét gió cũng là 1 hiện chứng của bệnh này và có thể mượn yếu tố này để phân biệt giữa bệnh này với bệnh Hoàng hàn. Hoàng hàn cũng có thể toàn thân phù thũng, bì phu xuất hiện ung nùng, nhưng có tiêu tiện thông lợi, không ghét gió, miệng nhiều nước dãi, có thể không giống phong thủy.

### ĐIỀU 3

**Thốn khẩu, mạch Trầm, Hoạt, trong có thủy khí, mặt, mắt sưng lớn, có nhiệt, tên gọi là Phong thủy. Xem mặt bệnh nhân nhân bào hơi thũng, như dáng tằm mới dày, mạch Nhàn nghinh động, thường thường ho, đè**

**tay vào tay chân, lún xuống không nổi lên, ấy là Phong thủy.**

### **Chú giải**

Điều này tiếp theo điều trên, tiến thêm một bước nói rõ về mạch, chứng bệnh Phong thủy. Mạch Phong thủy nên Phù, nếu như Thốn khâu, mạch hiện lên Trầm, Hoạt, là dấu hiệu thủy khí cùng kết, ấy là nói bệnh Phong thủy đã có xu thế nặng thêm. Thủy thấp trệ lưu từ hùng, cổ trở lên, vệ khí bị uất cho nên xuất hiện mặt, mắt sưng lớn, phát nhiệt. Thủy thấp vào Phế, Phế khí không tuyên thông, cho nên thường thường khai thấu. Lúc xem bệnh, nhân bào người bệnh hơi sưng như trạng thái tằm ngủ mới dậy, đè tay vào nơi sưng, hâm xuống không nổi dậy. Thủy thấp phạm vào Phế, Vy, cho nên mạch Nhân nghinh nhảy động rõ ràng. Ấy là chứng trạng phong thủy phát triển vào sâu.

### **ĐIỀU 4**

**Bệnh ở Thái dương, mạch Phù mà Khẩn, phép nên cốt tiết đau nhức, ngược lại thân thể nặng nề mà ê ẩm, người bệnh không khát, mồ hôi ra thời lành, đó là phong thủy. Ghét gió, đó là hư tật độ, phát hạn sinh ra.**

**Khát mà không ghét lạnh, đó là Bì thủy.**

**Mình sưng mà lạnh, trạng như Chu ty (tè khớp), trong hung chật hẹp, không ăn được, ngược lại đau tụ lại, tối lại, bứt rứt không ngủ được, đó là Hoàng hạn, Đau ở cốt tiết, ho mà suyễn, không khát, đó là Tỳ trưởng, trạng như thủng, phát hàn thời lành.**

**Nhưng các bệnh như thế, khát mà hạ lợi, tiểu tiện đi luân, đều không thể phát hàn.**

### **Chú giải**

Điều này luận về biện chứng và nguyên tắc trị liệu bệnh thủy thũng. Bệnh Thái dương thương hàn, là cảm thọ tà khí phong hàn đưa đến, mạch tượng nên Phù, Khẩn, cốt tiết cũng hàn nhiên là đau nhức. Nếu như thân thể, ngược lại, nặng nề mà ê ẩm, không đau nhức, miệng cũng không khát, thời mặc dù thấy mạch Phù, Khẩn không được nhận là Thương hàn, ấy là do trong gió thủy thấp, đọng lại ở khoảng cơ nhục, bì phu, mà là phong thủy, nên dùng phương pháp phát hàn trị liệu, có thể lành. Bệnh thủy thũng vốn do dương khí không đủ, nếu phát hàn không đúng phép, lại tổn thương dương khí, khiến cho cơ thể hư, xuất hiện chứng trạng ghét lạnh, cho nên nói "ghét lạnh, đó là hư tật độ, phát hàn sinh ra." Thương hàn luận : Phát hàn, bệnh không giải, trở lại ghét lạnh, do hư vậy. Thược dược, Cam thảo, Phụ tử thang chủ về bệnh ấy", có thể là mẫu mục.

Phế chủ bì mao, thủy thấp chưa lại trong khoảng bì phu ảnh hưởng Phế không bố tán tân dịch được cho nên miệng khát. Nhận không có ngoại tà, cho nên không ghét lạnh, ấy là chứng trạng của Bi thủy.

Thân thể phù thũng mà hai ống chân lạnh, trạng như đau nhức của bệnh Chu túy, theo kinh mạch chạy lên, chạy xuống. Hàn thấp ngăn trở làm uất Dương khí trong Phế, Phế khí không tuyên thông, thư sướng, phát sinh trong hung vít lấp chật chội. Trong Vy lạnh, không ăn uống được, hàn khí ngược lại tụ ở hung cách trở lên mà sinh đau, đến gần tối, dương khí lại khó thư triển, cho nên phát sinh chập tối bức rút không ngủ được. Đó là bệnh Hoàng hàn.

**Khái mà suyễn, không khát là chứng trạng thủy khí ở Phế, là bệnh Phế trướng. Nhân hàn thủy làm bể Phế khí ở trong, cho nên suyễn, khái mà mệt phù thũng, giống như phong thủy, dùng phép phát hàn trị liệu có thể lành.**

**Cốt tiết đau, là hàn tà ở biểu, cản mạch thu rút; Phế hiệp bì mao, lỗ chân lồng không mở, Phế khí bể bên trong, tự nhiên phát sinh Khái, suyễn.**

Nhưng phải chú ý, trong các bệnh, nếu có khát mà không lợi, chứng trạng tiểu tiện đi luôn xuất hiện, chứng tỏ tân dịch trong có thể bị thương, nếu lại dùng phép phát hàn, có khi dẫn đến nguy hiểm là tân dịch khô kiệt cho nên nói "đều không thể phát hàn".

## ĐIỀU 5

**Lý thủy (tức Bì thủy - theo chú giải của Mạch kinh) là khắp mình, mặt, mắt sưng vàng, mạch Trầm, tiểu tiện không lợi, cho nên khiến thành bệnh thủy. Giả như tiểu tiện tự lợi, đó là vong tân dịch, cho nên sinh ra khát. Việt túy gia Truật thang chủ về bệnh ấy (Xem phương ở Trung phong).**

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Bì thủy. Do Tỳ hư không vận hóa được thủy thấp, Phế khí không tuyên thông, không thông điều thủy đạo, không chuyển xuống Bàng quang được, nhân đó toàn thân và mặt, mắt sưng lớn mạch Trầm, tiểu tiện không lợi. Phế chủ bì mao, thủy thấp đã không theo bì mao tiết ra ngoài, lại không di xuống theo tiểu tiện mà ra,

cuối cùng uất ở Tỳ Vy nhiệt cho nên dùng Việt ty thang để phát hàn, hành thủy, kiêm thanh nội nhiệt, gia Bạch truật để trừ thấp ở cơ biếu. Nếu tiêu tiện tự lợi mà khát, biếu thị tâm dịch bị tổn thương, không nên lại dùng phương này để trị.

## ĐIỀU 6

**Phu dương, mạch dương Phục, giờ trở lại Khẩn, vốn tự có hàn, Sán, Hà, trong bụng đau, y giả lại hạ đi, hạ ròi, hung đầy, hơi thở ngắn.**

## ĐIỀU 7

**Phu dương mạch dương Phục, giờ trở lại Sác, vốn tự có nhiệt, tiêu cốc, tiêu tiện đi luân, giờ trở lại hạ lợi, đó là muốn thành chứng Thủy.**

### Chú giải

Hai điều này, tiếp theo điều trên, dựa theo chứng trạng và sự chuyển biến của mạch Phu dương, lưỡng trước khả năng phát sinh bệnh Thủy thũng. Mạch Phu dương là mạch của Vy, nhân vì đường mạch ở giữa hai xương mu bàn chân, cho nên Phục. Giờ mạch Phu dương trở lại Khẩn, mạch Khẩn chủ về hàn, là trong bụng có hàn tật như Sán, Hà, trong bụng đau... Hàn bệnh, lẽ nên dùng ôn được để trị, nếu dùng thuốc khổ hàn công hạ, trọng thương dương khí, Phế khí nhân hàn mà không tuyên thông thư sướng, có thể phát sinh chứng trạng hung đầy, hơi thở ngắn. Mạch Phu dương trở lại Sác, mạch Sác chủ

nhiệt, là bởi Tỳ, Vy, có uất nhiệt, có nhiệt nên có chứng trạng tiêu cốc, tiêu tiện đi luôn, giờ tiêu tiện trở lại không lợi, có thể biết là thủy và nhiệt kết lắn nhau mà không đi khả năng phát sinh ra bệnh thủy thũng.

## ĐIỀU 8

Thốn khẩu mạch Phù mà Trì, mạch Phù thời nhiệt, mạch Trì thời tiêm (tàng), nhiệt và tiêm (tàng) chọi nhau tên gọi là Trầm. Mạch Trật dương Phù mà Sá, mạch Phù tức là nhiệt, mạch Sá tức là dừng, nhiệt, dừng chọi nhau, tên gọi là Phục. Trầm, Phục chọi nhau, tên gọi là thủy : Trầm thời mạch lạc hư, Phục thời tiêu tiện khó, hư, khó chọi nhau, thủy chạy ra bì phu, tức là thủy vậy.

### Chú giải

Điều này chủ yếu nói cơ lý hình thành bệnh Thủy thũng. Thốn khẩu là ngôi dương, mạch phù thuộc dương. Nhiệt là dương tà, cho nên Thốn khẩu mạch Phù thời là nhiệt, mạch Trì thuộc âm, âm chủ tiêm tang, cho nên Thốn khẩu mạch Trầm thời là tiên. Tiêm và nhiệt chọi nhau, kết lại, thời nhiệt núp bên trong, không đạt ra ngoài, cho nên gọi là Trầm. Trầm là nói về bệnh lý, không phải Trầm của mạch Trầm. Trật dương là mạch của Vy, Trật dương mạch Phù mà Sá là nhiệt núp dừng ở dưới, lưu ở trong mà không hành ra ngoài, cho nên nói "nhiệt, dừng chọi nhau ! tên gọi là Phục". Phục là ý nói chìm núp không phải chỉ là Phục của mạch Phục. Nhiệt lưu ở trong, cùng thủy khí chọi nhau, thời thủy thường nhân đó dừng lại. Đồng thời lại nhân nhiệt lưu ở trong, thời khí không

hành bên ngoài, thời thấm vào khoảng bì phu, cơ nhục, bèn thành bệnh Thủy thũng.

## ĐIỀU 9

**Thốn khẩu mạch Huyền mà Khẩn, Huyền thời vê khí không hành, tức ghét lạnh, thủy không cầm thấm trôi chảy, chạy vào trong ruột.**

**Thiếu âm mạch Khẩn mà Trầm, Khẩn thời là đau, trầm thời là thủy, tiểu tiện khó.**

### Chú giải

Điều này gồm hai đoạn, lại dựa theo mạch, chứng ở trên nói về bệnh cơ bệnh thủy thũng. Thốn khẩu chủ về Phế, Vệ thương với Phế. Thốn khẩu mạch Huyền và Khẩn, là hàn khí câu thúc bên ngoài, vệ dương bị uất, cho nên ghét lạnh. Phế khí không lợi, không thông điều thủy đạo, không hạ thâu Bàng quang được, cho nên tân dịch từ thủy cốc sinh ra không theo khí vận hành mà chứa lại trong ruột.

Thiếu âm chủ về thận, mạch Khẩn chủ về Hán, chủ về đau, mạch Trầm chủ lý, chủ thủy. Mạch Thiếu âm Trầm mà Khẩn, là Thận dương không đủ, hàn từ trong sinh ra, dương khí không theo Tam tiêu rải khắp thân thể. Nhân đó, dốt tiết hoặc thân thể đau nhức, Thận dương không đủ, không hóa khí được, cho nên tiểu tiện khó.

## ĐIỀU 10

Gặp mạch Trầm nên tránh có thủy, thận thê thũng, nặng nề, thủy bệnh, mạch xuất (mạch bạo xuất không gốc - trên cổ, dưới tuyệt không) - Chết.

### Chú giải

Điều này nói mạch tượng chung của bệnh thủy thũng và dự phòng bệnh biến về sau. Nhân trong bì phu có thủy, mạch lạc bị đè, vịnh vệ bị ngăn trở, cho nên người bệnh thủy thũng mạch tượng phần nhiều Trầm, ấy là lẽ tự nhiên cho nên nói "gặp mạch Trầm nên tránh có thủy". Nhưng mà chứng âm hàn thận bên trong, mạch phần nhiều cũng Trầm, cho nên mạch Trầm không nhất định là của bệnh Thủy thũng, phải căn cứ vào các chứng trạng mà chẩn đoán, nhân đó, sau câu "gặp mạch Trầm, nên tránh có thủy" lại đề xuất 1 câu "thân thê sưng thũng nặng nề". Mạch Phù mà mạch Xuất không giống nhau. Phù là trên thận, dưới yếu, Xuất là mạch tượng thận lớn không gốc, nhẹ tay có mạch, đè nặng thời tan là hiện tượng chân khí tan rã ra ngoài. Người bị Thủy bệnh đều mạch Trầm, nếu Thủy thũng chưa tiêu, dột nhiên xuất hiện mạch tượng Phù mà không gốc, không phù hợp với chứng trạng, biểu thị bệnh biến về sau không tốt.

## ĐIỀU 11

Người bị thủy bệnh, dưới mắt có dáng tame nầm, mắt mắt tươi sáng, mạch Phục, người bệnh tiêu khát. Bệnh thủy, bụng lớn, tiêu tiện không lợi, mạch Trầm tuyệt, có thủy, có thê hạ.

## Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng của bệnh Thủy thũng có thể dùng phép hạ để trị liệu. Phàm người mắc bệnh Thủy thũng, Tỳ, Vy, bị thủy thấp xâm hại, dưới mắt là nơi Vy mạch đi qua, do Tỳ, Vy làm chủ, thủy thấp đọng lại xuất hiện nhân bào phù thũng, như con tằm nằm vắt ngang, trong da nước nhiều, nước da tươi sáng. Mạch bệnh Thủy thũng phần nhiều Trầm, Trầm lăm thời là mạch Phục, biểu thị thủy thũng tăng giá. Dương khí không hóa sinh tân dịch được, cho nên tiêu khát, uống nhiều thời thủy chưa càng nhiều, tràn ở trong bụng, thời bụng lớn theo. Dương khí không hóa thủy được, cho nên tiểu tiện không lợi. Mạch Trầm tuyệt chỉ là mạch tượng Trầm Phục không xuất hiện, hiện tượng thủy thế quá thạnh. Người bệnh Thủy thũng bụng lớn, tiểu tiện không lợi, mạch Trầm muốn tuyệt, nếu chánh khí chưa suy nên dùng phương pháp trực thủy công hạ trị gấp.

Người bệnh Thủy thũng, trước hết, nhất loạt, nên dùng phương pháp phát hàn hoặc lợi tiểu tiện để trị. Nếu dùng không hiệu quả, thường thường có thể dùng phép trực thủy công hạ, thường có kết quả rõ nhưng phải biện kỵ mạch, chứng mà sử dụng.

### ĐIỀU 12

*Hỏi rằng :* Bệnh hạ lợi rồi (bao quát tiết tả, ly tật) khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, bụng đầy, nhân đó sinh thũng, vì sao ?

*Đáp :* theo đó là bệnh Thủy. Nếu tiểu tiện tự lợi và hạn ra, nên tự lành.

## Chú giải

Sau khi bị tiết tả, ly tật, xuất hiện chứng trạng khát muối uống nước, tiểu tiện không lợi, bụng đầy mà sưng lớn, ấy là do hạ lợi lâu ngày, Tỳ, Thận dương hư, khí không hóa thủy. Lúc xuất hiện các chứng trạng ấy, nên xét xem có khả năng phát sinh Thủy thũng hay không. Nếu nhẹ tiểu tiện thông lợi, ngoài biểu cũng có mồ hôi, là dương khí chưa hư hoặc đã khôi phục, thủy thấp đã có thể theo tiểu tiện ra ngoài, lại có thể theo mồ hôi tiết ra, Thủy thũng tự dễ tiêu trừ cho nên nói "tự lành".

### ĐIỀU 13

Tâm có bệnh đưa đến bệnh Thủy thũng, mình nặng mà ít khí, không nằm được, phiền và táo, người bệnh âm sưng.

## Chú giải

Từ đây trở xuống 5 điều nói về chứng trạng của nǎm tạng Thủy thũng. Điều này nói về bệnh ở Tâm đưa đến chứng trạng Thủy thũng. Kể có : Thận thũng, hơi ngắn, Tâm phiền, Tâm quí, không nằm thẳng được, tiên âm thủy thũng... Do ở Tâm dương hư mà thủy khí thạnh, cho nên sinh ra minh sưng mà ít khí. Thủy khí lấn vào Tâm, cho nên Tâm phiền, Tâm quí, không nằm thẳng được. Tiên âm là nơi kinh mạch Thận, Can đi qua, Thận mạch có lạc mạch thông Tâm, Phế. Tâm dương hư không giao được với Thận thời Thận thủy không chế ước được, tràn ra tiên âm, cho nên sưng.

## ĐIỀU 14

**Can có bệnh đưa đến bệnh Thủy thũng, bụng lớn, không tự day trở được, dưới hiếp, bụng đau, thường thường tàn dịch sinh ra chút ít, tiểu tiện tiếp tục thông.**

### Chú giải

Điều này nói về Can có bệnh đưa đến chứng trạng Thủy thũng, kể có : bụng trương lớn, không day trở được, dưới hiếp, bụng đau, tiểu tiện có lúc không lợi, có lúc tiếp tục lợi... Do thủy khí lấn vào Can, Can khí uất két, Can mạch đến Thiếu phúc, rải dọc theo hiếp sườn. Can khí thông với bụng, cho nên dưới hiếp bụng đau, Công năng sơ tiết của Can rối loạn, cho nên tiểu tiện lúc thông, lúc không thông. Bệnh Can rất dễ cởi lên Tỳ, Tỳ bị Can xâm phạm mà không vận hóa thủy thấp được, cho nên bụng trương, không day trở được.

## ĐIỀU 15

**Phế có bệnh, đưa đến Thủy thũng, mình sưng, tiểu tiện khó, thường thường đại tiện nát như phân vịt.**

### Chú giải

Điều này nói về Phế có bệnh đưa đến chứng trạng Thủy thũng, kể có : thân thể phù thũng, tiểu tiện khó khăn, đại tiện nát như phân vịt. Do Phế khí không hành, không thông điều thủy đạo, hạ thủ Bàng quan được cho nên thân thể phù thũng, đại tiện khó khăn, Phế và Đại trướng cùng biểu lý với nhau, Phế khí không hành thời tác dụng truyền hóa của Đại trướng mất điều hòa, cho nên đại tiện thường phân và nước lẫn lộn mà xuống.

## ĐIỀU 16

Tỳ có bệnh đưa đến Thủy thũng, bụng lớn, tử chi nặng nề, tân dịch không sanh, nhưng ít khí, tiểu tiện khó.

### Chú giải

Điều này nói về Tỳ có bệnh đưa đến chứng trạng Thủy thũng, kể có : vùng bụng trướng lớn, tử chi trầm trọng, ít khí, tiểu tiện khó khăn, Tỳ dương hư, không vận hóa được thủy thấp, cho nên vùng bụng trướng lớn, Tỳ chủ tử chi, tử chi là gốc các kinh dương, Tỳ dương hư không đạt ra tử chi được, cho nên tử chi trầm trọng. Tân dịch là tinh vi của thủy cốc, đều do Tỳ, Vy sinh ra, Tỳ dương hư cho nên tân dịch không sinh mà ít khí, Tỳ hư không bốc tán tân dịch lên Phế, Phế cũng không đưa tân dịch xuống Bàng quang, cho nên tiểu tiện khó khăn.

## ĐIỀU 17

Thận có bệnh đưa đến Thủy thũng, rốn sưng, thắt lưng đau, không tiểu tiện được, dưới âm vật ướt như mồ hôi trên mũi trâu, chân nghịch lạnh, mặt trở lại gầy.

### Chú giải

Điều này nói về Thận có bệnh đưa đến chứng trạng Thủy thũng : vùng bụng trướng lớn, không tiểu tiện được, vùng tiền âm ướt như mồ hôi trên lỗ mũi trâu, hai chân nghịch lạnh, vùng mặt, ngược lại thấy ốm gầy. Do Thận dương hư, không

nǎm được tác dụng coi sóc cửa ngõ cho Vy, cho nên thủy tụ lại mà bụng lớn, rốn sưng. Thắt lưng là phủ của Thận, Thận bệnh thời thắt lưng đau, Thận và Bàng quang cùng biểu lý, Thận dương hư, không hóa khí được, cho nên không tiểu tiện được. Thủy dừng lại ở tiền âm, cho nên ẩm ướt như mồ hôi trên lỗ mũi trâu, Mạch Thận bắt đầu từ hai bàn chân, Thận dương hư không đạt xuống được, cho nên chân nghịch lanh. Năm tạng lấy Thận làm gốc, Thận bệnh thời khí, huyết năm tạng không vinh dưỡng vùng mặt được cho nên mặt gầy, so với mắt, mắt sưng đỏ của bệnh Phong thủy, Lý thủy không giống nhau.

## ĐIỀU 18

*Thầy nói :* Các bệnh Thủy thũng, thắt lưng trở xuống sưng, nên cho lợi tiểu tiện, thắt lưng trở lên sưng cho phát hán là lành.

### Chú giải

Điều này nêu một loạt nguyên tắc trị Thủy thũng. Phàm trị bệnh Thủy thũng hễ thắt lưng trở xuống sưng nên dùng phương pháp lợi tiểu tiện khiến cho thủy chứa đọng ở hạ bộ theo tiểu tiện mà bài tiết ra ngoài. Từ thắt lưng trở lên sưng, nên dùng phương pháp phát hán, khiến cho thủy dừng lại ở thượng bộ theo mồ hôi, bài tiết ra ngoài. Đó là "phép khai quỹ môn, khiết tránh phủ" trong Tố vấn.

Đó là nguyên tắc trị bệnh Thủy thũng, đối với thực tiễn lâm sàng có giá trị chỉ đạo rất lớn, nhưng nó không thay thế được phương pháp cụ thể trị liệu bệnh Thủy thũng. Bởi vì tạng, phủ, kinh, lạc, trong, ngoài, trên, dưới của cơ thể con

người đều có quan hệ mật thiết, đồng thời các tạng, phủ mạc bệnh Thủy thũng thường thường cũng có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Vả lại, phát hàn và lợi tiểu tiện phân nhiều chỉ có thể dùng cho âm dương chứng, thực chứng, không được dùng cho âm chứng, hư chứng. Cho nên lúc xem bệnh nên xem tình huống cụ thể, linh hoạt ứng dụng, mới trị liệu rõ ràng được. Ví như : thắt lưng trở xuống thủy thũng, phương pháp lợi tiểu tiện có lúc không công hiệu, nếu lại thêm vào một ít thuốc phát hàn hoặc tuyễn thông Phế khí, tiểu tiện mới lợi, thủy thũng mới mau tiêu trừ. Thắt lưng trở lên thủy thũng, vốn nên dùng phép phát hàn trị liệu, nhưng có lúc không công hiệu, nếu lại thêm vào thuốc lợi tiểu tiện, thường thường có công hiệu mau chóng.

## ĐIỀU 19

Thốn khẩu mạch Trầm mà Trì, Trầm thời là thủy, Trì thời là hàn. Hàn là thủy chọi nhau, Phu dương mạch Phục, thủy cốc không hóa, Tỳ khí suy thì đại tiện nát như phân vịt, Vy khí suy thời mình sưng. Thiếu dương(1) mạch Ty(2), Thiếu âm mạch Tế, con trai thời tiểu tiện không lợi, con gái thời kinh thủy không thông, Kinh là huyết, huyết không lợi thời là thủy, tên gọi là huyết phân.

(1) Thiếu dương là chỉ mạch ở bộ vị Hòa liêu, Nhân trung đo ra mỗi bên 5 phân.

(2) Mạch Ty là nói án vào Trầm mà Nhược, biểu thị vịnh huyết không đủ.

## Chú giải

Điều này nói sự biến hóa của các mạch : Thốn khẫu, Phu dương, Thiếu dương, Thiếu dương, Thiếu âm, nói rõ bệnh cơ, chứng tình của bệnh Thủy thũng. Thốn khẫu chủ về Phế, mạch Thốn khẫu Trì chủ về hàn, Trầm chủ về thủy. Mạch tượng Trầm mà Trì, là dương khí bị hàn thủy ngăn trở, Phế khí không tuyên thông, khiến cho trị tiết thất thường sinh ra thủy thũng. Phu dương mạch là Vy, mạch, Tỳ và Vy cùng biểu, lý, Vy chủ nạp cốc, Tỳ chủ vận hóa, giờ Phu dương mạch Phục mà không nổi dậy, rõ là Tỳ, Vy suy nhược, Tỳ, Vy khí suy thời thủy cốc không hóa, đại tiện như phân vịt, chất tinh vi không vận hóa được, thủy thấp thấm vào cơ nhục, bì phu mà sinh ra Thủy thũng, Thiếu dương, mạch chủ về khí của Tam tiêu. Tố vấn - Linh lan bí điển luận" nói : "Tam tiêu là cơ quan khơi tháo, đường nước ra vây". Mạch Thiếu dương Trầm mà Nhược, biểu thị công năng quyết độc (khơi tháo) của Tam tiêu thất thường. Mạch Thiếu âm chủ về Thận, mạch Thiếu âm Tế, chủ huyết ít, Thận hư. Cho nên Thiếu dương mạch Ty, Thiếu âm mạch Tế, ở con trai thời tiểu tiện không lợi, ở con gái thời kinh nguyệt không thông, vì con gái nguyệt kinh và Xung mạch có liên quan và Xung mạch lại liên quan với Thận. "Linh khu Động luận thiên" nói : "Xung mạch là cái bể của 12 kinh, cùng với đại lạc của Thiếu âm bắt đầu ở dưới Thận". Thận khí không đủ, huyết lạnh ngưng lại, cho nên ở con gái thời kinh bế. Nguyên lai của nguyệt kinh là huyết, kinh bế rồi phát sinh bệnh Thủy thũng, rõ ràng là có quan hệ với huyết, cho nên xung là huyết phần.

## ĐIỀU 20

*Hỏi rằng :* Bệnh có huyết phàn, thủy phàn, là thế nào ?

*Thầy nói :* Kinh thủy dứt rồi, sau mắc bệnh thủy tên gọi là huyết phàn, đó là bệnh khó trị. Trước mắc bệnh thủy, sau kinh thủy dứt, tên gọi là thủy phàn, đó là bệnh dễ trị. Tại sao dễ trị ? - vì thủy đi rồi, kinh tự hạ xuống.

## Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên mà nói, bệnh có khi do huyết ngăn trở thủy, có khi do thủy ngăn trở huyết, xem trước khi dứt kinh hoặc sau khi dứt kinh mắc bệnh có thể biết được. Huyết phàn sâu mà khó hông, huyết không thông thời thủy không hành. Thủy phàn cạn mà dễ đi, thủy đi thì kinh tự hạ, Thuộc huyết, phàn không được cho là bệnh thủy mà trị thủy, thuộc thủy phàn, không được thấy kinh dứt mà thông kinh.

## ĐIỀU 21

*Hỏi rằng :* Người bệnh mắc bệnh Thủy, mặt, mắt, mình mẩy, tứ chi đều thũng, tiểu tiện không lợi, xem mạch không nói thủy, trở lại nói trong hung đau, khí xung lên họng, dáng như có vật ngăn trở hơi khái, suyễn, xét như Thầy nói, mạch nó loại gì ?

*Thầy nói :* Thốn khẩu mạch Trầm mà Khẩn, Trầm là thủy, Khẩn là hàn. Trầm, Khẩn chọi nhau, kết ở Quan nguyên (dưới rốn ba tấc), lúc ban đầu còn Vi, tuổi

trẻ không biết, sau tuổi dương suy (con gái 35, con trai 48), vinh vệ không cùng hòa hài, dương tồn âm thạnh thủy hàn ngưng kết, Thận khí xung lên, yết hầu nghẽn lấp, dưới hiếp đau gấp, y giải, cho là Lưu ẩm, đại hạ đi, khí xung kích không đi, bệnh không trừ. Lại cho thô đi, người vốn có bệnh bao tử no hơi, bứt rút), họng ráo, muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, thủy cốc không hóa, mặt, mắt, tay chân phù thũng. Lại dùng Đinh lịch hoàn hạ thủy, lúc bấy giờ như giảm chút ít, ăn uống quá độ, sưng lại như trước, hung hiếp đau, giống như Bôn đòn, thời nổi ho, suyễn ngược. Trước nên công kích xung khí, khiến cho dứt mới trị ho. Ho dứt, suyễn tự bớt. Trước trị bệnh mới, cố tật để sau.

### Chú giải

Điều này nói, người bị bệnh thủy, mình, mặt, tứ chi đều sưng, tiểu tiện không lợi, chứng thủy đã gấp, lại chấn mạch thấy Trầm, Khẩn, biết nguyên là hàn kết ở Quan nguyên, lúc còn mạnh, không để ý đến khi cơ năng toàn thân suy nhược dần, vinh vệ không thư sướng, dương hư, âm thạnh, nước ở bụng xung lên, có chứng yết hầu nghẽn lấp, dưới hiếp kết đau, nếu cho là Lưu ẩm hạ đi, thời xung khí không trừ được. Lại cho thô đi thời phiền khát mà tiểu tiện không lợi, mặt, mắt, tay chân phù thũng. Nếu lại nhảm hạ, thủy đi bớt chút ít. Nhân ăn uống quá độ phát trở lại, thời thũng lại như trước, thủy càng tràn ra; xung lên, giống như Bôn đòn, và ho suyễn, nghịch dây. Cho nên không nói thủy, mà nói yết đau, khí xung, khái suyễn. Như thế, nên trị xung khí, xung khí đã hạ, lại trị ho, ho dứt, suyễn tự giảm, cuối cùng trị gốc bệnh là thủy ở vùng bụng. Đó là cái ý "trước trị bệnh mới phát ra, sau trị cố tật".

## ĐIỀU 22

Phong thủy, mạch Phù, minh nặng, hạn ra, ghét gió. Phòng kỷ, Hoàng kỳ thang chủ về bệnh ấy. Bụng đau, gia Thược dược.

### PHÒNG KỶ, HOÀNG KỲ THANG PHƯƠNG

(Xem ở bệnh Thấp)

#### Chú giải

Phong thủy mạch Phù là bệnh ở biểu, hạn ra, ghét gió là vệ khí hư, không bền chặt biểu phần. Minh nặng là do thủy đưa đến. Cho nên dùng Phòng kỷ, Hoàng kỳ thang bổ vệ, cố biểu, lợi thủy trừ thấp. Bụng đau, gia Thược dược để thông huyết bể, đau nhức hết ngay.

## ĐIỀU 23

Phong thủy, ghét gió, khấp minh sưng, mạch Phù mà khát, hạn tiếp tục tự ra, không có đại nhiệt, Việt tỵ thang chủ về bệnh ấy.

### VIỆT TỲ THANG PHƯƠNG

*Ma hoàng* : 6 lạng    *Thạch cao* : 1/2 cân

*Sanh cương* : 3 lạng    *Can thảo* : 2 lạng

*Dai táo* : 15 quả

Dùng 6 thăng nước, trước đun *Ma hoàng*, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào đun lấy 3 thăng, uống nóng 3 lần. Ghét gió, gia Phù từ 1 củ (bào). Phong thủy, gia Bạch truật 4 lạng.

## Chú giải

Người mắc bệnh Phong thủy, nhân thủy chưa ở bì phu kinh lạc, cho nên khấp mìnhsưng. Phế, Vy có uất nhiệt, cho nên miệng khát mà mạch Phù. Nhiệt lầm thì bức hán tự ra. Dùng Phòng kỷ, Hoàng kỳ ở đây không giống với chứng tự hán ra, do biểu hư. Không đại nhiệt là chỉ biểu không có đại nhiệt, do ở tiếp tục tự hán ra mà phát đại nhiệt cho nên có thể dùng Việt tỳ thang để trị liệu.

Trong phương dùng Ma hoàng phổi hợp với Sanh cương tuyên tán thủy thấp, phổi hợp với Thạch cao thanh uất nhiệt ở Phế, mà trừ miệng khát, phổi hợp với Cam thảo, Đại táo bổ ích trung khí. Nếu thủy thấp quá thận, lại gia Bạch truật kiện Tỳ trừ nội thấp, dùng Ma hoàng đuổi biểu thấp. Biểu, lý cùng trị tăng cường tác dụng tiêu thủy thũng. Ghét gió, gia Phụ tử vì hạn nhiều dương bị thương. Phụ tử có sức ôn kinh, phục hồi dương, chỉ hạn.

### ĐIỀU 24

Mắc bệnh Bì thủy, tay chân sưng, thủy khí ở trong bì phu, tay chân hơi run run, Phòng kỷ, Phục linh thang chủ về bệnh ấy.

## Chú giải

Tỳ chủ tứ chi, Tỳ bệnh thì thủy dừng chưa lại ở bì phu, tứ chi cho nên người bệnh Bì thủy tứ chi phù thũng. Thũng thời dương khí bị uất, tà chánh tranh nhau, cho nên cơ nhục hơi run run. Dùng Phòng kỷ, Phục linh thang, Quế chi, Phục linh ôn dương, lợi thủy ở tứ chi, phổi hợp với Phòng kỷ dẫn

thủy dì xuống theo tiêu tiễn bài tiết ra ngoài. Hoàng kỳ, Cam thảo bổ vệ khí, kiện Tỳ khí, Tỳ mạnh thời có thể chế thủy, cho nên lại dự phòng Thận thủy tràn, để khỏi thủy thũng thêm nặng.

### PHÒNG KỲ, PHỤC LINH THANG PHƯƠNG

*Phòng kỳ : 3 lạng    Hoàng kỳ : 3 lạng*

*Quế chi : 3 lạng    Phục linh : 6 lạng*

*Cam thảo : 2 lạng*

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, chia 3 lần uống nóng.

### ĐIỀU 25

**Lý thủy, Việt tỳ gia Truật thang chủ về bệnh ấy.  
Cam thảo, Ma hoàng thang cũng chủ về bệnh ấy.**

#### VIỆT TỲ GIA TRUẬT THANG PHƯƠNG

(Xem ở Trung phong - Gia Truật 4 lạng)

#### CAM THẢO, MA HOÀNG THANG PHƯƠNG

*Cam thảo : 2 lạng    Ma hoàng : 4 lạng*

Dùng 5 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt, cho Cam thảo vào đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, đắp chăn cho hẹn ra, lại uống, Cẩn thận gió lạnh.

#### Chú giải

Điều này nói Lý thủy có hai phép trị : Hiệp với lý nhiệt, dùng Việt tỳ gia Truật thang (ý nghĩa xem điều thứ 5). Không

có lý nhiệt, dùng Ma hoàng, Cam thảo thang. Cam thảo hòa trung, bồ Tỳ, Ma hoàng tuyên thông Phế, lợi thủy.

## ĐIỀU 26

**Thủy làm nên bệnh, mạch Trầm, Tiêu, thuộc Thiếu âm. Phù là phong, không có thủy, hư trướng là khí. Bệnh thủy, phát hạn dứt ngay. Mạch Trầm, dùng Ma hoàng. Phụ tử thang. Mạch Phù, dùng Hạnh tử thang**

### MA HOÀNG, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

*Ma hoàng* : 3 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

*Phụ tử (bào)* : 1 củ

Dùng 7 thang nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào đun lấy 2 thang rưỡi, uống nóng 8 phân, ngày 3 lần.

### HẠNH TỬ THANG

(Chưa thấy)

### Chú giải

Điều này nói chánh thủy và phong thủy phép trị khác nhau. Bệnh Thủy thũng, mạch Trầm, Tiêu, có liên quan với Thiếu âm Thận là thuộc Chánh thủy. Mạch Phù có quan hệ với Phế, thuộc Phong thủy. Hai bên đều có thể dùng phép phát hạn để trị. Còn như không có thủy mà hư trướng là khí, tuy có chỗ giống với bệnh thủy, nhưng thuộc khí bệnh, không phải thủy bệnh không thể dùng phép phát hạn. Chánh thủy, mạch Trầm, nên dùng Ma hoàng, Phụ tử thang, ôn kinh, phát hạn,

kiêm chiếu cố Thận dương. Phong thủy mạch Phù, nên dùng Hạnh tử thang Phương này chưa thấy, nghi là Ma, Hạnh, Cam, Thạch thang hoặc Cam thảo, Ma hoàng thang lại già Hạnh nhân ở điều trước. Thang trước thích hợp với Phong thủy kiêm có uất nhiệt ở trong Phế, thang sau thích hợp với Phong thủy mà trong Phế không có uất nhiệt.

## ĐIỀU 27

Quyết mà Bì thủy, Bồ khôi tán chủ về bệnh ấy.

### Chú giải

Người mắc bệnh Bì thủy, trong có uất nhiệt, ngoài có thủy thũng, dương khí bị ngăn trở, không đạt ra ngo ngoái từ chi được, cho nên tay chân quyết lạnh. Nên dù dùng Bồ khôi tán để trị. Bồ khôi, Hoạt thạch thanh thấp nhiệt, lợi tiểu tiện, khiến cho thủy thũng tiêu hết, dương khí được thông thì quyết lạnh hết.

## ĐIỀU 28

*Hỏi rằng :* Bệnh mồ hôi vàng, mình mẩy sưng, có bắn ghi là nặng nè), phát nhiệt, hàn ra mà khát, giống như Phong thủy, mồ hôi thấm ướt áo, sắc vàng như nước Hoàng bá, do đâu mắc phải ?

*Thầy nói :* Do hàn ra, vào trong nước tắm,, nước theo lỗ chân lồng vào, Kỳ, Dược, Quế, Tưu thang chủ về bệnh ấy.

## HOÀNG KỲ, THƯỢC DƯỢC, QUẾ CHI, KHỔ TỬU THANG

*Hoàng kỳ : 5 lạng      Thược dược : 3 lạng*

*Quế chi : 3 lạng*

Dùng 1 thăng Khổ tửu, 7 thăng nước hòa chung, đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, hẵn Tâm phiến, uống đến 6, 7 ngày, giải. Nếu Tâm phiến không dứt vì Khổ tửu ngăn trở vậy.

### Chú giải

Hoàng hàn và Phong thủy giống nhau, nhưng Phong thủy mạch Phù mà Hoàng hàn mạch Trầm. Phong thủy ghét gió, mà Hoàng hàn không ghét gió, đó là điểm khác nhau. Mồ hôi ra, thấm ướt áo, sắc vàng như nước Hoàng há là đặc trưng của bệnh Hoàng hàn. Điều này để xuất bệnh Hoàng hàn có quan hệ với lúc mồ hôi ra, tắm rửa, trở ngại cho việc bài tiết hàn dịch. Do thủy thấp xâm phạm vào kinh, mạch, trở ngại sự vận hành của vịnh - vệ, Vệ uất không hành thủy được, dinh trệ ở bì phu, cho nên toàn thân thủy thũng. Vệ uất sinh nhiệt, mồ hôi ra, khí không hóa tan cho nên miệng khá. Hoàng kỳ, Thược dược, Quế, Tửu thang trị liệu. Trong phương, Quế chi, Thược dược điều hòa vịnh vệ để giải uất ngăn cản phối hợp với Khổ tửu để tăng cường tác dụng tiết uất nhiệt trong vịnh. Hoàng kỳ bền chặt vệ, dứt hàn, khiến cho vịnh vệ điều hòa, khí huyết thông suông, thời minh thũng, phát nhiệt, mồ hôi vàng, có thể tự lành.

Vưu Tại Kính có phân tích tóm tắt về chứng tình của bệnh Hoàng hàn rõ ràng: "Điều thứ hai nói: Tiêu tiện thông lợi, thượng tiêu có hàn, miệng nhiều nước dài, đó là Hoàng hàn. Điều thứ tư nói: minh sưng mà lạnh, giống như Chu túy. Đó là bệnh Hoàng hàn

mình mẩy sưng, phát nhiệt, hàn ra mà khát. Sau lại nói : nặng, không ăn được, mình đau nhức, nặng nề, tiểu tiện không lợi. Sao trước sau không như nhau, há phân biệt mới, lâu, nhẹ, nặng ư ! Kìa, bệnh tà mới mắc bệnh, chưa uất thành nhiệt, thời mình lạnh, tiểu tiện lợi, miệng nhiều nước dãi. Uất lâu, nhiệt nhiều, thời mình nóng mà khát, tiểu tiện không lợi, cũng là con đường tự nhiên vậy".

## ĐIỀU 29

**Bệnh Hoàng hàn, hai ống chân lạnh.** Giả linh phát nhiệt, đó là thuộc Lịch tiết. Ăn rồi, hàn ra, mình lại thường tối nầm, mồ hôi trộm ra, đó là Lao khí. Nếu hàn ra rồi, trở lại phát nhiệt, lâu lâu mình hàn tróc vảy, phát nhiệt không dứt, hàn sinh ác sang (nhợt độc).

Nếu mình nặng, hàn ra rồi, liên nhẹ, lâu lâu hàn thịt giãn giật, mấp máy, tức là trong hung đau, lại mồ hôi ra từ thắt lưng trở lên, dưới không có mồ hôi, thắt lưng đau như có vật gì trong da, nặng thời không ăn được, mình đau nhức, nặng nề, phiền táo, tiểu tiện không lợi, đó là Hoàng hàn, Quế chi gia Hoàng kỳ thang chủ về bệnh ấy.

### QUẾ CHI GIA HOÀNG KỲ THANG PHƯƠNG

*Quế chi* : 3 lạng      *Thực dược* : 3 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng      *Sinh cương* : 3 lạng

*Dai táo* : 12 quả      *Hoàng kỳ* : 2 lạng

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, chắp lát ăn cháo nóng hơn 1 thăng, để trợ dược lực, uống nóng, lấy hơi có hân. Nếu không có hân, lại uống.

## Chú giải

Điều này phân biệt rõ bệnh Hoàng hàn với Lịch tiết và Lao khí, cuối cùng, nêu phép trị Hoàng hàn.

Do Thấp tánh nặng, trệ mà hướng xuống, chảy vào đốt xương hạ chi rồi, dương khí bị uất, không đạt xuống được, cho nên bệnh Hoàng hàn, thân thể tuy phát nhiệt nhưng hai ống chân lại lạnh, bệnh Lịch thời tiết hai ống chân nóng. Ăn rồi, hàn ra, tối lại đổ mồ hôi trộm, ấy là Vy khí không đủ, hiện tượng âm hư có nhiệt, là chứng trạng của bệnh Hư lao, khác với bệnh Hoàng hàn, dương uất sinh nhiệt, mà hàn tự ra. Nhân vì dương uất sinh nhiệt, thường hàn ra rồi, phát nhiệt và các chứng khác giảm nhẹ. Nếu hàn ra rồi, phát nhiệt vẫn không lui, có thể chứng minh bệnh ấy là Hư lao, không phải là Hoàng hàn. Vả lại, lâu ngày hao tổn vinh huyết, cơ phu mất vinh dưỡng, giống như tróc vảy. Nếu trường kỳ phát nhiệt, không lui, tất vinh khí không thông, chánh khí ngày càng suy, nhất dán ngoài cảm tà độc, cùng hiệp với ứ nhiệt, có thể làm cho cơ phu vỡ nát trở thành nhọt độc. Mình nặng là thấp thăng, nhưng sau khi hàn ra, thấp theo hàn ra, mình hết nặng ngay, thân thể trở lại có cảm giác nhẹ nhàng khoan khoái, ấy là đặc trưng của Hoàng hàn. Cố nhiên Thấp theo hàn ra, mình nặng nè có thể giảm nhẹ, nhưng hàn ra, hao thương dương khí, nhân đó cơ nhục phát sinh khiêu động, trong hung, dương khí không đủ, cho nên cũng cảm thấy đau. Lúc bấy giờ, thượng tiêu, dương hư, cho nên từ thắt lưng trở lên hàn ra. Hạ tiêu thấp thăng, thời thắt lưng đau thắt, như có vật gì trong da. Nếu bệnh thế chuyển sang nặng, trong thương Tỳ, thời không ăn uống được. Ngoài thương cơ nhục, thời thân thể đau nhức. Thương Tâm thời Tâm phiên mà táo. Thương Bàng quang thời tiêu tiện không lợi. Kết quả, thủy thấp không bài tiết ra được,

đọng lại ở cơ nhục mà sanh Thủy thũng, ấy đều là bệnh Hoàng hàn. Dùng Quế chi gia Hoàng kỳ thang trị liệu. Dùng Quế chi thang giải cơ, điều hòa vinh vệ, án cháo nóng cho hơi có hàn lại gia Hoàng kỳ tăng cường được lực, khiến cho dương uất được thông, thời nhiệt có thể đạt ra ngoài, vinh vệ điều hòa mà bệnh tự giải.

### ĐIỀU 30

*Thầy nói : Thốn khẩu mạch Trì mà Sáp, Trì thời là hàn, Sáp là huyết không đủ. Mạch Phu dương Vi mà Trì, Vi thời là khí, Trì thời là hàn, Hàn khí không đủ, thời tay chân nghịch lạnh. Tay chân nghịch lạnh thời vinh vệ không lợi. Vinh vệ không lợi thì bụng đầy, ruột kêu, đuối nhau. Khí chuyển Bàng quang, vinh vệ đều lao. Dương khí không thông, minh lạnh. Âm khí không thông, xương nhức. Dương thông trước thời ghét lạnh, âm thông trước thời tê dại, âm dương tương đắc, khí bèn vận hành. Đại khí (Tông khí trong hung) một khi đã chuyển, khí bèn tan. Thực thời đánh rầm, hư thời són đáy, tên gọi là khí phần.*

### Chú giải

Điều này phối hợp Thốn khẩu và Phu dương để xem bệnh, mạch thấy tượng Sáp, Sác mà Trì, là khí huyết không đủ mà có hàn, cho nên tay chân nghịch lạnh, vinh vệ không thư sướng, hàn khí thăng, hư khí lấp đầy hung bộ, khí dưới hiếp đuối nhau có tiếng kêu, thậm chí ảnh hưởng đến Bàng quang. Dương khí không đạt thời minh lạnh, vinh khí không nhu dương thời dương đau nhức, nếu dương thông trước thời

chóng cự với âm ở ngoài mà ghét lạnh. Âm thông trước thời ngăn cách dương ở trong mà tê đái, hàn âm dương tương đặc thời khí cơ lưu thông thư sướng. Khi thực thời cổ động âm khí trong bụng mà đánh rầm, khí hư thời không ước thúc được tiêu tiễn mà són dài, phàm như thế đều thuộc bệnh khí phần.

### ĐIỀU 31

Khi phần, dưới Tâm rắn, lớn như cái mâm, như cái chén úp, do thủy âm sinh ra. Quế chi khử Thược dược, gia Ma, Tân, Phụ tử thang chủ về bệnh ấy.

**QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC, MA HOÀNG, TẾ TÂN, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG.**

*Quế chi* : 3 lạng      *Sanh cương* : 3 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng      *Dai táo* : 12 quả

*Ma hoàng* : 2 lạng      *Tế tân* : 2 lạng

*Phụ tử* (bào) : 1 củ

Dùng 7 thăng nước, trước dun Ma hoàng, gạt bỏ bọt cho các thuốc vào, dun lấy 2 phân, chia 3 lần, uống nóng, hạn ra, như trùng bò trong da, lành.

### Chú giải

Điều này đưa ra một phép trị bệnh khí phần. Dưới Tâm là chỉ về bộ phận thượng uyển của Vy. Do dương hư âm ngưng, thủy âm không tiêu, tích lưu ở trong Vy, cho nên bít kết mà rắn, như cái mâm, cái chén, có thể dùng Quế chi khử Thược

dược, gia Ma hoàng, Tế tân, Phụ tử thang trị liệu. Các thuốc trong phương này hay ôn kinh, thông dương, tuyên tán thủy khí. Thüoc dược tính khô, hơi hàn, không phải hợp với chứng này cho nên bỏ không dùng.

## ĐIỀU 32

Dưới Tâm rắn, lớn như cái mâm, như cái chén, thủy ẩm gây ra. Chỉ, Truật thang chủ về bệnh ấy.

### CHỈ TRUẬT THANG PHƯƠNG

Chỉ thực : 7 quả      Bạch truật : 2 lạng

Dùng 5 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng 3 lần, trong bụng chuyển là tan.

### Chú giải

Điều này là nhân Tỳ yếu, khí trệ, mất chức năng chuyển thâu, khiến cho thủy bì kết ở bộ phận của Vy cho nên dưới Tâm rắn, như cái mâm, như cái chén. Có thể dùng Chỉ, Truật thang hành khí, tán kết, kiện Tỳ, lợi thủy thấp.

### PHỤ PHƯƠNG

"Ngoại dài" PHÒNG KỲ, HOÀNG KỲ THANG" Trị Phong thủy, mạch Phù là bệnh ở biểu, người bệnh hoặc đau r้า nồ hôi, biểu không có bệnh gì khác, người bệnh chỉ hạ trọng, từ thắt lưng trở lên hòa, từ thắt lưng trở xuống sưng đến âm khí, khó co duỗi (xeni ở bệnh Thấp).

## KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này nói rõ ràng về bệnh cơ, biến chứng và phép trị liệu bệnh Thủy thũng. Cơ lý hình thành bệnh Thủy thũng chủ yếu là Tỳ, Phế, Thận, công năng ba tạng mất điều hòa mà cũng có quan hệ với Tam tiêu, Bàng quang. Bệnh Thủy thũng không kể là do nguyên nhân nào đưa đến, nói chung là do cơ năng các tạng phủ này mất điều hòa.

Thiên này căn cứ vào người bệnh Thủy thũng, trên lâm sàng, mạch, chứng và nguyên nhân biểu hiện không giống nhau, đề xuất ra Phong thủy, Bì thủy, Chánh thủy. Thạch thủy, Hoàng hân, 5 loại hình của bệnh Thủy thũng tiếp theo lại căn cứ vào căn nguyên nội tạng hình thành bệnh Thủy thũng, nói đến đặc trưng lâm sàng của Can thủy, Tâm thủy, Tỳ thủy, Phế thủy, Thận thủy. Mối quan hệ giữa 5 loại hình Thủy thũng và thủy ở 5 tạng là cùng nguồn một dòng, có quan hệ mật thiết, lúc biện chứng nên tham khảo qua lại.

Đối với việc trị liệu bệnh Thủy thũng, thiên này đề xuất "từ thắt lưng trở xuống sưng, nên lợi tiểu tiện", "Từ thắt lưng trở lên, nên phát hàn". Đó là hai nguyên tắc lớn, có giá trị rất lớn trong việc chỉ đạo thực tiễn lâm sàng, nên chú ý đặc biệt. Ngoài ra lại nêu nguyên tắc trực thủy, nguyên tắc này thích ứng với bệnh Thủy thũng nghiêm trọng, mà chánh khí chưa suy lâm, các phép phát hàn, lợi tiểu tiện đều vô hiệu, nhưng phép này chúng ta phải vận dụng linh hoạt, miễn người bệnh đây đủ triệu chứng có thể trực thủy không câu nệ đã dùng qua hoặc chưa dùng phương pháp phát hàn và lợi tiểu tiện, đều có thể sử dụng. Tóm lại, trị liệu bệnh Thủy thũng, cần nắm vững tinh thần biện chứng và liệu trị, vận dụng ba nguyên tắc lớn, thiên này đã đề xuất, mới thu được kết quả xứng đáng. Đời sau

trị liệu bệnh Thủy thũng cũng đều bám vào tinh thần ba nguyên tắc lớn để tiến hành trị liệu.

Về phương pháp trị liệu cụ thể bệnh Thủy thũng, thiền này có dôi loại phương pháp như dưới đây : Như Phong thủy, biếu hư, dùng Phòng kỷ, Hoàng kỳ thang. Có uất nhiệt, sử dụng Việt tí thang. Mạch Phù, dùng Hạnh tử thang. Mạch Trầm có thể dùng Ma hoàng, Phụ tử thang để trị liệu. Bì thủy nhân dương uất, mà xuất hiện tay chân thủy thũng, mấp máy động, dùng Phòng kỷ, Phục linh thang. Dương khí bị ngăn trở mà tay chân nghịch lạnh dùng Bồ khôi tán. Lý thủy, nhân dương uất có nhiệt mà thấp nặng, thấy chứng trạng toàn thân mặt, mắt sưng đỏ dùng Việt tí gia Truật thang. Nhân Phế khí không tuyên thông, mà không có chứng trạng uất nhiệt, dùng Cam thảo, Ma hoàng thang. Bệnh Hoàng hận, nhân thấp nặng mà có chứng trạng dương uất, dùng Quế chi gia Hoàng kỳ thang. Dương uất mà vinh vệ có nhiệt, dùng Kỳ Thược, Quế, Tửu thang. Ngoài ra, cuối thiền lại đê xuất, do dương hư, âm ngưng, hiện ra chứng trạng dưới Tâm bī rắn, có thể dùng Quế chi khử Thược dược gia Ma, Tân, Phụ tử thang. Tỳ yếu, khí trệ mà xuất hiện chứng trạng dưới Tâm bī, rắn, thời dùng Chỉ Truật thang trị liệu.

**THIÊN THÚ MUỜI LĂM  
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH  
HOÀNG ĐẢN**

Thiên này chuyên luận về nguyên nhân, chứng trạng, mạch tượng, phép trị bệnh Hoàng đản, và từ chỗ nguyên nhân, chứng hậu bệnh Hoàng đản không giống nhau phân ra ba loại hình : Cốc đản, Tửu đản, Mũ lạc đản, đồng thời ngoài việc luận về bản chứng của Hoàng đản lại nói bệnh chứng có liên quan để cùng Hoàng đản phân biệt, cho nên phạm vi thiên này, tương đối rộng rãi.

**ĐIỀU 1**

**Thốn khẩu mạch Phù mà Hoãn, Phù thời là phong, Hoãn thời là Tý, Tý không phải là Trúng phong, tứ chi khổ phiền, (tay chân bứt rút khó chịu) Tỳ hàn sắc vàng, vì ứ nhiệt hành (ở biểu phần).**

**Chú giải**

Điều này chủ yếu là dựa trên mạch tượng nói rõ cơ chế phát bệnh của bệnh Hoàng đản. Mạch Phù mà Hoãn ở Thương hàn là mạch tượng ngoại cảm biểu hư, ở tạp bệnh, Phù thời là phong, "Phong" có thể lý giải là "nhiệt", mà Hoãn là Thấp. "Tý" có ý là bể, là chỉ Tỳ gia có chứa thấp nhiệt và không phải chứng Tý do Phong, Hàn, Thấp làm nên. Trọng Cảnh e người ta nhận

lâm mạch Phù là ngoại cảm, cho nên thêm vào một câu "Tý không phải là trúng phong" để nêu sự khác biệt.

Thương hàn luận nói : "Thương hàn mạch Phù mà Hoán, tay chân tự ấm, thuộc ở Thái âm (Tỳ), Thái âm, ninh nênh phát hoàng". Trên nhân tố phát bệnh, thương hàn và tạp bệnh tuy có chỗ không giống nhau, nhưng căn cứ vào đây có thể lý giải Tỳ tạng là nơi sâu thẳm chứa chất thấp nhiệt.

Tỳ chủ tử chi, cơ nhục, Tỳ có thấp nhiệt, tử chi hàn bị khốn. Nếu Tỳ tạng chứa chất thấp nhiệt, tràn vào huyết phần, chạy ra ngoài cơ biểu, tất nhiên phát sinh Hoàng đản cho nên nói : "Sác Tỳ hàn vàng, vì ứ nhiệt hành ở cơ biểu".

## ĐIỀU 2

**Phu dương mạch Khẩn mà Sác, Sác thời là nhiệt, nhiệt thời tiêu cốc (thường ăn, hay đói), Khẩn thời là hàn ăn vào sinh đầy. Mạch Xích Phù là thương Thận. Phu dương mạch Khẩn là thương Tỳ. Phong hàn chọi nhau, ăn cơm vào choáng váng, cốc khí không tiêu, trong Vy có thấp nhiệt, trọc khí chảy xuống, tiêu tiện không thông, Âm bị hàn, nhiệt chảy vào Bàng quang, mình mẩy đều vàng, tên gọi là Cốc đản.**

**Trên trán đen, hơi có hàn, trong bàn tay, bàn chân, nóng, vừa tối phát nhiệt, Bàng quang cấp (trạng thái khó chịu), tên gọi là Nữ lao đản. Bụng giống như bệnh thủy - bất trị.**

**Trong Tâm bứt rứt mà nóng, không ăn được, tên gọi Tửu đản.**

## Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên, tiến lên 1 bước, dựa vào mạch tượng nói rõ cơ chế bệnh lý của Cốc đản, Tửu đản và Nữ lao đản. Mạnh Phu dương chủ về Tỳ, Vy, mạch Khẩn chủ Tỳ hàn, mạch Sác chủ Vy nhiệt, Vy nhiệt cho nên thường ăn, hay nói, nhân Tỳ hàn, vận hóa không mạnh hẳn sau khi ăn rồi sinh trường dày, thấp tự sanh bên trong, do Tỳ thấp, Vy nhiệt nung nấu mà thành Cốc đản.

"Mạch Xích Phù là thương Thận", câu này là câu miêu tả cho thấy Cốc đản và Nữ lao đản không cùng mạch tượng. Phong, hàn chơi nhau, cũng như nói Thấp Nhiệt chơi nhau. "Phong hàn" là phiếm chỉ bệnh tà, là căn nguyên sanh ra thấp nhiệt ở Tỳ, Vy. Nhân vì Tỳ, Vy có thấp nhiệt, khiến cho miễn cưỡng đòi ăn, ăn rồi trở lại không thư sướng, thấp nhiệt xung lên thời đầu choáng váng, chảy xuống thời ảnh hưởng đến công năng khí hóa của Thận, nhân đó, tiểu tiện không lợi. Thấp nhiệt chơi nhau, tiểu tiện không lợi, do đấy, hình thành Hoàng đản. Nhân vì có quan hệ với việc ăn uống, cho nên gọi là Cốc đản.

Nữ lao đản là do Thận lao đưa đến, cho nên mạch Xích Phù. Xích Phù không phải là biểu chứng, là hiện tượng Thận hư nhiệt phù. Trên trán đen là sắc của Thận hiện ra ngoài. Hắn hơi ra, trong tay chân nóng, vừa tối liên phát, đều là biểu tượng Thận hư có nhiệt. Đến như Bàng quang cấp, cũng là Thận hư sinh ra, giống với chứng lý cấp của hư lao.

Đặc trưng của Nữ lao đản là trên trán đen, tiểu tiện tự lợi, mà lại hai mắt không vàng, có thể thấy nguyên nhân phát bệnh không phải do Thấp. Chứng này vốn thuộc Thận hư, nếu bệnh đến thời kỳ cuối cùng xuất hiện bụng thũng như bệnh thủy, là Tỳ, Thận đều bại cho nên gọi là bất trị.

Tửu đản là do uống rượu quá độ ra. Tửu nhiệt thương Vy cho nên trong Tâm bứt rứt mà nóng, không ăn được, thường muối thối. Nguyên nhân do nghiện rượu mà thành cho nên gọi là Tửu đản.

### ĐIỀU 3

Dương minh bệnh, ăn khó no, no thời phát phiền, đầu choáng váng, tiểu tiện hắc khó, đó là muối thành Cốc đản, tuy hạ đi, bụng vẫn đầy, sở dĩ như vậy, vì là mạch Trì.

### Chú giải

Điều này nói bệnh cơ của Cốc đản là do Hán hóa. Cốc đản thuộc thực chứng, phần nhiều thuộc Vy nhiệt, mạch nén Sác, giờ trở lại Trì, là chứng Thái âm (Tỳ) hư hàn. Tỳ khí hư hàn, không tiêu hóa đồ ăn, cho nên khó ăn no, no thời khí trệ không hóa mà sinh phiền muộn, trọc khí thăng lên thời đầu choáng váng, chảy xuống Bàng quang thời ảnh hưởng đến công năng khí hóa, cho nên tiểu tiện khó. Bệnh đã thuộc hư hàn, tuy thấy bụng đầy cũng không nên hạ. Hạ đi thời tổn thương khí dương ở trung tiêu, chẳng những bụng đầy như cũ, trái lại làm cho bệnh tình biến hóa.

Điều này, mạch Trì là then chốt biện chứng, đồng thời lại ứng với các chứng lưỡi dợt, tinh thần mỏi mệt, sắc vàng mờ, không giống với chứng thực nhiệt phát hoàng mà sắc vàng tươi sáng, tâm phiền miệng khát, mạch Sác, nước tiểu đờ.

Chứng này hoặc nhân thể chất hư hàn, hoặc do trị nhầm sinh ra, nhưng trước khi hạ đã có chứng bụng đầy, ấy là Thái

âm (Tỳ) có hàn thấp sinh bụng đầy, khát với chứng bụng đầy Dương minh (Vy) có thấp nhiệt. Ở Thương hàn luận cũng có Thái âm nhầm hạ, sinh chứng kết cứng dưới hung. Đồng thời, mạch Trì của điều này cũng khác với mạch Trì của chứng Đại thừa khí thang. Chứng này nên dùng phép ôn, như phương Lý trung, Tứ nghịch, và có thể gia Nhân trần.

#### ĐIỀU 4

**Bệnh Tửu Hoàng đản, hàn tiêu tièn không lợi, trong Tâm nóng, dưới chân nóng, là chứng của nó.**

#### ĐIỀU 5

**Người bị Tửu Hoàng đản, hoặc không nóng, nói nồng không loạn, thần trí yên tĩnh, bụng đầy muốn thò, mũi ráo, mạch Phù trước thò đi, mạch Huyền, trước hụt.**

#### ĐIỀU 6

**Tửu đản, trong Tâm nóng, muốn thò, cho thò đi . Lành.**

### Chú giải

Ba điều trên, tiến thêm một bước, bổ sung chứng trạng của bệnh Tửu đản, đồng thời nêu ra nguyên tắc trị Tửu đản.

Tửu đản, nhân nghiện rượu quá độ, thấp nhiệt chưa bén trong mà thành. Tiểu tiện không lợi, thời thấp nhiệt không bài tiết ra được, nhân đó phát vàng. Trong Tâm nóng, dưới chân nóng, đều là phản ứng của nội nhiệt, cũng là chứng trạng phải có của Hoàng đản. Dựa vào câu "hắn tiểu tiện không lợi có thể biết được tiểu tiện thời thấp nhiệt có thể do tiểu tiện mà ra, không thành Tửu đản được. Thương hàn luận từng nói ; "nếu tiểu tiện tự lợi, không phát hoàng được". Thiên này, cuối cùng cũng nói : "người mắc các bệnh Hoàng đản chỉ nên lợi tiểu tiện".

"Nói năng không loạn, thần trí yên tĩnh" là do không có nhiệt, tức là không có chứng trạng trong Tâm nóng như điều trên. Bụng đây là thấp nhiệt chưa chất trong Trường, Vy, xung lên thời mũi ráo, muốn thổ. Theo phép trị nói muốn thổ nên dùng phép thổ, bụng đây nên dùng phép hạ. Giờ người bệnh bụng đã đầy lại muốn thổ là thành tinh trạng có thể cho thổ, lại có thể cho hạ, như thế, không thể không dựa vào mạch tượng. Nhân vì thân thể con người, trong, ngoài, trên, dưới đều có quan hệ nhất định, mạch Phù là bệnh gần ở trên,có thể trước dùng phép thổ, mạch Trầm là bệnh gần ở trong, có thể trước dùng phép hạ, Ấy là theo mạch tượng để nói về bệnh cơ, mục đích chỉ thị việc dùng thuốc trị bệnh không được làm trái cái xu thế chống tà tự nhiên của chánh khí. Nhưng nếu chỉ theo mạch tượng quyết định phép trị, còn e không được toàn diện, nên kết hợp với chứng trạng toàn thân phân rõ tiêu, bón, hoãn, cấp rồi mới đưa ra phép trị, mới đạt đến hậu quả tốt được.

Ở trên đã nói rõ Tửu đản là do Thấp nhiệt chưa chất trong Vy sinh ra, muốn thổ là bệnh thế có xu hướng lên trên. Muốn thổ cho thổ đi, là một phép trị thuận theo xu thế của bệnh, tức gọi là "nhân thế lợi đạo". Thông qua ói mửa, bệnh độc theo lên trên mà ra, cho nên nói "thổ đi - lành".

## ĐIỀU 7

Tửu dản hạ đi, lâu rồi thành Hắc dản, mắt xanh, mặt đen, trong Tâm dáng như ăn tối (trong Vy có cảm giác nhiệt đốt, tức là chứng Tâm trung úc nùng), đại tiện sắc đen bì phu không có cảm giác, mạch Phù, Nhược tuy đen nhưng hơi vàng, cho nên biết.

### Chú giải

Điều này nói nhầm trị Hoàng dản có thể chuyển biến thành Hắc dản. Nếu Tửu dản không nên hạ mà dùng phép hạ, tất nhiên, tổn thương chánh khí, bệnh kéo dài, biến thành hắc dản. Mắt xanh, mặt đen, da tê dại, đại tiện sắc đen, đều là hiện tượng huyết ứ. Mạch Phù, Nhược là nhiệt nổi lên trên mà âm không đủ. Chứng này tuy nhầm thổi biến ra Hắc dản, nhưng chứng trạng trong Tâm úc nùng vẫn tồn tại, diện bộ tuy đen mà còn hơi có sắc vàng, khá biêt là do Tửu dản chuyển biến ra. Kỳ thật, phàm Hoàng dản lâu ngày, đều có khả năng chuyển biến ra Hắc dản, không riêng gì Tửu dản nhầm trị mới như thế.

## ĐIỀU 8

*Thầy nói :* Bệnh Hoàng dản, phát nhiệt, phiền, suyễn, bụng đầy, miệng ráo vì lúc bệnh phát, dùng hỏa bức bách cho hán ra, hai nhiệt tương đắc (hỏa và nhiệt kết lại với nhau). Nhưng người mắc bệnh Hoàng dản do thấp mà sinh ra. Khắp mình phát nhiệt mà vàng, trong bụng nhiệt, nhiệt ở lý, nên hạ đi.

## Chú giải

Điều này nêu ra vì dùng hỏa bức bách phát hàn thành chứng phát hoàng, nói chứng hậu biếu hiện và đề cập đến phép trị. Điều này, chứng bệnh ở thời kỳ đâu tuy phát nhiệt, nhưng khác với phát nhiệt của cảm mạo mà là lý chứng phát nhiệt. Nếu nhầm dùng hỏa bức bách phát hàn, lý nhiệt không giải được, trở lại nặng thêm cho nên nói : "hai nhiệt tương đắc". Ứ nhiệt ở lý, có thể phát Hoàng đản. Đến như các chứng Tâm phiền, khí suyễn, bụng đầy, miệng ráo, đều xuất hiện sau khi dùng hỏa bức bách. Toàn thân phát nhiệt là ý nói nhiệt độ rất cao, không có mảy may ghét lạnh. Ấy là trong bụng có nhiệt, nên dùng phép hạ.

Hai câu cuối cùng ý nói bệnh Hoàng đản phần nhiều do thấp, nhưng chứng ở điều này thời là do có nhiệt, không có thấp, do nhiệt ở lý cho nên dùng phép hạ.

### ĐIỀU 9

Mạch Trầm, khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi đều là phát hoàng.

### ĐIỀU 10

Bụng đầy, lười nuy hoàng (vàng không tươi), nóng hảy không ngủ được, thuộc người mắc Hoàng đản.

ÁN : Ngời là Chữ "Thân nuy hoàng" không phải "lười nuy hoàng".

## Chú giải

Hai điều này nói chứng hàn thấp nhiệt phát hoảng và hàn thấp phát hoảng không giống nhau. Mạch Trầm chủ bệnh ở lý, cũng là phản ảnh thấp nhiệt uất trệ. Nhiệt uất ở lý, cho nên miệng ráo, muôn uống nước, uống mà tiêu tiện không lợi thời thấp nhiệt, không có đường bài tiết ra, nhân đó, phát sinh Hoảng đản.

Bụng lớn là chứng Thái âm (Tỳ) hàn thấp, là do Tỳ không vận hóa. Bụng đầy ở đây là bụng đầy đè tay vào mềm, không giống với chứng bụng đầy do thực nhiệt không chịu đè tay vào. Nóng này không ngủ được, là thấp uất bên trong, Vy không hòa thời ngủ không yên. Bụng đầy mà lại sắc vàng sẫm, là thuộc âm hoảng, cho nên nói : thuộc hoàng gia (người mắc bệnh Hoảng đản).

Các y gia đời sau, tiến thêm một bước, phân biệt âm hoảng và dương hoảng.

Dương hoảng : tâm phiền, miệng ráo, tiêu tiện ngắn, đỏ, mạch Sá, sắc vàng tươi sáng.

Âm hoảng : miệng không khát, tay chân lạnh, rêu lưỡi trắng dợt, mạch tượng Trầm, Trì, sắc vàng sẫm.

### ĐIỀU 11

Bệnh Hoảng đản, kỳ hạn 18 ngày, trị 10 ngày trở lên bớt, ngược lại, nặng, khó trị.

## ĐIỀU 12

**Đản mà khát, Đản khó trị, Đản mà không khát, Đản có thể trị. Ứ ở âm bộ, người bệnh hàn ói, ứ ở dương bộ, người bệnh lạnh run mà phát nhiệt.**

### Chú giải

Tinh thần chủ yếu của điều thứ 11 nói đối với tật bệnh nên tranh thủ trị liệu sớm. Nhận vì bệnh tình phát triển, nên chánh khí thay đổi. Chánh khí thạnh suy có tác dụng quyết định đối với bệnh biến về sau của tật bệnh. Do đó, có 1 số ít tật bệnh, trải qua trị liệu, đến một thời kỳ nhất định, thường thường chánh thăng, tà lui mà tự lành. Như bệnh Hoàng đản đúng kỳ hạn là 18 ngày. Cũng có khi đối chứng, dùng thuốc, đến hơn 10 ngày không lành mà trở lại nặng, ấy là hiện tượng chánh không thăng tà, thuộc chứng khó trị.

Điều thứ 12, bệnh Hoàng đản miệng khát là hiện tượng thấp nhiệt níu kéo nhau, đồng thời cũng là do tà nặng, nhiệt thạnh, bệnh thế mở rộng, cho nên trị liệu khó khăn. Miệng không khát là nói tà cạn, nhiệt nhẹ, chánh đã thăng tà cho nên dễ trị. Âm bộ là chỉ lý phần có thể xuất hiện chứng ói. Dương bộ là chỉ về biểu, khả năng xuất hiện phát nhiệt, rét run.

Hai điều trên đều là lời suy đoán ước lược bệnh biến về sau, lại nên căn cứ chứng trạng toàn thân của bệnh nhân, chưa có thể dựa theo đó mà quyết định việc trị liệu khó, dễ.

## ĐIỀU 13

**Cốc đản làm nên bệnh, nóng lạnh, không ăn, ăn tức đau choáng váng, Tâm hung không yên, lâu lâu**

**phát vàng là Cốc đản. Nhân trần cao thang chủ về bệnh ấy.**

### NHÂN TRẦN CAO THANG PHƯƠNG

*Nhân trần cao : 6 lạng Chi tử : 14 quả*

*Đại hoàng : 2 lạng*

Dùng 1 đấu nước, trước đun Nhân trần giảm 6 thăng cho 2 vị kia vào đun lấy 3 thăng, bỏ bã, phân ba, uống nóng, 3 lần. Tiểu tiện nên lợi, tiểu ra như nước Bồ kết, sắc đỏ tươi. Một đêm bụng giảm, Hoàng theo tiểu tiện ra.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Cốc đản do Thấp nhiệt. Nói Cốc đản trước thời kỳ chưa hình thành đã có một thời gian quá trình bệnh lý, trước hết biểu hiện nóng lạnh, không ăn. Nóng, lạnh áy không phải là chứng ở biểu mà là do thấp, nhiệt chọi nhau, nguồn vinh vệ bế tắc không thông lợi. Nó cùng với chứng trạng ghét lạnh, phát nóng ở bệnh túc thực chung một bệnh cơ. Nhân vì thấp nhiệt lưu lại bên trong, ảnh hưởng công năng vận hoá của Tỳ, Vy, nhân đó ăn uống giảm sút. Ăn rồi thấp nhiệt xung lên thời đầu choáng váng, Tâm, hung, không yên. Lại nhân tiểu tiện không lợi thấp nhiệt không có đường bài tiết, kéo dài lâu ngày, tất nhiên phát sinh Cốc đản.

Chứng trạng của Cốc đản, điều thứ hai đã nêu : Tiểu cốc, ăn vào sinh đầy, ăn cơm vào choáng váng, tiểu tiện không thông. Điều thứ 3 nêu : ăn khó, no thời phát phiền, đầu choáng váng, tiểu tiện hắt khó, bụng đầy như cũ. Điều này lại nêu : Phát nhiệt, không ăn, ăn vào đầu choáng váng, tâm hung không yên, Hợp lại mà xem, có thể lý giải, Cốc đản ở mỗi giai đoạn khác nhau, chứng trạng của nó cũng có thêm bớt khác

nhau, nhưng chứng trạng chủ yếu là bụng đầy, đau choáng váng, tiểu tiện không lợi. Nguyên nhân phát nhiệt đã do thấp nhiệt chứa chất kết lại, cho nên dùng *Nhân trần cao thang* làm chủ để công hạ thấp nhiệt.

*Nhân trần cao thang*, dùng *Nhân trần*, *Chi tử thanh thấp nhiệt*, *Đại hoàng hạ* tích trệ, khiến cho ứ nhiệt ở Dương minh (Vy, Đại trường) theo tiểu tiện bài tiết, cho nên sau phương nói : "Tiểu tiện như nước Bồ kết", "Hoàng theo tiểu tiện li".

*Nhân trần cao thang* có đủ tác dụng thanh tiết thấp nhiệt, thích hợp với Dương minh (Vy, Đại trường) ứ nhiệt, sinh Hoàng đản. Trên chứng trạng, phần nhiều biểu hiện chứng bụng đầy, hai đường tiện không lợi, mạch tượng Trầm Thực. Nếu nội nhiệt nặng mà không thực, có thể dùng *Chi tử Bá bì thang*.

## ĐIỀU 14

Người bệnh Hoàng đản chập tối phát nhiệt, mà lại ghét lạnh, đó là mắc bệnh Nữ lao, Bàng quang cấp, (bức xúc khó chịu), thiếu phúc đầy, khắp mình vàng, trên trán đen, dưới chân nóng, nhân đó sinh Hắc đản, bụng trưởng như thủy thũng, đại tiện hắc đen, thường nát, đó là bệnh Nữ Lao, không phải bệnh thủy. Bụng đầy khó trị, Phàn thạch tản chủ về bệnh ấy.

### TIÊU THẠCH, PHÀN THẠCH TÁN

*Tiêu thạch - Phàn thạch* (đối) ngang nhau.

Làm bột, dùng nước cháo Đại mạch uống 1 muỗng, ngày 3 lần. bệnh theo đại tiện ra, tiểu tiện màu vàng, đại tiện đen, là đúng.

## Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Nữ lao đản kiêm có ứ huyết. Bệnh Hoàng đản, phần nhiều chắp tối phát nhiệt nặng. Chứng này ngược lại chắp tối ghét lạnh, đồng thời lại có Bàng quang cấp, thiếu phúc đầy, khấp mình vàng, trên trán đen, dưới chân nóng... khá biết là do Thận hư có nhiệt đưa đến Nữ lao đản. Nếu lại thấy có đại tiện đen, thường nát, là chứng Nữ lao đản, hiệp có ứ huyết, là biến hình của Nữ lao đản. Tuy bụng đầy như bệnh thủy, nhưng không có quan hệ gì với bệnh thủy. Nên dùng Tiêu thạch, Phàn thạch tán trừ thấp, khử ứ. Nếu bệnh phát triển đến thời kỳ sau, xuất hiện bụng đầy là Can, Thận đều bại, bệnh biến về sau không tốt.

Căn cứ "Bản thảo cương mục" trong phương, Tiêu thạch tức là Hòa tiêu, vị đắng, mặn, vào huyết phần để tiêu vật rắn. Phàn thạch vào huyết phần để thấp thấp. Dùng nước cháo Đại mạch hòa thuốc uống để tiêu trừ phó tác dụng của hai vị thuốc trên, và hay hòa Vy, nới hung.

Y gia cận đại nhận là Phàn thạch trong phương có thể dùng Tạo phàn. Và bảo rằng phương này chẳng những trị Nữ lao đản, lại còn có thể trị các chứng Hoàng đản do nội thương khác, thuyết này có thể tham khảo lúc lâm sàng.

Phép trị chứng Nữ lao đản này, căn cứ vào sách vở xưa, phần nhiều lấy bổ Thận làm chủ, nếu thiên về Thận âm hư có thể dùng Lục vị Địa hoàng hoàn. Thiên về Thâm dương hư, có thể dùng Bát vị Thận khí hoàn. Lại "Thanh huệ phương" có

Lộc nhung tán (Lộc nhung, Thục địa, Thủ nhục, Ngũ vị, Hoàng kỳ, Mẫu lệ) cũng có thể đổi chứng chọn dùng.

### ĐIỀU 15

Tửu Hoàng đản, trong Tâm não nồng hoặc nóng, đau. Chi tử, Đại hoàng thang chủ về bệnh ấy.

#### CHI TỬ, ĐẠI HOÀNG THANG PHƯƠNG

Chi tử : 14 quả    Đại hoàng : 1 lạng

Chi thực : 5 quả    Đậu thị : 1 thăng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, phân ba, uống nóng.

#### Chú giải

Trong Tâm não nồng, là chứng trạng phai dù của Tửu đản. Nóng, đau tức là trong Tâm não nồng tiến lên một bước nặng hơn, là lý (Vy) nhiệt rất nặng gây ra, cho nên dùng Chi tử, Đại hoàng thang thanh trừ thực nhiệt.

Trong phương, Chi tử, Đậu thị thanh uất nhiệt trong Vy. Tửu đản và các chứng đản khác thiên về nhiệt thăng có thể dùng phương này.

Tác dụng của Chi tử, Đại hoàng thang là thanh trừ thực nhiệt, giống như tác dụng của Nhân trần cao thang nhưng trong giống có khác. Nhân trần cao thang dùng Đại hoàng 2 lạng, Chi tử, Đại hoàng thang dùng Đại hoàng 1 lạng, mà lại có Chi thực, Đậu Thị. Biết là Chi tử, Đại hoàng thang có tác dụng lợi thấp thông tiện, không như Nhân trần cao thang. Nhưng công dụng hòa Vy, trừ phiền thời hơn Nhân trần cao thang. Ở phương diện

chứng hậu, chứng Nhân trần cao rõ ràng nhất là bụng đầy, trọng điểm của bệnh ở phúc bộ (hiếp). Chứng Đại hoàng thang, trong Tâm não nồng là chứng hậu rõ ràng, trọng điểm của bệnh là ở dưới Tâm (Vy). Đó là hai điểm khác nhau.

## ĐIỀU 16

Các nhà mắc bệnh Hoàng đản, chỉ nên lợi tiểu tiện, nếu mạch Phù, nên cho hân ra để giải, Quế chi, Hoàng kỳ thang chủ về bệnh ấy (Xem trên bệnh Thủy khí).

### Chú giải

Lợi tiểu tiện để bài trừ bệnh tà, là phép chánh trị bệnh Hoàng đản, cho nên nói : "Các nhà mắc bệnh Hoàng đản, chỉ lợi tiểu tiện". Tuy nhiên cũng có ngoại lệ. Giả sử Hoàng đản mới phát, có biểu chứng ghét lạnh, phát nhiệt, mạch Phù, tự ra mồ hôi, xét không phải ảnh hưởng nội nhiệt, vẫn nên cho hân ra để giải, nên dùng Quế chi thang điều hòa vinh vệ để giải biếu, gia Hoàng kỳ phò chánh đuổi tà. Phương này chỉ thích dụng với bệnh Hoàng đản biếu hư mà nội nhiệt không nặng. Nếu biếu thực không có mồ hôi mà nội nhiệt lại nặng, nên phỏng theo "Ngoại đài" Ma hoàng đẳng Ngũ vị thang của Hứa nhân tắc trị Hoàng đản cấp tính (Ma hoàng, Cát căn, Thạch cao, Nhân trần, Sanh cương) "phát hàn để tiết hoàng thể".

## ĐIỀU 17

Các chứng Hoàng, Tru cao phát tiễn chủ về bệnh ấy.

## TRƯ CAO, PHÁT TIỀN PHƯƠNG

*Trư cao : 1/2 can Loạn phát (bằng trứng gà); 3 nắm*

Hòa trong cao đun đi, tóc tiêu, thuốc thành, phân làm 2  
lần uống. Bệnh theo tiêu tiện ra.

### Chú giải

Điều này là do Vy, Trường táo kết mà đưa đến chứng Nuy  
hoàng, chưa hẳn do Thấp cho nên dùng Trư cao, phát triển  
phương trị liệu.

Phương này dùng Trư cao nhuận táo, loạn phát tiêu ứ.  
Tác dụng chủ yếu là nhuận táo, thông tiện, khiến cho công  
năng Tỳ, Vy khôi phục, thời Nuy hoàng tự lui. Căn cứ "Thiền  
kim", "Ngoại đài" ghi chép thời chứng này nên có các chứng  
thiểu phúc gấp (khó chịu), đây đại tiện bí kết.

### ĐIỀU 18

**Bệnh Hoàng đản, Nhân trần, Ngũ linh tán làm chủ.**

#### NHÂN TRẦN, NGŨ LINH TÁN PHƯƠNG

*Nhân trần cao (bột) : 10 phần Ngũ linh tán : 5 phần*

(Xem ở Đàm ẩm)

Hai vật hòa chung, trước khi ăn cơm, uống một muỗng,  
ngày 3 lần.

### Chú giải

Nhân trần, Ngũ Linh tán tức là Ngũ linh tán già Nhân  
trần. Tác dụng chủ yếu của Ngũ linh tán là lợi thủy, khử thấp,

Nhân trần hay thanh nhiệt, lợi thấp, khá biết điều này nói về chứng Hoàng đản thấp nặng mà nội nhiệt không nhiều.

## ĐIỀU 19

Hoàng đản, bụng đầy tiểu tiện không lợi mà đỗ, tự hạn ra, đó là biểu hòa, lý thực, nên dùng Đại hoàng, Tiêu thạch thang.

### ĐẠI HOÀNG, TIÊU THẠCH THIANG PHƯƠNG

*Đại hoàng* : 4 lạng    *Hoàng bá* : 4 lạng

*Tiêu thạch* : 4 lạng    *Chi tử* : 15 quả

Dùng 6 thăng nước, dun lấy 2 thăng, bỏ bã, cho Tiêu thực thạch vào, lại dun lấy 1 thăng, uống hết 1 lần.

### Chú giải

Điều này, nêu chứng và phép trị bệnh Hoàng đản nhiệt thạnh, lý thực, Bệnh Hoàng đản mà phúc bộ trương đầy, tiểu tiện không lợi mà đỗ là phản ứng của một nhiệt cực thạnh. Nhân vì lý nhiệt hun đốt, cho nên thấy tự hạn ra. Điều này cùng một lề với chứng "phát nhiệt, hạn ra, nên gấp hạ đi" ở Thương hàn, luận nói về bệnh Dương minh. Lý có thực nhiệt mà biểu hoà không bệnh, hạn ra lại dễ hao tổn tân dịch, cho nên dùng Đại hoàng, Tiêu thạch thang để hạ đi. Trong phương Chi tử, Hoàng bá khổ hàn, thanh nhiệt, Đại hoàng, Tiêu thạch công hạ ứ nhiệt, hiệp dùng để thanh nhiệt, thông tiện lợi thấp, trừ hoàng. Nhưng hẳn phải vùng bụng và dưới hiếp trường đầy, không chịu đè tay vào, hai đường tiện không lợi, mạch Hoạt, Sắc, có lực, mới có thể sử dụng phương này.

Điều này và chứng Nhân tràn cao thang ở điều mười ba tuy cũng là bệnh Hoàng đản có thể hạ nhưng trên bệnh cơ có hơi khác. Chứng Đại hoàng, Tiểu thạch thang là nhiệt thăng, mà chứng Nhân tràn cao thang là thấp, nhiệt đều thạnh. Trên lâm sàng, đối với bệnh Hoàng đản, trước hết, ngoài sự phân biệt Âm hoàng, Dương hoàng lại tiến lên 1 bước, trong phạm vi thấp nhiệt phát hoàng (Dương hoàng) phân ra thấp thăng, nhiệt thăng hoặc thấp nhiệt thạnh. Sự khác biệt của ba chứng ấy là :

Thấp thăng : Rêu lưỡi trắng, nhẵn, mệt mỏi, ăn ít, lợm giọng, ói mửa.

Nhiệt thăng : Rêu lưỡi vàng, ráo, miệng khát, tâm phiền, tiểu tiện ngắn đỏ.

Thấp nhiệt đều thạnh : Rêu lưỡi vàng nhẵn, tâm hung phiền muộn, tiểu tiện ngắn, đỏ.

## ĐIỀU 20

Bệnh Hoàng đản, tiểu tiện sắc không biến, muốn tự lợi, bụng dày mà suyễn, không thể trừ nhiệt, nhiệt trừ hắc ói. Ói, Tiểu bán hạ thang chủ về bệnh ấy. (Xem ở Đàm ấm).

### Chú giải

Điều này nói về việc xử lý đối với chứng Hoàng đản trị nhầm. Phàm bệnh Hoàng đản thuộc thực nhiệt, tiểu tiện hắc hiện sắc đỏ. Hiện giờ tiểu tiện bình thường, mà màu sắc không thay đổi lại có chứng trạng hư trưởng, khí suyễn, và khuynh

**hương tiết tà, biết là Tỳ, Vy hư hàn.** Nếu nhầm nhận là chứng thực nhiệt mà dùng Chi tử để trừ nhiệt, tất tổn thương Vy khí mà phát sinh ụa nghịch, lúc bấy giờ nên dùng Tiểu bán hạ thang, ôn Vy để dứt ụa nghịch, đợi ụa nghịch định chỉ, rồi mới trở lại trị Hoàng đản.

### ĐIỀU 21

**Các chứng Hoàng, bụng đầy mà ói nên dùng Sài hồ thang (tức là Tiểu sài hồ thang - xem chứng ói mửa).**

#### Chú giải

Điều này cũng như điều trên là xử lý đối với bệnh Hoàng đản kiêm chứng. Trong quá trình bị Hoàng đản nếu thấy bụng đau mà ói, là Can tà phạm vào Vy, cho nên dùng Tiểu sài hồ thang sơ Can, hòa Vy để dứt đau, ói.

### ĐIỀU 22

**Con trai bị Hoàng đản, tiểu tiện tự lợi, nên dùng Hư lao Tiểu kiến trung thang (xem ở hư lao).**

#### Chú giải

Điều này, nói về chứng Nuy hoàng thuộc phạm vi Hư lao. Do ở tiểu tiện tự lợi, chứng tỏ thuộc lý hư. Do dùng Tiểu kiến trung thang, biết là vinh vệ mất điều hòa, khác với bệnh phát hoàng do thấp nhiệt.

Nếu chú ý ở "tiểu tiện tự lợi." Nhân vi thiền này ghi về chứng Hoàng đản, phần lớn có chứng trạng tiểu tiện không lợi, như điều 9 "tiểu tiện không lợi, đều phát hoàng", lại như điều 16 "các nhà mắc bệnh Hoàng chỉ nên lợi tiểu tiện". Chỉ có điều này và điều trước nói về Nữ lao đản, đều tiểu tiện tự lợi, khá biết nguyên nhân bệnh Hoàng đản do ở Thấp tất tiểu tiện không lợi, không thì phần nhiều tự lợi. Y tông kim giám nói : " Phụ nữ sản hậu, kinh băng, phát hoàng, là thoát huyết sắc vàng, không phải Hoàng đản. Hồi ký người bệnh hẳn có thất huyết, vong huyết, khiến cho hiện ra bên ngoài màu sắc của chứng hư hoàng. Lúc bấy giờ, các phép hàn, hạ, thảm lợi đều không thể dùng, chỉ nên trị như hư lao thất huyết, cho nên dùng Tiểu kiến trung thang điều dưỡng vinh vệ, hoàng tự lành". Khá biết điều này đã nói hư lao, trị nên suy nghĩ theo phương diện ấy, phàm các phương bổ ích đều có thể chọn dùng.

### PHỤ PHƯƠNG

QUA ĐẾ TÁN : Trị các chứng Hoàng (xem bệnh Yết)

"Thiên kim" MA HOÀNG THUẦN TỬU THANG : Trị Hoàng đản

*Ma hoàng* : 3 lạng

Dùng rượu tốt 5 thăng, đun lấy 2 thăng rưỡi, uống hết 1 lần. Mùa đông dùng rượu, mùa Xuân dùng nước đun.

### KẾT TOÀN THIỀN

Thiền này đối với bệnh Hoàng đản, phạm vi luận thuyết tương đối rộng rãi. Phàm do các nhân tố không giống nhau đưa đến chứng hậu phát hoàng như thấp nhiệt phát hoàng, hỏa

động phát hoàng, hư hoàng, táo kết phát hoàng, Nữ lao phát hoàng đều có nói rõ, nhưng trọng điểm là thấp nhiệt phát hoàng.

Thiên này chia Hoàng đản làm 3 loại hình : Cốc đản, Tửu đản, nữ Lao đản, kỳ thực không khái quát được nội dung của thiên này, Lối phân loại này là một phương pháp phân loại cổ đại, trước mắt, trên làm sàng ít ứng dụng. Y gia đời sau đổi với bệnh này chia làm hai loại tức là Âm hoàng và Dương hoàng. Đồng thời trên chứng trạng phản ánh không giống nhau của Dương hoàng, tiến lên 1 bước phản làm thấp thăng, nhiệt thăng hoặc thấp nhiệt đều thạnh, lại có lợi cho việc viện chứng, trị liệu. Như thang Đại hoàng, Tiêu thạch, thang Chi tử, Đại hoàng chứng trị của nó thuộc về Hoàng đản nhiệt thăng, Chứng trị của Nhân trần, Ngũ linh tán thuộc Hoàng đản thấp thăng. Chứng trị của Nhân trần cao thang thuộc loại Hoàng đản thấp nhiệt đều thạnh.

Dến như Tiêu thạch, Phàn thạch tán thời dùng cho Nữ lao đản, kiêm có chứng Ú huyết, Trư cao, phát tiễn thời dùng cho chứng Nuy hoàng do Vy, trường táo kết, Tiểu bán hạ thang, Tiểu sài hò thang thời là vì Hoàng đản kiêm chứng mà đặt ra. Ngoài các phương kế trên, như chứng Tiểu kiến trung thời thuộc hư hoàng tương tự với bệnh cơ Nữ lao đản, hai chứng hậu đều có đặc điểm là tiểu tiện tự lợi, hai mắt không vàng khác hẳn với Hoàng đản thấp thăng.

**THIỀN THÚ MƯỜI SÁU**

**MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH**

**KINH, QUÝ, THỔ NỤC, HẠ HUYẾT,**

**HUNG MÂN, Ủ HUYẾT**

Thiên này luận về các bệnh Kinh, Quý, Thổ, Nục, Hạ huyết, hung mân, ủ huyết, mà hung mân chỉ là một chứng hậu ủ huyết. Do các bệnh này có quan hệ mật thiết với Tâm và huyết cho nên hiệp làm một thiên để thảo luận.

Kinh và Quý là hai loại bệnh tình, cho nên trong thiên nêu ra "Động tức là Kinh, Nhược thời là Quý" Thiên "Tư sanh" nói : "có điều gì xúc phạm đến mà động là Kinh, không có gì xúc phạm mà động là Quý. Chứng Kinh phát ở ngoài, chứng Quý ở trong". Nhưng Kinh và Quý có quan hệ qua lại với nhau, cho nên trên lâm sàng gọi chung là một.

Thổ, Nục, Hạ huyết và ủ huyết đều là bệnh của huyết mạch. Nhân vì cơ chế phát bệnh và bộ phận xuất huyết không giống nhau cho nên phương pháp trị liệu cũng có khác, mà nói chung, không ra ngoài hàn, nhiệt, hư, thực.

**ĐIỀU 1**

**Mạch Thốn khẩu Động mà Nhược, Động tức là Kinh, Nhược tức là Quý.**

## Chú giải

Điều này dựa theo mạch tượng nói về bệnh cơ của Kinh và Quý. Kinh phần nhiều từ ngoài đến, Kinh thời khí loạn, cho nên mạch thay động, day không yên lặng. Quý phần nhiều do bên trong sinh ra, do khí huyết không đủ cho nên mạch Nhược không chịu nặng tay. Đó là điểm khác nhau giữa Kinh và Quý.

### ĐIỀU 2

*Thầy nói : Xích mạch Phù, con người vàng, Nục chưa dứt. Hết vàng, con người trong sáng, biết là Nục dứt.*

## Chú giải

Điều này dựa vào mạch, chứng phán đoán sự chuyển biến về sau của Nục huyết. Xích mạch chủ về Thận, Thận gởi tướng hỏa, mất là khiếu của Can, Can chủ chứa huyết. Xích mạch Phù là hư hỏa của Thận nổi lên, con người vàng là Can có uất nhiệt. Can, Thận thuộc âm, âm hư hỏa vượng, thế tất bức huyết thăng lên, cho nên, biết Nục chưa dứt. Nếu quả hết vàng, con người trong sáng, ấy là âm khôi phục, hỏa giáng huyết cũng yên lặng, cho nên biết Nục cũng có thể dứt. Kinh văn chỉ nói hết vàng mà chưa nói đến mạch, ấy là phép tinh lược. Lúc bấy giờ, mạch nên tịnh mà không Phù.

### ĐIỀU 3

*Từ Xuân đến Hạ, Nục do Thái dương, từ Thu đến Đông, Nục do Dương minh.*

## Chú giải

Sống mũi, trên tiếp với kinh Thái dương, lỗ mũi dưới giáp với kinh Dương minh. Dây nói Thái dương, Dương minh là con đường ra của Nực huyết.

### ĐIỀU 4

**Nực gia** (người vốn có bệnh Nực) không thể phát hạn, hạn ra hắt trán lôm xuống, mạch Khẩn Cấp, nhìn thẳng, không liếc được, không ngủ được.

## Chú giải

Điều này đã thấy ở Thương hàn luận - thiên Thái dương. Đại ý nói Nực gia kỳ phát hạn, nhầm hạn thời kết quả không tốt. Vì Nực gia lại phát hạn làm cho Âm kiệt ,Âm hư thời Dương nổi lên cho nên có thể thấy ở các chứng kể trên.

### ĐIỀU 5

**Bệnh nhân mặt không có sắc máu, không nóng lạnh mạch Trầm, Huyền là Nực.** Phù , Nhược, đè tay vào tuyệt, hạ huyết, phiền, ho, tất thở Nực.

## Chú giải

Điều này nói về đôi loại mạch, chứng của nội tạng thương xuất huyết. Người bệnh mặt không có sắc máu là chỉ dấu hiệu trên thể chất của người vong huyết. Vì mất máu thời huyết

không vinh lên trên cho nên mặt trắng dợt. Không nóng lạnh là nói mất máu không phải do Ngoại cảm, mà thuộc bệnh Nội thương. Hai câu này là đề cương chung của toàn thiên. Nếu loại bệnh nhân này, mạch thấy Trầm, Huyền, thời Trầm chủ về Thận, Huyền là Can mạch, thuộc Thận hư không nuôi được Can. Can khi thiêu vượng, Can vượng thời khí thăng, khí nghịch thời huyết tràn, cho nên biết là Nực huyết. Nếu mạch thấy Phù, Nhuộc, án vào tuyệt mất thời Phù là Dương hư, Nhuộc là huyết hư, án vào không gốc, thời là hư dương nổi lên, huyết thoát xuống dưới, cho nên biết là hạ huyết. Nếu cùng một mạch tượng, chứng thấy phiền, ho, là hư dương vượt lên thương tiêu, nhiều động Tâm, Phế, tất sinh thổ huyết.

Người xưa chú giải bảo mạch hiện Huyền là Nực. Có thể tham khảo ở thiên "huyết tỳ hư lao" điều 5.

## ĐIỀU 6

**Thổ huyết, khái nghịch, khí lên, mạch Sác mà có nhiệt, không nằm được - Chết.**

### Chú giải

Điều này nói về kết quả chứng thổ huyết. Thổ huyết vốn là do Âm hư hỏa vượng, nếu lại thấy các chứng đã nói trên là âm huyết dã hư, mà dương khí thăng minh, kết quả sau không tốt. Do khí nghịch lên trên, cho nên ho nghịch, khí lên. Nội nhiệt còn thạnh cho nên mạch Sác, có nhiệt. Nhiệt thạnh, khí nghịch, tất nhiên không nằm yên được. Hỏa vượng thời đưa huyết thăng lên, khí nghịch thì huyết cũng nghịch lên, vì cơ thể mất máu, hiện ra mạch, chứng Dương thăng như thế,

chính như Vưu Tại Kinh nói : "có cái thế không hết không thôi", cho nên chết."

### ĐIỀU 7

Tửu khách (người nghiện rượu) ho, tất sinh thổ huyết. Đó là do uống quá độ sinh ra.

### Chú giải

Điều này nói về bệnh cơ của tửu khách thổ huyết Tửu khách khái thấu, thế tất thổ huyết, ấy là do uống rượu quá nhiều, Vy chứa nhiều nhiệt, hun đốt lên Phế, mất lệnh thanh túc, cho nên phát sinh khái thấu. Nhiệt ở thượng tiêu, lại nhán khái thấu, động thương đến dương lạc, cho nên sinh thổ huyết.

### ĐIỀU 8

Thốn khẩu mạch Huyền mà Đại, Huyền thời là giảm, Đại thời là Khổng (Khâu), giảm thời là hàn, Khâu thời là hư, hàn, hư chọi nhau, ấy tên gọi là cách, ở đàn bà thời bán sản, lậu hạ, ở đàn ông thời vong huyết.

### Chú giải

Điều này đã thấy ở thiền "Huyết tý hư lao" nhưng ở đây chuyển ra lập luận chứng thất huyết nên bỏ hai chữ "thất tinh" cuối cùng.

## ĐIỀU 9

**Vong huyết không thể phát biếu - Hạn ra hàn lạnh run.**

### Chú giải

Điều này đã thấy ở Thương hàn luận - thiên Thái dương, chỉ ván tự hơi khác. Đại ý nói vong huyết già kỵ hạn. Nhâm hạn thời chẳng những thương âm, lại thương cả dương, cho nên có thể hiện ra chứng trạng kể trên.

## ĐIỀU 10

**Người bệnh hung đầy, mồi héo, lưỡi xanh, chỉ muốn súc miệng, không muốn nuốt, không nóng lạnh, mạch Vi, Đại mà Trì, bụng không đầy, người bệnh nói ta đầy, là có ứ huyết.**

### Chú giải

Điều này nói mạch, chứng của ứ huyết. Ứ huyết, đọng lại, khí cơ bích tắc, cho nên thấy hung đầy. Bệnh không ở hiếp, ở Vy mà do ở ứ huyết kết bên trong, cho nên phúc bộ, tuy ngoại hình không đầy mà người bệnh có cảm giác trưởng đầy, đó là hiện tượng có ứ huyết. Uất huyết lưu trệ, thời máu mới không nuôi dưỡng, huyết không nuôi dưỡng ra ngoài, cho nên mồi héo, lưỡi xanh. Chỗ huyết ứ trờ, tất có uất nhiệt, cho nên miệng ráo muốn súc miệng. Nhưng bệnh ở huyết phần, cho nên tuy ráo mà không muốn nuốt. "không nóng lạnh", câu này vẫn nghĩa giống như điều 5, ý nói không phải ngoại cảm. Các chứng nói

trên mà thấy Vi, Đại mà Trì (Trần tu Viên chú là "mạch Sáp không lưu lợi"), biết rõ là chứng ứ huyết.

Chứng bụng đầy, có nhiều loại bệnh tình. Y tông kim giám nói : "biểu thực không hạn, bụng đầy mà suyễn, là chứng hung đầy do phong hàn. Lý thực, tiện khó khăn, bụng đầy, phiền nhiệt, là chứng hung đầy do nhiệt vít lấp. Mát, măt phù thũng, hung đầy, suyễn, không nằm được, là chứng hung đầy do có ẩm dừng lại. Hô hấp không mau, hung đầy, thở dài mà hơi khoan thai là hung đầy do khí trệ. Giờ người bệnh không có nóng lạnh, chỉ hung đầy, môi héo, lưỡi xanh, miệng ráo, súc miệng không muốn nuốt, là chứng hung đầy do ứ huyết !

## ĐIỀU 11

**Người bệnh như nhiệt, phiền đầy, miệng khô ráo mà khát, mạch trở lại không có hiện tượng nhiệt, đó là Âm phục, là ứ huyết vậy. nên hạ đi.**

### Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên nói rõ thêm mạch chứng và đưa ra phép trị. Người bệnh tự biết có nhiệt, Tâm phiền, hung đầy, miệng lưỡi khô ráo, khát, muốn uống nước, xem mạch không có mạch tượng của nhiệt, ấy là do nhiệt phục ở âm phân, là đặc trưng của ứ huyết, uất nhiệt. Huyết không đi thời uất nhiệt không giải, nên dùng phép hạ ứ huyết để trị.

Điều trước nói : "Miệng ráo, chỉ súc miệng không nuốt", đây nói : "miệng khô ráo mà khát", trước sau dường như không nhất trí, kỳ thực đó là vấn đề ứ huyết, uất nhiệt nhẹ, nặng khác nhau. Ứ nhiệt không lầm, cho nên chỉ muốn súc miệng

không nuốt, ứ lâu, uất nhiệt thêm nhiều thời miệng khô rát mà khát.

## ĐIỀU 12

Hỏa tà ấy, Quế chi khử Thược dược, gia Thục tất,  
Mẫu lệ, Long cốt, cứu nghịch thang chủ về bệnh ấy

### QUẾ CHI CỨU NGHỊCH THANG PHƯƠNG

*Quế chi* (bô vỏ) : 3 lạng *Cam thảo* : (nướng) : 2 lạng

*Sanh cương* : 3 lạng *Mẫu lệ* : 5 lạng

*Long cốt* : 4 lạng *Dại táo* : 12 quả

*Thục tất* (rửa bô tanh) : 3 lạng

Dùng 1 đấu 2 thăng nước, trước đun Thục tất, giảm 2 thăng, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng.

### Chú giải

Điều này nói về phép trị chứng Kinh do hỏa tà bức bách. Về bệnh biến do hỏa tà bức bách, "Thương hàn luận" có ghi rất nhiều. Phương chứng điều này cũng thấy ở "Thái dương thiên". Câu "hỏa tà ấy" đại khái nói nguyên nhân của chứng Kinh và chứng trạng lâm sàng của nó. Thái dương trúng phong, dùng hỏa bức bách phát hạn, thời phong tà lại thêm hỏa tà, tức "Thương hàn luận" bảo : hai dương hun nung lắn nhau". Do bức bách hạn ra, tổn thương tâm dương thận khí phù việt, cho nên xuất hiện các chứng cuồng, nầm dậy không yên. Dùng Quế chi thang bỏ Thược dược có vị chua, gia Thục tất có vị cay, khiến

cho tà phong, hỏa khí từ ngoài đến, nhân gặp tân cam, phát tán theo ra ngoài giải. Gia Long cốt, Mẫu lệ để an tâm thần mà thu liêm dương khí phù việt.

Lại, phương này dù hiệu lực thông dương, trấn kinh, an thần, dù không do những nguyên nhân kể trên mà có bệnh cơ giống nhau đưa đến chứng Kinh, cũng có thể ứng dụng.

### ĐIỀU 13

Dưới Tâm quý ấy, Bán hạ, Ma hoàng hoàn chủ về bệnh ấy.

#### BÁN HẠ, MA HOÀNG HOÀN

*Bán hạ - Ma hoàng* : ngang nhau.

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt đậu uống nóng 3 hoàn. Ngày 3 lần.

#### Chú giải

Điều này nói về phép trị chứng Kinh do thủy ẩm sinh ra. Thủy ẩm dũng lại bên trong, xâm phạm lên Tâm, Tâm dương bị ngăn trở, cho nên dưới Tâm qui động. Dùng Bán hạ, Ma hoàng hoàn. Bán hạ trừ ẩm, tiêu thủy, Ma hoàng tuyết phát dương khí. Nhưng dương khí không được phát quá, định thủy không dễ tiêu gấp cho nên làm hoàn uống chậm chạp.

Đàm âm, Tâm quý đều dùng Quế chi, Phục linh thông dương, lợi thủy mà đây dùng Bán hạ, Ma hoàng thông dương tiêu thủy, phương pháp hơi khác. Phép trước là trợ Tâm hòa để tán hàn tà, kiện Tỳ thô để lợi thủy khí. Phép sau sau là thông Thái dương để tiết thủy khí giáng Vy thô để tiêu Đàm ẩm.

Lại, phương này trị thủy ẩm sinh ra kinh, cùng với điều 1 "Nhược thời là Quý", hai bệnh tình không được lẩn lộn.

## ĐIỀU 14

**Thổ huyết không ngọt, Bá diệp thang chủ về bệnh ấy.**

### BÁ DIỆP THANG PHƯƠNG

*Bá diệp : 3 lạng    Càn cương : 3 lạng*

*Ngai diệp : 3 nắm*

Dùng 5 thăng nước, 1 thăng Mā thông tráp, đun lấy 1 thăng, phân làm 2 lần, uống nóng.

### Chú giải

Điều này nói về phép trị chứng thổ huyết không ngọt. Thổ huyết lâu không dứt, thường là trung khí hư hàn, khi không nhiếp huyết sinh ra. Trị dùng Bá diệp thang, vì Bá diệp thanh giáng, bẻ gãy cái thế nghịch lên mà chỉ huyết. Mā thông hơi ấm, chỉ huyết mà dẫn đi xuống. Càn cương, Ngai diệp, ôn dương, thủ trung kiến cho khí nhiếp huyết. Bốn vị hiệp dùng, đủ công hiệu ôn trung chỉ huyết.

Thổ huyết lâu không ngọt, hiện sắc mặt héo vàng, rêu mông, lưỡi dợt, mạch Hư, Sác vô lực, phương này trị rất tốt, Vị Mā thông ngày nay đổi dùng Đồng tiễn (nước tiểu trẻ nhỏ).

## ĐIỀU 15

Hạ huyết, trước phán sau huyết, đó là viễn huyết.  
Hoàng thổ thang chủ về bệnh ấy.

### HOÀNG THỔ THANG PHƯƠNG

(Cung chủ thổ huyết, Nục huyết).

*Cam thảo* : 3 lạng    *Càn địa hoàng* : 3 lạng

*Bạch truật* : 3 lạng    *Phụ tử* : (Bào) : 3 lạng

*A giao* : 3 lạng    *Hoàng cầm* : 3 lạng

*Hoàng thổ trong bếp* : 1/2 cân.

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, phân 2 lần uống nóng.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị hư hàn tiện huyết. Hạ huyết, đại tiện trước, huyết ra sau, gọi là viễn huyết, là đối với cận huyết mà nói. Điều 16 chứng Xích tiểu đậu. Dương quy tán, huyết ra từ giang môn, trước huyết sau phán, gọi là cận huyết. Bệnh cơ của viễn huyết là trung khí hư hàn, không thống nhiếp được mà huyết thấu xuống dưới. Trị dùng Hoàng thổ thang ôn Tỳ, nhiếp huyết. Trong phương, Hoàng thổ tức là Phục long can, hiệp với Bạch Truật, Phụ tử ôn trung khử hàn, để khôi phục công năng thống huyết của Tỳ tạng. Cam thảo, Địa hoàng, A giao dưỡng huyết, chỉ huyết. Một vị Hoàng cầm làm phản tá, chế ước vật ôn táo, đề phòng thái quá.

Hoàng thổ thang phương chẳng những hay trị hạ huyết, băng huyết lâu không dứt, thấy các chứng sắc mặt héo vàng, lòng bàn tay, bàn chân phiên nhiệt, bụng đau ưa đè tay vào,

ghét lạnh, thân thể mệt mỏi. Phàm thuộc Tỳ dương không đủ, thống nghiệp không quyền, đều có thể dùng.

## ĐIỀU 16

**Hạ huyết, trước huyết sau phân, đó là cận huyết, Xích tiểu đậu, Dương quy tán chủ về bệnh ấy** (xem phương ở bệnh Hồ hoặc).

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị tiện huyết do Thấp nhiệt. Hạ huyết, trước huyết sau phân, xưng là cận huyết, là do Thấp nhiệt chưa ở Đại trường, bức huyết đi xuống, người xưa cũng xưng là Trường phong tạng độc. Trị dùng Xích tiểu đậu, Dương quy, thanh lợi thấp nhiệt, hoạt huyết hành ứ.

## ĐIỀU 17

**Tâm khí không đủ, thổ huyết, Nực huyết, Tả Tâm thang chủ về bệnh ấy.**

### TÀ TÂM THANG PHƯƠNG

(Cũng trị Hoác loạn)

*Đại hoàng* : 2 lạng *Hoàng liên* : 1 lạng

*Hoàng cầm* : 1 lạng

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống hết 1 lần.

## Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Thổ huyết, Nục huyết do nhiệt thạnh. Tráng hỏa làm hao khí, cho nên khiến cho Tâm khí không đủ (là chỉ Tâm âm không đủ). Tả hỏa có dư, bức huyết đi bậy, cho nên phát sinh Thổ huyết, Nục huyết. Trị dùng Tả Tâm thang, khổ hàn thanh tiết, bê gãy nhiệt, khiến cho hỏa giáng thời huyết cũng tự dứt.

Bá diệp thang và Tả Tâm thang một hàn một ôn, là hai phép lớn trị Thổ huyết. Vận dụng lâm sàng, Bá diệp thang chủ về khí hàn, huyết thoát, thường thấy sắc mặt héo vàng, lưỡi dợt mạch Hư, Sác vô lực. Tả Tâm thang chủ về khí nghịch huyết nhiệt, thường thấy mặt hồng, lưỡi đỏ, tâm phiền, tièn bì, mạch Sác có lực.

### KẾT TOÀN THIỀN

Kinh và Quý theo mạch tượng Đông, Nhược mà chia ra, là hai loại bệnh tinh. Kinh là do sợ mà khí loạn, Quý là khí huyết không đủ. Trong thiên nêu ra hai phương, Quế chi khử Thược dược gia Thục tất, Long cốt, Mẫu lệ cứu nghịch thang dùng để trị Kinh nhưng chỉ thuộc bộ phận bệnh tinh trong bệnh Kinh. Bán hạ. Ma hoàng hoàn thời trị Quý do hàn âm xâm phạm vào Tâm. Không giống với bệnh tinh "Nhược thời là Quý". Nên phân biệt thêm.

Huyết chứng, trong thiên đề xuất nhiều loại bệnh tinh. Tuy có 4 phương làm mẫu mực : Bá diệp thang trị Thổ huyết không dứt, Tả Tâm thang trị Thổ huyết, Nục huyết, Hoàng thổ thang trị viễn huyết Xích tiểu đậu, Dương quy tán trị Cận huyết, nhưng có hàn có ôn, đều có đủ pháp độ, nếu phân rõ

**bệnh tinh hưng hàn và hưng nhiệt, có thể linhh hoạt vận dụng, không để hạn chế bởi lời văn.**

Vận dụng thiêng này, trọng điểm là huyết chứng. Đối với việc dự phòng kết quả về sau của Thổ huyết và Nực huyết, cho đến mạch, chứng của ú huyết, đều có luận đến. Nếu hay tham bốn phương, thời đối với bệnh nhân, bệnh cơ, chẩn đoán và trị liệu có thể nhận thức được toàn diện.

THIÊN THÚ MUỜI BÂY  
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH  
ẤU THỔ, UẾ, HẠ LỢI.

Thiên này luận về mạch, chứng và phép trị ói mửa, qe, hạ lợi. Ưa mửa, qe là Vy bệnh, Hạ lợi là Trường bệnh. Ói tức là náu cát, hạ lợi bao quát tiết tả và ly tật.

Thiên này nói tổng quát về cơ chế phát bệnh và phương pháp trị liệu bệnh ở Trường, Vy. Nhưng thiên này trị Vy bệnh phần nhiều dính líu đến Tỳ, hoặc liên hệ đến Can; Luận về Trường bệnh phần nhiều dính líu đến Thận.

Văn của thiên này tuy thấy trùng lặp nhiều với "Thương hàn luận" và thiên "Đàm ẩm khái thấu" ở sách này, mục đích ở chỗ là đem các loại hình không giống nhau và bệnh nhân không giống nhau của ấu thổ, qe, hạ lợi hiệp làm một thiên luận thuật để nói hết bệnh cơ biến hóa của bệnh Trường, Vy, cho nên cùng với "Thương hàn luận" và thiên "Đàm ẩm khái thấu" kết hợp nghiên cứu.

ĐIỀU 1

Ấu gia (người vốn có chứng ói) có ung nùng, không thể trị ói, Nùng hết, tự lành.

## Chú giải

Điều này nói bệnh ói mửa trong Vy có ung nùng, không thể dùng thuốc chỉ, để trị. Nguyên nhân bệnh ói mửa rất nhiều, phép trị nên cầu ở gốc, không thể thấy ói, trị ói. Vy có ung nùng, cho nên nùng (mù) theo ói ra, mục đích của ói mửa là bài nùng (đuỗi mù ra), là phản ứng của chánh khí trực tà ra ngoài. Nếu dùng thuốc dứt ói, chẳng những làm trở ngại xu thế của chánh khí, thậm chí, nhân mù lưu lại, đưa đến biến chứng khác, cho nên không thể trị ói. "Nùng hết tự lành", không phải là không cần thuốc chỉ đợi nùng hết mà là nên trị ung nùng.

## ĐIỀU 2

Trước ói rồi khát, đó là muốn giải, vì dưới Tâm có chi ẩm. Đó là thuộc ẩm gia. Âu gia vốn khát, giờ trở lại không khát, vì dưới Tâm có chi ẩm. Đó là thuộc chi ẩm.

## Chú giải

Điều này nói nhân Vy có định ẩm mà đưa đến ói mửa. Và dựa vào khát và ói trước, sau để lường biết ẩm tà di hay lưu lại.

Đoạn trên nói trước ói sau khát là thủy âm theo ói ra ngoài, khát là hiện tượng Vy dương khôi phục lại, cho nên nói "đó là muốn giải". Nếu trước khát mà sau ói, là Vy có định thủy, tân dịch không đưa lên cho nên miệng khát. Nhân khát, uống nước nhiều, phần nước đọng lại nhiều, nhân đó đưa đến ói mửa, nên nói : "Đó là thuộc ẩm gia".

Đoạn dưới nói ói tốn thương tan dịch, nên có chứng trạng miệng khát. Nếu không khát, là Vy có định ẩm, cho nên nói "đó là thuộc chi ẩm".

### ĐIỀU 3

*Hỏi rằng :* Người bệnh mạch Sác, Sác là nhiệt, nên tiêu cốc, đói ăn, mà trở lại thổ là cớ sao ?

*Thầy nói :* Vì phát hàn, khiến cho dương vi, Cách khí hư, mạch bèn Sác. Sác là khách nhiệt, không hay tiêu cốc, vì trong Vy hư lanh.

Mạch Huyền là hư vậy, Vy khí không dư, sáng ăn vào, chiêu thổ, biến thành phản Vy. Hàn ở trên, y giả lại hạ đi, khiến cho mạch trở lại Huyền, cho nên gọi là hư.

### ĐIỀU 4

Thốn khẩu mạch Vi mà Sác, Vì thời không có khí, không khí thời vinh hư, vinh hư thời huyết không đủ, huyết không đủ thời trong hung lạnh.

### ĐIỀU 5

Phu dương mạch Phù mà Sáp, Phù thời là hư, Sáp thời thương Tỳ, Tỳ thương thời không nhồi bóp, sáng

ăn, chiêu thô, chiêu ăn sáng thô, đồ ăn cũ không hóa, tên gọi là Phản Vy. Mạch Khẩn mà Sác, bệnh khó trị.

## Chú giải

Ba điều này nói về bệnh cơ, chứng trạng và dự phòng hậu quả của chứng Phản Vy, ói mửa.

Điều thứ ba có thể phân làm ba đoạn để giải : Mạch Sác vốn chủ nhiệt, nếu nhân tà nhiệt trong Vy mà hiện ra mạch Sác, đáng lẽ muốn ăn mạnh, hiện giờ không muốn ăn mà trở lại ói mửa, là do làm dùng thuốc phát hàn tổn thương Vy dương. Mạch Sác lúc bấy giờ không phải là trong Vy có tà nhiệt mà là trong Vy hàn, nên có phản ứng hư nhiệt, hư nhiệt cũng hay khiến cho mạch Sác, nhưng hàn là Sác vô lực. Hư nhiệt có tính tạm thời cho nên gọi là "khách nhiệt". Mạch Huyền là mạch tượng thổ hư Mộc làm hại, cho nên nói "mạch Huyền là hư vây". Nhân hàn ở trên, lại dùng hàn dược công hạ đi, tổn thương Vy dương, đến nỗi không tiêu hóa được đồ ăn, thành ra chứng phản Vy "sớm ăn chiêu thô", cho nên nói "Vy khí không dư". Loại mạch Huyền này dương nhiên mạch hư Huyền, không chịu án nặng tay.

Điều thứ tư tiếp theo điều trên dựa vào mạch - tượng nói rõ bệnh cơ, để thấy rõ tông khí không đủ, cũng có thể hình thành chứng Phản Vy. Ở đây, Thốn khẩu là chỉ mạch ở 6 bộ (hai tay) mà nói. Sác và Vi hiệp lại, là Sác mà vô lực. Sản sinh loại cơ lý của mạch tượng này tức là cái lý của điều trên "Dương Vi, cách khí hư, mạch bèn Sác", chủ yếu là do khí hư huyết thiếu, toàn thân hư hàn sinh ra, cho nên nói : "Vì thời không khí". "Không khí" cũng như nói khí hư. Vệ khí, sinh huyết của con người vốn là sống nhờ lẫn nhau, vệ lấy khí làm chủ, khí hư thời vệ hư. Vinh lấy huyết làm đầy đủ, huyết hư thời vinh cũng không đủ. Vệ khí, vinh huyết đều hư

thời tông khí trong hung đông thời cũng đều hư. Nhân đó, trong hung lạnh, đưa đến chứng phản Vy sớm ăn chiêu thổ. Điều thứ 5 nói về chứng phản Vy do Tỳ âm và Vy dương đều hư, và dựa trên mạch tượng nêu rõ bệnh cơ. Mạch Phu dương chủ về Tỳ, Vy, nhưng Vy là Dương thổ, Tỳ là âm thổ, Vy hễ giáng thì hòa, cho nên mạch Phu dương không nên Phù, Phù thời Vy khí thăng mà không giáng, cho nên nói "Phù thời là hư". Tỳ hễ thăng thời mạnh, cho nên mạch Phu dương không nên Sáp, Sáp thời Tỳ khí thương, cho nên nói "Sáp thời thương Tỳ". Tỳ, Vy đều hư, không tiêu hóa thủy cốc được, thế tất đi lên mà thoát ra, thành chứng Phản Vy.

Mạch khẩn là hàn thạnh, Sáp là tan dịch khuynh tồn, đã khẩn lại Sáp, là hiện tượng trong Vy nhân hư mà hàn, nhân hàn mà táo. Bệnh thuộc âm, dương đều hư, trợ dương thời thương âm, tư âm thời tồn dương cho nên nói "khó trị".

Ba điều trên nêu ra phản Vy phản nhiều do Vy phủ hư hàn đưa đến. Nguyên tắc trị liệu, nên ôn dưỡng Vy khí làm chủ. Điều thứ 5 là chứng hậu âm dương đều hư, thời kỳ sau của phản Vy phản nhiều xuất hiện trên ầu thổ, không thu nạp đồ ăn, dưới phân táo như phân đê của chứng âm dương đều hư, phản nhiều thuộc bất trị.

## ĐIỀU 6

**Người bệnh muốn thoát, không thể hạ đi.**

### Chú giải

Điều này nói phương pháp trị bệnh nên nhân thế lợi đạo. Người bệnh muốn thoát là bệnh tà ở trên, chánh khí có

cái thế muối đuối tà ra ở trên, trị nên nhân cho vượt lên. Nếu sử dụng phép hạ, la nghịch phản xu thế tự nhiên của bệnh lý, chẳng những không lành bệnh trái lại bệnh tình thêm nặng thậm chí chuyển thành ác hóa cho nên nói "không thể hạ".

## ĐIỀU 7

Nárc cục mà bụng đầy, xem đại, tiểu tiện, biết bộ phận nào không lợi, lợi đi hản lành.

### Chú giải

Điều này nêu ra nárc cục và bụng đầy cùng xuất hiện, nên quan sát tình huống hai đường tiện, tùy chứng trị liệu. Nárc và bụng đầy cùng xuất hiện, thời bụng đầy là gốc, ách nghịch là ngọn. Nếu bụng đầy là thực chứng, thực thời khí nghịch lên mà phát sanh ách nghịch (nárc), nếu lúc bấy giờ, tiểu tiện không lợi là do Vy, Trường có thực nhiệt, tà khí nghịch lên, nên thông đại tiện, đại tiện thông lợi, Vy khí giáng xuống thời ách nghịch có thể lành. Đó là chỉ thực chứng mà nói. Nếu bệnh đến thời kỳ sau mà xuất hiện ách nghịch, phần nhiều là Tỳ, Thận đều bại, không luận là Thương hàn, tạp bệnh đều thuộc chứng hậu nguy.

## ĐIỀU 8

Hạ mà hung đầy, Thù du thang chủ về bệnh ấy.

## THÙ DU THANG PHƯƠNG

*Ngô thù du* : 1 thăng *Nhân sâm* : 3 lạng

*Sanh cương* : 6 lạng *Đại táo* : 12 quả

Dùng 5 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng 7 hiệp,  
ngày uống 3 lần.

### ĐIỀU 9

Ói khan, thở ra bọt dài, đau đau, Thù du thang chủ  
về bệnh ấy.

### Chú giải

Hai điều trên nói về Vy hư, hàn ngưng hoặc hiệp Can  
khi nghịch lên đưa đến chứng hậu ói và nêu ra phương tê  
trị liệu. Điều thứ 8 là Vy dương không đủ hàn ẩm đọng lại  
bên trong, Vy khí nghịch lên nhân đó phát sinh ói khan,  
hung dày cho nên dùng Ngô thù du thang. Trong phương,  
dùng Ngô thù, Sinh cương, tán hàn giáng nghịch, Nhân  
sâm, Đại táo bổ trung, ích khí. Tác dụng chủ yếu của thang  
này là bổ hư, tán hàn, giáng nghịch cho nên hay chủ trị các  
chứng hậu kể trên. Điều thứ 9 là Vy hư, ẩm đọng lại, lại  
hiệp với Can khí theo kinh mạch, phạm vào Vy, xung lên,  
nhân đó, phát sinh ói khan, đau đau, thở bọt dài, cho nên  
cũng dùng phương này tán hàn, hóa ẩm, giáng nghịch, chỉ  
ói.

Phương này, ngoài các chứng kể trên có các chứng dưới  
Tâm bì mẫn, rêu lưỡi trắng, nhẵn, mạch Huyền, nhưng lấy  
dưới Tâm bì mẫn làm chủ.

## ĐIỀU 10

Ụa mà ruột kêu, dưới Tâm bī, Bán hạ tả Tâm thang  
chủ về bệnh ấy.

### BÁN HẠ TẢ TÂM THANG PHƯƠNG

*Bán hạ* (rửa) : 1/2 thăng    *Hoàng cầm* : 3 lạng

*Càn cương* : 3 lạng              *Nhân sâm* : 3 lạng

*Hoàng liên* : 1 lạng              *Đại táo* : 12 quả

*Cam thảo* (nướng) : 2 lạng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 6 thăng, bỏ bã, lại đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị ấu thổ thuộc hàn, nhiệt lắn lộn. Chủ chứng của nó là "dưới Tâm bī", là do bệnh tà thừa hư, kết trong Vy, thăng giáng thất thường, Vy khí nghịch lên cho nên ụa. Tỳ mât kiện vận thời ruột kêu, khiến cho hình thành chứng hậu hàn, nhiệt lắn lộn. Bán hạ tả tâm thang là hàn nhiệt cùng dùng, là tè khổ giáng, tân khai (vị đắng giáng xuống, vị cay mở ra). Trong phương dùng Nhân sâm, Đại táo, Cam thảo để dưỡng trung khí, Bán hạ, Càn cương vị cay giáng nghịch, dứt ụa, Hoàng liên, Hoàng cầm vị đắng để thanh nhiệt, dùng để trị chứng này rất là hợp.

## ĐIỀU 11

Ói khan mà lợi, Hoàng cầm gia Bán hạ, Sinh cương  
thang chủ về bệnh ấy.

## HOÀNG CẦM GIA BÁN HẠ, SINH CƯƠNG THANG PHƯƠNG

*Hoàng cầm* : 3 lạng    *Can thảo* (nướng) : 2 lạng

*Thưoc dược* : 2 lạng    *Bán hạ* : 1/2 thăng

*Sanh cương* : 3 lạng    *Dai táo* : 12 quả

Dùng 1 đấu rước dun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, ngày 2 lần, đêm 1 lần.

### Chú giải

Điều này nói về phương pháp trị liệu chứng nhiệt lợi và ói khan cùng xuất hiện. Chứng này là do nhiệt tà phạm vào Trưởng, Vy, tà đã vào lý mà hạ lợi, lại trở lại nghịch lên mà ói khan, nhưng lấy hạ lợi làm chủ, cho nên dùng Hoàng cầm thanh nhiệt hòa trung, gia Bán hạ, Sanh cương để giáng nghịch, dứt ụa.

Phương này đã có thể trị ói khan mà nhiệt tà thuộc霸道 chủ hạ bức (tả rót mạnh xuống), lại có thể trị ụa khan mà nhiệt ly có hạ lợi nồng huyết. Nếu không ói, có thể bỏ Sanh cương, Bán hạ.

Lại, chứng của phương này và chứng của Bán hạ tả tâm thang tương tự nhau mà thực ra không giống. Chủ chứng của Bán hạ tả tâm thang là dưới Tâm bī, cho nên chủ trị Vy mà kiêm trị trưởng. Chứng của phương này, chủ chứng là hạ lợi cho nên chuyên trị trưởng, mà kiêm trị Vy.

### ĐIỀU 12

Các thức ói mửa, thức ăn không xuống được, Tiêu báu hạ thang chủ về bệnh ấy. (Xem ở Đàm ẩm).

## Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị ầu thổ do ẩm đọng lại. Ầu thổ, thức ăn không hạ xuống được, khá biết là ầu thổ rất nặng, là do trong Vy có nước đọng cho nên dùng Tiểu bán hạ thang trực ẩm, dứt ối.

Vy có ẩm đọng lại thường có thể dẫn đến ầu thổ, Tiểu bán hạ thang đối với chứng này công hiệu rất rõ, nhưng chủ chứng là ầu thổ miệng không khát, dưới Tâm bī. Nếu kiêm đâu choáng váng, Tâm quí, có thể gia Phục linh để lợi thủy, tức là Tiểu bán hạ gia Phục linh thang.

## ĐIỀU 13

Ầu thổ mà bệnh ở trên cách, ầu thổ rồi nghỉ đến nước, giải gấp cho uống đi. Nhịn đến nước, Trữ linh thang chủ về bệnh ấy.

### TRÚ LINH THANG PHƯƠNG

*Trữ linh - Phục linh - Bạch truật* ngang nhau.

Nghiền bột, uống 1 muỗng, ngày 3 lần

## Chú giải

Điều này nêu phép trị chứng ầu thổ rồi, nhân uống nước nhiều mà ẩm đọng lại. Nhân ẩm đọng lại, đưa đến ầu thổ, ầu thổ rồi nghỉ đến nước là hiện tượng ẩm đi, dương phục hồi, cho nên nói "nghỉ đến nước, giải". Lúc bấy giờ nên "cho uống ít, khiến cho Vy khí hòa thời lành" (Thương hàn luận, thiên Thái dương). Nếu nhân nhịn đến nước mà uống quá độ, thế tất nhân

Vỵ, yếu không tiêu thủy được, có khả năng ẩm cũ mới đi, ẩm mới lại động, cho nên dùng Trư linh tán kiện Tỳ, lợi thủy, để phòng thủy ẩm khơi động trở lại.

## ĐIỀU 14

Ấu mà mạch Nhược, tiểu tiện lại lợi, mình có hơi nhiệt, thấy Quyết, khó trị. Tứ nghịch thang chủ về bệnh ấy.

### TỨ NGHỊCH THANG PHƯƠNG

*Phụ tử* (sống) : 1 củ              *Càn cương* : 1 lượng ruồi

*Cam thảo* (nướng) : 2 lượng

Dùng ba thăng nước, đun lấy 1 thăng hai hiệp, bỏ bã, phân uống nóng hai lần. Người mạnh có thể dùng Đại phụ tử 1 củ, Càn cương ba lượng.

## Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị hư hàn tánh ấu thô, ẩm thanh cách dương. Ấu mà mạch Nhược là Vỵ khi đã hư. Tiểu tiện lại lợi, là Thận hư không thu nhiếp được. Âm hàn thanh bên trong, ngăn cản dương ở ngoài, cho nên mình có hơi nhiệt. Trị nên dùng Tứ nghịch thang cấp cứu hồi dương. Do bệnh thế nguy cấp cho nên nói khó trị.

## ĐIỀU 15

Ói mà phát nhiệt, Tiểu sùi hò thang, chủ về bệnh ấy.

## TIẾU SÀI HỒ THANG PHƯƠNG

*Sài hồ* : 1/2 cân      *Hoàng cầm* : 3 lạng

*Nhân sâm* : 3 lạng    *Cam thảo* : 3 lạng

*Bán hạ* : 1/2 cân      *Sanh cương* : 3 lạng

*Đại táo* : 12 quả

Dùng 1 đấu 2 thăng nước, đun lấy 6 thăng, bỏ bã lại đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần.

### Chú giải

- Điều này nói về phép trị Thiếu dương tà nhiệt bức Vh đưa đến chứng Ấu thổ. Ấu mà phát nhiệt, chứng Thiếu dương đã đủ, cho nên dùng Tiểu sài hồ thang sơ giải thanh nhiệt, hòa Vy giáng nghịch.

## ĐIỀU 16

**Phản Vy, Ấu thổ, Đại bán hạ thang chủ về bệnh ấy.**

"Thiên kim" nói : Trị phản Vy không nạp được đồ ăn, ăn vào thổ ngay.

"Ngoại dài" nói : Trị ói, dưới Tâm bī, rắn.

### ĐẠI BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

*Bán hạ* (rửa, y củ) : 2 thăng    *Nhân sâm* : 3 lạng

*Bạch truật* : 1 thăng

Ba vị trên dùng 1 đấu 2 thăng nước, hòa mật vào, đánh 240 lần, đun thuốc, lấy 2 thăng rưỡi, uống nóng 1 thăng, phần còn lại uống lần thứ hai.

## ĐIỀU 17

Ăn rồi, thở ngay, Đại hoàng, Cam thảo thang, chủ về bệnh ấy. ("Ngoại dài" phương : lại trị thở thủy).

### DẠI HOÀNG CAM THẢO THANG PHƯƠNG

*Đại hoàng* : 4 lạng *Cam thảo* : 1 lạng

3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, phân uống nóng 2 lần.

### Chú giải

Hai điều trên nói về phép trị Phản Vy và ấu thở tính chất không giống nhau.

Điều thứ 16 : Chứng Phản Vy thuộc hư hàn tánh, tức căn cứ vào các điều 3, 4, 5 luận về bệnh cơ, đưa ra phép trị. Do ở Vy hư nghịch lên, cho nên sớm ăn chiêu mửa cho nên dùng Bán hạ thang hòa Vy, bổ hư, giáng nghịch, nhuận táo.

Điều thứ 17 nêu chứng Phản Vy do Vy nhiệt xung lên. Nhân vì cơ thể con người, biểu và lý, trên và dưới, có quan hệ qua lại lẫn nhau. Dưới đã không thông, thể tất nghịch lên mà ói, tánh hỏa cấp bức, cho nên ăn vào thở ngay. Dùng phương này, mục đích là thông lợi đại tiện, đại tiện thông lợi, Vy khí giáng xuống, ấu thở tự định chỉ. Nhân không có bụng đầy, cho nên không dùng Chỉ thực, Hậu phác, khác với Tiểu thừa khí thang tả thực, trừ mẩn.

Điều này và điều trên đều thuộc Phản Vy, Ấu thở, chỉ có bên thuộc hư hàn, bên thuộc thực nhiệt, nên xem xét cẩn thận.

## ĐIỀU 18

**Phản Vy, ầu thô mà khát muôn uống nước, Phục linh, Trạch tả thang chủ về bệnh ấy.**

"Ngoại dài" : Trị tiêu khát, mạch Tuyệt, Vy phản, có Tiểu mạch 2 thăng".

### PHỤC LINH TRẠCH TẢ THANG PHƯƠNG.

*Phục linh* : 1/2 cân *Trạch tả* : 4 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng *Quế chi* : 2 lạng

*Bạch truật* : 3 lạng *Sanh cương* : 4 lạng

Dùng 1 đấu nước đun lấy 3 thăng, cho Trạch tả vào, đun lấy 2 thăng rưỡi, uống nóng 8 hiệp, ngày 3 lần.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị nhân Vy có đình thủy, ầu thô và miệng khát cùng xuất hiện. Chứng này nhân Vy có đình thủy, mà ầu thô, đồng thời lại nhân đình thủy làm trở ngại sự vận hành, chuyển thâu của Tỳ khí, tân dịch không đạt lên được, cho nên khát muôn uống nước, như thế thời nước đọng càng nhiều, ầu thô càng lấm, khát cũng cuối cùng không dứt được. Phép trị nên lợi thủy chỉ ầu, thủy đi, ầu dứt, không trị khát mà khát tự lành.

Phản Vy nói ở điều này về bệnh cơ khác với Phản Vy nói điều 3, 4, 5, cho đến chứng Đại Bán hạ thang ở điều 16. Chứng Phản Vy ở 3, 4, 5 là thuộc mạn tá tánh, thuộc chứng Phản Vy do hư hàn mà điều này thời thuộc đình thủy nhất thời tánh, nhân đình thủy mà dẫn đến ầu thô, cho nên trị dùng lợi thủy làm chủ. Trong phương, Bạch truật, Phục

linh, Trạch tả kiện Tỳ, hút thấp, Quế chi, Sanh cương, Cam thảo, hòa Vy, giáng nghịch. Phương này tân cam hóa sanh dương khí hay khiến cho định ẩm theo tiêu tiệt bài tiết ra ngoài.

## ĐIỀU 19

Thirsty rồi, khát muốn được nước, mà tham uống, Văn cáp thang chủ về bệnh ấy. Kiêm chủ vi phong, mạch Khẩn, đau đầu.

### VĂN CÁP THANG PHƯƠNG

*Văn cáp* : 5 lạng     *Ma hoàng* : 3 lạng

*Cam thảo* : 3 lạng     *Sanh cương* : 3 lạng

*Thạch cao* : 5 lạng     *Hạnh nhân* : 50 hạt

*Đại táo* : 12 quả

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, uống nóng 1 thăng, hắt ra, hàn lành.

Xét : Điều này, phương chứng không hiệp. Kha vận Bá nhận là lộn với Văn cáp tán trong "Thương hàn luận". Điều này, "Khát muốn nước mà tham uống", với chứng Văn cáp tán trong thiền tiêu khát" khát muốn nước không ngọt", vẫn tuy khác mà chứng thời giống (xem lại trên thiền tiêu khát). Câu cuối cùng "kiêm chủ vi phong, mạch Khẩn, đau đầu" nên là chứng chủ trị của Văn cáp tán, có thể kết hợp với "Thương hàn luận" nghiên cứu.

## ĐIỀU 20

Ói khan, thô nghịch, thô ra bọt dài, Bán hạ, Càn cương tán chủ về bệnh ấy.

### BÁN HẠ, CÀN CƯƠNG TÁN PHƯƠNG

*Bán hạ - Càn cương* ngang nhau.

Tán bọt, lấy 1 muỗng, tương thủy 1 thăng rưỡi, dun lấy 7 hiệp, uống hết 1 lần.

## ĐIỀU 21

Người bệnh trong bụng tựa như suyễn, không suyễn tựa như ói, không ói, tựa như nắc, không nắc, tự biết trong hung phiền muộn đến cực độ, có cảm giác không chịu nổi. Sanh cương, Bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

### SANH CƯƠNG, BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

*Bán hạ* : 1/2 thăng    *Sanh cương tráp* : 1 thăng

Dùng 3 thăng nước, dun Bán hạ lấy 2 thăng, cho Sanh cương tráp vào, dun lấy 1 thăng rưỡi, để hơi nguội, phân uống 4 lần, ngày 3, đêm 1. Dứt được thôi uống.

### Chú giải

Hai điều trên đều là ẩm đọng ở trong Vy sinh bệnh. Do bệnh cơ hơi khác nhau, nên phép trị cũng không giống. Bệnh cơ chủ yếu của điều 20 là Vy hàn ói khan, thô nghịch, thô bọt dài có thể thay nhau xuất hiện, tức có lúc ói khan, có lúc ói

mùa, có lúc thở bợt dài, nhưng cũng có thể cùng xuất hiện. Trong Vy có hàn, tân dịch ngưng sinh Đàm dài, theo Vy khí nghịch lên, nhân đó, sinh ói khan, thở bợt dài.

Bán hạ, Càn cương tán là Tiểu bán hạ thang, dùng Càn cương thay sinh Cương. Nhân Tiểu bán hạ thang, mục đích ở chỉ ấu, tán ấm, cho nên dùng Sanh cương, Bệnh cơ của chứng ở phương này là Vy khí hư hàn, cho nên dùng Càn cương ôn Vy. Công dụng của phương này là ôn Vy, dứt ói.

Điều 21, bệnh cơ chủ yếu là chánh khí và hàn ấm chọi nhau. Do hai bên đánh nhau, phát sanh tựa như suyễn, không suyễn tựa như ói, không ói, tựa như nắc không nắc, người bệnh tự biết trong hung có cảm giác không chịu nổi, cho nên dùng Sanh cương, Bán hạ thang có vị cay tán thuỷ ấm, để làm cho thư thái dương khí ở trong hung.

Cuối cùng phương, chú ý câu "để hơi nguội, phân 4 lần uống". "Để hơi nguội" là vì hàn ấm đọng lại bên trong, uống thuốc nóng vào, bệnh tà sẽ kháng cự lại, trở lại tăng cường ấu thở, nên phải dùng phép "phân tá" cũng như phép nghi binh trong binh pháp, "Phân làm 4 lần uống" có hai ý nghĩa : một là tránh lượng thuốc quá lớn có thể đưa đến ói mửa, hai là có thể khiến cho hàn ấm trong Vy tiêu dần dần.

Mục đích của Bán hạ, Càn cương tán là ôn trung, cho nên dùng Càn cương. Sanh cương, Bán hạ thang để tán ấm làm chủ, cho nên dùng Sanh cương tráp.

## ĐIỀU 22

**Ói khan, Nắc, nếu tay chân quyết, Quất bì thang  
chủ về bệnh ấy.**

## QUẤT BÌ THANG PHƯƠNG

Quất bì : 4 lạng      Sanh cương : 1/2 cân

7 thang nước dun lấy 3 thang, uống nóng 1 thang, khòi họng, lành.

## ĐIỀU 23

Ói nghịch, Quát bì, Trúc nhụ thang chủ về bệnh ấy.

### QUẤT BÌ, TRÚC NHỤ THANG PHƯƠNG

Quất bì : 2 cân      Trúc nhụ : 2 cân

Nhân sâm : 1 lạng      Cam thảo : 5 lạng

Sanh cương : 1/2 cân      Đại táo : 30 quả

Dùng 1 đấu nước, dun lấy 2 thang, ngày uống 3 lần.

### Chú giải

Hai điều trên nói về phép trị không giống nhau của chứng ói do Vy nhiệt và Vy hàn đưa đến. Bệnh cơ của điều 22 là Vy khí hư hàn, nhân đó mà tay chân có cảm giác lạnh, là do Vy dương không thi triển được, khác với tay chân quyết lạnh do Âm thanh Dương vi. Quát bì thang có Quát bì giang khí, Sanh cương dứt ụa, hiệp mà dùng tuyên thông được Vy dương, Dương khí phán chấn, thời ói, mửa và quyết lạnh tự lành.

Bệnh cơ của điều 23 là nhân Vy có hư nhiệt, Vy khí nghịch lên đưa đến chứng ói cho nên dùng Quát bì, Sanh cương để giáng nghịch, Trúc nhụ cam hàn, thanh Vy nhiệt,

Nhân sâm, Cam thảo, Đại táo để bô hưng. Toàn phương có công  
hiệu thanh nhiệt, bô hưng, giáng nghịch, dứt ối.

## ĐIỀU 24

Sáu phủ, khí tuyệt ở ngoài, tay chân lạnh, khí  
nghịch lên, ống chân rút lại. Nǎm tạng, khí tuyệt bên  
trong, lợi không cầm, hạ quá, tay chân té dài.

### Chú giải

Điều này dựa trên công năng của tạng phủ liên hệ đến  
bệnh lý của áu thố, qe, hạ, lợi, dù cả tác dụng tiếp trên mỏ dưới.  
Sáu phủ là dương, nǎm tạng là âm, Dương chủ bên ngoài, âm  
chủ bên trong. Gốc của hậu thiêu ở Vy, gốc của tiên thiêu ở  
Thận. Cho nên dương khí trung tiêu bắt nguồn ở Vy, dương  
khí hạ tiêu bắt nguồn ở Thận, Vy dương suy thời khi các phủ  
đều suy, Thận dương vi thời khi các tạng cũng vi. Vy bệnh thời  
phát sinh áu, thố và qe, Thận bệnh thời phát sinh hạ lợi.

Sáu phủ lấy Vy làm gốc, Vy dương đầy đủ thời khi hành  
ra ngoài, Vy dương suy thời khí không hành, cho nên tay chân,  
lạnh Vy khí suy hắc phát sinh áu, thố và qe, nhân đó mà ăn  
uống giảm sút, tòng khí cũng theo đó mà hư suy, khí nghịch  
lên thành suyễn. Lại nhân dương khí thiểu, không làm ấm  
kinh mạch được cho nên nǎm co chân lại.

Nǎm tạng lấy Thận làm gốc. Thận dương không hư thời  
khi đầy đủ bên trong, hóa khí hành thủy. Thận dương suy thời  
không hóa khí hành thủy được, nhân đó phát sinh hạ lợi không  
tự ngăn được. Hạ lợi quá nhiều thời âm dịch cũng suy kiệt,  
không vinh dưỡng tứ chi được, khiến cho tay chân té dài.

Hạ lợi ở thời kỳ đầu, lúc mới phát, tuy phần nhiều là bệnh biến ở Trường, Vy, nhưng nếu lâu ngày không lành, có quan hệ với Thận, cho nên điều này nói rõ mối quan hệ của tạng phủ, để mở đường cho các điều dưới bàn luận về hạ lợi.

### ĐIỀU 25

**Hạ lợi, mạch trầm, Huyền ấy, hạ trọng, mạch Đại ấy, chưa dứt, mạch Vi, nhược, Sác ấy là muốn tự dứt, tuy phát nhiệt, không chết.**

### ĐIỀU 26

**Hạ lợi, tay chân quyết lạnh, không mạch ấy, cứu di không ấm. Nếu mạch không trở lại, ngược lại, không suyễn ấy, chết. Thiếu âm thua Phu dương là thuận.**

### ĐIỀU 27

**Hạ lợi, có hơi nhiệt mà khát, mạch Nhược ấy, giờ tự lành.**

### ĐIỀU 28

**Hạ lợi, mạch Sác, có hơi nhiệt, hân ra, giờ tự lành. Nếu mạch Khẩn là chưa giải.**

## ĐIỀU 29

Hạ lợi, mạch Sác mà khát, giờ tự lành. Nếu không bớt, hẳn tiện ra máu mủ, vì có nhiệt cho nên như vậy.

## ĐIỀU 30

Hạ lợi, mạch trở lại Huyền, phát nhiệt, minh có hán ấy, tự lành.

### Chú giải

Nội dung 6 điều trên chủ yếu nói về trạng huống tiến thoái về bệnh cơ của bệnh hạ lợi.

Bệnh hạ lợi phần nhiều là chứng hậu hư hàn, cho nên có tay chân quyết lạnh, thậm chí không mạch. Trong quá trình của bệnh này, lấy dương khí khôi phục làm vấn đề then chốt của bệnh tình chuyển biến tốt cho nên lấy miệng khát, mạch Sác, hơi nhiệt, hạn ra làm dấu hiệu chánh khi thắng tà.

Hư hàn hạ lợi, mạch nén Vi, Nhược, nếu hạn ra rồi, mạch vẫn Khẩn hoặc Huyền, biết là bệnh tà chưa giải. Tóm lại, đối với việc xem xét hậu quả bệnh hạ lợi, chủ yếu căn cứ vào sự tiêu trường của chánh tà để phán đoán. Cháng suy, tà thắng thời bệnh tiến, chánh thắng tà suy thời bệnh lành. Tình huống tà chánh tiêu trường trước hết thể hiện ở mạch tượng, cho nên dựa vào mạch tượng có thể lường được bệnh cơ, nhưng phải liên hệ với chứng trạng toàn thân, không thời chưa có thể kết luận gấp được.

Trên đã nói dương khí khôi phục là vấn đề quan trọng của bệnh tình chuyên biến tốt, nhưng cũng có khi nhân dương khí khôi phục thái quá, âm hàn tuy giảm, mà nội nhiệt tăng lên, nhiệt thương âm phần mà phát sanh hạ lợi nồng huyết, như điều 29 tức là thuộc chứng hậu này.

### ĐIỀU 31

**Hạ lợi lại thất khí, nên cho lợi tiểu tiễn.**

#### Chú giải

Hạ lợi mà lại đánh rãm, có khi nhân thấp nhiệt quá thịnh, khí trệ ở Đại trường, trị nên lợi tiểu tiễn, để phân lợi thấp tà trong trường, tức là phép "gấp mở chi hà".

### ĐIỀU 32

**Hạ lợi, thốn mạch ngược lại Phù, Sác, trong bộ xích mạch tự Sáp ấy, tất tiễn ra nồng huyết.**

#### Chú giải

Tiễn nồng huyết tức là hạ lợi nồng huyết. Điều này nếu ra nhiệt lợi. Hạ lợi là bệnh ở lý, Thốn mạch chủ về biếu, không nên Phù, Sác, cho nên nói "ngược lại Phù, Sác". Phù, Sác ở đây không phải là biếu nhiệt mà là do khí phần nhiệt thanh. Nhiệt thanh ở khí phần mà thương đến huyết phần, cho nên hạ lợi nồng huyết mà mạch Xích hiện ra tượng Sáp.

## ĐIỀU 33

Hạ lợi thanh cốc không thể công biếu, hạn ra tất trường đầy.

### Chú giải

"Thiền tạng phủ kinh lạc" nói : Hạ lợi thanh cốc không ngớt, thân thể đau nhức, gấp nên cứu lý. Sau, thân thể còn đau nhức, đường đại tiện tự điêu hòa gấp nên cứu biếu". Hạ lợi thanh cốc là do Tỳ, Vy hư hàn sinh ra, nếu có biếu chứng chưa trừ, cũng nên lấy hư chứng làm gấp, không thể khinh thường dùng phép hạn. Nếu nhầm phát hạn thời dương khí càng hư, âm tà lại thạnh, Tỳ, Vy kiện vận thất thường cho nên vùng bụng trường đầy.

## ĐIỀU 34

Hạ lợi, mạch Trầm mà Trì, người bệnh mặt ít đỏ, mình có hơi nhiệt, hạ lợi thanh cốc, tất uất mạo (trên đầu nặng như đội cái gì, trong hung hình như bức giặc), hạn ra mà giải, bệnh nhân hẳn hơi quyết. Sở dĩ như vậy là vì mặt đói dương, dưới hư cho nên vậy.

### Chú giải

Điều này nêu ra cơ chế bệnh lý của chứng tiết tả hàn táńh, hư dương vượt ra ngoài. Hạ lợi thanh cốc, mình có hơi nóng mà đói dương, tức là kết quả của bệnh thể nặng thêm ở điều trên. Bệnh lý của chứng này là lý khí hư hàn, dương phù lên trên, cùng hiệp với biếu tà gây ra. Lúc bấy giờ, nếu

chánh khí còn phẫn chấn, lại có thể thông qua uất mạo, hàn ra mà giải, giải rồi tay chân nên ấm, nhưng trước khi uất mạo, hàn ra, tay có thể cảm giác hơi lạnh. Dối dương là chân hàn ở trong, ngoài giả nhiệt. Chúng hậu biếu hiện trên phần nhiều là đầu, mặt nóng, hai chân lạnh, phiền táo, mạch Trầm, Tế vô lực, hoặc Trầm Sác vô lực. Phàm người Thận khí hư tổn, sau khi cảm thọ ngoại tà, nếu hư dương nổi lên hiệp với biểu tà thường thường xuất hiện các hiện tượng ấy, nếu nhầm phát hạn thời hư dương vượt ra ngoài, có khả năng suy thoát. Hai câu cuối cùng là giải thích bổ sung bệnh lý "mặt ít đỡ". Chứng này trước khi chưa giải có thể dùng Thông mạch từ nghịch thang.

### ĐIỀU 35

Hạ lợi rồi mạch tuyệt, tay chân quyết lạnh, một ngày, một đêm mạch trở lại, tay chân ấm là sống, mạch không trở lại là chết.

### Chú giải

Bạo chú hạ lợi (hạ lợi như rót xuống), tổn thương tân dịch, dương khí suy kiệt, nhân đó xuất hiện mạch tuyệt, tay chân quyết lạnh... Uống thuốc hồi dương rồi, nếu lợi dứt, mạch hết tuyệt, tay chân ấm lại, là dấu hiệu dương khí khôi phục, cho nên sống. Nếu lợi tuy dứt, qua 1, ngày đêm mà mạch vẫn tuyệt, tay chân cũng không ấm là chân dương đã tuyệt, phần nhiều không sống được.

## ĐIỀU 36

Hạ lợi, bụng trương đầy, mình mẩy đau nhức, trước ôn lý, sau bèn công biếu. Ôn lý nên dùng Tú nghịch thang, công biếu nên dùng Quế chi thang.

### TÚ NGHỊCH THANG PHƯƠNG

(Xem trên)

### QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

*Quế chi* (bỏ vỏ) : 3 lạng *Thuốc dược* : 3 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng      *Sanh cương* : 3 lạng

*Dai táo* : 12 quả

Nambi vụ trên xé ra, dùng 7 thăng nước, đun lửa nhỏ lấy 3 thăng, bỏ bã, uống vừa ấm 1 thăng, uống rồi chắp lát, ăn cháo loãng 1 thăng, đắp chăn một chắp, khắp mình nhâm nhấp hơi tự hàn, cùng tốt, không thể cho ra đậm đê như nước, nếu uống 1 lần, hạn ra, bệnh bớt, thời không uống phần còn lại.

### Chú giải

Ở thiền "Tạng phủ kinh lạc" điều 14 đã nêu rõ nguyên tắc biếu lý cùng bệnh, trị nên phân hoãn, cấp Phàm biếu, lý cùng bệnh, chánh khí không hư, nên trước giải biếu, sau công lý. Chánh khí đã hư, trước nên công lý rồi sau giải biếu. Điều này, hạ lợi bụng trương đầy là lý có hư hàn, thân thể đau nhức là ngoài có biếu tà, trị nên lấy lý hàn làm gấp, cho nên trước dùng Tú nghịch thang để ôn lý, đợi lý khí đầy đủ, biếu tà tự giải. Nếu lý chứng đã hết, mà biếu tà vẫn còn, sau mới dùng Quế chi thang để giải biếu tà.

**ĐIỀU 37**

Hạ lợi, ba bộ mạch đều bình, đè tay vào, dưới tâm rắn, gấp hạ đi, dùng Đại thừa khí thang (xem ở bệnh Cảnh).

**ĐIỀU 38**

Hạ lợi, mạch Trì mà Hoạt là thực vây, lợi chưa muốn dứt, gấp hạ đi, nên dùng Đại thừa khí thang.

**ĐIỀU 39**

Hạ lợi, ngược lại mạch Hoạt, nên khử, hạ đi bèn lành. Nên dùng Đại thừa khí thang.

**ĐIỀU 40**

Hạ lợi đã bớt, đến thời kỳ nào đó phát trở lại, vì bệnh chưa hết, nên hạ đi, nên dùng Đại thừa khí thang.

**ĐIỀU 41**

Hạ lợi, nói xàm, có phân táo vây, Tiêu thừa khí thang chủ về bệnh ấy.

## TIÊU THỪA KHÍ THANG PHƯƠNG

*Dai hoang* : 4 lạng *Hậu phác* (nướng) : 3 lạng

*Chi thực* (thứ lớn, nướng) : 3 quả

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 4 thăng, 2 hiệp, bỏ bã, uống nóng 2 lần. Được lợi thời thôii.

### Chú giải

Năm điều trên nêu ra phép trị hạ lợi thực nhiệt. Hạ lợi dưới Tâm rắn là thực chứng, ba bộ mạch đều bình mà không Nhược, có thể biết chánh khí không hù, cho nên phải gấp hạ đi.

Mạch Trì vốn chủ Hàn, nếu cùng thấy với mạch Hoạt, thời không chủ về hàn mà chủ về thực. Hạ lợi đã do tà thực, thực không đi thời lợi không dứt, cho nên gấp hạ đi.

"Mạch kinh" nói : "Mạch Hoạt là bệnh về thực vây". Đã có túc thực, nên công bồ di cho nên nói : "nên khử".

Hạ lợi (dày chi ly tật) đã bớt, nhưng do bệnh tà chưa trừ căn, nếu nhân ảnh hưởng khí hậu mà phát ra, thường vẫn có thể dùng phép công ha để bài trừ tà chưa hết. Loại bệnh Ly phát trở lại này phần nhiều thích dụng phép công hạ, như loại ôn tỳ thang. Đây nên Đại thừa khí thang là nói theo mẫu mực, nên căn cứ chứng hậu toàn diện, chọn dùng phương tể thích đáng.

Hạ lợi nói xàm, không nhất định là thực chứng, cần phải có mạch Hoạt, Sắc, phân dính rít, bụng dày, đè vào đau, rêu lưỡi vàng, dày, khô ráo mới có thể dùng Tiêu thừa khí thang. Rất nên chú ý nói xàm cũng có hư chứng, cho nên phải kết hợp thêm mạch, chứng để phân tích.

Các điều trên có thể hiệp lại để nghiên cứu, lại cần tham khảo thêm ở Thương hàn luận.

## ĐIỀU 42

Hạ lợi, tiện ra nồng huyết, Đào hoa thang chủ về bệnh ấy.

### ĐÀO HOA THANG PHƯƠNG

Xích thạch chi : 1 thăng (một nửa chặt đứt, 1 nửa rây bột)

Càn cương ; 1 lạng Ngạnh mẽ : 1 thăng.

Dùng 7 thăng nước, đun cho mè chín, bỏ bã, uống nóng 7 hiệp, cho 1 muỗng Xích thạch chi vào, ngày uống ba lần. Nếu uống một lần, lành, không uống nữa.

### Chú giải

Điều này nêu phép trị hư hàn hạ lợi. Ly lâu sinh hư hàn hoạt thoát, hạ ra nồng huyết, sắc hắn mờ, không tươi, mạch hắn Vi, Tế mà Nhược. Ngoài chứng hậu trên, nên có rêu lưỡi trắng dợt, tinh thần không phấn chấn, tứ chi mềm yếu bải hoái, phúc bộ ưa ấm, ưa đè tay vào. Đó là những hiện tượng hư hàn, cho nên có thể dùng Đào hoa thang ôn trung, rít trường, cố thoát. Trong phương, dùng Xích thạch chi để cố thoát, Càn cương ôn trung, ngạch mẽ bổ hư, Xích thạch chi, Càn cương làm tá để bền chặt trường, Vy.

## ĐIỀU 43

Nhiệt ly hạ trọng, Bạch đầu ông thang chủ về bệnh ấy.

## BẠCH ĐẦU ÔNG THANG PHƯƠNG

*Bạch đầu ông* : 2 lạng *Hoàng liên* : 3 lạng

*Hoàng bá* : 3 lạng      *Tân bì* : 3 lạng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 2 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, không bớt, lại uống.

### Chú giải

Điều này nêu chứng và phép trị nhiệt lỵ. Nhiệt lỵ là chỉ bệnh cơ của chứng mà nói, không phải là chỉ mình nóng. Phàm mạch, lưỡi, có hiện tượng nhiệt là đúng. Hạ trọng tức là lý cấp hậu trọng (trong bức xúc muốn đi, đi rồi nặng đì). Trong Bạch đầu ông thang, dùng Bạch đầu ông thanh nhiệt, lương huyết làm chủ, Hoàng liên, Hoàng bá thanh trường nhiệt để giải độc, Tân bì tả nhiệt, kiêm có tác dụng thu sáp. Nhân đó, phương này thích dụng với lỵ tật nhiệt tánh.

### ĐIỀU 44

Hạ lợi rồi lại phiền, đè tay vào dưới Tâm mềm, là hư phiền vây. Chi tử thị thang chủ về bệnh ấy.

## CHI TỬ THỊ THANG PHƯƠNG

*Chi tử* : 14 quả *Hương thi* (bọc lục) : 4 hiệp

Dùng 4 thăng nước, trước đun Chi tử, được 2 thăng rưỡi, cho Thị vào đun lấy 1 thăng rưỡi, phân 3 lần uống nóng, đỡ được thời dứt.

## Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Hạ lợi rồi, hư phiền. Hạ lợi rồi, dư tà chưa hết, lại thấy trong hung phiền muộn, nhưng dưới Tâm dè vào mềm, biết là thuộc hư phiền. Đây gọi là "hư", là dưới tâm rỗng, mềm, không phải là hư nhược. Trong phương, thanh nhiệt tà trọng Vy, để trị phiền muộn trong hung, Hương thị tà uất nhiệt, hai vị hiệp dùng cùng có công hiệu thanh nhiệt, trừ phiền. Phương này không phải thuốc thổ, sau phương có nói "thổ được thời dứt", chưa chính xác.

### ĐIỀU 45

**Hạ lợi thanh cốc, trong hàn, ngoài nhiệt, hạn ra mà Quyết - Thông mạch tú nghịch thang chủ về bệnh ấy.**

#### THÔNG MẠCH TÚ NGHỊCH THANG PHƯƠNG

*Phụ tử* (thứ lớn, để sống) : 1 củ *Cam thảo* (nướng) : 2 lạng  
*Càn cương* : 3 lạng (người mạnh 4 lạng).

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng 2 hiệp, bỏ bã, chia 2 lần, uống nóng.

## Chú giải

Hạn ra mà Quyết, trong hàn, ngoài nhiệt là hiện tượng âm thanh ngăn cách dương. Cho nên dùng Thông mạch tú nghịch thang ôn kinh hồi dương. Điều này có thể kết nạp với các điều 33, 34, 35, 36 để nghiên cứu.

## ĐIỀU 46

Hạ lợi, Phế đau, Tử sâm thang chủ về bệnh ấy.

### TỬ SÂM THANG PHƯƠNG

Tử sâm : 1/2 cân Cam thảo : 3 lạng

Dùng 5 thăng nước, trước đun Tử sâm, lấy 2 thăng. Cho Cam thảo vào đun lấy 1 thăng rưỡi, phân 3, uống nóng (ngờ không phải phương của Trọng Cảnh).

Xét : Phế thống, không biết chứng gì nên không giải. Ý kiến người dịch : Có bệnh ở Đại trường ảnh hưởng đến hô hấp. Theo lẽ "Phế và Đại trường cùng biểu lý với nhau". Tử sâm thông khiếu lợi trường, Cam thảo làm tá để hòa trung - thông thời không đau.

## ĐIỀU 47

Khí Vy (chỉ hạ lợi hoạt thoát, đại tiện theo thất khí (đánh rầm) mà ra), Kha Lê lặc tán chủ về bệnh ấy.

### KHA LÊ LẶC TÁN PHƯƠNG

Kha lê lặc : 10 quả (lùi)

Nghiền bột, hòa nước cháo uống, uống 1 hơi.

(Ngờ không phải phương của Trọng cảnh).

### Chú giải

Điều này nếu ra phương trị Trường hoạt, khí ly. Lúc người bệnh đánh rầm, đại tiện theo đó mà ra, là khí hư không

bền chặt, khác với điều thứ 31 "hạ lợi lại thất khí ấy, nên cho lợi tiểu tiện". Dùng Kha lê lạc tán làm ấm trường, rit trường và cổ thoát.

### PHỤ PHƯƠNG

"Thiên kim dực" Tiêu thừa khí thang : Trị đại tiện không thông, ói luôn, nói xàm.

"Ngoại dài" Hoàng cầm thang : trị ói khan, hạ lợi.

*Hoàng cầm* : 2 lạng    *Nhân sâm* : 2 lạng

*Càn dương* : 2 lạng    *Quế chi* : 1 lạng

*Đại táo* : 12 quả              *Bán hạ* : 1/2 thăng.

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 3 thăng, phân ba, uống nóng.

### KẾT TOÀN THIỀN

Thiên này gồm 47 điều, 23 điều trước luận về Ấu thổ, uế (náu). Điều thứ 24 luận về bệnh cơ, náu, và Hạ lợi đủ tác dụng tiếp theo trên, mở đường cho ở dưới 23 điều sau luận về hạ lợi. Nhân vì 6 phủ lấy Vy làm gốc, tinh khí Thận và Vy đầy đủ, khiến cho không phát sinh

Ấu thổ, náu, Hạ lợi. Dựa vào điều thứ 24 có thể nắm được then chốt trị liệu ấu, náu, hạ lợi là chiếu cố đến Vy khí và Thận khí. Thiên này trị Ấu và Náu gồm 15 phương. Về bệnh nhân, bệnh cơ, có thể phân ra 5 loại : thực nhiệt, hư nhiệt, hư hàn, hàn nhiệt lẫn lộn và thủy ẩm chứa động. Về phương pháp trị liệu, có trực tiếp chỉ ấu như Bán hạ, Trúc nhụ... tổ chức thành phương tể, có khử tà để chỉ ấu, như Tiểu sài hồi thang, Đại hoàng, Cam thảo thang, Phục linh, Trạch tả thang, có ôn

nhuận để chỉ ấu như Đại Bán hạ thang, có ôn Tỳ, Thận để chỉ ấu như Tứ nghịch thang, có ôn hòa Can, ôn Vy để chỉ ấu, như Ngô thù du thang đó là phương chỉ trong Nội kinh; "phải phục sở chủ của nó, mà trước nǎm được sở nhân của nó", cũng có khi thấy ấu mà không chỉ ấu, như "Ấu gia có ung nùng, không thể trị ấu".

Thiên này luận về hạ lợi, bao quát tiết tả, ly tật hai chứng. Dựa trên bệnh cơ có thể khái quát làm hai loại hình : hàn và thực nhiệt. Nếu biểu lý đều hàn mà tiết tả, ôn lý dùng Tứ nghịch thang, công biểu dùng Quế chi thang. Hàn tả do âm thanh ngăn cách dương, dùng Thông mạch tứ nghịch thang. Khí lợi do khí hư, trường hoạt, nên dùng Kha lê lạc tán. Tiết tả và hưu túc ly (ly mãi không dứt), do nhiệt kết ở Bàng quang, nên dùng Đại thừa khí thang. Hạ lợi, nói xàm do nhiệt nhiều, thực ít, dùng Tiểu thừa khí thang. Hàn ly hoạt thoát, nên dùng Đào hoa thang. Nhiệt ly hạ trọng, nên dùng Bạch đậu ông thang. Tả rồi, dư nhiệt không hết sinh hư phiền, dùng Chi tử Thị thang.

Tóm lại, ụa, nắc, hạ lợi thuộc nhiệt chứng hoặc thực nhiệt chứng, phần nhiều có liên quan với Trường, Vy. Thuộc hư chứng, hàn chứng, phần nhiều liên quan đến Tỳ, Thận. Cho nên thiên này phần nhiều chú ý đến các tạng phù áy để trị liệu.

**THIÊN THÚ MƯỜI TÁM**  
**MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH**  
**SANG UNG, TRƯỜNG UNG, TẨM DÂM**

Thiên này biện chứng về 4 loại tật bệnh : Ung thũng, Trường ung, Kim sang, Tẩm dâm. Đồng thời luận về phép trị liệu và tiên liệu hậu quả. Do các tật bệnh này thuộc về phạm vi ngoại khoa, cho nên hiệp chung làm một thiên để thảo luận.

**ĐIỀU 1**

**Các mạch Phù, Sác, nên phát nhiệt, ngược lại rờn rợn ghét lạnh, nếu có chỗ đau, nên phát Ung.**

**Chú giải**

Điều này dựa trên mạch, chứng, bàn về khả năng tánh phát sinh Ung thũng. Phàn, mạch tượng Phù, Sác, nhất loạt nên có biểu hiện phát nhiệt, nếu người bệnh kiêm có rờn rợn ghét lạnh, 1 chỗ nào đó trong cơ thể có cảm giác đau nhức, có thể phán đoán có khả năng phát sinh ung thũng. Mạch Phù, Sác là hiện tượng có nhiệt. Vệ khí không vận hành thông sướng, cho nên rờn rợn ghét lạnh. Vinh huyết có chỗ trở ngại, cho nên cục bộ đau nhức. Do đó, có thể thấy, vinh vệ đều bệnh, công năng bị trở ngại, là cơ lý căn bản phát sanh ung thũng.

## ĐIỀU 2

Thầy nói : Các loại ung thũng, muốn biết có mủ, không mủ, lấy tay đè lên chỗ sưng, nóng là có mủ, không nóng là không mủ.

### Chú giải

Điều này nêu ra yếu điểm làm thế nào để phân biệt ung thũng có mủ, không mủ. Phàm thấy có ung thũng, muốn biết có mủ hay không có mủ, có thể dùng tay đè lên chỗ ung thũng, nếu có cảm giác nóng, tức là hiện tượng có mủ, ngược lại, không mủ. Linh khu "Ung thư thiên" nói : "Vinh vệ bị lưu lại trong kinh mạch, thời huyết không đi được, không đi thời Vệ khí theo đó mà không thông". Nói rõ do vinh huyết ngưng trệ, vệ khí không vận hành thông sướng, uất ở 1 chỗ, phát sinh ung thũng. Khí huyết uất mà sinh nhiệt, nhiệt tụ trong ung thũng cho nên cục bộ phát nhiệt, khí huyết hú hóa mà thành mủ.

## ĐIỀU 3

Trường ung làm nén bệnh, mình mẩy tróc vảy, da co rút, đè tay vào mềm, dáng như thủng, bụng không có tích tụ (không có khối), mình không nóng, mạch Sác đó là trong Trường có ung nồng. Ý dĩ, Phụ tử, Bại tương tán chủ về bệnh ấy.

Ý DĨ, PHỤ TỬ, BẠI TƯƠNG TÁN PHONG

Ý dĩ nhân : 10 phần      Phụ tử : 2 phần

Bại tương : 5 phần

Nghiên bột, lấy 1 muỗng bột, hòa 2 thăng nước, đun giảm 1/2, uống một hơi, tiểu tiện nên xuống.

### Chú giải

Điều này nói về hiện chứng và phép trị trường ung đã thành. Do người bệnh trường ung, vịnh huyết uất trệ ở trong, bì phu thiếu huyết dịch tư dưỡng, cho nên khô ráo. Bệnh biến chủ yếu ở trong trường, cho nên phúc bộ dáng như sưng. Nhân mủ đã hình thành, nên da bụng mặc dù khẩn cấp nhưng đè vào mềm, mình không nóng mà mạch lại Sác, biết không phải chứng nhiệt. Mạch tuy Sác mà không lực, là dương khí không đủ, hiện tượng chánh không thắng tà. Vì không giống với mạch, chứng trong bụng có tích tụ, cho nên thêm một câu "bụng không có tích tụ" để phân biệt. Tác dụng của ý dĩ, Phụ tử, Đại tương tán : Ý dĩ tiết nồng, trừ thấp, Phụ tử phấn chấn dương khí, cay, nóng tán kết. Đại tương phá ứ, đuổi mủ. Uống rồi, tiểu tiện lợi mà khí hóa hành, thời mủ bẩn, máu ứ đều theo đại tiện ra ngoài. Sau phương nói "tiểu tiện nên hạ" e có lộn thê chăng ?

### ĐIỀU 4

Trường ung, thiếu phúc thũng, bì, đè tay vào, đau như đau lâu, tiểu tiện tự điều hòa, thường thường phát nhiệt, tự hán ra, lại ghét lạnh, mạch Trì, Khẩn, mủ chưa thành, có thể hạ đi, nên có huyết. Mạch H้อง, Sác, mủ đã thành, không thể hạ vậy. Đại hoàng, Mẫu đơn thang chủ về bệnh ấy.

## DẠI HOÀNG, MẪU ĐƠN THANG PHƯƠNG

*Dai hoang* : 4 lạng *Mẫu đơn* : 1 lạng

*Đào nhân* : 50 hạt *Qua tử* : 1/2 thăng

*Mang tiêu* : 3 hiệp

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 1 thăng, bỏ bã, cho *Mang tiêu* vào, lại đun sôi, uống một hơi, có mủ, hạ mủ, không mủ, hạ huyết.

### Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên nói về biện chứng và phép trị trường ung, mủ chưa thành. Người bệnh trường ung, do vịnh huyết ứ kết trong ruột, làm cho thiếu phúc thũng, bí kinh mạch không thông, không thông thời đau cho nên thiếu phúc câu cấp, không chịu đè tay vào, đè vào thời đau đáng như tiểu tiện từng giọt mà đau. Bệnh ở trong ruột, Bàng quang chưa bị ảnh hưởng, cho nên tiểu tiện như thường. Chánh khí và tà khí tranh nhau, vịnh vệ mất điều hòa cho nên thường phát nhiệt, ghét lạnh, tự hạn ra. Nếu mạch tượng Tri, Khẩn, biểu thị mủ chưa thành thực, có thể dùng Đại hoàng, Mẫu đơn thang phá ứ, trực huyết để tả hạ đi. Trong phương dùng đại hoàng, Đào nhân, Đơn bì tẩy sạch nhiệt mà hạ ứ huyết. Qua tử, *Mang tiêu*, bài mủ, trừ tích. Nếu mạch tượng Hồng, Sát, biểu thị mủ đã thành thực, lúc bấy giờ không thể dùng phép phá ứ trực huyết để trị.

Ý dĩ: Phụ tử, Bai tương tán, Đại hoàng, Mẫu đơn thang, hai phương đều có thể trị trường ung., Thang trước thích dung với chứng hư hàn đã thành mủ, thang sau thích dụng với chứng thực nhiệt. Tuy có nói "mủ đã thành, không thể hạ" nhưng sáu phương có câu "có mủ nên hạ", lại chứng tỏ theo

thực tiễn kinh nghiệm của dời sau, dời với trị liệu trường un un. Phương này, không kể mủ đã thành, chưa thành đều có thể sử dụng.

## ĐIỀU 5

*Thầy nói :* Mạch Thốn khẩu Phù, Sác mà Sáp, phép nên vong huyết, nếu hạn ra. Giả sử không có hạn thì sao ?

*Đáp rằng :* nếu mình có ghẻ mụn, bị dao búa làm thương, vong huyết cho nên như vậy.

## Chú giải

Điều này nêu ra mạch, chứng của chứng kim sang xuất huyết. Mạch Thốn khẩu thấy Phù, Vì mà Sáp, có khả năng mất máu hoặc hạn ra. Giả sử không có hạn ra, ấy là do mình bị dao búa làm bị thương, thành Kim sang mà mất máu.

Mạch Phù, Vì mà Sáp là dương khí mất tác dụng giữ cho bên chặt, âm dịch không tự giữ được cho nên mất máu. Người hạn ra và người bị kim sang đều hay thấy loại mạch tương này.

## ĐIỀU 6

**Bệnh Kim sang, Vương bất lưu hành tán chủ về bệnh ấy.**

## VƯƠNG BẤT LUU HÀNH TÁN PHƯƠNG

*Vương bất lưu hành* (hái vào ngày 8 tháng 8) 10 phần

*Sóc diệu tế diệp* (hái vào ngày 7 tháng 7) 10 phần

*Tang đông nam tang bạch bì* (hái vào ngày 3 tháng 3) 10 phần

*Cam thảo* : 18 phần    *Hoàng cầm* : 2 phần

*Càn cương* : 2 phần    *Hậu phác* : 2 phần

*Thực dược* : 2 phần

*Xuyên tiêu* (bỏ mắt và hạt nhọn, sao bỏ mồ hôi) : 3 phần

Ba vị trên đốt tòn tính dừng cho cháy ra tro, đều để riêng  
giã, rây, hiệp lại làm tán cả 9 vị. Tiêu sang bồi lèn, đại sang  
cho uống 1 muỗng. Sản hậu cũng có thể uống. Nếu phong hàn,  
không dùng tang đông cǎn. Ba vật trước đều phơi trong râm  
100 ngày.

### Chú giải

Kim sang là tật bệnh ngoại khoa do dao, búa, kim thuộc,  
khi giới làm bị thương. Do kinh lạc, cơ phu đứt bị thương, vịnh  
huyết vệ khí không thao kinh mạch mà vận hành được cho nên  
trị liệu cần phải phục hồi nơi kinh lạc, cơ phu bị tổn thương,  
kiến cho vịnh vệ thông hành, không bị cản trở, kim sang, tự  
nhiên lành. Vương bất lưu hành tán đủ tác dụng hành khí  
huyết, hòa Âm dương, xúc tiến cơ năng Tỳ Vy mạnh lên có thể  
đạt đến chỗ bị thương để sinh cơ trưởng nhẹ.

## BÀI NỒNG TÁN PHƯƠNG

*Chi thực* : 16 quả *Thực dược* : 6 phần

*Cát cánh* : 2 phần

Nghiền bột, lấy tròng đỏ một trứng gà, dùng bột thuốc ngang với tròng đỏ trứng, đánh nhuyễn, uống đi, ngày uống một lần.

### BÀI NỒNG THANG PHƯƠNG

*Cam thảo* : 2 lạng      *Cát cánh* : 3 lạng

*Sanh cương* : 1 lạng    *Dai táo* : 10 quả

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống 5 hiệp, ngày uống 2 lần.

### ĐIỀU 7

Tầm dâm sang, Hoàng liên phấn chủ về bệnh ấy.

(Phương thuốc chưa thấy)

### ĐIỀU 8

Tầm dâm sang, từ miệng chảy đến tứ chi, có thể trị từ tứ chi chảy vào miệng, không thể trị.

### Chú giải

Tầm dâm sang là một loại bệnh ở bì phu, do lúc bắt đầu bệnh ở phạm vi nhỏ, trước ngứa, sau đau, vật phân tiết tầm thấm bì phu, dần dần mở rộng ra khắp toàn thân cho nên xưng là tầm dâm sang. Loại sang này, từ bộ phận miệng lan ra tứ chi, biểu thị bệnh tình nhẹ dễ trị. Nếu ban đầu sanh ở tứ chi, sau dần dần đến bộ phận miệng, biểu thị bệnh tình nặng, khó

trị. Bệnh do từ trong tan ra ngoài, nhẹ, do từ ngoài hướng vào trong là nặng. Đây là một phương pháp phán đoán hậu quả đối với tật bệnh của y học cổ truyền.

Nguyên nhân hình thành của bệnh này là tà nhiệt độc. Nội kinh nói : "các loại ghê đau, đều thuộc ở Tâm" cho nên dùng Hoàng liên phán tả Tâm hỏa, giải nhiệt độc, tà di, độc tiêu, sang tự lành.

## KẾT TOÀN THIỀN

Thiên này luận về 4 loại : Ung thũng, Trưởng ung Kim sang, Tẩm dâm sang, nói về biến chứng và phép trị.

Trong thiên dựa vào mạch, chứng, phán đoán khả năng tính phát sanh ung thũng, và có thể vận dụng xem bệnh, từ chỗ có nóng hoặc không nóng biết có mủ hoặc không có mủ.

Về Trưởng ung, thiên này bàn rất rõ ràng tì mỉ. Dựa theo mạch Trì, Khẩn hoặc Hồng, Sát để phán đoán Trưởng ung, có mủ hay không. Mủ đã thành hoặc chưa thành mà thuộc nhiệt chứng, thực chứng, có thể dùng Đại hoàng, Mẫu đơn thang trị liệu. Mủ đã thành mà thuộc loại hàn chứng, hư chứng, có thể dùng Ý dĩ, Phụ tử, Bại tương tán trị liệu. Các phương pháp chẩn đoán và trị liệu tật bệnh đều có giá trị thực dụng. Hai phương tể trị liệu trưởng ung gần đây thường dùng trong trường hợp hóa nồng tánh lan vĩ viêm, thâu được công hiệu rõ ràng.

Đối với kim sang, thiên này tuy nói ít nhưng cũng đề xuất hai phương chủ trị Vương bất lưu hành tán và Hoàng liên phán (chưa thấy) có thể giúp cho việc nghiên cứu.

THIÊN THÚ MƯỜI CHÍN

**MẠCH, CHỨNG, PHÉP TRỊ CÁC  
BỆNH PHU QUYẾT, THỦ CHỈ TÚY  
THÜNG, CHUYỂN CÂN, ÂM HỒ SÁN,  
VƯU TRÙNG.**

Thiên này nói về 5 loại bệnh chứng : Phu quyết, thủ chỉ túy thüng, chuyển cân, âm hồ sán và Vưu trùng (hồi trùng) mà trọng điểm là hồi trùng, là những bệnh chưa từng ở vào thiên nào, dồn hết vào thiên này để thảo luận.

**ĐIỀU 1**

**Thầy nói :** Bệnh Phu quyết, người bệnh chỉ đi tới, không đi lui được, thích vào bắp chân sâu ba tấc đó là Thái dương kinh bị thương.

**Chú giải**

Phu quyết là một loại bệnh chứng hành động chướng ngại, do kinh mạch Thái dương bị thương gây ra. Nhân vì kinh mạch trong thân người, Dương minh kinh đi phía trước người, Thái dương đi phía sau mình, kinh Thái dương bị tổn thương rồi, cho nên người bệnh lúc hành động chỉ hướng phía trước mà đi, không đi lùi được. Nên dùng kim thích vào bộ phận bắp đùi, để thông lợi Thái dương kinh, lấy huyết Thừa sơn, thích

đáng nhưng có thể châm từ 8 đến 1 tấc. Điều này bao châm ba tấc, có lẽ thuốc tấc ngày xưa không giống ngày nay.

## ĐIỀU 2

**Người bệnh thường lấy ngón tay, cánh tay sưng động đậy, ấy là thân thể người bệnh động đậy. Lê lô, Cam thảo thang chủ về bệnh ấy.**

### LÊ LÔ, CAM THẢO THANG PHƯƠNG

(Chưa thấy)

### Chú giải

Ngón tay, cánh tay sưng là 1 loại bệnh chứng đốt xương ở bộ phận ngón tay, cánh tay sưng trương và run rẩy toàn thân cơ nhục cũng phát sanh động đậy, thuộc phong đàm ở cách, chạy vào tay chân, do đàm trệ ở đốt xương, cho nên sưng trương. Phong thương kinh lạc cho nên thân thể rung động. Dời sau, Trần vô Trạch nói : "Đàm dâй lưu ở trên, dưới hung cách, biến sanh các bệnh, tay chân, cổ, lưng đau dây chuyên thay đổi không nhất định", tương đương với chứng này. Lê Lô, Cam thảo thang, phương tuy chưa thấy, nhưng xem qua hai vị, Lê Lô, giục thổ Cam thảo hòa trung, trên cơ bản là thuốc làm cho thổ phong đàm. Phong đàm đi thời các chứng tự lành. Dời với loại chứng này, trên lâm sàng thường dùng Đạo đàm thang (Đàm tinh, Chi thực, Bán hạ, Trần bì, Cam thảo, Phục linh, Cương, Táo), hoặc "Chi mê" Phục linh hoàn (Bán hạ, Phục linh, Chi xác, Phong hóa tiêu, Cương tráp), kết quả cũng tốt.

### ĐIỀU 3

**Chuyển cản làm nên bệnh, cánh tay, cẳng chân  
thẳng đờ, mạch từ trên xuống. Vi, Huyền. Chuyển cản  
nhập vào bụng. Kê thi bạch tán chủ về bệnh ấy.**

#### KÊ THI BẠCH TÁN PHƯƠNG

*Kê thi bạch* : nghiên bột, lấy 1 muỗng hòa với 6 hiệp nước,  
uống nóng.

"Trữu hậu phương", "Ngoại dài bí yếu" đều ghi đun sôi ba  
dạo, uống một hơi, dừng cho người bệnh biết.

#### Chú giải

Chuyển cản là một loại bệnh chứng tứ chi co rút, đau, cho  
nên mạch tượng cũng thấy cứng gấp, thẳng đờ, hoàn toàn  
không có tượng nhu hòa, giống với mạch bệnh Cảnh "thẳng đờ  
từ trên xuống dưới". Bộ vị chuyển cản phần nhiều thấy ở chi  
dưới, lúc nghiêm trọng, hai chân co rút đau dẫn đến bộ phận,  
thiếu phúc, xưng là chuyển cản nhập vào bụng, có thể dùng Kê  
thi bạch tán trị đi.

Chuyển cản là một loại chứng trạng, nguyên nhện phát  
sinh của nó không chỉ 1 loại. Kê thi bạch tán tánh hàn hạ  
khí, thông hai đường tiện, chỉ thích dụng với chứng chuyển  
cản thấp trục hóa nhiệt, thương âm gây ra, tả nguyên nhện  
gây bệnh của nó, chuyển cản cũng theo đó mà lành. Dời sau,  
Vương mạnh Anh dùng phân tăm trị nhiệt tánh hoác loạn  
chuyển cản, tức là bắt đầu từ phương này. Nhưng ở hàn  
tánh Hoác loạn, thổ, hạ quá nhiều, thể dịch tiêu hao, dương  
khí vong thất, không nuôi ấm được cân mạch sinh ra chứng  
này, nên dùng Thông mạch tứ nghịch thang, Bạch thông

thang, cấp cứu hồi dương, không được nhầm dùng phương này.

## ĐIỀU 4

**Người mắc bệnh Âm hò sán khí, có khi thiên về nhỏ, thiên về lớn, thường thường lên xuống. Tri thù tán chủ về bệnh ấy.**

### TRI THÙ TÁN PHƯƠNG

*Tri thù (rang sém) : 14 con Quế chi : 1/2 lạng*

Hai vị làm bột, lấy 1 muỗng 8 phần, hòa nước uống ngày uống 2 lần. Luyện mật làm hoàn cũng được.

### Chú giải

Âm hò sán khí, gọi tắt là Hò sán, là một loại bệnh chứng âm nang lúc thiên về lớn, lúc thiên về nhỏ, lúc chạy lên, lúc chạy xuống. Loại sán khí này, bình thường nằm thời rút vào trong bụng, đi đứng chạy động thời rơi vào âm nang, có khi đau trường lên, có khi chỉ cảm giác đè nặng xuống, là do hàn khí ngưng kết ở kinh Quyết âm Can. Trị liệu nên dùng loại tân, ôn thông lợi làm chủ, cho nên dùng Tri thù tán. Tri thù có tác dụng phá kết, thông lợi, phối hợp với Quế chi tán, ôn dẫn vào kinh Quyết âm, để tán hàn khí. Nhưng Tri thù có tính độc, lúc cần phải dùng, nên thận trọng. Đời sau, đổi với chứng này thường dùng thuốc sơ Can lý khí như Xuyên luyện tử, Diên hồ sách, Mộc hương, Hồi hương, Hương phụ, Ô dược, cũng có hiệu quả nhất định.

## ĐIỀU 5

**Hỏi rằng :** Bệnh bụng đau có trùng, mạch như thế nào để phân biệt ? - Thầy nói : Trong bụng đau, mạch nên Trầm, nếu Huyền, trở lại Hồng, Đại, cho nên biết là có vưu trùng.

### Chú giải

Điều này nêu mạch tượng của chứng Hồi trùng bụng đau. Chứng trạng chủ yếu của bệnh Hồi trùng là bụng đau, nhưng 1 chứng bụng đau, nhiều loại tật bệnh đều có, nên cần phải dựa thêm vào các phương diện để phân biệt.

Điều này cho là trên mạch tượng, bụng đau, nếu do Dương hư thọ hàn mạch nên Trầm, nếu do ngoại tà xâm nhập, mạch nên Huyền, hiện giờ, ngược lại, mạch Hồng, Đại, toàn thân không thấy hiện tượng nhiệt, phải nghĩ là bụng đau do Hồi trùng. Trên lâm sàng không thể chỉ dựa vào mạch tượng để chẩn đoán. Mạch Hồng Đại là có Hồi trùng, cũng chưa hẳn chính xác. Lại nên tham chiếu có thở bợt, dài, tâm có đau không, lưỡi có hiện những điểm lang lổ không, lỗ mũi có ngứa không, mặt có lang lổ như trùng không, ngủ có nghiến răng không, có tham ăn mà không tiêu hóa không, đại tiện có đêu không... mới chẩn đoán chính xác được.

## ĐIỀU 6

**Vưu trùng làm nên bệnh, khiến cho người bệnh thở bợt dài, tâm đau, phát ra có lúc, uống đủ thứ độc được không dứt, Cam thảo, Phấn mặt thang chủ về bệnh ấy.**

## CAM THẢO, PHẤN MẬT THANG PHƯƠNG

*Cam thảo* : 2 lạng *Phấn* : 1 lạng

*Mật* : 4 lạng

Dùng ba thăng nước, trước dun Cam thảo, lấy 2 thăng, bỏ bã, cho Phấn Mật vào, khuấy đều dun như cháo loãng, uống nóng 1 thăng, bớt liên, thôi uống.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Hồi trùng. Thổ bợt dài là thổ ra nước trong, tâm đau là chỉ bộ phận bụng đau nhức. Do Hồi trùng làm cho đau, lúc hồi yên lặng thời đau dứt, cho nên phát ra có lúc. Bụng đau là đặc điểm của bệnh hồi trùng.

Về vấn đề dùng Cam thảo, Phấn, Mật thang có hai thuyết :

- Một là nói : Phấn trong phương này là Duyên phấn Độc được không bớt là nói đã dùng qua 1 loạt độc dược không công hiệu, cho nên dùng Duyên Phấn, độc mạnh hơn để sát trùng, dùng Cam thảo, Bạch mật cùng uống để dụ cho trùng ăn, chất ngọt đã hết, độc tính phát ra, mà trừ được trùng. Nhưng Duyên phấn độc tính rất dữ, không nên uống nhiều, cho nên sau phương nói "bớt, liên thôi uống".

- Hai là nói Phấn trong phương là Mễ phấn. Chứng này đã trải qua độc dược mà đau không dứt, không được dùng lại nữa. Cho nên dùng Cam thảo, Mật thang. Cam thảo, Phấn, Mật không phải là thuốc sát trùng, chỉ có tác dụng an trùng, chậm bớt sự đau, giải độc, hòa Vy.

Thuyết trước chủ trương dùng Duyên phấn, tuy có lý do nhất định, nhưng Duyên phấn uống vào trong, nên phòng

trùng độc, nguyên văn đã nói "độc dược không dứt", tự biết là không thể dùng độc dược, cho thuyết sau là hợp lý hơn. Cần cù vào sự hiểu biết trên làn sàng, bệnh Hồi trùng đến thời kỳ phát ra kịch liệt, nếu dùng thuốc sát trùng mãnh liệt, ngược lại, khiến cho trùng động không yên, biến sanh bệnh khác, lúc bấy giờ chỉ có thể dùng thuốc an hàn hoãn thống, để cho bệnh thế hòa hoãn, rồi sau dùng thuốc sát trùng mới ổn thỏa.

ĐIỀU 7

Vưu quyết ấy, nên thô Vưu, khiến cho người bệnh đang yên lặng, trở lại phiền, đó là tạng hàn, Vưu lèn, vào trong cách, cho nên phiền, chắp lát lại dừng, được ăn mà ưa, lại phiền, Vưu nghe mùi đồ ăn ra, người bệnh nên tự thò ra Vưu.

ĐIỀU 8

Vưu quyết ấy, ô mai hoàn chủ về bệnh ấy.

Ô MAI HOÀN PHƯƠNG

*Ô mai* : 300 cái                      *Tết Tân* : 6 lang

*Phu tử* (bào) : 6 lạng      *Hoàng liên* : 1 cân

*Đương quy : 4 lạng      Hoàng bá : 6 lạng*

*Quế chi* : 6 lạng      *Nhân sâm* : 6 lạng

Càn cương : 10 lạng Thục tiêu (sao bò mồ

Nghiên bột, rây kỹ, hiệp lai, dùng Khổ tửu ngâm Ô mai 1 đêm, bỏ hạt, chưng đi, dưới 5 thăng gạo, cơm chí chín, đập nát như bùn, cho vào cối, cùng với mật, giã 2.000 chày, làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, trước bữa ăn, uống 10 hoàn, ngày ba lần, thêm lần đến 20 hoàn, cấm các món ăn sống lạnh, trơn nhẵn, có mùi.

### Chú giải

Hai điều nói về chứng trạng và phép trị Vưu quyết. Chứng trạng chủ yếu của Hồi quyết là thổ Hồi, Tâm Phúc đau dữ, thổ bọt dài, được ăn thời thổ, phiền táo không yên, tay chân quyết lạnh, phát ra có lúc ấy là do nội tạng hư hàn, không thích hợp với sự tồn tại của Hồi trùng, nhân đó mà Hồi động, không yên, lên nhiều động hung cách, xuất hiện chứng trạng hàn, nhiệt lẫn lộn. Trị, dùng ô mai hoàn là một phức phương an Vy sát trùng. Trong phương, ô mai là chủ dược, an Vy chi ấu, Thục tiêu ôn trùng, sát trùng, Hoàng liên, Hoàng bá khổ hàn, thanh nhiệt, Quế chi, Phụ tử, Tế tân, Càn cương, Tân ô, tán hàn, Đương quy bổ khí hành huyết hiệp dùng trong 1 phương, khiến cho Hồi gấp chua thì dừng, gấp đứng thì yên, gấp chua thì núp, tặng ấm Hồi yên mà quyết tự lui.

### KẾT TOÀN THIỀN

Thiên này luận về 5 loại bệnh chứng, ngưng một chứng Phu quyết, có luận, không phương, phép thích cũng không rõ ràng. Thủ, Chỉ túy thũng, chứng hậu không rõ, nhưng cũng chưa thay. Chuyển Na, dùng Kẹ thì bạch tán sự thực ít thấy Đến như trị Hồ sán, tuy rất ít ứng dụng, nhưng có giá trị nghiên cứu.

Dối với bệnh Hồi trùng thiên này luận *tương đối rõ*. Về phương trị, Cam thảo, Phấn, Mật thang chủ trị Hồi trùng tám thống, độc dược không dứt, Ô mai hoàn chủ trị Hồi quyết, đối chứng ứng dụng, hiệu quả rất là rõ ràng.

## THIÊN THỨ HAI MƯƠI MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ PHỤ NỮ CÓ THAI

Thiên này luận về chứng trạng và phép trị Phụ nữ có thai. Nội dung có : Chẩn đoán có thai, phân biệt có thai và bệnh Trứng, và có thai ói mửa, bụng đau hạ huyết, tiêu tiện bệnh biến, Thủy khí và tạng độc và đưa ra phương trị, đối với an thai, dưỡng thai cũng có đưa ra biện pháp.

Xem nội dung trong thiên, thấy trọng điểm là bụng đau và hạ huyết. Nhận vì có thai bụng đau, hạ huyết đều ảnh hưởng đến thai nhi, thậm chí dẫn đến hư thai, cho nên ở phương diện này, luận cụ thể.

### ĐIỀU 1

Thày nói : Đàn bà được mạch tượng bình hòa, Âm mạch (xích) Tiểu, Nhược, người khát, không ăn được, không nóng lạnh, tên là Nhâm thần (có thai). Quê chỉ chủ về bệnh ấy. Theo phép, 60 ngày nên có chứng này giả sử có y giả nghịch trị, 1 tháng thêm thô, hạ, thời tuyệt.

### Chú giải

Điều này luận về mạch tượng và chứng trạng của đàn bà có thai. Đàn bà, kinh nguyệt dứt rồi, xem mạch thấy mạch

tượng hòa bình, chỉ mạch tượng ở bộ Xích so với trước bộ Quan hơi thấy Tiều, Nhược, đồng thời lại thấy ưa, không ăn được, là hiện tượng ác trở, cũng gọi là phản ứng Nhâm thần. Nhân mình không có nóng lạnh, biết bệnh không thuộc ngoại cảm mà là chứng Nhâm thần. Đàm bà mới có thai, xuất hiện các chứng kể trên, là do Tỳ, Vy, không hòa, lúc bấy giờ có thể dùng Quế chi thang để điều hòa.

Tất cả các phản ứng Nhâm thần phần lớn ở trước, sau tháng thứ hai, xuất hiện các chứng ưa mưa, lợm lòng, chán ăn, thường xung là ác trở. Giả như trong lúc có thai trị liệu không thích đáng, thương tổn trung khí, những bệnh ấy ở trước, sau tháng thứ nhất có thể thấy, và lại bệnh tình thường thường thêm nặng, thấy có chứng trạng thổ tả, lúc bấy giờ nên tùy chứng thí trị, dứt hẳn bệnh cẩn, không cần câu nệ thuyết an thai.

## ĐIỀU 2 •

Đàm bà vốn có bệnh Trùng (Tich), kinh dứt chưa đến ba tháng, mà gặp lâu hạ (huyết xuồng liên miên không dứt) không dứt, thai động ở trên rốn, là Trùng cố (là bệnh Trùng tích lâu ngày không chữa được), làm hại. Có thai, 6 tháng động, trước ba tháng, lúc kinh thủy lợi, thai vậy. Hạ huyết ấy, sau khi dứt ba tháng, sắc bầm đen, ứ huyết vậy. Sở dĩ huyết không dứt, do Trùng không di vậy, nên hạ Trùng, Quế chi, Phục linh hoàn chủ về bệnh ấy.

### QUẾ CHI PHỤC LINH HOÀN PHƯƠNG

Quế chi - Phục linh - Mẫu đơn (bò tim) - Thược dược - Đào nhân (bò vỏ, chóp, rang). Các vị ngang nhau.

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn, như phân thô, trước mỗi bữa ăn, uống 1 hoàn, không dứt, thêm đến 3 hoàn.

### Chú giải

Điều này luận về chứng trạng và phép trị đàn bà có thai vốn có bệnh Trứng. Đàn bà vốn có bệnh Trứng hiện giờ lại có thai, kinh dứt chưa đến ba tháng, do ở bệnh Trứng, thốt nhiên lại lậu hạ không ngớt, dưới rốn thai động, ấy là bệnh Trứng làm hại bào thai, cho nên nói "Trứng cố làm hại". Trứng tích không đi, lậu hạ không dứt, chỉ có khứ túc trứng, mới khiến cho máu mới nuôi thai được, cho nên dùng Quế chi, Phục linh hoàn, khứ ứ, hóa Trứng. Trong phương, Quế chi thông huyết mạch, Phục linh an chánh khí. Thuốc được điều vịnh, Đan bì, Đào nhân hoạt huyết, hóa ứ, hiệp mà dùng, thực là 1 tiêu tê thử ứ hóa Trứng. Đặc biệt là luyện mật làm hoàn, mỗi lần uống từ 1 đến ba hoàn, lượng thuốc rất nhỏ, khiến cho hạ Trứng mà không tổn thương đến thai. Từ "có thai 6 tháng động ấy"... đến hết, văn nghĩa không thuận, e có sót thẻ, xin tôn nghi. không giải.

### ĐIỀU 3

Đàn bà có thai 6, 7 tháng, mạch Huyền, phát nhiệt, thai càng trưởng, bụng đau, ghét lạnh, thiếu phúc lạnh như bị gió thổi, sở dĩ như vậy vì tử cung mờ, nên dùng Phụ tử thang ôn tạng.

PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

(Chưa thấy)

## Chú giải

Điều này nói về chứng trạng và phép trị Nhân thân dương hư, hàn nhiều sinh bụng đau. Có thai đến lúc 6, 7 tháng, thoát thấy mạch Huyền, phát nhiệt, bụng đau, ghét lạnh, và tự biết thai càng trưởng lớn, thiếu phúc lạnh, có dáng như bị quạt, ấy là dương hư hàn thạnh, âm hàn xâm hại bào thai. Nhân vì mạch tượng thấy Huyền, biết phát nhiệt không phải là ngoại cảm mà là hư dương, nỗi ra ngoài. Ghét lạnh mà dưới bụng đau lấm, ấy là âm hàn nhiều bên trong, dương hư không làm được bào cung. Dương hư âm thạnh, cho nên bụng đau, thai trưởng. Lúc bấy giờ, xử lý, gấp nên ôn dương khử hàn, âm cung, an thai, nên dùng Phụ tử thang.

Phụ tử thang phương chưa thấy. Các nhà chú giải lớp trước đều cho là có thể dùng Phụ tử thang trong Thương hàn luận ở thiên Thiếu âm (Phụ tử - bào 2 củ, Phục linh, Thược dược đều 3 lạng, Bạch Truật 4 lạng, Nhân sâm 2 lạng). Nhưng Phụ tử có tệ phá kiên, trụy thai, mà dương hư lại phải dùng, biện chứng tin tinh xác mới có thể sử dụng.

Lại, gần đây có dùng phương này trọng tề, đun thành thang, rửa nóng hoặc để nóng đắp vào để trị liệu chứng này, thu hiệu quả cũng rõ.

### ĐIỀU 4

*Thầy nói : Đàn bà có chứng Lậu hạ, có hư thai rồi nhân đó tiếp tục hạ huyết đều không dứt, có thai hạ huyết, giả linh có thai trong bụng đau, là bào trổ, Giao, Ngại thang chủ về bệnh ấy.*

## GIAO NGẠI THANG PHƯƠNG

(1 Phương gia Càn cương 1 lạng - Hồ thị trị đản bà bào động, không có Càn cương).

*Xuyễn khung : 2 lạng A giao : 2 lạng*

*Cam thảo : 2 lạng      Ngại diệp : 3 lạng*

*Dương quy : 3 lạng      Thược dược : 4 lạng*

*Càn địa hoàng : 6 lạng*

Dùng 5 thăng nước, thanh tủy 3 thăng, hiệp đun lấy 3 thăng, bỏ bã, cho A giao vào, khiếu cho tiêu hết, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần. Không bớt, lại uống.

### Chú giải

Điều này luận về chứng trạng và phép trị 3 loại hạ huyết của đản bà. Đản bà hạ huyết thường thấy ba loại bệnh tình :

- Lậu hạ do kinh thủy liên miên không ngớt.
- Hư thai rồi tiếp tục hạ huyết không ngớt
- Có thai bào trả, hạ huyết mà không do Trứng tích.

Nguyên nhân bệnh hạ huyết tuy khác nhau nhưng bệnh cơ thời đều thuộc Xung mạch hư, Âm khí không giữ được bên trong. Xử lý trên lâm sàng, điều mạch Xung, Nhâm, cổ kinh, bồ huyết, có thể dùng một phương Giao, Ngại thang thống trị cả. Trong phương, Địa, thược, Quy, Khung hòa huyết, dưỡng huyết, A giao dưỡng âm chỉ huyết, Ngại diệp ôn kinh, ấm bào, Cam thảo điều hòa các thuốc, thanh tủy hành dược thế, hiệp lại mà dùng, có thể hòa huyết, chỉ huyết, cũng có thể ấm cung, điều kinh, lại có thể trị bụng đau, an thai nhi, cho nên phương này thường dùng trong phụ khoa.

Hai chữ "giả linh" là tiếp theo đoạn trên mà nói, bảo giả  
sử cho thai hạ huyết, mà lại trong bụng đau, ấy là bào trả.  
Nhân xung, Nhâm mất điều hòa, huyết dịch lậu xuống, không  
vào bào được dễ nuôi thai nhi, trả ngại sự phát dục bình  
thường cho nên xưng là Bào trả, ý nghĩa giống nhau.

## ĐIỀU 5

**Đàn bà mang thai, trong bụng đau vắt, Dương quy,  
Thược dược tán chủ về bệnh ấy.**

**DƯƠNG QUY, THƯỢC DƯỢC TÁN PHƯƠNG**

*Dương quy* : 3 lạng      *Thược dược* : 1 cân

*Phục linh* : 4 lạng      *Trạch tà* : 1/2 cân

*Bạch truật* : 4 lạng

*Xuyên khung* : 1/2 cân (có chõ ghi là 3 lạng)

Nghiền bột, uống 1 muỗng với rượu - Ngày uống 3 lần.

## Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị, có thai rồi Tỳ khí hư  
nhược, Can khí không điều, hình thành chứng Can Tỳ không  
hòa. Can khí không điều thì phần nhiều uất kết biến ra hoành  
sinh, nghịch sản. Tỳ khí hư nhược, thường dễ thấp thũng, sinh  
thũng. Nhân đó thường thấy trong bụng Câu cấp, ngǎm ngǎm  
đau, tiểu tiện không lợi, bàn chân phù thũng. Trị, nên dùng  
Dương quy, Thược dược tán. Trong phương trọng dụng Thược  
dược, tâ Cam mộc mà an Tỳ thổ, hiệp với Quy Khung điều Can  
dưỡng huyết, Bạch truật bổ Tỳ ráo Thấp, phổi hiệp Linh,

Trạch thấm thấp, tiết trọc khí. Như thế thời Can, Tỵ được điều hòa, bụng đau tự dứt.

## ĐIỀU 6

**Có thai, ói mửa không ngớt, Càn cương, Nhân sâm,  
Bán hạ hoàn, chủ về bệnh ấy.**

**CÀN CUƠNG, NHÂN SÂM, BÁN HẠ, HOÀN PHƯƠNG.**

*Càn cương* : 1 lạng     *Nhân sâm* : 1 lạng

*Bán hạ* : 2 lạng

Nghiên bột, dùng Sanh cương tráp làm hò luyện hoàn như hạt Ngô đồng, uống 10 hoàn ngày uống 3 lần.

### Chú giải

Điều này luận về chứng trạng và phép trị ác trớ kiêm có hàn ẩm. Nhâm thản ác trớ, ói mửa không ngớt do Vy hư kiêm có hàn ẩm, trọc khí nghịch lên sinh ra, có thể dùng Càn cương, Nhân sâm, Bán hạ hoàn vì Càn cương ôn trung tán hàn, Nhân sâm phò chánh, ích khí, Bán hạ, Cương tráp xúc ẩm, giáng nghịch khiến cho dương khí ở trung tiêu được phán chán, hàn ẩm xú hóa, Vy khí thuận giáng, thời ụa mửa có thể dứt.

Vy hư, hàn ẩm sinh ác trớ, ụa mửa rất là ngoan cố, cho nên thổ phần lớn là bọt dãi, ít nước, miệng không khát, có lúc cũng ưa uống nóng, và thấy các chứng đau choáng váng, Tâm quí, dậy thời ụa mửa càng lấm, mạch Huyền, rêu lưỡi trơn nhẵn. Lúc bấy giờ, nên dùng Càn cương, Nhân sâm, Bán hạ hoàn, rất thích hợp, nặng, có thể thêm Quế chi, Phục linh vào. Nếu thuộc Vy hư nhiệt sinh ụa mửa, thế thổ kịch liệt, ác trớ

tiếng to, "Ôn nhiệt kinh Vy" "Tô Liên ấm" (Tô diệp, Hoàng liên) có thể chọn dùng. Nếu Vy nhiệt ưa mửa mà thấy chứng trạng thương âm, dùng "Ngoại dài" phương trong "Kim quỹ yếu lược Tâm điển", Thanh trúc nhụ, Quất bì, Bán hạ, Sanh cương, Phục linh, Mạch đông, Nhân sâm, có thể châm chước gia Tỳ bà diệp, Thạch hộc trị liệu cũng tốt.

Hư hàn ác trở, ưa mửa không ngọt, thường thường khó uống thuốc, thuốc vào thở ngay, lúc bấy giờ có thể dùng bột thuốc liếm uống, tức là đem thuốc nghiên bột, dùng lưỡi thường thường liếm uống, có thể nạp được.

## ĐIỀU 7

Có thai, tiểu tiện khó, ăn uống như thường, Dương quy, Bối mẫu, Khổ sâm hoàn chủ về bệnh ấy.

ĐƯƠNG QUY, BỐI MẪU, KHỔ SÂM HOÀN PHƯƠNG

(Con trai, già nửa lạng Hoạt thạch)

*Dương quy, Bối mẫu, Khổ sâm* : đều 4 lạng

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 3 hoàn. Thêm lần đến 10 hoàn.

## Chú giải

Điều này nói về chứng trạng và phép trị, có thai tiểu tiện khó mà ăn uống như người thường, biết là bệnh không ở trung tiêu, mà ở hạ tiêu. Do sau khi đậu thai, huyết hư có nhiệt, khí uất hóa táo, tan dịch ở Bàng quang không đủ, cho nên tiểu tiện khó. Trị, nên dùng Dương quy, Bối mẫu, Khổ sâm hoàn. Dùng Dương quy hòa huyết nhuận táo, Bối mẫu lợi khí giải uất, kiêm

trị nhiệt lâm, Khô sâm lợi thấp nhiệt, trừ nhiệt kết, hiệp dùng với Bối mẫu lại hay thanh Phế mà tán uất nhiệt ở Bang quang. Tóm lại, phương này khiến cho huyết được nhuận dưỡng, khí hóa, nhiệt trừ thời tiểu tiện tự lợi.

Lại, phương có dùng cho đàn bà có thai, đại tiện khó, cũng có công thanh nhiệt, tự nhuận, tán kết, thích nghi với chứng dưỡng ruột táo nhiệt.

## ĐIỀU 8

Có thai, có thủy khí, minh nặng, tiểu tiện không lợi, gây gáy ghét lạnh, dậy, đau choáng váng, Quỳ tử, Phục linh tán chủ về bệnh ấy.

QUỲ TỬ, PHỤC LINH TÁN PHƯƠNG

Quỳ tử : 1 thăng Phục linh : 3 lạng

Nghiên bột uống 1 muỗng, ngày 3 lần, tiểu tiện lợi thời lành.

### Chú giải

Điều này nói về chứng trạng và phép trị có thai có thủy khí. Có thai, có thủy khí là bệnh âm thanh, dương khí không hóa. Thủy thanh, minh sưng, cho nên minh nặng. Khi hóa bị trở ngại, cho nên tiểu tiện không lợi. Dương khí không gìn giữ bên ngoài, cho nên gây gáy ghét lạnh. Thủy khí đọng bên trong, thanh dương không thăng, cho nên dậy, đau choáng váng. Trị, dùng Quì tử, Phục linh tán, thông khi khiến lợi thủy, khiến cho tiểu tiện thông hành, thủy có đường đi, dương khí rải khắp thời các chứng đều lành.

Chứng này hình thành, do ảnh hưởng thai khí, khí hóa bị ngăn trở, tiêu tiện không lợi mà thành sưng cho nên không dùng thuốc ôn dương hành thủy mà dùng Quỳ tử hay hoạt lợi khiếu đạo, phối hiệp với Phục linh hóa khí lợi thủy, ấy là phép" Thông dương không ở ôn, mà ở lợi tiểu tiện". Nhưng Quỳ tử hay hoạt thai, cho nên lượng dùng rất nhẹ. Sau phương nói "đâm làm tán, uống 1 muỗng, ngày ba lần", nên chú ý thêm.

Điều trên và điều này cùng là có thai, tiêu tiện phát sinh bệnh biền, nhưng điều trên là hạ tiêu huyết hư có nhiệt, khí uất hóa táo, khiến cho tiêu tiện khó, cho nên trị dùng phép dương huyết, thanh nhiệt, tán kết. Điều này chủ yếu là khí hóa bị ngăn trở, tiêu tiện không lợi mà thành thủy thũng, cho nên trị phải dùng phép hoạt lợi khiếu đạo, hóa khí lợi thủy, đó là điều khác nhau giữa hai điều.

## ĐIỀU 9

**Dàn bà có thai, nên thường uống Dương quy tán.**

**ĐƯƠNG QUY TÁN PHƯƠNG**

*Dương quy* : 1 cân    *Hoàng cầm* : 1 cân

*Thuộc dược* : 1 cân    *Xuyên khung* : 1 cân

*Bạch truật* : 1/2 cân

Nghiên bột, uống 1 muỗng với rượu, ngày uống hai lần. Có thai thường uống dễ sanh, thai không tật bệnh. Làm chủ cả sản hậu 100 bệnh.

## Chú giải

Dàn bà có thai, rất xem trọng hai kinh Can, Tỳ vì Can chủ tàng huyết, huyết dưỡng thai. Tỳ chủ kiện vận hóa âm thực mà chuyên thâu tinh vi. Giả như sau khi có thai nhân hao huyết nhiều mà huyết hư, huyết dễ sinh nhiệt. Tỳ không kiện vận được thời ăn uống không hóa tinh vi mà thấp đọng lại. Ở tình huống này, huyết hư, thấp nhiệt lưu tụ, rất dễ ảnh hưởng đến thai nhi, dùng Dương quy tán rất là thích hợp. Trong phương, Dương quy, Thược dược bổ Can, dưỡng huyết, hiệp với Xuyên khung hay làm cho khí huyết hết trệ. Bạch truật kiện vận, trừ thấp, Hoàng cầm bùn chặt âm, thanh nhiệt, hiệp mà dùng, có thể dưỡng huyết kiện Tỳ, thanh hóa thấp nhiệt dễ an thai.

Nguyên văn "thường uống" hai chữ, nên linh động ứng dụng. Đù những bệnh tinh nói trên, khiến cho thai động không yên, cố nhiên có thể uống thường, bên điều lý Can, Tỳ, bùn thanh hóa thấp nhiệt là an thai bảo sản. Nếu thai nhi bình thường, thân cũng không bệnh, thời không nên cầu nệ thuyết an thai nhấp mắt thường uống thang này hoặc các thuốc khác chẳng những vô ích mà lại có hại. Sau phương có nói "có thai thường uống dễ sanh, thai không tật bệnh, sản hậu 100 bệnh đều dùng phương này làm chủ" cũng chưa xác thực.

Người dời sau thường dùng Bạch truật, Hoàng cầm làm yếu dược an thai. Phép này bắt nguồn từ đây nhưng chỉ thích hợp với chứng Tỳ yếu, thấp nhiệt không hóa, không phải là phương chiết trị, điều ấy nên minh xác.

### ĐIỀU 10

Nhâm thần dưỡng thai. Bạch truật tán làm chủ.

## BẠCH TRUẬT TÁN PHƯƠNG

(Xem ở "Ngoại dài".

*Bạch truật* : 4 phần

*Xuyên khung* : 4 phần

*Thục tiêu* (bò nồi hôi) : 3 phần *Mẫu lệ* : 2 phần

Nghiên bột, uống 1 muỗng với rượu, ngày 3 lần đêm 1 lần. Nếu đau, gia Thược dược. Dưới Tâm có độc làm đau, bôi gia Xuyên khung. Tâm phiền, thở, đau, không ăn uống được gia Tế tân 1 lạng, Bán hạ thứ lớn 20 củ, lại dùng thô tương thủy uống thuốc. Nếu ói, dùng thô tương thủy uống đi. Lại không giải, dùng nước Tiểu mạch uống đi. Bớt rồi, khát, dùng cháo Đại mạch uống đi. Bệnh khó lành, uống đi chớ cất.

### Chú giải

Do đàn bà thể chất không giống nhau, sau khi có thai, thường sinh biến, hoặc hàn hóa, hoặc nhiệt hóa. Điều trước là chứng huyết hư thấp nhiệt không hóa, đưa ra phương trị, điều này thời thuộc Tỳ hư hàn, thấp đọng lại và đưa ra phép trị. Hàn thấp ngăn trở bên trong, thường thấy các chứng : tâm, bụng đau, có khí nghịch, thở ra nước dài trong, hạ ra bạch đới, thậm chí thai động không yên. Phương này dùng Bạch truật kiện Tỳ ráo thấp, Xuyên khung hòa Can thư khí, thục tiêu ôn trung tán hàn. Mẫu lệ trừ thấp, lợi thủy, đồng thời Bạch truật và Xuyên khung phối hợp, có tác dụng an thai, dưỡng thai, Thục tiêu và mẫu lệ cùng dùng lại có thể giáng nghịch, bền chặt thai cho nên có công hiệu kiện Tỳ, ôn trung, trừ hàn thấp an thai nha.

"Nhâm thân dưỡng thai" là 1 câu phiếm chỉ, nhưng Bạch truật tán không phải là phương ứng dụng rộng rãi được, làm chứng nên phân tích thêm.

Dương quy tán và Bạch truật tán, đều là thuốc an thai, phép trị cũng cùng điều lý Can, Tý. Nhưng Dương quy tán thiên trọng về Can, Bạch truật tán thiên trọng về Tý. Dương quy tán trị thấp nhiệt không hòa. Bạch truật tán trị hàn, thấp đọng lại. Trong giống có khác, lấy đó để phân biệt.

## ĐIỀU 11

Đàn bà thai bị thương, mang thai bụng đầy, không tiểu tiện được, từ thắt lưng trở xuống nặng nề, dáng như có thủy khí, mang thai 7 tháng, Thái âm đang lè nuỗi không nuỗi, đó là Tâm khí thực, nên châm tả Lao cung và Quan nguyên, tiểu tiện hơi lợi thời lành.

### Chú giải

Đàn bà có thai, nhân không tiểu tiện được, thủy khí định trệ, cho nên mình nặng, bụng đầy, từ thắt lưng trở xuống sưng dáng như có thủy, nên dùng Qùy tử Phụ linh tán trị đi. Thuyết kinh dưỡng : bảy tháng, Thái âm đang nuỗi, Tâm khí thực, thời Phế mất nuỗi dướng, không thông điều thủy đạp, thời tiểu tiện không lợi. Thích Lao cung để Tâm khí thực, thích Quan nguyên (Quan nguyên thích rơi thai, nên cứu là phải) để khiếu cho tiểu tiện hơi lợi, thời cũng có thể lành.

## KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về chứng trạng, phép trị đàn bà có thai. Tinh thần chủ yếu là :

Nhâm thản ầu thổ, có phân ra Tỳ hư và Vy hư. Càn cương, Nhân sâm, Bán hạ hoàn trị Tỳ hư kiêm có ầu thổ do Hán ấm, đối với chứng Vy nhiệt ầu thổ, trong chú giải đã bổ sung phương chứng. Đến như nhâm thản ụa, không ăn được, phần nhiều do Tỳ, Vy không hòa, dùng Quế chi thang để điều hòa.

Nhâm thản bụng đau, có khi do dương hư hàn thạnh có khi do Xung, Nhâm hư hàn, có khi nhân Can, Tỳ không điều hòa. Dương hư hàn thạnh thời nên ôn dương, khử hàn, dùng Phụ tử thang. Xung, Nhâm hư hàn, thời nên ôn kinh làm ấm tử cung, dùng Giao, Ngại thang. Can, Tỳ không điều hòa, thời nên điều hòa, Can Tỳ, dùng Dương quy, Thược dược tán. Ngoài ra, như Dương quy tán, Bạch truật tán cũng có công điều hòa Can, Tỳ, chủ trị Tâm, bụng đau nhức.

Nhâm thản hạ huyết, có khi do bệnh Trứng, có khi do Xung, Nhâm không điều hòa. Nguyên nhân trước thuộc ứ, thuộc thực, nguyên nhân sau thuộc hư hàn, hư dương không nhiếp huyết được. Phương pháp trị liệu, nguyên nhân trước dùng Quế chi, Phục linh hoàn, khử ứ, hóa Trứng, khiến cho ứ huyết đi mà tân huyết sinh, Trứng đi thời hạ huyết tự dứt. Nguyên nhân sau, dùng Giao Ngại thang, ôn Kinh, bổ huyết, khiến cho huyết thống nhiếp mà không tiết xuống. Thấy trên lâm sàng, hạ huyết thường thấy kiêm có bụng đau, Giao, Ngại thang đã hay chỉ huyết, lại hay trị bụng đau, là yếu phương của Phụ khoa.

Nhâm thản, tiểu tiện bệnh biến có tiểu tiện khó và không lợi khác nhau. Tiểu tiện khó thuộc huyết hư có nhiệt, khí uất hóa táo, cho nên trị dùng thuốc dương huyết thanh nhiệt tán kết, dùng Dương quy, Bối mẫu, Khổ sâm hoàn. Tiểu tiện không lợi phần nhiều là khí hóa nên thông khíếu lợi thủy, dùng Quỳ

tử, Phục linh tán. Đến như thủy khí là do tiểu tiện không lợi, nếu tiểu tiện thông lợi, thủy có dưỡng đi, thũng cũng tự tiêu.

Dến như an thai, dưỡng thai thực là yêu cầu chung về nhâm thai. Có bệnh mới khiến cho thai nhi không an, khứ được bệnh thời thai tự phát dục bình thường. Ở đây, tuy nêu Dương quy tán, và Bạch truật tán, hai phương xưng là "nên uống", "dưỡng thai" kỳ thực các phương trên đều là thông qua trị bệnh, đạt đến tác dụng an thai, cho nên đối với thuyết an thai, không được câu nệ.

THIÊN THÚ HAI MUOI MỐT  
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH  
ĐÀN BÀ SẢN HẬU

Thiên này luận về tật bệnh thường thấy ở đàn bà sau khi sinh. Do sinh rồi, khí huyết đều hư dễ cảm thọ ngoại tà và các tật bệnh khác, cho nên trong thiên, trước hết nêu ra bệnh Cảnh sau khi sinh, Uất mạo và đại tiện khó, thứ đến sản hậu bụng đau, trúng phong, hạ lợi và phiền loạn, ụa nghịch.

Trên phép trị liệu, xử lý tật bệnh sản hậu nên chiếu cố đặc điểm khí huyết đều hư nhưng cũng nên căn cứ chứng hậu lâm sàng, phân tích toàn diện, không được câu nệ.

ĐIỀU 1

*Hỏi rằng :* Đàn bà mới sinh có ba bệnh, 1 là bệnh Cảnh, hai là bệnh Uất mạo, ba là đại tiện khó, sao vậy ?

*Thầy nói :* Mới đẻ, huyết hư, phần nhiều hắt ra, ưa trúng phong, cho nên khiến thành bệnh Cảnh. Vong huyết lại hắt ra, hắt nhiều, cho nên khiến Uất mạo. Vong tan dịch, Vy ráo, cho nên đại tiện khó.

Điều này nêu ba loại tật bệnh rất dễ phát sinh ở sản phụ : Bệnh Cảnh, Uất mạo và đại tiện khó.

**BỆNH CẢNH** : do sinh ròi, mất máu quá nhiều, khuyết dịch khuy hưng, vịnh vệ mất điều hòa, tấu lý mất bền chặt, kháng lực giảm sút, dễ cảm nhiễm phong tà. Huyết hư không thấm ướt thời cân mạch mất nuôi, là nhân tố nội tại sinh ra bệnh Cảnh, thêm phong tà xâm nhập cơ thể, lại dễ hóa táo, thương cân, nhân có các chứng co, rút theo đó nổi dậy, thành ra bệnh Cảnh.

**Uất mạo** : Do sinh ròi mất máu quá nhiều, hạn ra cũng nhiều, tắt khí, huyết đêu hư, kháng lực giảm yếu thời hàn tà dễ thừa hư xâm nhiễm. Tà thanh chánh hư không đặt ra ngoài được thời phản nghịch mà xung lên, hình thành uất mạo.

**Đại tiện khó** : Do sinh ròi huyết hư, hạn nhiều, tân dịch hao tổn nặng, mà Vy, Trường không được thấm ướt, nên đại tiện khó.

Đặc điểm nội nhân hình thành ba chứng trên đều là do sinh ròi, huyết hư, hạn ra nhiều, kháng lực giảm thấp. Nhưng ngoại nhân không giống nhau, cho nên tình huống phát bệnh có khác. Nếu cảm thọ phong tà, vào lý, hóa táo thương tân dịch, cân mạch mất nuôi dưỡng, thời là bệnh Cảnh. Tà không đặt ra ngoài, nghịch mà xung lên, thời là Uất mạo. Hoặc, tuy không có ngoại tà xâm phạm mà nội bộ tân dịch khô ráo, Vy, Trường không thấm ướt, thời là đại tiện khó. Ba loại bệnh này, nguyên tắc chung trị liệu đều phải chiếu cố đến tân dịch.

## ĐIỀU 2

Sản phụ uất mạo, mạch Vi, Nhược, ụa không ăn được đại tiện trở lại cứng, nhưng đầu hạn ra. Sở dĩ như thế, huyết hư mà quyết, quyết mà hàn mạo. Mạo gia

**muốn giải, hẳn đại hạn ra. Vì huyết hư, quyết ở dưới, cõ dương ra ở trên, cho nên đâu có hạn ra. Sở dĩ sản phụ hạn hay ra, vong âm, huyết hư, dương khí thiền thạnh, cho nên hạn ra, âm dương bèn phục hồi, đại tiện rắn, ỏi không ăn được, Tiểu sài hò thang chủ về bệnh ấy.**

(Xem thiền Âu thổ).

### **Chú giải**

Điều này luận về mạch tượng, nguyên nhân, chứng trạng và phép trị sản phụ uất mạo, và đại tiện khó. Đàn bà mới sinh, phát ra chứng Uất mạo, biểu hiện chứng hậu là mạch tượng Vị, Nhược, ầu thổ không ăn được, đại tiện rắn, chỉ đau hạn ra. Nguyên nhân của nó là do huyết hư, huyết hư thời âm hư, âm hư thời dương khí thiền thạnh, nhân đó trên quyết mà sinh ra Uất mạo. Như thế, lúc có hạn thời Uất mạo được giải. Hiện giờ chỉ đau hạn ra, thời uất mạo không giải. Nhân vì vong âm, huyết hư, dương khí thiền thạnh, hẳn cần hạn ra toàn thân, khiến cho dương thạnh giảm bớt, nhiên hậu âm, dương mới cân bằng được, cho nên nói "cho nên hạn ra, âm dương bèn phục hồi". Nếu đại tiện rắn, ụa, không ăn được, nên dùng Tiểu sài hò thang hòa Vy, chỉ ụa khiến cho tân dịch được thông, khắp minh hạn ra, đạt đến mục đích âm dương cân bằng, uất mạo tự giải.

Điều này luận Uất mạo và huyết vụng không giống nhau. Tiểu sài hò thang trị Uất mạo, trừ các chứng trạng kể trên, như đau có hạn ra, đại tiện rắn, ụa không ăn được nên có chứng trạng rêu lưỡi trắng mỏng, khắp minh không hạn, hàn nhiệt qua lại. Lúc lâm sàng, vận dụng phương này, nên biến thông gia giảm, đối với người bệnh hình quá suy nên dùng cẩn thận.

## ĐIỀU 3

**Bệnh giải, hay ăn 7, 8 ngày lại phát nhiệt, đó là Vy thực, Đại thừa khí thang chủ về bệnh ấy.** (Xem ở bệnh Cảnh)

### Chú giải

Điều này, tiếp theo điều trên nói về chứng trạng và phép trị Uất mạo đã giải mà thành Vy thực. Bệnh nhân uống Tiêu sài hò rồi, chứng Uất mạo đã giải, ăn uống được, nhưng sau 7, 8 ngày lại trở lại phát nhiệt đó là dư tà chưa hết, kết với đồ ăn, nhân đó thành ra Vy thực. Nên dùng Đại thừa khí thang công hạ, tẩy sạch thực tà, không thể cầu nệ sản hậu huyết hư, rут rè mà để hại về sau.

Gọi là Vy thực, hẳn có mạch tượng của Vy gia thực, nhiên hậu mới có thể dùng Đại thừa khí thang. Điều này, trừ các chứng đã kể trên, nên có bụng đầy, đau, đại tiện bế kết, mạch Trầm, Thực... các chứng lý thực.

## ĐIỀU 4

**Sản hậu, trong bụng đau vắt, Dương quy, Sanh cương, Dương nhục thang chủ về bệnh ấy. Cùng trị trong bụng hàn sán, hư lao bất túc.**

**ĐƯƠNG QUY, SANH CƯƠNG, ĐƯƠNG NHỤC THANG  
PHƯƠNG**

(Xem trong Hàn sán).

## Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị bụng đau do sinh rồi huyệt hư, trong lạnh. Sinh rồi, trong bụng đau vắt, là do huyệt hư hàn động bên trong, chứng trạng của nó là bụng đau cầu cấp, đau kéo dài, ưa được vật nóng đè vào, trị dùng Dương quy, Sanh cương Dương nhục thang. Trong phương, Dương quy dưỡng huyệt, chỉ thống, Sanh cương ôn trung tán hàn, Dương nhục bổ hư, ôn trung, chỉ thống. Phương này, ngoài công dụng trị sản hậu huyệt hư, nhâm hàn, phát sinh bụng đau còn có thể chủ trị bụng đau do Hàn sán, hư lao.

### ĐIỀU 5

Sản hậu bụng đau, phiền đầy không nằm được. Chỉ thực, Thược dược tán chủ về bệnh ấy.

#### CHỈ THỰC, THƯỢC DƯỢC TÁN PHƯƠNG

*Chi thực* (đốt đen, chớ thái quá), *Thược dược*, ngang nhau. Nghiên bột, uống một muỗng, ngày 3 lần, cùng chủ về Ung nùng, dùng cháo đại mạch hạ đi.

## Chú giải

Điều này nói về chứng trạng và phép trị sản hậu bụng đau, thuộc thực. Sản hậu bụng đau không phiền, không đầy, bệnh thuộc lý hư. Giờ bụng đau, phiền, đầy, không nằm được là thuộc lý thực, ấy là do sản hậu, khí huyết uất trệ sinh ra. Trị dùng Chỉ thực, Thược dược tán, dùng Chỉ thực đốt đen, hay hành khí trong huyết để trị bụng đau. Cháo Đại mạch hòa Vy khí. Khí huyết được tuyên thông thời các chứng bụng đau, phiền đầy tự có thể tiêu mất.

## ĐIỀU 6

*Thầy nói : Sản phụ bụng đau, phép nên dùng Chỉ thực, Thược dược tán, nếu không lành, đó là trong bụng có huyết khô bám dưới rốn, nên dùng Hạ ứ huyết thang chủ về bệnh ấy, cũng chủ về kinh thủy không lợi.*

### HẠ Ủ HUYẾT THANG PHƯƠNG

*Đại hoàng : 3 lượng Đào nhân : 20 hạt*

*Manh trùng : 20 con (rang bỏ chân)*

Nghiên bột, luyện mật làm 4 hoàn, dùng 1 thang rưỡi, đun 1 hoàn, lấy 8 hiệp, uống hết 1 hơi, máu mới hạ như gan heo.

### Chú giải

Điều này luận về chứng trạng và phép trị Sản hậu ứ huyết bụng đau. Sinh rồi, bụng đau, uống Chỉ thực, Thược dược tán hành khí hòa huyết mà không lành, là vì huyết khô đọng lại, bám vào dưới rốn, phương trước đã không thăng được. Chứng bụng đau, không chịu đè tay vào, đè vào có khói, nên công kién phá tích để trừ Trứng kết, nên dùng Hạ ứ huyết thang. Trong phương, Đại hoàng, Đào nhân, Manh trùng, sức công huyết rất mạnh, dùng Mật làm hoàn, cho chậm tanh thuốc, không để cho phát mạnh, đun với rượu là để dẫn vào huyết phần. Nếu nhân ứ huyết mà kinh thủy không lợi, cũng có thể dùng phương này trị liệu.

Dương quy, Sinh cương, Dương nhục thang, Chỉ thực, Thược dược tán, Hạ ứ huyết thang, ba phương cùng trị sản hậu, trong bụng đau nhức, nhưng trong đó có thuốc khí, thuốc huyết, thuốc hư, thuốc thực khác nhau. Như Dương quy, Sanh

cương, Dương nhục thang chủ trị huyệt hư hàn thống, chứng của nó trong bụng đau kéo dài, câu cấp, ưa được đè vật nóng vào. Chỉ thực, Thược dược tán chủ trị khí trệ, huyệt uất sinh đau, chứng của nó là bụng đau, phiền đầy không nǎm được, không ăn được, đại tiện khó. Hạ ứ huyệt thang chủ - trị ứ huyệt đọng bên trong, chứng của nó là Thiếu phúc đau, đè tay vào có khói cứng, mạch Trầm, Kết, hoặc Trầm Sáp. Lâm sàng vận dụng phải xem xét, phân biệt kỹ.

## ĐIỀU 7

Sản hậu 7, 8 ngày, không có chứng Thái dương, thiếu phúc đầy, rắn, đau, đó là ác lộ chưa hết, không đại tiện, phiền táo, phát nhiệt, mạch Vi, Thực, lại bội phát nhiệt, lúc chập tối phiền táo, không ăn, ăn thời nói xàm, đến đêm liền bớt. Đại thừa khí thang chủ về bệnh ấy. Nhiệt ở lý, kết ở Bàng quang vậy. (phiếm chỉ hạ tiêu).

### Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị sản hậu, ứ huyệt ngăn trở bên trong kiêm dương minh lý thực. Sản hậu 7, 8 ngày, lại không có biểu chứng Thái dương, chỉ thấy thiếu phúc rắn, đau, đó là chứng hậu ác lộ không hết. Nếu thấy các chứng không đại tiện, phiền táo nặng thêm, ấy là tà ở Dương minh. Dương minh Vy thực, cho nên không muốn ăn, ăn vào giúp cho Vy nhiệt, nhiệt thạnh thời ảnh hưởng thần minh mà nói xàm. Vào đêm, âm khí thịnh trở lại, Dương minh khí suy cho nên hết nói xàm.

"Nhiệt ở lý, kết ở Bàng quang", câu này tổng kết tinh thần toàn điều, tức là chứng này không riêng gì huyết kết ở dưới, vã lại nhiệt tụ ở giữa. Lúc trị liệu nên trước trị Vy nhiệt, sau hạ ứ huyết cho nên dùng Đại thừa khí thang. Sau khi nhiệt trừ, nên châm chước dùng các phương hạ ứ huyết để khử ứ huyết.

## ĐIỀU 8

Sản hậu trung phong kéo dài vài mươi ngày không giải, đau hơi đau, ghét lạnh, thường có nhiệt, dưới tâm buồn bực, ỏi khan, tuy lâu, chứng Dương dán tiếp tục vẫn còn, có thể dùng Dương dán thang. (Tức Quế chi thang - Xem ở Hỗn lợi).

## Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị sản hậu trung phong lâu ngày không bớt. Sinh rồi, chánh khí hư, phong tà bên ngoài nhiễm vào, bệnh ở biểu. Kéo dài vài mươi ngày không lành, hiện ra các chứng đau hơi đau, ghét lạnh, thường phát nhiệt, dưới tâm buồn bực, ỏi khan, hắt ra, là biểu chứng của Thái dương không giải, mặc dù trải qua thời gian rất dài vẫn nên dùng Dương dán thang tán biểu tà, điều hòa vịnh vệ để trị.

## ĐIỀU 9

Sản hậu trung phong, phát nhiệt, mặt đỏ gay, Suyễn mà đau đau. Trúc diệp thang chủ về bệnh ấy.

## TRÚC DIỆP THANG PHƯƠNG

*Trúc diệp* : 1 nắm      *Cát cẩn* : 3 lạng

*Phòng phong* : 1 lạng    *Cát cánh* : 1 lạng

*Quế chi* : 1 lạng      *Nhân sâm* : 1 lạng

*Cam thảo* : 1 lạng      *Phụ tử* (bào) : 1 củ

*Đại táo* : 15 quả      *Sanh cương* : 5 lạng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 2 thăng rutherford, phân làm 3, uống nóng, đắp cho ấm, khiến cho hàn ra. Dầu, cỏ cứng, dùng Đại phụ tử 1 củ, phá ra như hạt đậu dun thuốc, khuấy bỏ bột, ói, gia Bán hạ (rửa) nửa thăng.

### Chú giải

Điều này nói về chứng luận hậu và phép trị trúng cho phong mà kiêm dương hư. Sàn hậu trúng phong, phát nhiệt đau đau, là bệnh tà ở biểu. Mật đỏ gay, khí suyễn, là hư dương vượt lên trên. Bệnh do sàn hậu, chánh khí cả hư, lại cảm phong hàn, hình thành chứng trạng chánh hư tà thực. Lúc trị liệu, nếu nhân ngoại tà mà công biểu, thời phù dương dễ thoát, nếu nhân chánh khí hư mà bô lý, thời biểu chứng không giải cho nên dùng Trúc diệp thang khử tà kiêm phò chánh. Trong phương, Trúc diệp, Cát cẩn, Quế chi, Cát cánh giải ngoại tà. Nhân sâm, Phụ tử bền chặt dương khí. Cam thảo, Sanh cương, Đại táo điều hòa vinh vệ, cùng thu hiệu quả phò chánh, khử tà, biểu lý cùng trị.

Theo ba điều trên, có thể nói phép trị sàn hậu, lấy việc biện chứng làm chủ, có bệnh này thời dùng thuốc này, không hàn phải câu nệ sàn hậu là hư, rốt cuộc không dám dùng thuốc, đổ lỗi cho bệnh cơ. Như chứng thuộc Dương minh lý

thực, tuy sản hậu 7, 8 ngày vẫn có thể dùng Đại thừa khí thang công hạ. Sản hậu, ngoài biếu có phong tà, tuy kéo dài vài mươi ngày cũng có thể dùng Dương dán thang để giải biếu tà. Sản hậu, dương hư hiệp có phong tà thời dùng Trúc diệp thang, biếu, lý kiêm trị, ấy là đều là nó nói rõ trị liệu bệnh sản hậu vẫn là lấy chứng hậu lâm sàng làm cơ sở phán đoán, linh hoạt vận dụng.

## ĐIỀU 10

**Đàn bà, trong vú hư, phiền loạn, ói nghịch, an trung ích khí. Trúc bì, Đại hoàng chủ về bệnh ấy.**

### TRÚC BÌ ĐẠI HOÀN PHƯƠNG

*Sanh trúc nhụ* : 2 phần *Thạch cao* : 2 phần

*Quế chi* : 1 phần      *Cam thảo* : 7 phần

*Bạch vi* : 1 phần

Nghiên bột, hòa táo nhục làm hoàn, lớn bằng viên đạn, dùng nước uống 1 hoàn, ngày ba lần, đêm 2 lần. Có nhiệt, bội Bạch vi, phiền, suyễn gia Bá thực 1 phần.

### Chú giải

Điều này luận về đàn bà, trong thời kỳ cho con bú, nhū trấp xuống nhiều, âm huyết không đủ, trung khí cũng hư. Âm huyết ít thời hòa quấy nhiều mà trong tâm phiền loạn, trung khí hư thời Vy khí xung lên mà ưa nghịch. Trị, dùng phép "an trung ích khí" lấy Trúc bì đại hoàn làm chủ. Trong phương, Trúc nhụ Thạch cao cam hàn thanh Vy. Quế chi, Cam thảo tan, cam hóa khí. Bạch vi tán hàn, lui hư nhiệt. Táo nhục bổ

ích trung tiêu, làm hoàn đê cho chậm lại. Hết nhiệt khí nhiều gấp đôi Bạch vi giúp việc thanh giải. Phiên, suyễn gia Bá thực đê am Tâm, nhuận Phế.

## ĐIỀU 11

Sản hậu hạ lợi, hư tật độ, Bạch đầu ông, gia Cam thảo, A giao thang chủ về bệnh ấy.

BẠCH ĐẦU ÔNG, GIA CAM THẢO, A GIAO THANG  
PHƯƠNG

*Bạch đầu ông* : 2 lạng *Cam thảo* : 2 lạng

*A giao* : 2 lạng      *Tân bì* : 3 lạng

*Hoàng liên* : 3 lạng    *Bá bi* : 3 lạng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 2 thăng rưỡi, cho A giao vào cho tiêu hết, phân ba, uống nóng.

### Chú giải

Điều này nói về phép trị sản hậu hạ lợi. Do sản hậu, khí huyết đều hư, lại kiêm hạ lợi thương âm cho nên nói "hạ lợi tật độ". Bạch đầu ông thang là chủ phương trị liệu nhiệt ly hạ trọng, dựa vào thuốc lưỡng được chứng hậu, điều này luận về sản hậu hạ lợi, phải là chứng ly tiễn ra nùng huyết, cùng với các chứng phát nhiệt bụng đau, lý cấp hậu trọng cho nên dùng Bạch đầu ông thang khổ hàn, thanh nhiệt, gia A giao dưỡng huyết, Cam thảo hoà trung. Phương này, ngoài việc trị sản hậu nhiệt ly hạ trọng, phàm thuộc âm hư, huyết nhược mà bệnh nhiệt lợi hạ trọng đều có thể sử dụng.

## PHỤ PHƯƠNG

"Thiên kim" TAM VẬT HOÀNG CẦM THANG : Trị đàn bà lúc lâm bồn, gặp giặc, tử chi phiền nhiệt, đau đau, dùng Tiểu sài hò thang, đau không đau, chỉ phiền, thang này chủ về bệnh ấy.

*Hoàng cầm* : 1 lạng      *Khổ sâm* : 2 lạng

*Càn địa hoàng* : 4 lạng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, uống nóng 1 thăng, thô nhiêu, hạ trùng.

"Thiên kim" NỘI BỐ ĐƯƠNG QUY KIẾN TRUNG THANG : Trị đàn bà sản hậu, gầy ốm bất túc, trong bụng như dâm, không dứt, thở vào khí ít, hoặc trong thiếu phúc gấp gáp khó chịu, đau dẫn tới thắt lưng, lưng, không ăn uống được. Sinh rồi 1 tháng, ngày uống được 4, 5 tê là tốt, khiến người cường tráng là được.

*Đương quy* : 4 lạng      *Quế chi* : 3 lạng

*Thược dược* : 6 lạng      *Sanh cương* : 3 lạng

*Cam thảo* : 2 lạng      *Đại táo* : 12 quả

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 3 thăng, chia ba uống nóng, uống 1 ngày cho hết. Nếu cà hư, gia Di đường 6 lạng, thang thành cho vào, cho tiêu hết trên lửa. Nếu khử huyết quá nhiều, băng, nục không dứt, gia Địa hoa hoàng 6 lạng, A giao 2 lạng, hiệp 8 vị, thang thành cho A giao vào. Nếu không có Dương quy dùng Xuyên khung thay thế. Nếu không có sanh cương, dùng Càn cương thay.

## KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về chứng hậu và phép trị bệnh sản hậu thường thấy, trong thiên, trước hết nêu sản hậu huyệt hư, nhiều hạn làm đặc điểm.

Do sản hậu vong huyệt, thương tàn dịch, kháng lực giảm sút, cảm nhiễm phong tà, thời thành bệnh Cảnh. Hán tà thừa hư xâm nhiễm, thời sinh Uất mạo. Trưởng, Vy mất điều hòa, thời đại tiện khó. Trên việc trị liệu, căn cứ vong huyệt thương tàn và các đặc tính bệnh chứng, chọn dùng các phép trị khác nhau, nhưng nguyên tắc chung, đều phải chiếu cố đến tàn dịch, cho nên khôi phục âm tàn là then chốt trị liệu ba chứng lớn của sản hậu.

Sản hậu bụng đau là tật bệnh rất thường thấy, tình huống phát bệnh của nó ước có ba loại dưới đây :

1. Khí huyết uất trệ, trị dùng Chỉ thực, Thược dược tán, phá khí tán kết, tuyên thông khí huyết.
2. Huyết hư trong lạnh, trị dùng Dương quy, Sanh cương, Dương nhục thang, tán hàn, bồ hư, ích huyết.
3. Ứ huyết dừng lại bên trong, trị dùng Hạ ứ huyết thang, trực ứ chỉ thống. Trong đó khí huyết hư thực khác nhau, nên phân tích kỹ.

Ngoài ra, trong thiên dùng Trúc bì Đại hoàn an trung, ích khí, chỉ phiền loạn, ấu nghịch Dưỡng huyết thanh nhiệt, dùng Bạch đầu ông gia Cam thảo. A giao thang để trị hạ lợi hư tột độ. Dùng Đại thừa khí thang, để trị sản hậu Vy thực, đại tiện khó. Dùng Dương đán thang để trị sản hậu trúng phong liên tục vài mươi ngày không giải... đều thể hiện tinh thần biện chứng, trị liệu, đã không cầu nệ ở cẩm kỹ của sản hậu, lại chiếu cố đến đặc điểm của sản hậu.

## THIỀN THÚ HAI Mươi HAI MẠCH, CHỨNG, VÀ PHÉP TRỊ TẠP BỆNH CỦA ĐÀN BÀ

Thiên này nói về nguyên nhân, chứng hậu và phép trị tạp bệnh của đàn bà. Trên nội dung, bao quát gần 10 loại tật bệnh : Nhiệt nhập huyết thất, Kinh thủy không lợi, Dối hạ, Lậu hạ, bụng đau, tạng táo, chuyển bào, Âm xuy, Âm sang. Về nguyên nhân nêu ba loại : Hư, lanh, kết khí là ba loại nguyên nhân thường thấy.

Trị liệu tạp bệnh của đàn bà, trước nên chú ý điều kinh, cho nên có liên quan đến chứng hậu, phép trị bệnh nguyệt kinh. Thiên này luận được rõ ràng nhưng trong thiên cũng bao quát một bộ phận nhân thai, sản dân đến tật bệnh.

Dựa vào phương pháp trị liệu trong thiên thấy nhiều loại, nhiều dạng. Trong phép nội trị có thang tê, hoàn tê, tán tê, và tưu tê. Trong phép ngoại trị cũng có tọa dược, cho thuốc vào âm đạo (bao quát hoàn tê và tán tê), thang tê rửa âm sang và nhuận đạo tê thông lợi đại tiện.

### ĐIỀU 1

**Đàn bà trúng phong, 7, 8 ngày tiếp tục nóng lạnh, phát lên có lúc, kinh thủy vừa dứt, đó là nhiệt vào huyết thất, huyết hắc kết, cho nên khiến giống như Ngược, phát lên có lúc, Tiểu sài hò thang chủ về bệnh ấy. (Xem thiên Âu thô).**

## Chú giải

Thái dương trung phong đã 7, 8 ngày, dáng lé không nóng lạnh, giờ tiếp tục nóng lạnh, phát lên có lúc, là nhän kinh thủy vừa dứt, ngoại tà thừa hư nhiễm vào huyết thất, cùng với huyết chọi nhau, huyết kết lại không di. Huyết thất thuộc về Can, Can với Dám cùng biểu lý cho nên thấy nóng lạnh giống như Ngược, chứng của Thiếu dương. Trị, nên dùng Tiểu sài hò thang thanh nhiệt ở Can, Dám, tán kết ở huyết thất.

### ĐIỀU 2

Đàn bà thương hàn phát nhiệt, kinh thủy vừa đến, ban ngày tinh táo, tối lại nói xàm, dáng như thấy quỳ, đó là nhiệt vào huyết thất, trị đi, không phạm Vy khí cùng hai tiêu trên, hẳn tự lành.

## Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị lúc đàn bà bị thương hàn, phát nhiệt, kinh thủy vừa đến, ngoại tà thừa hư, nhiễm vào huyết thất. So với điều trên, ban ngày tinh táo, tối đến thời nói xàm, nói bậy, chứng trạng ở đây nghiêm trọng hơn. Nói xàm là do huyết kết, không được nhầm là Dương minh phù thực mà dùng phép hạ, cũng không theo hai tiêu trên (thượng tiêu, trung tiêu) luận trị, nên căn cứ hai câu "kinh thủy vừa đến", "đó là nhiệt vào huyết thất", theo hạ tiêu mà trị, bệnh hẳn tự lành. Nhưng không phải không dùng thuốc mà bệnh tự lành. Đến như phương trị cụ thể, có thể tham chiếu điều 1 châm chước thêm thuốc khử ứ.

### ĐIỀU 3

**Đàn bà trúng phong, phát nhiệt ghét lạnh, kinh thủy vừa đến mắc phải 7, 8 ngày, nhiệt trừ, mạch Trì, minh mát, diêu hòa, hung hiếp đầy, dáng như kết hung, nói xàm, đó là nhiệt vào huyết thất vây. Nên thích huyết kỳ môn, tùy cai thực của nó mà lấy đi.**

#### Chú giải

Điều này cũng luận về 1 chứng nhiệt vào Huyết thất, nhưng so với điều hai, tình huống lại có khác. Đàn bà trúng phong, phát nóng, ghét lạnh, kinh thủy vừa đến, nhiệt tà thừa hư nhiễm vào huyết thất cho nên biểu chứng hết mà xuất hiện nhiệt trừ, mạch Trì minh mát, diêu hòa, không có dấu hiệu ngoại nhiệt, nhưng do ứ nhiệt còn kết ở huyết thất, cho nên thấy các chứng hung hiếp đầy đau, giống như kết hung và nói xàm. Huyết thất thuộc Can, Kỳ môn là Mô huyết của Can kinh, cho nên thích để tả cai thực của nó mà làm mát ứ nhiệt.

### ĐIỀU 4

**Bệnh ở Dương minh hạ huyết, nói xàm, đó là nhiệt vào Huyết thất, chỉ trên đầu hạn ra, nên thích kỳ môn, theo cai thực của nó mà tả đi, hạn ra nhâm nhập là lành.**

#### Chú giải

Ba điều trên, nói về chứng nhiệt vào Huyết thất, đều có liên quan với kinh thủy vừa đến, vừa dứt. Điều này tiến lên 1

bước, nói dàn bà nếu mắc bệnh ở Dương minh, do lý nhiệt thành quá, tuy không gặp thời kỳ có kinh, nhiệt tà cũng có thể hâm vào huyết thất, xuất hiện các chứng hạ huyết, nói xàm, chỉ trên đầu có hạn ra, lý nhiệt huy nung bức huyết đi bậy. Nhiệt đã vào Huyết thất thời phép trị có thể chiểu theo điều trên xử lý, thích Kỳ môn để tả thực nhiệt khiến cho khấp mình hạn ra mà lành.

## ĐIỀU 5

**Dàn bà, trong họng như có cục thịt nướng, Bán hạ, Hậu phác thang chủ về bệnh ấy.**

### BÁN HẠ, HẬU PHÁC THANH PHƯƠNG

*Bán hạ : 1 thăng      Hậu phác : 3 lạng*

*Phục linh : 4 lạng      Sanh cương : 5 lạng*

*Còn tò diệp : 2 lạng*

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 4 thăng, chia làm 4 uống.  
Ngày ba lần, đêm một lần.

### Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị chứng khí trệ trong họng như có cục thịt nướng. Bệnh này, phát sinh phần nhiều do 7 tinh uất kết, đàm ngưng khí trệ, nghịch lên khoàng Yết hầu. Biểu hiện trên chứng hậu, trong họng tự cảm giác có vật gì trở ngại, khạc không ra, nuốt không xuống, người sau xưng là "Mai hạch khí" (nghẹn hạt me). Trị dùng Bán hạ, Hậu phác thang, mở kết, hóa đàm để giáng nghịch khí.

## ĐIỀU 6

Dàn bà tạng táo, hay buồn thương, muối khóc, giống như thần linh sai bảo, thường ngáp. Cam, Mạch, Đại táo thang chủ về bệnh ấy.

CAM, MẠCH, ĐẠI TÁO THANG PHƯƠNG

*Cam thảo* : 3 lạng    *Tiểu mạch* : 1 thăng

*Đại táo* : 10 quả

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 3 thăng, chia 3, uống nóng. Cung bổ Tỳ khí.

### Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị tạng táo. Do âm dịch nội tạng không đủ, khiến phát sinh tạng táo, xuất hiện các chứng tượng buồn thương, muối khóc, tinh thần thất thường, khấp khởi mệt mỏi, thường ngáp dài. Trị, dùng Cam, Mạch, Đại táo thang, dùng Tiểu mạch dưỡng tâm khí, Cam thảo, Đại táo, nhuận táo, hoãn cấp.

Tạng táo không kể dàn bà, dàn ông đều có thể mắc phải. Nguyên nhân phát bệnh phần nhiều do tình chí uất ức hoặc lo nghĩ quá độ, Tâm, Tỳ bị tổn, khiến cho tạng âm không đủ mà thành bệnh. Chứng tượng lâm sàng, ngoài việc vô cớ buồn thương, tinh thần thất thường, thường có chứng Tâm phiền không ngủ được, ngồi, nằm không yên; tiễn bí. Phương này lúc vận dụng có thể châm chước gia Đương quy, Bạch thược, Phục thần, Táo nhân, Bá tử nhân, Long xỉ, Mẫu lệ, thời kết quả lại rõ hơn.

## ĐIỀU 7

Dàn bà thở bọt dài, y giả lại hạ đi, dưới Tâm sinh bì, nên trước trị thở bọt dài, Tiếu thanh long thang chủ về bệnh ấy. Bọt dài dứt, bèn trị Bì, Tả Tâm thang chủ về bệnh ấy.

### TIẾU THANH LONG THANG PHƯƠNG

(Xem ở Phế ung)

### TẢ TÂM THANG PHƯƠNG

(Xem ở Kinh quý)

Trong "Thiên kim yếu phương" quyển 20 ghi là "Cam thảo, tả Tâm thang"

### Chú giải

Điều này nêu phép trị trước sau vì nhầm trị thành Bì. Thở bọt dài, vốn là hàn ẩm ở Thượng tiêu, trị nên ôn tán, mà lại nhầm công hạ, thương đến trung khí, dưới tâm bì, điều lý cùng 1 lý với thương hàn hạ sớm thành bì. Tuy trải qua nhầm hạ thành bì, nhưng vẫn còn thở bọt dài, vì thượng tiêu vẫn còn hàn ẩm, Trị, nên trước dùng Tiếu thanh long thang ôn tán hàn tà ở thượng tiêu, đợi bọt dài dứt, lại dùng Cam thảo tả Tâm thang trị bì ở trung tiêu. Điều này phân trước sau để trị cùng 1 lệ như trong Thương hàn "biểu giải bèn công lý"

## ĐIỀU 8

Bệnh của dàn bà, nhân hư, chứa lạnh, kết khí, vì trải qua nhiều lần dứt kinh, có đến nhiều năm, huyết

**hàn tích kết, bào trung thương lạnh, kinh lạc ngưng rắn.**

Trên thương tiêu ói mửa nước dài lâu thành Phế ung, hình thể hư tổn. Tại trung tiêu kết như cái mâm, hàn sán quanh rốn, hoặc hai hiếp đau nhức, liên với tạng, hoặc kết thành nhiệt trung, đau ở Quang nguyên, mạch Sác, không có sang ưng, da như vảy cá, thường ở con trai, chẳng riêng thân gái. Ở dưới chưa nhiều, kinh đến không đều, khiến cho trong âm rút, thiểu phúc ghét lạnh, hoặc dẫn đến thắt lưng, xương sống, dưới gốc khí nhai, Khí xung đau gấp, đầu gối, ống chân, nhức nhối, khó chịu, thốt nhiên phát sinh huyễn, mạo dạng như hôn quyết, điên cuồng, hoặc có lo rầu buồn thảm, bi thương, phẫn giận, đó đều là bệnh kinh, đới, không phải có quỷ thần.

Lâu thời gày còm, mạch hư, nhiều hàn, ba mươi sáu bệnh, nghìn biến muôn mối, xét mạch âm, dương, Hư, Thực, Khẩn, Huyễn châm thích dùng thuốc, biến nguy thành yên. Mạch tuy cùng giống, đều khác căn nguyên, người nêu phân biệt, chờ bảo bất nhiên (không phải như vậy).

### **Chú giải**

Điều này nói về bệnh nhân, bệnh cơ và chứng trị về tạp bệnh của phụ nữ.

Đoạn thứ nhất nói nguyên nhân tạp bệnh của đàn bà không ngoài ba phương diện : Hư, lạnh, kết khí, "Hư" là khí hư, huyết ít, "tích lạnh" là chưa lâu khí lạnh, "Kết khí" là khí huyết uất kết. Ba điều ấy, thường ảnh hưởng đến kinh thủy không điều, mà sinh đình, bế. Lâu ngày thời Thận thủy lạnh

mà Can mộc không vịnh, huyết nhân lạnh, trè lại không lưu thông, khiến cho uất kinh ở trong. Bảo mòn bị hàn khí làm bị thương, khí trè, huyết ngưng, cho nên kinh lạc ngưng cứng.

Đoạn thứ hai nói chứng trạng bệnh biến ở trên, ở giữa, ở dưới. Ở trên thời hàn ấm xâm Phế, ya mửa bọt dài, hàn uất lâu mà hóa nhiệt, bèn thành Phế ung, khiến cho hình thể gầy còm, thành chứng trên thực dưới hư, cho nên hình thể nói mới hư tổn. Ở giữa thời hàn tà bán kết, hàn sán quanh rốn, hoặc hai bên hiếp đau nhức, liên tiếp tới nội tạng, đều thuộc âm hàn ngưng kết, bệnh Mộc uất cỗi lên Thổ. Hoặc vốn người dương thạnh, kết thành nhiệt trung, đau ở Quan nguyên dưới rốn, mạch Sác, khắp mình tuy không có sang dương ưng độc, da dẻ sù sì như vảy cá, đều là do trong có ứ nhiệt, máu mới không vịnh dưỡng. Các chứng hậu trên không riêng gì nữ giới, nam giới cũng thường có, cho nên nói "thường ở con trai, chẳng riêng thân gái". Ở dưới, thời dương kinh hoặc trước, hoặc sau, thường không đúng kỳ mà đến, lại kinh hành không không sướng trong âm đau rút, thiếu phúc ghét, lạnh, hoặc dẫn đến thắt lưng, xương sống, hoặc liên đến khi nhai, xung khi đau gấp, lại đau gối, ống chân cũng nhức nhối khó chịu, hoặc thót nhiên huyền mao, thần chí thát thường, dáng như quyết diên, hoặc có buồn thảm, bi thương, nhiều giận. Đó là thuộc bệnh Dối hạ của đàn bà.

Đoạn thứ ba, nêu ra phương pháp luận trị tạp bệnh của đàn bà. Đàn bà mắc bệnh Dối hạ nếu trị không đúng phép, lâu thời hình thể gầy còm, mạch hư nhiều hàn, ba mươi sáu bệnh, nghìn biến vạn mỗi, đều do đó mà nổi dậy. Y giả nên xét mạch Âm, Dương, Hư Thực, Khán, Huyền, phân biệt hàn nhiệt, dùng châm thích hoặc cho uống thuốc, trị nguy thành an. Chứng tuy giống nhau, mạch đều khác nguồn, học giả phải phân biệt rõ ràng.

## ĐIỀU 9

Hỏi rằng : Đàn bà tuổi 50, bệnh hạ lợi vài mươi ngày không dứt, đến chập tối phát nhiệt, thiếu phúc lý睬, bụng đầy, bàn tay phiền nhiệt, môi miệng khô ráo, sao vậy ? Thầy nói : Đó là bệnh thuộc Đới hạ. Cứ làm sao ? Từng bị bán sản, ứ huyết ở thiếu phúc không đi. Sao biết được ? - Chứng của nó môi miệng khô ráo, cho nên biết. Nên dùng Ôn kinh thang làm chủ.

### ÔN KINH THANG PHƯƠNG

*Ngò thù du* : 3 lạng      *Dương quy* : 2 lạng

*Khung cung* : 2 lạng      *Thuốc đương* : 2 lạng

*Nhân sâm* : 2 lạng      *Quế chi* : 2 lạng

*A giao* : 2 lạng      *Mẫu đơn bì (bò tim)* : 2 lạng

*Sanh cương* : 2 lạng      *Bán hạ* : 1/2 thăng

*Cam thảo* : 2 lạng      *Mạch môn đông (bò tim)* : 1 thăng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 3 thăng, chia 3, uống nóng. Cùng chủ về đàn bà thiếu phúc lạnh, lâu không thọ thai, băng huyết hoặc kinh thủy quá nhiều, và đến kỳ không đến.

### Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị đàn bà do ứ huyết đưa đến băng huyết lâu huyết. Đàn bà tuổi 50, Xung, Nhâm đều hư, kinh thủy nên định chỉ, giờ lại hạ huyết vài mươi ngày không dứt, ấy là thuộc bệnh Đới hạ. Do người bệnh từng bị bán sản, thiếu phúc có ứ huyết tàn dư chưa động lại, khiến cho bụng đầy, bức rứt khó chịu bên trong. Lại nhân ứ huyết dẫn đến lưu huyết, dạng ấy lại khiến cho âm huyết hao tổn. Âm hư

sinh nội nhiệt, cho nên xuất hiện các chứng tượng như chớp tối phát nhiệt, bàn tay phiên nóng. Ứ huyết không đi, thời mới không sinh tan dịch mất nhu dưỡng cho nên môi miệng khô rát.

Bệnh này do ứ huyết dẫn đến, trị nên khử ứ huyết nhưng toàn bộ phương pháp khử ứ, phần nhiều là công huyệt hạ ứ, giờ người bệnh tuổi 50, là lúc Thiên quý đã dứt, thuốc công hạ không thích lâm nên dùng phép ôn kinh, khiến cho ứ huyết gặp ôn mà hành. Trong thang ôn kinh, dùng Ngô thù du, Sanh cương, Quế chi ôn kinh, ấm tử cung, A giao, Dương quy, Xuyên khung, Thược dược, Đơn bì, hòa vinh, khử ứ, Mạch đông, Bán hạ, nhuận táo, giáng nghịch, Cam thảo, Nhân sâm bổ ích trung khí. Đây là thuốc dưỡng chánh khử tà, cho nên cũng chủ về đàn bà tuổi già nhân ứ huyết mà sinh hạ lợi, lâu ngày không lành, dùng cũng rất có công hiệu.

## ĐIỀU 10

Đới hạ, kinh thủy không lợi, thiếu phúc đầy, đau kinh một tháng thấy hai lần. Thở qua cản tán chủ về bệnh ấy.

### THỞ QUA CĂN TÁN PHƯƠNG

(Cũng chủ về âm đới sán)

*Thở qua cản - Thược dược - Quế chi - Mạnh trùng đều 3  
lạng.*

Nghiên bột uống 1 muỗng với rượu.

## Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị nhân ú huyết đưa đến kinh nguyệt không đều. Kinh thủy không lợi hoặc 1 tháng hai lần, phần nhiều có huyết lưu lại cho nên thiếu phúc đây đau. Trị, dùng Thổ qua căn tán, dùng Quế chi, Thược dược điều vinh, Thổ qua căn, Mạnh trùng, phá ú, ú đi thời kinh nguyệt tự đều.

### ĐIỀU 11

**Thốn khẩu mạch Huyền mà Đại, Huyền thời là Giảm, Đại thời là Khổng (Khâu). Giảm thời là hàn, Khâu thời là hư. Hư hàn chọi nhau, đó tên là Cách, đòn, bà thời bán sản, lậu hạ, Toàn phúc hoa thang chủ về bệnh ấy.**

#### TOÀN PHÚC HOA THANG PHƯƠNG

(Xem ở Ngũ tạng phong hàn tích tụ).

## Chú giải

Điều này nói về mạch tượng và phép trị đòn bà bán sản, lậu hạ. Nguyên văn đã thấy trong thiền "Huyết tỳ hư lao", bộ câu "con trai vong huyết, thất tinh" mà dùng "Toàn phúc hoa chủ về bệnh ấy, là chuyên lập pháp về phụ nữ. Huyền, Giảm, Đại, Khâu là mạch hư hàn, dùng Toàn phúc hoa thang sơ Can tán kết, lý huyết, thông lạc, dưỡng như không hợp với tôn chỉ của hư hàn. Nhưng bệnh đòn bà, trị Can làm chủ, nhân vì Can chứa huyết mà ưa điều đạt, cho nên hư không thể bỗ, giải uất kết tức là bỗ, hàn không thể ôn, hành huyết khí của nó tức là ôn, ý nghĩa dùng phương là ở chỗ đó.

## ĐIỀU 12

Dàn bà hâm kinh, lậu hạ đen không giải. Giao cương thang chủ về bệnh ấy. (Các bản không có Giao, Cương thang, nghi là Giao, Ngại thang trong Nhâm thìn - thiên 20).

### Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị dàn bà bị hâm kinh. Dàn bà hâm kinh, phần nhiều là Can khí uất kết, Xung, Nhâm mất điều hòa. Kinh huyết lạnh, bẩn, cho nên lậu hạ, huyết thấy sắc đen. Giao cương thang phương tuy chưa thấy, nhưng ắt có A giao, Càn cương, hai vật, thời tác dụng ôn, nhuận, điều huyết đã thấy được một mồi.

## ĐIỀU 13

Dàn bà thiểu phúc đầy như cái mâm, tiểu tiện hơi khó mà không khát, sinh rồi, đó là thủy và huyết đều kết ở Huyết thất. Đại hoàng, Cam toại thang chủ về bệnh ấy.

### DẠI HOÀNG, CAM TOẠI THANG PHƯƠNG

*Dai hoang* : 4 lạng    *Cam toai* : 2 lạng

*A giao* : 2 lạng

Dùng nước 3 thăng, đun lấy 1 thăng, uống một hơi Huyết nên hạ.

## Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị đàn bà thủy và huyết kết ở Huyết thất. Đàn bà thiếu phúc đây, có súc thủy, và súc huyết khác nhau. Nếu đây mà tiêu tiện tự lợi thời là Súc huyết, đây mà tiêu tiện không lợi, miệng khát thời là Súc thủy. Giờ thiếu phúc đây mà tiêu tiện hơi khó, miệng không khát, vẫn lại, ở sản hậu, cho nên nói thủy và huyết kết ở Huyết thất. Trị, dùng Đại hoàng, Cam toại thang. Trong phương, Đại hoàng, Cam toại công trực thủy và huyết, A giao bổ hư, dưỡng huyết, khiến cho tà đi mà chánh khí lại khôi phục, để đạt mục đích khu tà, phò chánh.

### ĐIỀU 14

**Đàn bà kinh thủy không lợi, Đề dáng thang chủ về bệnh ấy.**

#### ĐỀ DÁNH THANG PHƯƠNG

(Cung trị con trai, Bàng quang đây gấp có ứ huyết).

*Thùy diệt* (rang) : 30 con *Dào nhân* (bò vồ, chóp) : 30 hạt

*Đại hoàng* (tẩm rượu) : 3 lạng

*Manh trùng* (rang, bò cánh, chân) : 30 con.

Nghiền bột, dùng 5 thăng nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng.

## Chú giải

Điều này nói về phép trị kinh thủy không lợi, thuộc ứ kết thực chứng. Trong Đề dáng thang, dùng Thùy diệt, Manh trùng công ứ, Đại hoàng, Dao nhân hạ huyết.

Để dâng thang là tuấn tể trực ứ, chủ trị ứ kết thực chứng. Theo thuốc đoán chứng, ngoài kinh thủy không lợi nên có các chứng hậu : ứ huyết, thiểu phúc cứng dây, kết đau, đại tiện sắc đen dễ giải, tiểu tiện tự lợi.

## ĐIỀU 15

**Đàn bà kinh thủy bế, không lợi, trong Bào cung huyết kết không tan, trong có huyết khô, hạ xuống vật trắng. Phàn thạch hoàn chủ về bệnh ấy.**

### PHÀN THẠCH HOÀN PHƯƠNG

*Phàn thạch* : 3 phân (đốt) *Hạnh nhân* : 1 phân

Nghiền bột, luyện mật làm hoàn bằng trái táo, nạp vào Bào cung, Nặng, nạp hai lần.

### Chú giải

Điều này nói về phép ngoại trị, nhân trong có huyết khô, trong âm vật có lúc bạch đới hạ xuống. Do kinh thủy bế tắc, Bào cung có huyết khô không đi uất sinh thấp nhiệt, lâu rồi hử hỏa, khiến cho có lúc hạ bạch đới. Trị nên khử thấp nhiệt ở Bào cung trước. Dùng Phàn thạch hoàn làm thuốc ngồi, nạp vào trong âm, trừ thấp nhiệt để khử Bạch đới.

Phàn thạch thấp nhiệt để khử Bạch đới. Phàn thạch hoàn là phương pháp ngoại trị cục bộ hay dứt Bạch đới, nhưng không khử được huyết khô, nhân lúc trị liệu, cần phổi hợp với thuốc tiêu ứ thông kinh uống bên trong để mưu toan trừ căn. Nếu trong âm có tình huống lở lói không nên sử dụng hoàn này.

## ĐIỀU 16

**Đàn bà, sáu mươi hai giống phong, và trong bụng  
huyết khí đau như kim đâm. Hồng lam hoa tửu chủ về  
bệnh ấy.**

### HỒNG LAM HOA TỬU THANG PHƯƠNG

(Ngờ không phải của Trọng Cảnh)

*Hồng lam hoa* : 1 lượng

*Rượu* : 1 thăng lớn, đun giảm 1 nửa, dùng 1 nửa, uống hết  
1 hơi, chưa dứt, lại uống.

### Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị đàn bà trong bụng khí huyết đau như kim đâm. Sáu mươi hai giống phong là phiếm chỉ tất cả phong tà, bệnh độc. Đàn bà sau khi có kinh và sinh đẻ, phong tà rất dễ nhiễm vào trong bụng, cùng với huyết khí chọi nhau, cho nên bụng đau như kim đâm. Trị, dùng Hồng lam hoa tửu hoạt huyết chỉ thống, tửu cũng hay hành huyết, huyết hành, phong tự diệt, cho nên trong phương không dùng thuốc khu phong.

## ĐIỀU 17

**Đàn bà, các tật đau trong bụng, Dương quy, Thược  
tán chủ về bệnh ấy.**

### ĐƯƠNG QUY, THƯỢC DƯỢC TÁN PHƯƠNG

(Xem ở thiên Nhâm thân)

## Chú giải

Điều này đưa ra phương trị các tật đau trong bụng của đàn bà. Nguyên nhân phát bệnh đau bụng của đàn bà phần nhiều do khí trệ, huyết ngưng dẫn đến, hoặc kiêm có thủy thấp. Trị, dùng Dương quy, Thược dược tán. Dùng Dương quy hành huyết, dưỡng huyết, Thược dược phá âm kết mà dứt đau, Xuyên khung sơ Can, giải uất, Phục linh, Bạch truật, Trạch tà, bồi thổ, trừ thấp khiến cho khí huyết thư sướng, thời bụng đau tự lành.

### ĐIỀU 18

Đàn bà trong bụng đau, Tiếu kiến trung thang làm chủ.

#### TIẾU KIẾN TRUNG THANG PHƯƠNG

(Xem ở thiên Hư lao)

## Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị đàn bà hư hàn, lý cấp, bụng đau. Nguyên văn trình bày giản lược về chứng trạng, theo thuốc đoán chứng, nên có các chứng : bụng đau ưa đè tay vào tâm quí, hư phiền, sắc mặt không tươi, chất lưỡi hồng dợt, mạch Sáp mà Huyền. Mục đích dùng Tiếu kiến trung là bổ khí sanh huyết khiến cho Tỳ, Vy kiện vận, khí huyết thư sướng, bụng đau tự dứt.

## ĐIỀU 19

Hỏi rằng : Đàn bà bệnh, ăn uống như thường, phiên nhiệt không nầm được, mà trở lại dựa dề thở, sao vậy ? - Thầy nói : Đó tên là Chuyển bào (tức là Bàng quang), không tiêu tiện được, vì hệ của Bàng quang quấn quanh không thuận, cho nên sinh bệnh này, chỉ lợi tiêu tiện thời lành. Thận khí hoàn chủ về bệnh ấy.

### THẬN KHÍ HOÀN PHƯƠNG

(Xem ở thiên Hư lao)

#### Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị đàn bà Chuyển bào. Chủ chứng của Chuyển bào là dưới rốn đau gấp, tiêu tiện không thông. Bệnh không ở Vy cho nên ăn uống như thường. Bệnh ở Bàng quang, cho nên không tiêu được. Thủy khí không hóa, dương phù lên trên, cho nên phiên nhiệt, thủy không đi xuống được, cho nên dựa thở, không nầm được, nhân Thận khí hư mà ảnh hưởng đến hệ của Bàng quang không thuận, cho nên tên là Chuyển bào. Chỉ nên lợi tiêu tiện thời lành. Trị, dùng Thận khí hoàn, ôn Thận để hóa khí ở Bàng quang, khí hóa thời tiêu tiện được, mà các chứng giải hết.

Bát vị thận khí hoàn, chứng chủ trị của nó là :

1. Hư lao, tiêu phúc cầu cấp, tiêu tiện không lợi.
2. Tiêu khát, tiêu tiện trở lại nhiều, uống 1 đấu tiêu tiện cũng 1 đấu.
3. Đoán khí, có vi ẩm.
4. Đàn bà chuyển bào không tiêu được.

Các chứng kể trên, nghiên cứu nguyên nhân của nó không ngoài Thận khí vi nhược, thủy không hóa khí. Phương này hay ôn Thận hóa khí, khiến cho tân dịch tưới khắp bốn bên thời tiêu tiễn khôi phục lại tình trạng bình thường.

## ĐIỀU 20

**Đàn bà âm lạnh, dùng thuốc ngồi cho ấm trong âm.**  
**Dùng Xà sàng tử tán chủ về bệnh ấy.**

### XÀ SÀNG TỬ TÁN PHƯƠNG

#### *Xà sàng tử nhân*

Nghiên bột, dùng ít Bạch phán, hòa chung, trộn đều hoàn như trái táo, bọc vải nhét vào, tự nhiên ấm.

### Chú giải

Điều này nêu phép trị hàn thấp Đới hạ. Trong phương chỉ nói đến âm hàn, nhưng dựa vào thuốc đoán chứng, nên có các chứng : Đới hạ, thát lưng nặng nề, trong âm ngứa, người bệnh tự biết trong âm lạnh. Cho nên dùng Xà sàng tử tán làm thuốc ngồi trực tiếp, làm ấm nơi thọ tà, để trực hàn thấp trong âm.

## ĐIỀU 21

**Thiếu âm mạch Hoạt mà Sắc, trong âm sanh sang,**  
**trong âm lở lói, dùng Lang nha thang rửa đi.**

## LANG NHA THANG PHƯƠNG

*Lang nha : 3 lạng*

Dùng 4 thăng nước đun lấy nửa thăng, dùng bông mồi ràng rít như trái kén, thảm nước thuốc nhỏ vào trong âm, ngày 4 lần.

### Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng và phép trị, nhân hạ tiêu thấp nhiệt mà trong âm sanh sang. Thiếu âm là Thận mạch, trong âm là Thận khiếu. Mạch Hoạt, Sác chủ có thấp nhiệt, thấp nhiệt tụ ở tiên âm, uất tích vừa nát thành sang. Trị, dùng Lang nha thang rửa sạch trong âm, để ráo thấp, thanh nhiệt.

## ĐIỀU 22

Vy khí tiết xuồng, âm xuy (tiền âm ra hơi như hậu âm thất khí), có tiếng liên tục, đó là cốc khí thực vây. Cao phát tiền dẫn đi.

## CAO PHÁP TIỀN PHƯƠNG

(Xem trọng thiền Hoàng dẫn)

### Chú giải

Điều này nói về nguyên nhân, chứng trạng và phép trị chứng âm xuy. Do đại tiện bí kết, áp bức âm đạo biến thành chật hẹp, xuất ra tiết, thành ra âm xuy mà tiếng kêu liên tục. Trị, dùng Tru cao phát tiên phương, để nhuận dẫn đại tiện, đại tiện thông thời âm xuy tự nhiên tiêu mất.

## TIỀU NHI CAM TRÙNG THỰC XÍ PHƯƠNG

(Ngò không phải của Trọng Cảnh)

Hùng hoàng - Đinh lịch - Nghiên bột, trộn với mỡ heo tháng chạp dùng càنه hòe bọc đậu lại 4, 5 cái, chấm thuốc bôi vào.

### KẾT TOÀN THIỀN

Thiên này nói về chứng và phép trị tạp bệnh của đàn bà. Trừ 4 điều "nhiệt vào Huyết thất", hoàn toàn giống như Thương hàn vì ngoại cảm đưa đến, trong thiên luận về bệnh kinh nguyệt rất là nhiều. Thiên này luận về kinh thủy không lợi, phần nhiều do ứ huyết đưa đến, cho nên có Thổ qua cẩn tán, Đại hoàng, Cam toại thang, Đỗ đắng thang.

Thứ đến, bệnh Đới hạ. Nguyên nhân phát bệnh của nó, ước chứng có thể phân ra hai loại : Thấp nhiệt ho hoặc hàn thấp. Trên trị liệu, nên ra hai phép trị bên ngoài, đê xuất Phản thạch hoàn hoặc Xà sàng tử tán.

Về phương diện hậu hạ thiên này đê xuất ba loại phép trị :

1. Dùng ôn kinh thang, ôn kinh, hành ứ.
2. Dùng Giao cương thang, tư huyết ôn lý.
3. Dùng Toàn phúc hoa thang giải uất hành kết.

Trong thiên luận về bụng đau, cũng là tật bệnh thường thấy ở đàn bà, do nguyên nhân bệnh không giống nhau nên phép trị cũng khác. Nếu nhân phong tà thừa hư mà vào, trị nên dùng Hồng hoa lam túu hành huyết, hoạt huyết. Do huyết hành không thông sướng, kiêm có thủy khí, trị nên dùng

Dương quy, Thược dược tán thông điêu khí huyết, kiện Tỳ hóa thấp. Do trung khí hư hàn, trị, nên dùng Tiêu kiến trung sanh huyết.

Ngoài ra, đối với bệnh tạng táo, Chuyển bào, âm xuy, âm trung sanh sang cho đến đàm bà, trong bụng như có cục thịt nướng... đưa ra phương pháp xử lý đều có giá trị.

## HẾT

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	5
* <i>Thiên thứ nhất</i>	
BỆNH, MẠCH, CHỨNG, TRƯỚC SAU THEO TẠNG, PHỦ, KINH, LẠC.	9
* <i>Thiên thứ hai</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH CẢNH, THẤP, YẾT.	29
* <i>Thiên thứ ba</i>	
BIÊN VỀ MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH BÁ HỢP, HỒ HOẶC, ÂM DƯƠNG ĐỘC.	52
* <i>Thiên thứ tư</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH NHƯỢC.	67
* <i>Thiên thứ năm</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH TRÚNG PHONG, LỊCH TIẾT.	76
* <i>Thiên thứ sáu</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HUYẾT TÝ HU LAO.	93

* <i>Thiên thứ bảy</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH PHẾ NUY, PHẾ UNG, KHÁI THẢU, THƯỢNG KHÍ.	114
* <i>Thiên thứ tám</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ CHỨNG BÔN DỒN.	133
* <i>Thiên thứ chín</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HUNG TÝ, TÀM THỐNG, DOẢN KHÍ.	139
* <i>Thiên thứ mười</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH ĐẦY, HÀN, TÁN, TÚC THỰC.	144
* <i>Thiên thứ mười một</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ NGŨ TẠNG PHONG, HÀN, TÍCH TỤ.	167
* <i>Thiên thứ mười hai</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH DÀM ẨM VÀ KHÁI THẢU.	181
* <i>Thiên thứ mười ba</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH TIÊU KHÁT, TIỂU TIỀN KHÔNG LỢI, LÂM.	218
* <i>Thiên thứ mười bốn</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH THỦY KHÍ.	229
* <i>Thiên thứ mười lăm</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HOÀNG ĐẢN.	262

* <i>Thiên thứ muời sáu</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH KINH, QUÝ, THỔ NỤC, HẠ HUYẾT, HUNG MÂN, Ủ HUYẾT.	283
* <i>Thiên thứ muời bảy</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH ẨU THỔ, UẾ, HẠ LỢI.	297
* <i>Thiên thứ muời tám</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH SANG UNG, TRƯỜNG UNG, TẤM DÂM.	330
* <i>Thiên thứ muời chín</i>	
MẠCH, CHỨNG, PHÉP TRỊ CÁC BỆNH PHU QUYẾT, THỦ CHỈ TÚY THÙNG CHUYỂN CÂN, ÂM HỒ SẢN VƯU TRÙNG.	338
* <i>Thiên thứ hai mươi</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ PHỤ NỮ CÓ THAI.	347
* <i>Thiên thứ hai mươi một</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH ĐÀN BÀ SẢN HẬU.	362
* <i>Thiên thứ hai mươi hai</i>	
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ TẬP BỆNH CỦA ĐÀN BÀ.	375

**Y HỌC DÂN TỘC CỔ TRUYỀN  
KIM QUÝ NGỌC HÀM KINH**  
do TRƯƠNG CHỨNG dịch và chú giải

\*

*Chịu trách nhiệm xuất bản : TÂN ĐỨC*

*Biên tập : PHƯƠNG THỦY*

*Trình bày : DOĀN DOĀN*

*Sửa bản in : THU VÂN*

*Bìa : DUY NGỌC*

**NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1**

**Điện thoại : 225340 - 296764 - 222726 - 296713**

---

In 1000 cuốn khổ 13 x 19 tại Xưởng In Ban Tự Tưởng Văn Hóa Thành Ủy  
Số xuất bản 79/XB 16/4/92 (72/29) Cục xuất bản. In xong và nộp lưu chiểu  
tháng 7/1992.